

VƯƠNG HỒNG SẼ



TẬP BÚT
NĂM QUÝ DẬU
1993
- DI CẢO -



nhà xuất bản văn

Thông tin ebook

Tác phẩm: **TẬP BÚT NĂM QUÍ DẬU 1993 – DI CẢO**

Tác giả: **Vương Hồng Sển**

Nhà xuất bản: Trẻ

Năm xuất bản:

Đánh máy: 4DHN, ICT, hanh_nguyen_bg, shyaoran3009, deppvanhjohny, lenam

Chuyển sang ebook: tieukhe

Ngày hoàn thành: 17/1/2012

- TVE -

Lời Dẫn

Mỗi lần ghé lại ngôi nhà cổ của học giả Vương Hồng Sển, chúng tôi lại thấy có một chút thay đổi, khi thì nhánh cây trong vườn đã bị lũ trẻ nghịch ngợm bẻ gãy, dây trầu bà phủ lên bức tường bao bọc ngôi nhà đã bị... dọn sạch, khi thì một cái lu hay cái chậu xưa bị dời đi chỗ khác... Và lại thêm những kẻ lạ mặt dùng sân trước làm quán nước, đánh bài. Phủ Vân Đường xưa kia nay biến thành một nơi sinh hoạt hỗn tạp... Cũng may, ngôi nhà cổ đã được khóa chặt và thỉnh thoảng được thăm nom bởi đứa cháu gái (gọi ông bằng bác ruột) hết lòng với một gia sản “tinh thần”, vì cô biết rằng bên trong còn những đồ vật quý và cả những tác phẩm chưa được người đời biết đến.

Cái di nguyện biến ngôi nhà thành một “bảo tàng tư gia” để trưng bày những cổ vật, vẫn còn đó, kể từ khi cụ Vương Hồng Sển mất. Hơn 10 năm, và thời gian vẫn cứ âm thầm xói mòn từng ngày một. Nếu như điều ước nhỏ nhoi ấy không được thực hiện thì những bản di cảo lần lượt được công bố sẽ là niềm an ủi đối với ông phía bên kia chân trời.

Hàng ngàn trang bản thảo (đánh máy và viết tay) được viết vào những năm cuối đời, là nỗ lực còn lại, như ông từng ví mình là một con chim sắp sũ cánh trở đầu về núi, tiếng kêu bật ra tha thiết như lời từ già cuối cùng...

Những gì ông viết ra như trăng trời, có khi chỉ là những chuyện lụn vụn, “tào lao”, “loạn xà ngẫu”, nhưng với người đến sau, nó mang một giá trị to lớn, chất chứa những niềm say mê, và quyến rũ... bởi đó là những âm thanh của cuộc biến động ngoài xã hội được vọng lại, dồn nén, rồi bật ra thành lời...

Là một người rất “khoa học” trong tổ chức công việc, cụ Vương Hồng Sển ghi chép vào sổ tay những số liệu của đời sống riêng và chung, từ chi tiết vặt vãnh như giá mua một bộ đồ trà, cho đến những chuyện lớn như Nguyễn Du đi sứ năm nào và Truyện Kiều ra đời vào năm nào... Những chi tiết được xâu chuỗi tài tình khiến người đọc như bị thôi miên

và thỉnh thoảng giựt mình vì những khám phá mới lạ. Ông cũng là một nghệ sĩ tài hoa và dày dặn kinh nghiệm (với cả một chút cực đoan) trong việc thể hiện cảm xúc lên trang giấy. Điều này đã làm nên một phong cách rất đặc biệt, có thể nói là “độc nhất”. Cái lối viết vừa ngang tàng, vừa say sưa, vừa mềm mại uyển chuyển, luôn hút mắt người đọc!

Chính những đặc điểm thuộc về tính cách ấy khiến ông nhiều phen bực mình khi phát hiện sách của mình được in ra mà chữ nghĩa đã bị thay đổi...

Với “*Tạp bút năm Quý Dậu*” này, hy vọng rằng những tâm tính của ông sẽ được gửi đến quý độc giả thật là trọn vẹn, vì chúng tôi giữ lại hầu hết các bài đã được viết trong năm 1993, và chỉ thỉnh thoảng “cắt” lại một vài câu chữ trong khi biên tập nếu thấy thật sự cần thiết, và chắc chắn điều đó không làm ảnh hưởng đến tính nguyên bản di cảo của nhà văn, học giả Vương Hồng Sển.

Lại hy vọng, ở nơi “quê cũ”, cụ Vương chắc sẽ mỉm cười khi biết rằng vẫn còn có nhiều người đón đọc tác phẩm của cụ trong niềm hân hoan...

Nhà xuất bản Trẻ - 10/2004

Ông Vương (Hồng Sển) sống từ đầu thế kỷ 20 là người rất hiếu học, là người sinh trưởng ở Sóc Trăng mà dân số ở miền quê hầu như cô lập, tự túc tự cấp lại may mắn là gia đình tương đối khá giả, thêm học giỏi nên lần hồi học ở Sài Gòn - bấy giờ là chuyện lớn, một tỉnh có mấy người được như vậy, nhất là trường Bốn quốc Chasseloup-Laubat (nay là Lê Quý Đôn) dành cho người Pháp, Pháp tịch hoặc người Việt có thân thế. Buổi ấy, phải là giáo sư giỏi như Diệp Văn Cương, Nguyễn Văn Mai...; và học sinh có y phục riêng. Ra trường, ông S. kiếm sống làm thật nhanh, thường là làm thơ ký “có máu mặt”, làm trực tiếp với một trưởng phòng người Pháp. Ông nói tiếng Pháp dòn dã, sau này ở Sài Gòn ông đã hưu, ông vẫn nói thao thao bất tuyệt cho cử tọa người Pháp nghe về phong tục Á Đông và Việt Nam...

Những bài ngắn trong quyển này quá đa dạng, khó đúc kết nhưng ta có thể tạm kết luận rằng ông là người có cá tính rất mạnh mẽ: giữ ý kiến

mình tận cùng. Vì thích sưu tầm đồ cổ mà ông gọi là “cổ ngoạn”, ông theo dõi sâu sắc nhiều vấn đề chuyên môn mà giới nghiên cứu người Âu lắm khi cho là tầm mủn nhưng khá quan trọng đối với người Việt Nam.

Sông Cửu Long (phía Hậu Giang) có cửa Tranh Đề hoặc Trần Đề (?) không ai rõ nhưng là cửa lớn trong 9 cửa, rộng đến 4 ki-lô-mét. Ông S. bảo là Trần Di, đúng, thật đúng tên gọi theo bản đồ xưa của nhà Nguyễn (Di, nghĩa là người không phải Việt, dạng đồng bào Thượng). Pháp lập bản đồ cho người Pháp và hải quân Pháp nhận ra là Tran Di (chữ D Pháp đọc là Đ). Pháp không chú ý đến các dấu sắc, dấu huyền hoặc chữ H câm, chữ H phải đọc. Do đó cửa Cồn Ngao được Pháp ghi chú là Công-nhau, đọc trại theo quốc ngữ là Cung/Hau, lại nói trại là Cung Hầu hoặc Cung Hậu. Cũng như Mỹ Tho, Pháp đọc là My-tô, Biên Hòa đọc gọn lại chữ là Bi-E-Noa!

Vì hiếu cổ, cái giường nọ ở Chợ Lớn được ông S. trân trọng vì là ”của quý” của người Hoa ở hải ngoại, hơn nữa dòng họ của ông cũng là người Hoa... hải ngoại. Nhưng ông đứng trên “lập trường” một người Việt để sưu tầm, lần hồi hiểu nó là loại “quý phi sàng”, làm bằng cây táo Tàu, bề ngang nhỏ, kế bên có cái ghế để cho một mỹ nữ đánh đàn tì bà cho chủ nhân nằm dài trên “sàng” ung dung hút thuốc phiện. Quý giá nhất là mấy miếng đá cẩm thạch ở ba bên vách, có tranh “vân cầu vẽ người tang thương”, loại đá ở Miến Điện với những lần nét tự nhiên nào phiến đá giống như mây bay, như lượn sóng biển, như ánh trăng và mặt trăng khuyết, thêm ấn tượng về gió thổi mây bay. Một thời, ông S. đã thử hưởng thú tiêu dao nên rất tâm đắc với cái giường quý giá này. Ai đến ngắm cũng được. Thấy ông nằm trên giường ấy, tôi thử “xin phép” nằm cho biết cái mát rượi của “cây táo Tàu” và hương vị của đá cẩm thạch Miến Điện như thế nào. Ông vui vẻ trả lời với nụ cười:

- Được! Chỗ bạn bè. Chơi đồ xưa thì phải thưởng thức, mình và bạn lâu đời với nhau cái nằm. Thí dụ như mình ra giữa hai đảo nọ ở Thái Bình Dương mà tìm được viên ngọc quý, cái tô quý thì... nó chẳng có giá trị gì ráo! Chơi đồ cổ là để khoe khoang, ít nhất là với năm mười người. Chơi một mình thì... chơi với ai.

Tánh của ông là không chịu ở không, cứ xem, cứ đi. Phen nọ bảo rằng tôi mới tìm được phần mộ của cậu Hai Miêng, con của Lãnh binh Tấn, vị lãnh binh này đã đầu hàng Pháp, giết Trương Công Định. Ông hằng hái đi, phần mộ này ở Cần Thơ, nay góc Trần Đình Xu và Trần Hưng Đạo. Cùng đi xích-lô đạp. Đến nơi, chủ nhà như hốt hoảng, bấy giờ đất Sài Gòn đã quá chật nhà cửa bao vây ngõ hẻm, quần áo phơi đầy chung quanh mộ.

Tôi đọc tên người quá cố: Huỳnh Công Miêng!

Trên bia đá, không có chữ quốc ngữ. Bấy lâu, tôi ngỡ Miêng là Minh, nói trại ra, dè đâu chữ Miêng này viết giống như Miên là bông vải. Người lập mộ là đàn bà phụ nữ, chủ nhà cho biết cậu Hai Miêng chỉ có con gái, các cô tu theo đạo Thiên Chúa! Cuối thế kỷ 19, cậu Hai Miêng nổi danh vì cậy quyền thế của cha, quan lại Pháp nề nang cậu ưa nổi máu anh hùng rơm, đánh võ khá giỏi trù giết giới cường hào ác bá địa phương.

Thời bình Sinh, ông S. chỉ xài sổ tay để ghi chép, nào sổ lớn, sổ nhỏ đầy học tử, chưa có máy vi tính, ghi ảnh như bây giờ. Chuyện ông ghi chép nhiều lắm, nếu còn sống, ông sẽ rảnh rang ghi lại nhiều tập hồi ức kỳ lạ. Theo tôi, ông giỏi tài... nói chuyện, nói khôi hài, nói lén vài nhân vật của chánh quyền, gần như vô thưởng vô phạt. Cứ chơi đồ xưa. Cứ sưu tầm...

Ngày 30-4-1975, ông chỉ lo chuyện cá nhân - con người tạm gọi là "phi chánh trị" không khoe khoang, tìm kiếm những ai có quyền thế thời cách mạng. Và không cần nhớ những người bà con ở chiến khu về để nhờ cậy họ bảo vệ mớ "cổ ngoạn", sách báo xưa. Chơi để cho sướng vì ông quan niệm rằng... văn hóa dân tộc không dính dấp tới chánh trị! Ô hô!

Sơn Nam



VƯƠNG HỒNG SỂN
(1902- 1996)

THAY LỜI TỰA

Gần Tết năm nay Quý Dậu 1993, một bạn (S.N.) đến dặn tôi viết gấp 2 trang cho kịp in trước trong báo Xuân, và hứa báo sẽ biếu độ 100.000 đồng, ông bạn ra về, tôi cải lời viết gọn trong một trang và gửi và thay vì được 100.000, tôi lại được đến 200.000 đồng với bức thơ nguyên văn như vậy.

Bộ Nội Vụ, Báo Công An, v.v.

TP.HCM ngày 19-12-1992

Kính gửi Cụ Vương kính mến,

Tôi vừa nhận được bài báo Tết của Cụ, tôi rất mừng. Kính gửi Cụ 200.000 đg nhuận bút.

Kính chúc Cụ một mùa Giáng Sinh và Tết Dương lịch 93 dồi dào sức khỏe, vui.

Trân trọng cảm ơn Cụ đã nhiệt tình với Báo CATP.

Kính,

ký tên và ghi: Huỳnh Bá Thành

Tôi có ngờ đâu ông bạn trẻ H.B.T. tôi chưa kịp cảm ơn, đã ra người thiên cổ, và đây là mấy hàng tôi khóc muộn một bạn trẻ tốt, xấu số.

Tôi đã cất kỹ trong bóp phoir bức thơ kỷ niệm và xin chép y nguyên văn bài một trang được 200.000đg nhuận bút như sau:

TẾT VÀ TÔI

Tôi xin nói Tết và tôi. Thằng tôi là đáng ghét, nhưng phải nói, vì xin kể một chuyện không tốt, gọi xả xú bắt để bước qua năm Dậu - Con Gà:

Hôm ấy là hai mươi chín tháng chạp thiếu, lối mười giờ khuya, thiên hạ rần rần đang vui buổi chợ đêm nơi chợ Bến Thành, và tôi đang thơ thẩn đưa một bạn gái về nhà đường Parinole, nay đổi gọi Đặng Trăn Côn.

Nàng là một bô-tê, vì chữ hoa-khôi chưa có. Tóc đỏ hoe hoe, ăn nói có duyên, nhà ở hẻm chệt này, chuyên nấu cơm tháng cho mấy thầy, và tôi chịu miêng, đầu tháng tới sẽ cho người xách gào-mên (ngoài kia gọi cầu-mền), lãnh phần đem về, nhưng bữa nay phải cho tôi tr ước xem nhà, sau cho thử bất thành linh một đĩa lập-là cho rõ tài nghệ-thiện. Hai đứa cặp kè đang đi cà-rịch cà-tang trên đường Lý Tự Trọng, pháo nổ điếc tai, và trậ mưa buổi chiều còn đọng nước... Bỗng Mười nói:

- Anh S., nước dơ quá, ướt giày tôi hết.

Tôi đang tay xách một gói thịt nguội, vừa mua đùm để, nào ba-tê nào gà ướp lạnh, thêm một chai sâm banh hiệu Veuve Amiot giá chín cắc bạc, mình đang hai tay không rảnh mà "con này" làm khó, chê dơ chê bẩn... Tôi vụt đáp: "Lưng đây nè! Lại đây, công cho! Mà phải chịu khó xách đùm mấy món này!". Tôi nói này giờ còn dài chớ sự việc xảy ra ngấn xủn! Qua khỏi vũng nước cũ vừa thấy cửa phố của Mười. Tôi đứng thẳng lưng, chờ Tóc Đỏ bước xuống. Nhưng vẫn đánh đeo và ngâm giọng Bạch Vân, Hồng Vân gì gì đó. Ngâm rằng: "Chuối cau năm nải một quày! Mặt mày không đáng xách giày tao đi!"

- Con này hỗn! Chưa chi nó đã trèo đèo!

Tôi ểnh ngực cho rớt xuống, và miêng hát giáo đầu giọng mở màn: "Nghe đây!"

"Lưng vừa vắt L... mầy hăm hở! Tay cầm xúc xích thung thăng!

Chốn chiến trường tớ vẫn nhất gan! Nơi lộ vắng, tha hồ tay bốc!"

Rồi tôi bốc thịt và bỏ ăn Tết, bỏ chai rượu, bỏ gói thịt, về nhà rửa tay và mang tiếng ngày nay "học giã", xin đính chánh "giã chớ không thịt".

V.H.S. (18-12-1992)

(viết ngày 15-XI-1992)

CẨM ĐỀ - CHƯA CHI TẾT ĐÃ ĐẾN, THÀNH PHỐ RỘN RỰC ĐÓN XUÂN

Ở đây, mùa mưa đã thấy trở mòi dứt sớm. Nhưng tại sao miền Trung thì lũ lụt bão tố, sập nhà sập cửa, còn trong Nam, diên hải^[1] Long Phú (Sốc Trăng), Vĩnh Châu (Bạc Liêu) lại bị Sóng Thần làm cho ao nuôi cá thì cá thoát sạch khỏi ao, ruộng lúa, lúa vừa trổ, thì nước hốt không còn một cọng, rẫy dưa tiêu điêu, rẫy mía mất xác, nhà lá bay mất nóc, ghe câu trôi mất dạng, đàn bà khóc chồng, trẻ con khóc cha; trên này, thành phố lập sổ quyên cứu giúp người mắc nạn miền Trung, nhưng tỉnh nhỏ Sốc Trăng là nơi nhau rún, lại nghe tin làm lễ từng bưng đua ghe ngo, ăn cốm giệp đầu mùa, và chỉ thấy báo trên này viết sai địa danh chỗ bị Sóng Thần là vùng cửa Trần Đề (và theo tôi, tin nơi sách cú Trương Vĩnh Ký, sông Hậu có cửa Định An và cửa Trần Đề, và chính cửa Trấn Di này, nay viết sai là Trần Đề, vô nghĩa).

Xỉn hỏi, biết đua ghe đưa nước về nguồn, nhưng nhà chức trách địa phương, có nhớ chăng Sóng Thần khủng khiếp?

Giữa lúc ấy, nhộn nhịp in lịch năm Quý Dậu, lo tranh bán cho kịp lúc, và đã có nhà hấp tấp in sai, lệch không dùng được, hoang phí nghe đâu hơn trăm triệu, hao giấy hao tiền, ai chịu cho đây?

Và Tết cứ đến. Khi trẻ, ham Tết bao nhiêu, đêm không ngủ chờ mau được chơi pháo, và khi già, sợ Tết bấy nhiêu, không phải sợ cái chết đâu, nhưng vẫn sợ: sợ trách nhiệm thì phải được đổ, sợ bốn phận làm Người, làm chồng, làm vợ, làm cha, làm mẹ, đến khi già cúp hàm thiếc, lại sợ không tiền lì xì cho cháu, và nhớ đứa con bất hiếu, trót mấy năm lánh mặt, già này ấm lạnh, B., mầy nào hay, tề chi vậy?

Nhớ năm Dậu 1713 đời Gia Long, Tiên Điền đi sứ sang Trung quốc đem về bộ chén trà Mai Hạc, và vừa rồi, năm Nhâm Thân (1992) xui xẻo, đứa trẻ nuôi trong nhà biến tâm, đã ăn cắp trọn những đĩa, chén, tô kiểu chữ

“Cũ” viết đơn (Nhặt gạch thêm 1 nét, ngày đã qua), chữ “Cũ” viết kép (viết chữ Nhặt, thêm chữ Cự), và nào kiểu Mai- Hạc có câu: ”Hàn mai xuân tín tảo, Tiên hạc tháo vi đầu” (chịu lạnh, Mai sớm báo tin Xuân; đứng đầu, Hạc đem tin sớm), hóa ra người Tàu vẽ Mai-Hạc, bắt chước người Nam, nhưng Mai và Hạc vẫn bay mất dạng nơi nhà họ Vương, cũng như mấy đĩa trà khác cũng bay mất luôn với câu Hán xất: “Thả liễm xung thiên vô,... Lĩnh Nam chi”, (tạm dịch lạ, cao ngất vùng Lĩnh Nam, phóng cao bay thấu trời), nhưng than ôi, nhắc lại thêm đau lòng. Và vừa rồi, trong tháng sáu mùa thu Nhâm Thân, một bạn trẻ chơi đồ cổ, bị mắc còng *li tiếc* và cũng may, nay có tin đã được về nhà, chung qui cũng vì đồ cổ, có món hên đem vui đến cho mình, và có món hệ, mình vì món ấy có khi bị nạn, và tôi tự giải nghĩa, hoặc món ấy quá quý, người người đều thèm, ông tướng cầm quyền muốn thì lấy món ấy nạp-dưng chuộc đưa con khỏi đi quân dịch, hoặc nhắc lại đây một chuyện vật Cổ Trầu^[2] khi muốn một bộ ghế tràng kỷ đẹp, thì chủ bộ ghế ở Huế, vừa bị mất ghế mà vừa hư hao sản nghiệp cũng vì Cổ Trầu đã muốn mà người chủ tiếc của chậm nạp-dưng, một lẽ khác dễ hiểu là nếu người chơi nhưng đức bạc, thì cố nhiên khó giữ món quá quý kia, và tôi mảng tam hoàng cuốc chí, hóa ba lãng nhãng, suýt lạc đề, tóm lại, một khi đã mất của, thà để của ra đi đừng tiếc, và người Tàu, cao kiến nhất, đã từng khuyên “thà hao tài hơn là uống mạng” và “thà mất sạch mà làm lại, hơn là cố trì để hại thân”.

(Chủ nhật, 15 novembre 1992)

(21 tháng 10 Nhâm Thân) V.H.S.

(viết ngày rằm tháng 10/9 novembre 92)

VIẾT CHO SỐ XUÂN BÁO LAO ĐỘNG

Hụt về quê thăm cha, hụt đi coi vợ năm đó đó, cũng vì tật mê nghe thơ Bùi Kiệm.

Không nhớ rõ đó là năm nào, việc có trên sáu chục năm, gần gần bảy chục, duy nhớ mại mại, hoặc đó là năm 1924, tôi tập sự thư ký quét bia-rô nơi trường máy đường Đỗ Hữu Vị cũ, nay là trường Trung học cơ khí Huỳnh Thúc Kháng, hoặc đó là năm 1926, bị vợ vừa bỏ đi lấy chồng khác, (và xin anh em cô bác đừng gọi tôi với chức tặng “học giả”, tôi thẹn lắm), duy quả nhớ năm nói đây, tôi như ngựa sút chuồng, hư không chỗ nói, xa nhà xa cha. Ba tôi ở thị trấn Sốc Trăng, tôi buông lung tập hút thuốc điếu, tập chửi thề, tập uống bia, và sẵn được cho nghỉ bốn ngày ăn tết, tôi thừa dịp sáng 28 Tết, tôi mua vé xe định về nơi nhau rún trước thăm mấy em cũ, sau viếng Ba tôi cho tròn chữ Hiếu, nhưng đêm lại, chưa 10 giờ, tôi ra bến xe, lúc ấy xe đặt bến nơi hông chợ Bến Thành, quãng đường Viénol (nay là đường Phan Bội Châu), nhưng anh lơ xe bảo tôi: “Còn sớm, đi chơi Tết đi, còn lâu lắm xe mới chạy.” Nghe vậy, tôi bèn thả bộ qua đường gần đó là đường Amiral Courbet (nay là đường Nguyễn An Ninh), đường này có đến ba khách sạn chứa em út, nào Nam Hồng Phát, nào Nam Đồng Hương, nào Đỗ Văn Bính, tôi đang huýt gió đi lang thang, bỗng thấy một đám phu xe kéo kéo tay, rần rần xách gọng xe kéo theo một anh phu xe khác, anh này không mấy may gì là tay thiện nghệ làm ngựa người, anh ăn mặc khá sang, áo thun mới trắng xóa, tay áo dài mới toanh, đầu chít khăn bàn tòn ơng xộp lười đầu riu, anh đang ngồi tréo ngoáy giữa hai gọng xe và đang nói thơ Vân Tiên, lớp Bùi Kiệm ghẹo Nguyệt Nga, mà trời đất ôi, nay nhớ lại việc năm xưa năm xưa, tôi mừng cho tôi tuy nay tuổi đã 92 trên đầu mà trí nhớ vẫn còn tinh anh, nhớ kỹ từ cử chỉ, từ giọng nói, từ điệu bộ, và tôi bỗng mê gặp anh ấy đến nỗi khi nhớ lại, khi chạy ra bến xe thì xe đã chạy mất đất từ hồi nào, bên phía chợ thì thiên hạ bán buôn mua sắm rần rần, duy một mình ên tôi, lữ khóc lữ cười, lữ chuyển xe chót về nhà, lữ bề hiếu đạo với Ba tôi, đứng tần ngần một lúc như thằng ngáo mất quần, và đành trở bước lại chỗ

ban này, tìm và may gặp lại anh phu xe có cái giọng báo đời này, tôi không tiếc công tiếc áo quần, tôi ngồi xề lại trên lề đường, bắt tay gạ chuyện cùng anh, và anh này rất tốt bụng, sau rớt anh riu riu nghe lời tôi, xách gọng xe nối gót theo tôi, xít qua đường Hàng Dừa, gọi đường Lacotte, cách đó không xa, phố ông Huyện cần, là nơi tôi ở đậu, ăn cơm tháng, chủ nhà là anh Hai (Bùi Văn Khá), thông ngôn tòa án, sớm này anh đã chia tay đi Ô Cấp Vũng Tàu tắm biển, nhà khóa cửa mà tôi không giữ chìa, đành mời anh ấy ra áo, phui căng và cùng tôi đổ xe khít sát mái hiên và cùng nhau ngả lưng vào sập ván xập xệ nơi hàng ba, không chiếu lót cũng không mừng mền, mặc cho đêm nay muỗi đốt... tôi xin thọ giáo... và nói tắt lại, dưới đây là mấy lời anh tài tử kéo xe đã thuật và tôi đã ghi kỹ càng, anh xe truyền nghề và tôi, thầy ký, đình ninh hai đứa kết làm bạn tâm giao và quyết nối khố với nhau trong nghề ca xướng:

“Tôi tên Nguyễn Văn Thêu, quê sanh tại cầu Rạch Bần, nay là đường Cô Bắc, tôi học tối lớp Nhì (cours moyen) trường Cầu Kho, vì nghèo nên bỏ học, rất may là tôi sắm được một tập nhỏ nhà Jh-Viết “Về Bùi Kiệm” giá sáu xu (0\$06), tôi coi theo đó mà tập nói thơ giặm Vân Tiên, và lại tôi đã từng nghe người mù miền Trung rồi, và khi tôi thấy chỗ nào có vẻ trặc họng thì tôi châm chế lại, tôi có khiếu,... và em Sến à, nay tôi thấy em cũng biết thương nghề, nên tôi không giấu nghề và quyết truyền nghề này lại cho em tận tình, tỷ như mở đầu thơ Vân Tiên, tỷ dụ như câu: “HỒI AI LẶNG LẶNG MÀ NGHE, GIỮ RẼN VIỆC TRƯỚC LÁNH ĐỀ THÂN SAU”, rõ ràng ông Đồ Chiểu, vốn đui mù và sẵn tánh xuề xòa dễ dãi, bản thảo ông đâu có và đâu còn để lại cho mà biết, cãi nhau vô ích, và theo ý riêng của tôi là Thêu này, tuy “Dữ” đối với “Lành” là cân xứng, nhưng xét lại, em Sến à, vậy chớ “Giữ rằn” đối với “Lánh đề” thì cũng cân xứng lắm chớ, và này, nếu Sến có vọc hoặc có học đờn cò, em thủ cây cung, em thọc mạnh được chữ “Lánh” thật êm, rồi em kéo cây cung trở về, được ba chữ “Đề thân sau”, thì nó êm ru bà rù, thật khoái lổ nhĩ vừa thật êm tai, trái lại nếu em kéo cây cung về và kéo một về 4 tiếng “BÌNH BÌNH BÌNH BÌNH” (“Lánh đề thân sau”) thì cây cung mất đà, không thẳng trớn, em sẽ trặc có lẽ sẽ bể cuống họng mà chớ, 4 cái “bình bình”... ấy quả linh bình, linh bình, làm sao cho êm tai và khoái lổ nhĩ được? Em Sến hiểu chưa, bí quyết nhà nghề chỉ nội bao nhiêu đó, và đây, như câu “THỐT THÔI BÙI KIỆM VÀO NHÀ”, làm sao hát cho êm được

và Thêu này, phải giặm thêm cho thật dòn, và hát thêm dài dài giựt gân như vậy: THỐT MÀ Ứ THÔI, ANH BÙI KIỆM ẨM BƯỚC VÀO Ứ NHÀ, ẨM THẤY MÀ NÀNG NGUYỆT MÀ Ứ NGÀ, đến đây phải giặm cho lẹ: LỖ TAI CHỈ ĐEO ĐÔI BÔNG NHẬN HỘT, CÓ ĐEO CÂY KIỀNG VÀNG CHẠM, BẠN CÁI ÁO LƯỠNG ĐOẠN, ĐÔI CÁI KHĂN LỤC SOẠN, (hoặc) CHE CÂY DỪ LỤC SOẠN, BẠN QUẦN LÃNH LƯNG RÚT, dứt câu này là hết giặm, và Thêu trở lại giọng nói thơ bình thường cổ điển và hát Á KHIẾN TÂM BÀO ANH KIỆM CHẾT TÊ! và như vậy người nghe thật khoái trá quăng tiền và Thêu lượm sương tay cho chớ... Và vả lại bài Bùi Kiệm giặm, theo anh (Thêu) là bài sau này dọn đường cho bài Vọng Cổ mặc sức biến chuyển để ăn khách, nhưng thôi đừng nói thêm, hát giặm, nói giặm là nghề riêng ăn đứt của người đất Bình Định, có câu: “Cọp Khánh Hòa, Ma Bình Thuận”, khuyên Sến đừng xía vào kéo mắc kẹt, và câu chuyện hôm nay còn dài, hai đứa mình vừa gặp nhau đây là duyên kỳ ngộ bất thường, để ra giêng rồi anh sẽ dạy rành, còn nay sắp hết Tết, và mai này anh phải tranh thủ chạy tiền nuôi vợ nuôi con, ngủ hè, em hãy ngủ cho ngon, chúc em mọi việc được như ý, riêng Nguyễn Văn Thêu này, sở dĩ kéo gọng xe là để có nghề cho thằng Biện Tây hay thằng Biện Chà khỏi nắm đầu cho vào bát, chớ nào anh có kéo xe chạy một cuộc nào, nội cái việc anh rao leo: “Ai đi xe kéo chạy một chút béo thí tới không?” ấy là anh ghẹo chị bán chè khoai, chỉ rao lãnh lót: “Bột khoai, bún tàu, đậu xanh, nước dừa, đường cát không ơ ơ ơ!” làm cho ai đã ngủ cũng phải sai trẻ xách tô chén ra mua, và bây giờ anh nhớ lại trước đây tuy có một ông Lương Văn Giáo, biết nhơn đạo, không hề đi xe cho người kéo người...” Nhưng anh Thêu nói mặc anh, tôi đã đánh một giấc ngon lành từ lâu hoặc, và sở dĩ hôm nay tôi viết bài này là tại tôi nhớ con trai duy nhất của tôi nó quá bạc tình không về nhà và bỏ ba đứa thơ dại cho tôi nuôi, chớ nói thật tôi nào muốn thi đua tranh lèo giựt giải cùng ai. Con ôi, Ba nhớ, hãy mau về để tao trao gánh, chớ ăn rau muống hoài sao cho thầu!

(viết 16-XI-1992) (22-10- Nhâm Thân)

NGHĨ HOANG MANG VỀ THUẬT CHƠI ĐỒ CỔ VÀ NGHỀ VIẾT LÁCH – NHỚ LẠI TÂM SỰ TÔN THỌ TƯỜNG VÀ PHAN VĂN TRỊ

Đời ông Tôn Thọ Tường, ngày nay có nhiều người nói này nói kia, nhưng tâm sự của ông gói ghém trong một bài thi "Lão ky qui y" cũng đủ: đủ thành danh thi bá.

Và sánh lại, xét về ông Phan Văn Trị, nay còn giữ tên cho một con đường dài ở Bà Chiểu, ông Phủ Ba Tường thì chỉ được nhắc nhiều về một món vịt quay thơm béo trong Chợ Lớn, nhưng riêng tôi, tôi thích và chịu cùng một cảnh ngộ như họ Tôn hơn là họ Phan. Hôm nay, nhìn thấy trong nhà ngổn ngang đồ cổ và sách giấy mất vẻ đẹp, nên sắp xếp lại theo ý thức riêng buổi này, lại bắt gặp trong lọ sành cổ bài thi chép tay và nay xin chép lại đây và đọc:

"Người hỡi Nghiêm-Lăng có biết chăng?

Lòng ta ý gã, đổ ai bằng!

Nửa cân thứ-vị trời trời nước,

Một sơi phong-lưu gió gió trắng,

Thao lược đã đành ngàn dặm bữa,

Giang san tóm róc một tay phăng.

Xưa nay cũng một lòng sông Vĩ,

Mơ tưởng xe Châu biếng nói rằng".

Trong thơ, có chữ “một” viết hai lần, nhưng không đủ sức thay, cũng như điệp chữ “trời” chữ “gió” lại thấy hay và hay đến bậc thần xuất, nếu

làm tài khôn đổi thử “trời mây nước”, “gió sóng trăng” thì lại lệt đệt mất về tài tử và hóa ra thợ thơ làm tàng, lé đé giới tài sửa mũ mấn. Phép làm thơ khó hay chẳng, xin khoan nói, và để nói lại sự tích duyên phần trong thú chơi sách trước đã. Bài thơ này trích trong tập sách cũ và nhớ lại tập sách cũ này đã xảy ra một duyên cớ về duyên phần chơi sách. Năm ấy, năm 1920, xưa lắm rồi, một hôm đang ngồi trong lớp salle d'études (phòng ngồi học) dọn lại bài cũ, chờ giờ đi ăn cơm buổi tối, bỗng ông chánh giám thị Pháp a thần phù đột nhập vào và tịch thu tập sách, viện cớ học tiếng Pháp trường Tây mà ham đọc sách chữ Việt!

Bữa cơm hôm ấy mất ngon, và tiệc tiếc sách khiến tôi bạo gan, tôi lên văn phòng giám thị khiếu nại, cũng may, mấy ông giáo khuyên trả vì là sách về văn thi, và lão tịch thu sách đành trả và sách được biên thêm hàng chữ: “Autorisé le 18-9-20” Le Sur. Gal (le Surveillant général) và ký tên “Thomas”. Nhờ vậy được thêm phần duyên dáng. Đó là cuốn “Quốc âm thi hiệp tuyển” của Lê Quang Chiêu, xuất bản năm 1903 do nhà Claude et Cie Sài-gòn in. (Mục lục số 1114-D), đến nay ngót trăm năm và thuộc loại sách hiếm và quý. Sách còn nhiều lỗi chính tả, tên tác giả vẫn không ghi rõ và thường ghi “Vị tường danh thị”, nhưng tôi quý trọng sách hơn vàng, và thử luận chơi về bài thơ “Câu cá” trên đây, rõ là tuyệt tác.

Nghiêm Tử Lăng thuộc đời Đông Hán, người khí khái, ra làm tôi cho vua Quang-vô Lưu Tú, đã từng cùng nằm một sàng với Đế, gác lữ chân lên long thể mà Đế không đánh thức, tuy vậy Nghiêm sớm lui về cày ruộng câu cá, không ham công danh phiến lụy; và đây Phan Văn Trị, cùng một họ với kinh lược Phan Thanh Giản và cùng đồng thời với Trương Định, trào Tây qua đánh chiếm, nhưng Trị vẫn không được cả đôi bên trưng cầu trọng dụng, khiến buồn lòng ngẫu hứng bài thi này. Nay lạm bàn và xét từng chữ, quả là bài thơ hay. Hơi xắc, gọi bằng “người”, và tự phụ, xem không ai khác ví bằng. Hai câu trạng, tả cảnh “trời nước”, “gió trăng” thật là thanh thoát, xuống cặp luận “dặm bữa biệt ngàn, tay phăng một róc”, thật là phóng khoáng tiêu dao, xuống câu 7 chuyển, ví mình sánh với “người câu sông Vị” và kết câu 8: xe vua đến rước chẳng thấy đâu nào, cho nên biếng nói biếng rằng, quả bài thơ lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.

Chầu đôi, thùng ba là phải!

Việc cũ nhắc lại và thử thêm ít lời bàn: Cùng sanh một thời nhiều nhương, chơi thân với nhau qua lại, cạ tiền thì mượn tiền để nhấp rượu, rượu say lại móc moi trách cứ lẫn nhau, nhưng luôn luôn giữ được hòa khí nhẵn nhụi thanh bai, móc xéo: “Anh hỡi Anh Tôn, anh có biết: Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng” thật là cay đắng và đau, ám chỉ đầu Tây làm việc cho Tây, làm chi..., nhưng họa vận lại, thì hai câu: “Ai về nhẵn với Châu Công Cẩn, Thà mất lòng anh, đừng bụng chồng” (chồng đây ám chỉ “lấy Tây” vừa khéo vừa êm, bỏ ngọt mịch lòng người thân là Anh, mà được lòng người mình nâng khăn sửa túi, tôi cho là tuyệt!

(viết ngày 29-XI-1992)

TÔI BIẾT GÌ VỀ BÁO NAM PHONG VÀ VỀ PHẠM QUỲNH, ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO TRONG NAM

Dẫn. Tôi thuở nay là đứa nhát đèn, nhưng có tánh ưa nói chuyện động trời, khi nói lỡ và viết lỡ, thì như con thỏ có tai dài, ở chung trong rừng với các chúa sơn lâm, thì vẫn cứ sợ bị nghi tai dài như sừng, và chỉ các chúa trong sơn lâm mới được phép có sừng, và khi ở chợ ở kinh thành, thì tôi rất sợ làm con bướm ham se sua khoe cánh vào đèn mà lửa táp cháy cánh không hay, và vẫn thích làm con dế mèn, trốn trong hang kín, khi trăng thanh gió mát thì xòe cánh gáy chơi... Bấy lâu có người tặng và gọi tôi là “học giả”, tôi xin nhìn nhận có lẽ là học giả giả thì được mà học giả thứ thiệt thì còn xa.

Sách báo cho tôi đồng hàng với cụ Trần Văn Giáp, ông này là phụ tá chánh thức của trường Viễn Đông Bác Cổ, Pháp gọi assistant de l'Ecole Française d'Extrême Orient, còn tôi vẫn chưa ra và chưa biết Hà Nội lần nào, chỉ khi Tây chạy vô đây, thiếu người dùng, và sẵn thấy tôi làm viên thơ ký ăn lương công nhật nơi viện bảo tàng ở đây lúc đó, rồi dùng tôi luôn, còn như sánh tôi với Đào Duy Anh, thì xa nhau mười lăm bả trâu liêng chưa tới, Đào Quân chữ Nho chữ Hán đầy bụng còn tôi chữ nghĩa lem nhem không đầy lá mít, hoặc giả sánh tôi với Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê có lẽ được, và tôi nhìn nhận tôi là bạn và thường năng lui tới nhà anh và kính anh Lê như người thầy vong niên, nhưng nhờ tôi từng lặn ngòi loi nước, biết chút ít học lóm trường đời, nhưng một đôi khi anh Lộc Đình cũng chịu tôi khá khá về việc trong này: Đồng Tháp cũng từng, Sài Gòn tiệm hút á phiện, xóm chị em cũ đều từng đặt lưng hoặc từng chà lết chung chạ... Có bao nhiêu nay xin khai hết và xin bỏ qua cho. Hôm nay, 29 tháng XI năm 1992, có một bạn nhỏ đến nhà mời viết về đề tài “Nam Phong và ông Phạm Quỳnh, đối với đồng bào trong Nam”, tôi đã dấy nhẩy từ chối, và tôi khuyên ông bạn nhỏ hãy cậy bà Mộng Tuyết, quả phụ của thi sĩ Đông Hồ, là người biết rành hơn tôi và xứng đáng hơn tôi. Vì vậy mà có bài “xả láng” nói huých tẹt này, mặc cho sấm sét búa rìu, thương nhờ ghét chịu, trâu già hết sợ dao phay!

Với cái tuổi 92, và chỗ sẽ đi tới vẫn khỏi thông hành chứng chỉ. Sợ gì??

Miệng tuy nói vậy và bụng cũng không mấy hững, vì bây giờ có tật sữa, xén cắt và bỏ của mình gần hết, nhưng lần này kể như lần chót, hãy viết để coi ra thế nào.

*

* *

Nói về tập chí NAM PHONG trước

Báo Nam Phong ngày nay giá mắc hơn vàng. Một tờ báo lẻ, giá hơn hoặc bằng lương một tháng, nói đây là nói với người ham sưu tập chớ đối với trong đất Nam này, ngày xưa, khi phát hành, nhớ như lời năm 1917 gì đó, theo như tôi biết và chỉ nói riêng về tỉnh nhỏ nhau rún của tôi là tỉnh Sóc Trăng, vừa bị nạn sóng thần thăm viếng tan nhà nát cửa hai quận Long Phú và Vĩnh Châu, sóng leo lên bãi thì mặc kệ lượng sóng nó điên cuồng, người Thổ trong vùng, gọi “rồng hay cù dầy”, dân bốn xứ đã có chữ “sóng Thần”, nhưng có người không chịu chữ Thần, đổi lại gọi “Triều Cường”, triều vả chẳng là nước biển nước sông khi lên khi xuống thì gọi làm vậy, còn cường là mạnh, ai lại không biết, nhưng triều cường thế cho sóng thần, vẫn chưa mấy ổn, và vẫn còn đập cút Ba Tàu, cũng là tại cái tật của Nam Phong còn sót lại, báo Nam Phong năm nào đó đăng lại bài văn tế chúa Nguyễn Ánh tế thầy cả Bá Đa Lộc, có câu: “... trời Phú Quốc”, trong báo N.P. sửa lại là “... trời cố quốc”, và ngày nay về đây thấy hòn đảo, mới nhận “Phú Quốc” là đúng, và nhớ lại tỉnh Sóc Trăng khi báo N.P. ra đời, tỉnh có gần một trăm xã thôn, thì quan chánh bố ép làng mua hộ giúp N.P. rắc rắc gần đủ 100 niên báo, mà một năm báo như vậy giá chỉ có ba đồng sáu cắc bạc (3\$60) tức ba cắc bạc mỗi tháng, nhưng trên biên lai thu tiền vẫn ghi 3\$60 và viết thêm “ba đồng sáu hào chỉ”, dân trong này hồi đó đều cười và nói thầm với nhau, cắc bạc là cắc bạc nói phớt cho rồi, hào chỉ (hầu chỉ tiếng Quảng Đông), lại cũng nói theo Tàu chưa bỏ, còn báo thì, khi tôi khởi sự ham sưu tầm và tiền mua, thì mọi làng đều trả lời: “Không ai hiểu báo nói gì và đã lấy giấy đây hủ mắm hoặc cho trẻ phát diều, cho mẹ bù trẻ lót tã và tẻ hơn nữa, cho

chùi... khi đũa trẻ làm xấu! Cửa quý, đã nói quý hơn vàng, mà đành đem làm giấy vệ sinh, than ôi, đâu phải chỉ có người thường lâm nạn, mà khi vào tay dân quê dân dốt, chữ ông Thánh cũng khó tránh tai ương!

Và phần đông các tỉnh trong Nam, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Châu Đốc, dân cư là dân Thổ, thì đều na ná như vậy, không biết giá trị N.P. và tôi hỏi kỹ lại, chỉ có mấy tỉnh dân Kinh ở nhiều, Mỹ Tho kể đầu, Vĩnh Long, Sa Đéc, đều biết giữ lại tờ N.P. vì dân cư phần lớn là người Kinh, công chức về hưu, hoặc cai tổng, hội đồng địa hạt có vốn chữ nho hoặc đã đọc một ít tờ báo từ ngoài kia lọt vào, duy lạ nhất là báo N.P. được một tỉnh nhỏ xa xôi, khỉ ho cò gáy Hà Tiên sùng bái lại để cao nhất, vì Hà Tiên là quê hương của một người, không học Pháp văn nhiều nhưng già giặn chữ Hán, là bạn tâm giao, Đông Hồ và nữ sĩ Mộng Tuyết; Đông Hồ mở trường luyện quốc văn, và M.T. trước là học sinh, vốn người trong thân rồi trở thành người bạn trăm năm, vừa trung thành, vừa đồng chí, đồng gối chăn.

Trong khi các tỉnh có nhiều người Cơ-me ngữ, chê dè tạp chí N.P. như đã nói nơi đoạ trên, thì trái lại, ở đất Cần Cao (do tiếng Càng-khẩu nói giọng Tàu), Hà Tiên (Cần Vọt) lại có phong trào sớm vun bồi tiếng mẹ, chích khăn đóng, mặc áo dài thâm và nói nhiều giọng Bắc, viết nhiều văn Hán Nôm và mỗi mỗi cử chỉ, phong tục, văn chương, văn hóa, lấy làm gốc: điệu bộ, thói lễ, nghề viết muốn cho được y như trên cao kia mới nghe; âu cũng là một biến cố mới, nói theo giọng tân thời, hoặc đó chuyển biến của một thế hệ thấy cử chỉ, phong tục văn hóa gốc Tàu của họ Mạc, họ Lâm, v.v... cần thay đổi cho hợp thời hợp mới.

Trong lúc miền Nam đang xáo trộn thay đổi như vậy, tôi bắt đầu biết giá trị tạp chí N.P. nhờ một sự bất ngờ. Tôi đang học lớp nhì (cours moyen trường tỉnh Sóc Trăng) năm 1918, vừa 16, 17 tuổi đầu, thì có một đàn anh lối xóm, đến làm quen, anh ấy tên Nguyễn Tích Thiện, có dặt theo và giới thiệu một bạn, hình dáng vạm vỡ to xương, chắc da chắc thịt, da đen ngăm ngăm, bắt tay siết mạnh và xưng tên Phan Văn Hùm. Lạ nhỉ, sao lại tên Hùm? Hóa ra cùng một tuổi dần, nhưng mình vừa lớp nhì, còn vài năm nữa mới thi “xet”, còn Thiện đã có bằng thành chung, dít lông và sắp ra trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, còn Hùm, thì chưa nói học lực tới

đâu, duy rõ là bạn tốt của Thiện; vì thấy Thiện sẽ bị cho thi rớt, không được thi để làm giáo sư Trung học, và tấm lòng nghĩa hiệp của Hùm càng làm cho tôi kính nể thêm nhiều, và nể nhất là trong giao thiệp, trong nói năng, thấy thấy đều lướt và hơn tôi thập bội. Tỷ như: Thiện muốn lập trường tư có nuôi học trò vừa dạy vừa cho chỗ ngủ, cho cơm ăn, tôi nói: “Trường ăn cơm tr..”, Hùm cười và nhỏ nhẹ sửa lại: “Thưa anh, Ký túc xá, Tây gọi Pensionnat, Internat”. Tôi mắc cỡ thối, qua tiếng khác, tôi hỏi, cũng nói học buộc (tưởng mình lờ biết chút tiếng Tây), nhưng Hùm sửa lưng: “Đừng nói vậy! Đó là “có học bổng!” Tôi biết mình kém và sớm chịu thua, rón rén hỏi: “Học ở đâu mà có những từ hay quá đó?”. Hùm lễ phép trả lời: “Anh về tìm mua tạp chí NAM PHONG”... Tôi dạy qua hỏi người anh cả, mua ở đâu? Thiện cười cười đáp: “Mua không có nữa đâu. Chính tôi lục soát mấy năm ở Hà Nội mà tụi nó không có mà bán!”

Rồi từ ngày ấy, năm 1918, chia tay nhau. Năm 1919, tôi thi đậu xet, lên học trường Sài Gòn, collège Chasseloup Laubat, còn Hùm ở lại Sốc Trăng giúp Thiện lập trường Pensionnat Nguyễn Tích Thiện, nhưng khi phát tài, Thiện trở nên hoang phí, Hùm can ngăn không nghe, Hùm thôi làm tổng giám thị (surveillant général), trở ra Hà Nội, học trường Công chánh, đậu chức cán sự chuyên môn (agent technique des travaux publics), rồi sang Pháp trở về cử như văn Pháp, nhưng gây cánh giữa đường, đệ tam đệ tứ không dung tha nhau, còn tôi vẫn lế đế đồ bờ-vê (bre-vet élémentaire), đồ thành chung (diplôme de fin d'études complémentaires franc-indigènes) mang chữ “anh-đi-rẻnh”, đậu thêm chức thư ký Soái phủ Nam kỳ (sau gọi Thống đốc), nhưng mỗi người riêng mỗi kiếp và mỗi số phận, nhưng Hùm và tôi biệt và không thấy mặt nhau từ 1918, tuy thỉnh thoảng tôi vẫn năng tìm đọc bài viết của Hùm, sở dĩ về sau Hùm được khen viết chánh tả ít sai (lời khen này là của Phan Khôi) và tôi rõ lại viết cứng là nhờ có thọ giáo với Diệp Văn Cương, ông này tôi biết mặt vì ông dạy lớp Việt văn Đệ tứ (4^{ème} année), tôi ngồi lớp Đệ một (1^{ère} année) hai phòng sát cạnh, tiếng giáo sư ngang hàng giáo sư Tây của ông Cương, lồng lộng nghe vang, nhưng tôi chỉ được nghe lóm, cho đến nay còn tiếc hối, và tự trách viết còn phải kè kè khít bên cuốn Chính tả của anh Lê Ngọc Trự. Nhớ câu của Tư Chơi khóc kếp Tư Úc: “Những thằng đáng chết sao chưa chết, lại chết chi thằng đáng sống lâu?”. Nay thấy đều không còn và còn

một mình đây, chưa chắc là hay! Tuy dở thì xin chịu, nhưng nhờ may, học được với Hùm và mua được một bộ tạp chí Nam Phong chẵn chòi 210 số, mới toanh, nhưng nay đã lọt về tay người khác, và xin để cho tôi thuật đầu đuôi tự sự như sau:

Cái tật của tôi là khi viết vẫn ưa cu cu chần chần, làm vậy đã quen, muốn nghe thì đừng cắt, cắt cụt thì tốt hơn là đừng nghe, và tôi vẫn thấy đài B.B.C. cũng như đài Mỹ, phát thanh ăn tiếng (manger les mots), tôi dám chê, nhưng vẫn chê thắm chó làm sao gợi phản đối tới tai họ. Trở lại chuyện Nam Phong và Phạm Quỳnh, viết đến đây đã bốn chương khiến đâm chán, viết dài bị thiếu, muốn cắt cho mất giống, thôi thì tôi viết tóm tắt đại lược rồi lấy chi mà thiếu, và chuyện thâu vẫn như dưới đây là ngoài ý muốn.

Đến hôm nay tại sao chữ in trên sách báo vẫn nhỏ tí xíu nhỏ hơn chũm muỗi, rồi làm sao mắt già đọc được. Giấy in thì xấu mực in lại quá lu, mua sấm mua báo uống tiền, chung qui nhà xuất bản quá thâu chặt miệng túi, vả lại vẫn tùy vì vẫn ở trong tay kẻ bao thầu, rốt cuộc nín hơi rặn hai năm, để ra tỷ như tôi, năm 1982, bản thảo “Chuyện một cô lưu lạc, chuyện bà giấu tên, V.A.” năm 1983, bản thảo “Sài Gòn tạp-pín-lù”, tôi viết “tạp-pín-lù”, trời kệ thầy tôi khi in lại đòi đổi làm “Sài Gòn muôn vẻ” rồi nhập hai bản thảo làm một, cho xuất bản và trả tiền nhuận bút, rằng in 1.000 cuốn, vân vân và vân vân, tôi viết hai niên, tiền lãnh ăn đủ tròn một tháng, con tôi để mà người khác đi đứng tên làm khai sanh, vì vậy mới đây có người mua sách đem đến nhà xin tôi chữ ký, tôi từ chối, xin miễn ký, vì mang đau đẻ nặng mà chỉ thẳng bán sách thủ lợi, và xin lỗi cha tôi đã chết từ lâu, tôi biết khóc với... với ông Trời, mà ông ở quá cao, tôi đành câm họng.

Về giá trị của báo Nam Phong, tôi biết có một người tốt số là Nguyễn Khắc Kham (đã mất), một bữa nọ, ông đi đâu đó gặp một chú Ba Tàu, gánh một gánh sách cũ, ông hỏi mua và túi không đủ tiền, ông ba chũm bốn cẳng chạy về lấy trả cho chú Ba Tàu, ông mua được bảy hay tám chục số lẻ rời rạc Nam Phong, mà chỉ tốn mỗi số độ 1.000 như giá thách của Ba Tàu, vị chi tốn có bảy hay tám chục ngàn đồng trong khi nghe đầu Đại Đức Thích Tâm Châu định sai người qua Paris xin thâu ảnh

(photocopie) N.P. nơi Thư viện quốc gia (Bibliothèque Nationale) của Pháp, thì ắt phải xuất biết bao nhiêu triệu mà kể?

Một người tốt số thứ hai là Đông Hồ. Anh nầy ở Hà Tiên chạy lên Sài Gòn, lập quán bán sách lớn, anh đăng báo và mua đủ mọi giá, lần hồi anh có được một số sách báo to, anh tuyển chọn, vá víu, lựa được một bộ Nam Phong vừa ý, tôi không rõ anh đã xuất ra bao nhiêu, nhưng có ai lanh trí, nhạy hơi, và có duyên với sách quý, bằng anh Đông Hồ?

Và bộ Nam Phong nầy nay cũng đã qua đất Pháp, duy không rõ còn trong tay người đó hay đã sang tay chủ khác (Toàn quyền đặc sứ cũ là Đề đốc Decoux, có một bộ kỷ yếu của hội Đô thành Hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế), một đầu lãnh Đông Dương muốn sưu tập có thể tỷ như ra một ý nhỏ đủ cho các nơi tới tấp gửi sách về để nịnh, ông Decoux nghe như lúc sau đã nhượng bộ sách hiếm có (mỗi năm chỉ in 600 tập cho hội viên) cho một người, và người ấy tôi xin tạm không nói tên và chỉ viết tắt H.X.H. (học giả đại danh vẫn ở Pháp, lão thành và lão luyện về sử Việt và môn sưu tầm sách cũ, quý).

Nhưng phải nói luôn có lẽ người ngu hạng nhất là kẻ hèn đang viết bài nầy, vì có sách quý mà không biết giữ làm của, nhưng nay nghĩ lại, lúc đó, tôi đang xính vính hụi tiền mà người kia sẵn lòng giúp tôi ba trăm ngàn (đời ông Diệm), tôi nhận số bạc ra tiệm đổi lại làm ba chục lạng vàng (10 ngàn mỗi lạng), xin hỏi ai cầm lòng cho đậu? Và lại theo tôi lúc đó Nam Phong như cây mía ngọt đã bị ép lấy gần ráo chất ngọt, tuyển ra nào Thượng Chi văn tập, nào “Nam Phong truyện ngắn, Tuyển”, nào “Chủ đích Nam Phong”, v.v... ngoài ra, như bộ “Hạn Mạn du ký” của Nguyễn Bá Trác, thì bằng chữ Hán, tôi tịt mù, cho nên cái ngu của tôi hóa ra hạp thời, đổi ra vàng y, hữu ích hơn... và đã cà kê xin cho tôi cà kê luôn, mặc dù đã hứa muốn vẫn tắt, và dưới đây là sự tích, để dụ người đọc ham học nghề chơi sách.

Như đã nói, nhờ được nghe Phan Văn Hùm giải thích, tôi quyết tìm và sắm cho được Nam Phong đủ bộ. Tôi ra trường năm 1923, mà Nam Phong ra đời từ 1917.

Dịp may, vừa ra khỏi trường, thì thầy cũ, ông Đốc Nguyễn Văn Mai, mời tôi làm phụ tá cho ông để mỗi chiều ngày thứ năm, trở vào trường, giúp ông chỉ dẫn cho mấy ông Tây vô đây học tiếng Việt. Tôi kiếm được ba quan Tây cây tôi dạy riêng mỗi tuần một giờ tại nhà họ, đã có rượu khai vị khi giảng, lại thêm mỗi ông bê tôi hai chục bạc, vị chi tôi làm ra gần gần bằng lương một tri huyện trong Nam hoặc một kỹ sư cầu cống cháy da nám phổi học Cao đẳng Hà Nội ba hay bốn niên, thi đỗ mới có số tiền khá cao ấy, năm 1927, tôi lại thi đậu nữa miếng chức còm-mi, cái may của tôi là năm 1924, tôi gặp lão Lê Mai, tác giả sách dạy o mèo, Lê Mai bán sách lẻ ở chợ Bến Thành, đã làm mai bán cho tôi ba chục số báo Nam Phong, từ số 7 đến số 37, mỗi số báo, chủ là một ông Đồ già, bán sách đứt ruột và xin lại phần chữ Nho, ra giá “ba hào chỉ” (0\$30) mỗi số, lão Lê Mai bắt mỗi, xin thêm một cắc mỗi số, và ba chục báo Nam Phong (số 7 đến số 37, thiếu phần Hán văn, tôi cần rằng xỉa đủ mười hai đồng bạc Đầm Xòe (12\$00), rồi cấp ca cấp cùm bổng tôi mua được sáu số khó kiếm nhất là số 1 của tháng 7 năm 1917, đến số 6 décembre 1917, thật là có thể nói “buồn ngủ may gặp chiếu manh” và nói chữ chút chơi, “tự thiếu thành đa”, tôi vừa có đủ 37 số, rồi bắt đầu từ đó, tôi liên tiếp gởi tiền ngay ra Hà Nội mua Nam Phong, những số còn thiếu hoặc cho mượn làm mất, hay không trả hoặc bị rách bị hư bìa, tôi vẫn gởi thư mua bổ túc, và bộ Nam Phong của tôi, tôi tự cho là có một không hai, vì tôi giữ kỹ còn lâu lâu, đặc biệt là tôi không đóng thành tập mà lại đóng rời mỗi số theo điệu sách Tàu, vừa chắc, vừa nhẹ, muốn nằm ngồi trên võng hay ôm vào lòng khêu đèn điện đọc cũng xong, và khi qua tay người mua bộ Nam Phong này, tôi lại chế ra cho hai thợ mộc lấy ván cặm lai làm bìa gỗ, lấy ván gỗ đó làm thành mỗi sáu số làm một hộp, và thợ Đào Văn Hòe, người làng Đình Bảng, trở nơi gáy cặm lai hai chữ Hán *Nam Phong*, thêm có con rồng nổi ba lên, nhưng vào năm 1975, sau ngày binh Giải Phóng vào đây, người chủ bộ Nam Phong giao sách cho hãng Tây Transitaire Réuni chở sang Pháp, và hãng này có lẽ bỏ những hộp gỗ bọc Nam Phong ấy lại đây cho nhẹ tiền chở chuyên, và sự thật là cách nay vài năm, chính ông bạn Bắc, bố vợ ông bạn Huỳnh Văn Tiểng, quen thân với tôi đã cho hay ông từng thấy những hộp ấy bỏ rơi trống phộc nơi kho hay hè hội Pháp văn Đồng minh (Alliance Française, đường Lý Tự Trọng) và chứng minh việc này là ông Thụ đã đưa cho tôi nhìn tập *Hiếu cổ đặc san* nhan là

Phong lưu cũ mới, tập này tôi đã tặng ông C.T.N. là chủ bộ Nam Phong, cho hay, theo tôi, sách như người, đều có duyên phần số mạng.

Tôi đã kể lể dài dòng, lợi dụng lòng nhẩn nại của chư độc giả, nhưng xin nhà in đừng cắt xén, vì cái tật của tôi không bỏ, là mặc dù lời hứa viết tắt, nhưng muốn biết chơi cổ ngoạn cũng như biết chơi sách cũ, phải vòng vo tam quốc mới thấy nổi cam go của nhà sưu tập, và một lời chót để bắt qua nói về ông hay cụ Phạm Thượng Chi (xin tha thứ cho tôi kể lại chi việc tục), là tạp chí Nam Phong nay quý hơn vàng, nhưng trong Nam này, lúc Nam Phong ra đời (1917 đến 1920), báo bị dân quê đốt miền Nam coi rẻ, và giá rẻ hơn bèo cho heo ăn, tỷ như trên bìa Nam Phong để trên một bàn hội tế làng nọ ở Sóc Trăng tôi đã thấy nhan báo hai chữ Nam Phong, đã có người đặt tay bỏ dấu, đọc “*Nằm Phòng*” và hỏi kỹ lại, đó là chữ của vị đại hương cả trong làng, ông là người Miên (Khơ-me) vì giàu xụ được tôn hương cả, ông bập bẹ tiếng Việt y như Tây nói tiếng Nam, khi làm hương quản, ngồi tra hỏi một tên trộm vặt, ông hỏi: “*mày ăn tôm và để cua ở đâu?*”, (và tên trộm đã đồng đặc thưa: “*Bẩm, tôi không có ăn tôm ăn cua nào cả?*” (trộm của, ông nói mà không bỏ dấu), và hai chữ Nam Phong, đại hương cả Mên, khi lên Cần Thơ dự làm cố vấn dân sự tòa Đại Hình (conseiller assistant de la Cour d'Appel), khi ông đến khách sạn, bồi phòng (boy d'hôtel) kính cẩn hỏi ông muốn chọn lựa “*nằm nơi phòng hạng nào?*” và ông lại tưởng tờ tạp chí nọ có người nói mà quên bỏ dấu!

Tôi biết gì về ông hay cụ Thượng-Phạm Quỳnh

Tôi đã quên hỏi người đến đặt cho tôi viết bài về Nam Phong và Phạm Quỳnh, là với mục đích gì, tôi đã 92 tuổi đầu chỉ chờ ngày xuống lỗ và đã hết ham vừa danh vừa lợi, tôi không quên chỉ là một thơ ký quen từng làm mọi cho Tây nay dấu dây xích nơi cổ chưa lành, như vậy tôi nay còn dấn thân viết bài này để làm gì? Hình như dặn tôi viết vài trượng, mà tôi lại quyết viết mười trang cà kê cho được hả hơi, vả lại tôi đã hết thời giờ tra cứu tài liệu cũ, vậy tôi xin người đọc hiểu cho tôi, đây là tôi thổ lộ tất cả chơn tình, tôi tỏ bày riêng cái nghe thấy cạn hẹp của một tên may thời còn sót lại và đã được mớ người trẻ và người cao kiến muốn biết chút lòng kẻ sống dai này thôi.

Tôi tóm tắt, tôi biết trước đây, trong Nam có tờ báo chữ Pháp *L'Echo Annamite* của Nguyễn Phan Long và tờ *La Tribune Indochinoise* của Nguyễn Phú Khai, Bùi Quang Chiêu, vân vân, là hai tờ báo của Dân miền Nam muốn tỏ bày sự muốn hiệp tác với Pháp... trong khi ấy ở miền Bắc, vẫn có Đông Dương tạp chí (xuất bản từ năm 1913 do F.H. Scheider đứng tên), rồi tờ chữ Pháp *L'Indochine Nouvelle*, có ông viết cừ văn Pháp Nguyễn Văn Vĩnh cầm bút... trong lúc ấy, đã khởi sự có báo Tàu, viết Hán văn và báo tiếng A-lơ-măng do nước Đức cốt cán, lăm le dòm ngó Đông Dương màu mỡ, khiến nên nước Pháp giật mình và sai qua đây một quan toàn quyền giỏi tài mị dân thuộc địa, là Albert Sarraut và một quan coi về sở mật thám, là Louis Marty, nói và hiểu rành tiếng Bắc; hai người này nghĩ ra cách để ra “chánh sách giữ sách thực dân cho được tồn tại bằng sách báo” và vì vậy, nảy sanh tờ báo Nam Phong và sanh ra ông Phạm Quỳnh. Theo tôi, ông Phạm Quỳnh này, chỉ là một hi sinh của Pháp thực dân, ông lăm tài nhưng mà về sau ông đi không đúng đường, khiến thân bại danh liệt... và “khi trâu đứng ít kẻ cho ăn cỏ, khi trâu ngã xuống nhiều kẻ cầm dao”, thậm chí có lúc một nhóm sinh viên trường sư phạm ở Sài Gòn lập ra và “làm án Phạm Quỳnh”, “lên án Nam Phong”, nhưng nay Nam Phong vẫn có người tìm mua, và Phạm Quỳnh, riêng tôi thì tôi vô cùng tội nghiệp và vô cùng mến tiếc tài; tôi chỉ nói về tôi và xin miễn nói về ý kiến phần đông người trong này, trong này ngày nay có miệng mà khó nói nên lời, có tay cầm viết mà khó ghi lời nào khỏi bị sửa chữa, cắt xén; vả lại tôi là người gì mà được cho phép nói, “quán rằng xin chớ nói nhăng, dầu cho có giỏi, cũng chẳng bán cơm” (Lục Vân Tiên)... nhưng đã hỏi thì phải nói, và khi nói đổ ai bùm miệng tôi kịp. Nhớ lại như đời Nam Phong là một đời đã qua, nhưng tiếng thơm còn tồn tại, còn như Phạm Quỳnh, tại sao khi được giữ cán cờ lại phất quá mạnh, lúc ông từ chủ bút vào làm ngự tiền văn phòng cho vua, làm thượng thư bộ Lại, có nghĩa tể đặt cạnh làm bí thư cho bà hoàng hậu, vinh vang tôi ở đây nào thấy, chỉ thấy lúc ngai vàng sụp đổ ngôi sang của ông cũng mất, Nam Đình, tay viết báo trong Nam ra Huế khi gặp ông thì ông nhỏ nhẹ than van: “Đừng gọi tôi là cụ Thượng...”, và ông chỉ vì ham đội mũ cánh chuồn, và khi cánh chuồn như cánh bướm gần đèn, bị lửa tấp, tôi chỉ nhớ ông là một tay độc thủ, ít muốn cho ai cùng hưởng mối tiền do Tây cấp phát, vua ta còn lĩnh lương của Tây hưởng hồ gì? Các tay phụ giúp ông viết cho tờ Nam Phong, ông lần hồi loại ra; ông cầm lại như Đông Châu

(Nguyễn Hữu Tiến), như Mân Châu (Nguyễn Mạnh Bổng), để giữ mục phục cổ, còn như Nguyễn Bá Trắc, bỏ đảng về viết Hạng mạn du ký, rồi lên làm tổng đốc, được khoái khẩu hơn,... như Nguyễn Bá Học viết “câu chuyện gia tình”, ông này vẫn như cây đèn dầu lạc được khêu lên cho văn học Hán cũ, phát sáng lên để rồi tắt luôn, kỳ dư như Phạm Duy Tốn, sớm vào trong Nam, mượn xấp *Tiểu lâm* cũ của học giả Trương Vĩnh Ký, đem về sửa lại giọng Bắc, in ra bộ “Tiểu lâm An Nam” ký Thọ An, (hai người con của ông đều tài lạ, một Phạm Duy Khiêm qua học trường khó vào nhứt của Pháp, trường Đại học Sư phạm Ecole Normale Supérieure, đỗ thạc sĩ (agrégé) và trở nên một thầy đồ gàn, bỏ họ bỏ chữ lót, còn giữ một tên “Khiêm”, hai nữa là Phạm Duy Cẩn, giỏi về âm nhạc, lại bỏ mất tên cúng cơm (Cẩn) chỉ giữ vốn vẹn hai chữ Phạm Duy... Ngoài ra trợ bút đào tạo bởi trường Pháp là Hoàng Ngọc Phách, để lại “Giọt lệ hồng lâu” và “Tổ Tâm” rồi không nhắc đến nữa... và như Vũ Ngọc Phan, tôi xin chừa vì còn nhiều người biết hơn tôi, và cho phép tôi bỏ qua. Nói về ông Phạm Quỳnh, ông vào trong Nam đảng đàn diễn thuyết nơi Nhà hát Tây (nay là Nhà hát Lớn đường Đồng Khởi), văn ông lưu loát, giọng nói hữu duyên, ông tìm người phụ giúp cho tờ Nam Phong, ông xuống Mỹ Tho, thì cháu con của cụ Đồ Chiểu sụt sè không dám nhận lời, vì biết còn kém nhiều tay ngoài kia đều khoa bảng còn lại, như cụ Nghè Ngô Đức Kế, bút chiến với ông về Truyện Kiều, và vẫn tức vì ngài bút lông, kết bằng lông thỏ lông mèo, không sắc bén bằng ngài Flamant, Major đúc bằng thép điêu luyện lò Tây nhưng khi ông cho nghĩa tể vào thay ông, lên diễn đàn chỗ cũ, tôi đây chen được vào nghe, tôi ba chớp bốn sáng nghe ông nghĩa tể đồng đặc la lớn: “Tự Ro là Dзі? Tự Ro là Tự Rụng” (Tự do là gì? Tự do là tự rụng)... tôi nghe được bao nhiêu đổ thì mồ hôi ra ướt áo, tôi suýt nghẹt thở và lật đật chui ra ngoài kéo nín thở luôn; tôi quên nữa, cộng tác với ông, như thi sĩ Tản Đà, bị ông cười, “đời tân học, chuộng trôn bén bóng loát, *Khắc Hiếu*, giỏi nghề chạm rồng trở phụng, đẹp mắt thật nhưng nhiều bụi bặm”, Tản Đà tức, ôm mớ văn chương lên bán ở Chợ Trời, tuy vậy “trận gió thu phong rụng cánh hồng” vẫn còn nhiều thanh niên ngâm đi hát lại, và tử như ông Lô Gíc Phan Khôi, cũng vẫn bị ông cho nghỉ việc, khiến Phan Khôi vào Nam, giúp tờ Đông Pháp thời báo của ông Diệp Văn Kỳ, rồi ra Huế dựng tờ Sông Hương,... Đến nay bài của tôi đã quá dài, tôi xin chấm dứt.

(viết 12 trang làm bốn ngày, tuổi 92 vẫn còn minh mẫn hĩ.) 2-12-92
V.H.S. (Ất Mùi là 1955)

*

* *

(Bộ Nam Phong của tôi gồm 211 số, có dư một số về Xuân, không rõ năm nào, ngoài bì vẽ hình một táo đen giao tay qua một táo đỏ, tôi cứ dư số Xuân ấy, dâng cho cụ Cử Võ Hoành ở Sa Đéc, cụ nhận và bữu môi: “Văn thẳng Quỳnh, thẳng Chác, ghét quá!”)

(viết ngày 4-3-1993)

TRỐI TRẮNG, TỰ TÌNH

Tôi đang bức tức và bất mãn, giận lấy mình, nhưng khó nói nên lời, đành gõ máy giắc trưa, gởi ăm ách cho xì ra hơi, xả xú bắp, lông lông đỡ tức.

Năm rồi, tôi ưng cho xuất bản hai tập nhỏ, viết ứ đọng từ lâu nhưng khi in thành sách, tôi đã bị sửa văn, thiếu của tôi bộn bàng, người sửa văn, vốn có học với tôi vài niên, nay có bằng Hán học, và tuân lời ông ra vốn cho máy in chạy và có lệnh của bề trên, nên văn tôi bị thiếu. Tôi dùng chữ “văn” đây là tạm bợ, và nên nói lại, những gì tôi viết ra, họ đồn không nường tay, duy tôi là thằng chơi đồ cổ, xin hỏi tử như khi chưng một lục bình dịp tết, bình hoa vẫn có xen kẽ đôi lá lơ thơ cho dễ coi, rồi người mướn tôi trưng bày, đã rút tĩa những hoa lá phụ, rằng cho thêm gọn thêm xinh, nhưng về mặt mỹ thuật, xin cho tôi tỏ ý kiến rằng làm như vậy, bình hoa sẽ trơ trẽn, nhứt là trái ý của tôi, vả lại theo như tôi hiểu và tỷ thí, văn Pháp, người xuất bản nào đụng chạm đến bao giờ.

Nói sơ sơ để tỷ ví, có nhiều câu tôi cho là đặc thể, tôi rặn ề ề lâu hoặc hoặc đó là lời nói của những nhà có kinh nghiệm đã rĩ tai tôi, và tôi cố ghi lại vào bản thảo, đều bị bôi bỏ, chê là rườm rà, nhưng quên rằng đó là những cái mốc để đánh dấu thời đại, như giá vàng, ngày mua, người bán, nay lược bớt khiến cho hiện nay, có một cuốn của tôi được tái bản, nhưng bán rất chậm, vì khách chơi đồ ngoạn vẫn tìm sách cũ bản của tôi và để ể bản của kỳ nhì (không phải tự tôi cho in) tuy trong ruột sách vẫn y chang, duy ngoài bìa đã thay đổi và thay thế một cách ngu dốt nên sách bán không chạy...

Tỷ như câu “Kiệm cân chắc mót ích gì, thà làm công tử tù-ti sướng đời” và câu: “Má sai bán lúa Bãi Xàu, để anh xúc bột cho vào túi em”... và như có chỗ, tôi viết “người Hồi khi uống rượu, không cho rượu đựng môi...” chỗ khác, tôi viết “vàng vòng có đồ để để tránh móp méo”, v.v... hai chỗ ấy, sách in ra đọc “uống rượu không cho đựng môi như heo (như beo)” và

“đổ đé”, sửa “đổ đá”, đều là sai ý tác giả, đến đây tôi xin chữa cho độc giả hiểu lấy.

Mảng thối lông tìm vết thẹo của người, rồi toan che cái lỗi tà trời của mình. *Hơn Nửa Đời Hư*, trang 665, đã in sót hai câu nơi đầu trang, nay xin cải chánh và đọc lại:

“Ngồi nghe em hát, giọng du dương trưa sớm chẳng nhàm tai,
Lặng ngắm hoa cười, lòng mong ít ngày đêm không tắt lửa;
Văng vẳng lời em ước nguyện, chung gánh gồng cuộc sống mới
bên nhau

Bàng hoàng giấc mộng trầm tư, đành chết điếng khúc quanh chiều
rẽ lối.”

Nói được mấy lời như trên, bỗng thấy cơn giận đã nguôi, và tự xét, tuổi gần đất xa trời, cũng nên hỉ xả họa may nối thêm được một ít lâu để chờ xem mãn cuộc...

*

* *

Nay xin bắt qua một đề tài khác để đổi không khí. Việc tôi nói đây, vừa là thú chơi sách mà cũng vừa là thú chơi cổ ngoạn, và theo tôi, tưởng lại dư tiền và có dịp tốt, nên chơi sách ít tốn kém và ít nguy hiểm hơn, vả lại sách giấy cũng dễ giấu hơn, chớ chơi cổ ngoạn, không khác chơi dao hai lưỡi, đứt tay là nhẹ, đứt mạng, sạt nghiệp không hay..., như trong năm 92, việc còn ràng rặng nóng hổi, một bạn vong niên, có nhiều ngoạn hảo dính dáng, vừa say mê sưu tầm, vừa thỉnh thoảng làm nhà mại-mại vật xưa, tôi đã từng khuyên nên chọn một nghề và không nên ham bắt cá hai tay, bạn nhỏ ấy bỗng bị kẹt và mắc vòng li-tiết hơn bốn tháng trời, nay đã được về nhà, nhưng hay đâu vật sắm chơi đã bị tận thu và hiện đang xin xỏ lại, vân vân, cho hay đó là lời tôi dặn hờ thoạt đã linh ứng. Tôi vẫn tin nhiều về phúc họa, may rủi, có người sẽ cười tôi lắm tin dị đoan, nhưng rõ ràng vật cổ vẫn có hồn linh, mình đức bạc, e khó cảm vật quý,

tức vật cao giá, ai ai cũng muốn, vân vân... đã là đức bạc, tỷ như có con đến tuổi quân dịch, thì ngày xưa tướng tá cầm trong tay sinh mạng, tha miễn dễ dàng, nhưng vật kia sẽ đổi chủ, còn như hiện nay, lệnh trên đã cấm mua sắm và xuất ngoại đồ cổ, mà mình bất chấp lệnh trên thì như đã thấy gương bạn vong niên kể trên đây, kết liễu ra làm sao chưa biết... và tôi xin khuyên vẫn tắt, có một món đủ chơi là đủ và không nên có nhiều.

Có thật nhiều, cho hơn tất cả thiên hạ làng chơi đồ cổ, ấy là ý tham muốn của đại đa số người chập chững mới bước vào nghề hay thú chơi đồ ngoạn, nhưng khi chán chê như tôi ngày nay, và gặm lại triết lý và kinh nghiệm dạy khôn, nùi giẻ đỡ nóng tay, có một món cho thật độc đáo hoặc thật cổ hoặc thật mỹ thuật, là đủ để sẫm soi khi ngã lòng buồn chán, và rúi có việc, cũng dễ giấu dễ chôn vùi dưới đất sâu, người đi moi xét cũng không dễ gì bắt gặp, chớ như có bộn bàng và bày la liệt đầy nhà, ấy không khác mà hơn lúc hở hang lộ liễu, hoặc không khác con lão-bạng, và lão-bạng đây là ý tôi muốn nói về một loại con hầu có chứa ngọc trai trong bụng, và tánh tôi ham nói tam-hoàng cuốc-chí, nay nhắc đến lão-bạng, lại thấy cần đính chánh một hiểu nghĩa sai lầm, miền Nam này cũng như ngày trước khi còn đi đó đi đây, tôi đã từng thấy “hoa lão-bạng mọc lênh khênh khắp trên hông núi Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, và hoa đã từng bị dân chúng Trung-Nam khinh rẻ và đổ kỹ, vì bấy lâu trong dân gian, “lão-bạng” mà đã hiểu lầm và đọc sai làm ra là hoa “lẻ bạng”, và xúm nhau dận nhau không nên trồng trong sân nhà vì là triệu chúng vợ chồng sẽ chia li nhau, bạng không đủ đôi đủ cặp, v.v.. chớ kỳ trung, hãy nhìn kỹ hoa thì biết, hoa lá dưới tím đỏ tốt tươi và trên thì lá màu xanh biếc, và khi trở bông thì rõ ràng bông trắng phau như hột ngọc mọc kẹt nách hoa và đúng hết như câu Hán tự đã tả “lão-bạng sanh châu” hiểu nghĩa trắng là “ngọc trai trở hoa”, còn hiểu ngấm theo nghĩa đen, là “lão già sanh con muộn”, hoa là lão già, còn “bông nở” kia là ngọc trai thi-vị-hóa.

Mảng ham nói sa đà suýt lạc đề, xin cho tôi nói luôn cho hả hơi, nghĩ cho trận Điện Biên Phủ thì rõ ràng có cần gì phải tầm sư học đạo, trường Saint-Cyr, trường Polytechnique mà chạy bò còng trước tay ngang ông cựu sinh viên lầy lùng trường Luật cũ ở Hà Nội và máy bay tối tân làm mối cho lửa súng cà nông sập-kỷ-ninh (thập kỷ niên), mới thật sướng

cho! Chúng bay tám chục năm trước ý cầm súng bắn xa, thẳng tầm-vòng-vật-nhọn, chúng bay cười chưa kịp đã, nay nếu máo khóc hận ước sức mạnh súng khạc lửa từ trên cao, bay ở dưới trũng lòng chảo lãnh đủ và như đã nói, có cần gì phải đi học từ phương xa?

Viết đến đây, bỗng nhớ lại một sự việc cũ:

Lúc Khám Lớn Sài Gòn bị triệt hạ, để xây dựng thành Kho Sách đường Lý Tự Trọng đời ông Nguyễn Văn Tâm làm thủ tướng nơi miền Nam này, và lúc ấy tôi được làm thầy giảng, - heo vú thừa, nơi Đại học Văn khoa, tôi có thấy bở nằm chình ình nơi sân hoang và giũa đám cỏ dại, một viên đá to, giũa có khoét một lỗ trống khá lớn mà trước kia tôi đã từng thấy và biết chắc viên đá ấy, rõ ràng là “đá Khám Lớn” đặt nơi vách tường kiên cố của phòng chứa tội tử hình, và lúc ấy dưới sự ưng thuận của ông Viện trưởng trường Đại học, cụ Nguyễn Đăng Thục, (nay mạnh giỏi thế nào?), và tôi đã bê cục đá di tích ấy về và đặt nơi sân trong của musée - nơi tôi đã từng giữ chức quản thủ - tôi có đề nghị với bạn cũ là cụ quá cố Mai Thọ Truyền, kiêm chức Đặc trách văn hóa, nhưng đề nghị của tôi không được chấp nhận, và tôi cũng vắng mặt chức quản thủ kia, tuy vậy viên-đá-có-khoét-lỗ ấy vẫn cứ nằm yên nơi musée; nhưng cách mấy năm sau, khi tôi có dịp đến viếng viện bảo tàng này, thì tôi thấy mất dấu viên đá nọ, tôi có hỏi ông quản thủ đương thời, thì ông này vẫn cho tôi biết đá ấy không mất, tuy đã dời đi một nơi khác, và ngày nay, sẵn đang có phong trào làm sống lại “cảnh ngộ anh-hùng liệt-sĩ chống chế-độ đô hộ Pháp cũ”, sẵn dịp này, nay tôi xin nhắc lại về đề nghị năm xưa của tôi là: chớ chi nay hãy tìm lại viên đá cổ tích ấy và diễn cho có một vai tuồng mới, là lựa một chỗ xứng đáng, tỷ dụ nơi sân cỏ xanh góc đường Công Lý^[3].
đựng đường Lý Tự Trọng, và cho xây lại nơi vị trí ấy một góc cạnh Khám Lớn cũ, xây một vách tường dày và kiên cố độ hai hay ba lớp gạch thức cũ, không cần xây vách ấy chi cho cao, nhưng phải có bề thế để đủ chứa và đủ ghi khắc lại vai trò chứa nơi lỗ khoét của viên đá, xưa có chứa một cùm sắt rất to, và có kèm đủ năm hay ba cây vòng cùm to tướng xưa kia đã từng còng chuhn, xích chuhn những người làm chánh trị và đã bị Tây đô-hộ kêu án tử hình.

Có lẽ nên lựa một câu thật gọn nhưng thật đầy đủ ý nghĩa tỷ dụ như “Đây là di lịch thời Pháp thuộc, đây là gông cùm của Pháp, nhưng đã thay thế bằng Thư viện chứa sách truyền bá Tự do và Văn hóa” v.v....

Xin thưa, tôi chẳng qua là một kẻ sống thừa, xét thấy mình đã vô dụng, nhưng lời quê mộc mạc, tuy vậy vẫn một mực chí thành, dám nào xin kính cẩn dâng lên cho nhà chức trách thẩm xét. Thành tâm kính ước.

(viết từ 21-4-1993)

TỪ THÚ CHƠI SÁCH QUA NGHỆ THUẬT CHƠI SÁCH

Năm 1960, tôi viết tập *Thú chơi sách* và nhờ ông bạn Phạm Việt Tuyên chủ Cơ sở báo chí và xuất bản Tự Do ra vốn in, nay bán đã hết. Đó là bước đầu chập chững, việc nghe thấy còn sơ sài, nông cạn. Năm nay, 1993, với tuổi già 92, tôi viết tiếp tập này, chỗ hiểu biết, thú thật, không giàu hơn trước, có người đã trách tôi có gì thì nói ra hết và viết không biết chừng..., tiện đây, tặc tử không bỏ và nay lại “tóc tơ cạn kể đôi điều”, còn sống tới ngày nào và nay biết thêm được chút gì xin nói hết ra đây, và nâng cao “Thú chơi sách” thêm lên một bậc và đổi lại là “Nghệ thuật chơi sách”.

Việc của mình, xin nói trước. Gẫm lại cái tuổi trên chín mươi, ít có người đi tới, tuổi ấy có cái hay của nó và ít ai chịu biết là con người vào tuổi ấy, độ thuần nết lại, kẻ dữ thấy bớt hung hăng vì nhuệ khí đâu còn, còn người hiền càng thêm dịu dàng, muốn gần đạo lý và muốn lánh xa niềm tục lụy, và tự thâm trách hố đào đã sẵn và tại sao chưa trao gánh nặng cho xong.

Nhắc lại, năm 1984, tôi còn đi bách bộ cả mấy cây số ngàn không biết mệt, từ 21-4 đến 2-8-1984, tôi viết được 206 trang giấy đánh máy 21x28, lấy nhan là “Tôi và cuốn sách”.

Qua năm 1989, tôi được 88 tuổi, viết lại từ 2-2 đến 3-4-1989 viết được 208 trang nữa, nhưng vẫn cất giữ trong tủ, nay tôi thu gọn lại làm tập này, đổi ngược, lựa nhan “Cuốn sách và tôi”^[4] cho thêm nhã và để “Nghệ thuật chơi sách” cho thêm gọn, thêm thanh.

Cẩn tự.

*

* *

Năm 1977, chợ Trời bày bán sách cũ, dọn ở khu Trường Tiển (Sở Công chánh), ngang trường Trung học Cơ khí (trường Máy Rosel cũ), tôi ra đó bắt gặp và mua được một bản quây Ronéo, khổ 28x42 nhan là “Tố Như Thi” (Thanh-hiên thi-tập, Nam Trung tập ngâm, Bắc Thành tập lục) giá bán 15 đồng. Dem về nhà, ghi số mục lục 1696-E (9-8-1977), lật vào trong, có con dấu đỏ “B.s. Trần Ngọc Ninh”.

Lòng mừng khắp khối, nếu ông Ninh không chạy, làm sao mua được sách này, sách này do Nhà xuất bản Hán văn học ở Hà Nội in năm 1965, ông N. không mua được nên quây Ronéo làm cửa, nhưng không giữ được, và nếu không có chợ Trời sa thải ra, làm gì mình có? Quả là có sắp đặt trước!

Nay tôi chép lại đây bài thơ in nơi trang 125, sách đã dẫn:

51. Mạn hứng

“Long vĩ cầu biên đa bạch âu,

“Lam giang đường thượng hữu hàn nho.

“Nhất sinh tử phú tri vô ích,

“Mãn già cầm thư đồ tự ngu.

“Bách tuế vi nhân bi thuận tức,

“Mộ niên hành lạc tích tu du.

“Ninh tri dị nhật tây lãng hạ,

“Năng âm trùng dương nhất trích vô?

Bài thi này, Nguyễn Du viết khi còn lang thang vùng Hồng Lĩnh, năm tuổi vừa trên ba mươi, có lẽ viết năm 1796, dưới bài đã có bản dịch sẵn của Nguyễn Vũ Mỹ và Trần Thanh Mại, chép luôn lại đây:

Cảm hứng lan man

“Long-vĩ bờ bên một đám cò,

“Sông Lam trên bến bắc hàn nho.

“Suốt đời thơ phú lòng vô bổ,

“Đầy gió sách đàn chắt mãi ngu.

“Cuộc sống trăm năm coi mấy chốc,

“Chuyên vui tuổi cả tiếc từng giờ.

“Phía tây bãi cỏ khi nằm xuống,

“Chén rượu trùng dương ai tưới cho?”

Có chú thích sẵn: Long-vĩ-châu là bãi Long-vĩ, Lam-giang cũng gọi Long-giang (bãi nổi giữa sông Lam). “Mộ niên” đây là một cách nói, vì khi viết, tác giả chưa tới bốn mươi. Nay tôi là kẻ hậu sinh, Sến này học chưa tới đâu đâu mà dám viết về nghệ thuật chơi sách, trong khi tiền bạc thay giá, nhẹ hơn tờ giấy mót, lúc mua sách, còn xài tiền vụn, và đồng bạc rất cao giá, 15 đồng lúc đó, nay có bạc trăm bạc ngàn chưa mua được, và nay đồng giấy 200 đồng, cầm cho kẻ ăn xin, còn bị cần nhân: “Xin mười chỗ chưa đầy một bát cơm”.

Tiếp theo đó, nhớ ngày 16-7-1977, tôi từ nhà ở Gia Định cũng thả rêu ở chợ Trời sách bồng chỉ tốn có năm hào (0\$50), tôi mua được một tập nhỏ Pháp văn nói về tiểu sử văn hào André Maurois (sách do Michel Droit soạn).

Về đọc, học được một sàng khôn... Nơi trang 102 có câu Pháp văn, tôi xin chép lại đây và cấp cùm dịch lại cho các bạn nhỏ, có dịp học thêm:

“Conserver l’espérance, c’est également ne pas vieillir. La vieillesse, c’est plus encore que les cheveux blancs et les rides, ce sentiment qu’il est trop tard, que la partie est jouée, que la scène appartient désormais à une autre génération. La vraie maladie de la vieillesse, ce n’est pas l’affaiblissement du corps, c’est l’indifférence de l’âge”.

Tôi dịch:

Conserver l'espérance, là còn nuôi hy vọng, ấy đó là mình vẫn chưa già. Cái già, không phải là vì mớ tóc bạc, là vì da đã trở đổi-mỗi, và đó là vì có quan niệm lầm lạc rằng đã muộn màng rồi, là canh bạc đã xên, là tấn tuồng đã vãn (mãn), là sân khấu đã về tay thế hệ khác... Không đâu không nên nói già là vì thân thể đã bạc nhược, chỉ biết già, và bệnh già là đúng ra mình không còn thiết tha với thế sự, cuộc đời đã buông xui, khi nhựa sống đã cạn, là già, già hẳn...

Ấy đó tôi mê sách và chỉ tốn có năm hào (0\$50), khỏi sang Pháp học tốn kém, khỏi ra Hà Nội, chỉ ru rú mà vẫn có sách quý, để viết và khuyến dụ, dụ người khác hãy mê sách như mình.

Trang sách ấy thuật rằng André Maurois, tên cúng cơm là Emile Hersog, sinh năm 1885 tại Elbeuf là nơi sản xuất loại nỉ trứ danh “drap d’Elbeuf”. Vốn là học trò cưng của Emile Chartier, giáo sư dạy Triết trường Sorbonne, lòng lấy với biệt hiệu nhắc đời là Alain (1868-1961). Hai thầy trò tương đắc và tương trợ lẫn nhau, nhờ Maurois mà Alain nổi danh thầy dạy giỏi, và nhờ học với Alain mà Maurois nổi danh cây bút thần sầu.

Khi mãn khóa Ở Sorbonne, Maurois hỏi ý kiến thầy, muốn tiếp tục học thêm Ở trường Ecole Normale Supérieure nơi đường d’Ulm, là nơi đào tạo giáo sư cao học có tiếng là giỏi về văn chương. Nhưng Alain đã khuyên: “Nay trò đã cứng về văn, học thêm nữa Ở Nột-Manh-Súp, ích gì, bất quá sẽ trở nên một thầy đồ kênh kiệu. Thay vì vậy, trò vốn sanh trưởng Ở Elbeuf, nơi đó ông thân của trò sẵn làm chủ hãng sản xuất nỉ tốt, thầy và thợ ở đó rất đông, tại sao trò không về đó học tập nghiên cứu về tâm lý của mấy người ấy. Khi thâm hiểu những người ấy rồi, thì lo gì trò không trở nên một nhà văn có biệt tài. Thầy đồ xoàng sao bì tài tử văn gia có bản lĩnh!”

Ấy đó bên Pháp, học hành như vậy và thầy dạy như vậy, có đâu như bên ni, học vay viết mượn, khi còn học trong trường thì học theo kiểu tôi gọi là “chó dắt đường, rủi nhiều hơn may”, trên thì dạy nhồi sọ, không cho

trẻ trồi đầu lên, còn dưới thì lóp vì cha mẹ nghèo không đủ sức nuôi, lớp thiếu thầy có kiến thức dẫn dắt, đường đi tự học trò mò lầy, có khiếu về toán, lại bắt học về văn, v. v... gần đây không xa, trào gọi đời Ngụy cũ, học nơi trường Thú y Hà Nội lên làm trưởng Nông Lâm Súc, một ông khác, học bên Pháp về môn cổ điển học hiệu, Pháp gọi Ecole des Chartes, về xứ nương bóng anh, vốn không biết chữ Nho, rước làm nơi thư viện đời Pháp thuộc, bỗng nhảy qua làm chánh trị, để ra thuyết cần lao nhân vị, chết cha mồ tở, bỏ nhà ra ấp, mất ruộng mất đồ cổ, ấy tôi mắc tội nói xấu người đã chết, duy xin biết tôi nay nói ra cái thiếu sót của tôi, và chí muốn của tôi, là xin các bạn trẻ, hãy mạnh dạn tự học, học chữ nước ngoài mới mong có ngày hữu ích cho xã hội.

Tôi kể lại đây một chuyện cũ. Sau ngày 30-4-1975, một học giả được cho sang Pháp, ông muốn hiến một bộ tự điển Pháp: “Dictionnaire de la Langue française” của Littré soạn, bản in lần đầu năm 1875 (Hachette Paris in), nhưng chánh phủ cũ làm phiền phức, ông bán phứt cho chệt ve chai với giá 30\$00 ra chục đồng thời Thiệu, sau đó bộ sách lọt về tay tôi, nhưng tôi cứ chê lên chê xuống, rằng “sách quá cũ, thiếu những chữ mới”, v.v... bỗng một luật sư (ông Lê Văn Trá) dạy tôi: “Tưởng anh sành sỏi, không dè quá dốt, bộ đó là sách đầu tiên, rất có giá trị, tại sao anh không gởi thơ mua xấp bố tức gọi “partie supplémentaire” thì sách trở nên tân thời?”. Tôi học khôn đã muộn.

Sách chữ Tây tôi mua hồ lổn lủ khủ cả mấy ngàn cuốn chung qui nên kể mấy cuốn sau đây, dám khuyên các bạn thông hiểu Pháp văn, nên tìm mua bố tức sự học.

Sách của Alain là:

* Alphonse Allain. La Barbe et autres contes (m.l. 456, tử 9)

* Alain, sa vie, son oeuvre (PU 1962 (mục lục 218/44, giá mua 1 đồng, 7-7-1979)

* Alain. Idées, Introduction à la Philosophie U.G.Editions (m.l. 218-A/163 đồng)

* Alain. Les Idées et les Âges (Gallimard) (m.l. 218-A/17, ngày 31-X-1977, 2 đồng)

Sách của A.Maurois:

* Les silences du colonel Bramble

* Climats (Grasset)

* Terre promise (Flammarion)

* Dialogues des vivants (Arthène Fayard)

* Un art de vivre v.v...

Bạn cố giao đã khuất, Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê, đã dịch và viết trên trăm cuốn sách, cuốn tái bản sau rốt là “Sống đẹp” của Lâm Ngữ Đường, nhưng thiết nghĩ rừng Âu-Á làm sao lột dịch cho hết, tôi làm hồn đăm rào, dịch lại đây một đoạn trích trong LIRE, n.105, Juin 1984 (để dò dịch được hay dịch sai, và các bạn nhỏ bổ túc thêm Pháp-ngữ:

“C'est animal étrange, le Français! Qu'est-ce qu'un Français, se demand-t-il. Réponse: Un être qui est avant tout, le contraire de ce que vous voyez.”

Tôi dịch như vậy:

Anh chàng Français là cái thứ gì? Chàng ta tự hỏi và tự trả lời lấy: Tây u, Pháp nhân, Français là anh chàng vốn trái nghịch hẳn với anh chàng mà chính anh thường thấy.

“Observation capitale.”

Và câu này quan hệ, đại sự lắm.

“La France est divisée en 43 millions de Français. Le Français est un homme qui place la France dans son coeur, mais sa fortune à l'étranger, qui passe son dimanche à se proclamer républicain et sa semaine à adorer la reine d'Angleterre et qui voit rouge au signal vert...”

Nước Pháp, Pháp quốc, và chẳng chia gồm làm 43 triệu dân. Duy tên dân Pháp là một người có thể nói: tâm trung gói nốt vào tâm, nhưng sự nghiệp, của cải, vẫn thường gói nơi nước ngoài, ngoại quốc, đúng là tên dân mà ngày chủ nhật một hai tuyên bố mình là người của dân chủ cộng hòa (républicain) mà thường nhật trong tuần lễ, mấy ngày khác, vẫn sủng ái bà Anh hoàng, đúng là một đứa vẫn thấy màu đỏ hồng, trong khi dấu hiệu đó là màu xanh lục. (Thú thật câu văn Pháp quá cao sâu khúc triết, tôi dịch không thoát và dám xin người cao niên dạy cho - VHS).

(theo báo Paris Match 19-26 juin 1954). (Câu văn Pháp này trích trong cuốn “Les camets du major Thomson, của Pierre Daninos, Hachette, mục lục 68, 1976).

Còn nhớ vài câu văn Pháp thâm trầm, theo tôi, cũng xin dịch nghĩa luôn:

“Toujours nous voulons chercher l'éternel ailleurs qu'ici; toujours nous tournons le regard de l'esprit vers autre chose que la présente situation et la présente apparence; ou bien nous attendons de mourir comme si tout instant n'était pas mourir et revivre. A chaque instant, une vie neuve nous est offerte. Aujourd'hui, maintenant, tout de suite, c'est notre seule prise”.

Ta luôn tìm sự bất diệt vô thủy vô chung ở một nơi khác hơn là nơi hiện hữu; ta luôn đưa mắt nhìn về một nơi khác lạ hơn là nơi hiện tại và nơi tựa hồ như hiện thật, tưởng như chúng ta mong chờ cái chết sẽ đến mà quên lửng rằng hiện ta đang chết lần chết mòn tức chết lần hồi, mòn lần từng chút một, tức ta vẫn sanh-sanh hóa-hóa bất ngờ. Ngày nay đây, giờ này đây, tức khắc đây, ấy đó mới thật là cái sự gì mà ta nắm, bắt, chiếm được.

Alain, triết gia, thầy của André Maurois.

Về tình ái, ái tình:

“Un amour qui va très bien, c'est-à-dire cahin-caha, c'est difficile; mais un amour qui ne va pas, c'est l'enfer”.

Một mối tình suôn sẻ, nghĩa là ạch đụi, đi cà-hê cà-ha, đã là ái tình chấp chũm, nhưng khi trở chững, cơm không lành canh không ngọt, thì tình ái ấy quả là địa ngục, dưới Diêm đài.

A.Maurois (Climats, tr.172).

Lời mẹ dạy con, trước khi về nhà chồng:

“Ne donne pas à ton mari l’impression que tu l’aime trop, ou tu es perdue”.

“Đừng cho chồng mấy biết mấy thương nó chí tột mức thương, nếu nó mà biết được như vậy, thì đòi con kể bỏ. Con sẽ mất hết, con ôi”.

(Climats, tr.181)

“C’est comme le sel, nous ne savons même pas que nous en absorbons, mais supprimons-le de tous nos repas et sans doute, nous mourrons.”

Ái tình y như cục muối, muối vẫn xǎng lè, nhưng nếu không có muối, thì không xong. Ngày thường, thức ăn đều có nêm muối vào, ví thử đừng nêm, thì ta sẽ chết ngay.

(Climats, tr.228)

“La maladie est une forme de bonheur moral, parce qu’elle impose à nos désirs et à nos soucis des limites fermes.”

Đau ốm, bệnh hoạn là một triệu chứng của sự hạnh phúc ta ấp ủ trong lòng; đau ốm là mức thăng tấp của sự ham muốn, lòng dục vọng.

(Climats, tr.230)

“L’amour supporte mieux l’absence ou la mort que le doute ou la trahison”.

Nói vợ ái tình, thì thà chịu cảnh sanh ly, hoặc tử biệt, hơn là cảnh bán tín bán nghi và cảnh bị mọc sừng.

(Climats, tr.231)

(Dịch 20-9-1982, Climats là gì? Khó dịch cho thoát quá. Climat sát nghĩa là “khí hậu, phong thổ”, nhưng Climats, đây là André Maurois viết một bộ tiểu thuyết về xã hội trong gia đình, v.v... tôi muốn dịch là “ấm lạnh phòng the”, nhưng thấy chưa sát nghĩa và đi xa ý thâm của A.Maurois, thôi thì đành chịu và chờ người hay giải dạy thêm. (viết ngày 22-4-1993).

*

* *

Bị gián đoạn một thời gian vì rối rắm trong gia đình, nay 26-4 mới viết tiếp. Còn nhiều câu triết lý hấp dẫn lắm, nhưng nhớ lại làm sao cho hết?

Ấu đành gián đoạn, khi nào nhớ sẽ viết và viết không cần có trật tự vì viết cho mình và cho con và cháu trong nhà. Chừa H. Miller lại về sau...

Cuốn sách và tôi. Ban đầu, năm 1984, tôi chọn tựa là “Tôi và cuốn sách”, năm ni 1993, thuần nết thêm, đặt khách đi trước cho được thêm nhã và viết như trên, “Cuốn sách và tôi”.

Đời tôi có hai cái mê, mê ham cuốn sách từ tuổi ngây thơ, lớn lên đôi chút, mê cổ ngoạn, và nay rõ lại mê sách ít có tai hại như mê đồ cổ.

Nội chữ “mê” cũng đủ lắm chuyện. Có nhiều phụ nữ nhà văn sợ chữ “mê” và không dùng đến. Nhưng tôi từng viết “Năm chục năm mê hát”, một cán bộ lên mặt thầy đời, khi Giải phóng vô đây, sau ngày 30-4-1975, y ta chê tôi viết “mê hát” là không được thanh, nhưng cùng một lúc ở Paris, có người thức giả vẫn khen “mê hát” là phải. Cho hay bá nhơn, bá tánh!

Tôi còn cất giữ quyển dạy chữ Pháp Méthode Boscq ba năm vào trường tỉnh Sóc Trăng học lớp khai tâm, năm 1908 gì gì đó Boscq là người Tây cù lao Cọt (Corse), vốn thọ giáo với Trương Vĩnh Ký nên biết và nói tiếng Nam rứt rành.

Trong sách, Boscq lấy tỉ dụ vài câu, ngày nay tôi dịch không y ông dạy. Tỉ như Le père de Đá va à la pagode (Cha trò Đá đi chùa), tôi nay dịch:

“Thầy ký Đức đi Dinh Cô” vì cha của Đá tên Đức, còn Dinh Cô là một chùa am ở Bà Rịa thuở đó. Còn như câu: Mr. Kình assiste à un match de boxe, tôi đã dịch ngay: “Bố vợ đi coi đánh nu-na” vì người dựng ghê của vợ tôi là ông Trần Văn Kình, mấy mươi năm về trước, nghề đánh bốc (boxe) là đánh nu-na chớ gì?

H. Miller nói nơi đoạn trên, viết hay mà dơ dáy lắm, nói tục không chừa. Tôi cảm và viết theo, vả lại một học giả nước Áo (Autriche) qua đây, chỉ lựa và mua ở chợ Trời toàn sách tục và bà đó dạy tôi “cái gì porno mới đúng thuộc Folklore, đích thị là tục-truyền của một địa phương, gọi Phong-tục-học cho nghe thanh, chớ cùng một thứ”.

(viết ngày 5-5-1993)

CUỐN SÁCH VÀ TÔI

Hôm trước tôi viết chưa đầy trang, bỗng bị gián đoạn, hôm nay 5-5-1993, tôi viết tiếp, và câu chuyện đã bị đứt khúc đầu Ngô mình Sở, âu cũng là số phận:

Trong cuốn *Thú chơi sách*, viết năm 1960, vì bài thơ *Tôn Phu nhơn qui Thục* tôi đã bị chế giễu và làm trò cười trong giới vọc vạch tập làm tám câu theo lối thơ Đường, hai bạn Thuần Phong Ngô Văn Phát và bạn thân Tế Nhị Lê Văn Chính, nay đã lui về chầu Diêm chúa, năm ni 1993, tôi vẫn chưa tởn, và xin trở lại bài *Tôn Phu nhơn* này nữa, và gẫm lại, viết về chánh trị thì nguy hiểm, chi bằng tìm dấu người xưa giữa hai ông Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường là tốt hơn. Trước tiên, xin thưa, tôi viết là tùy hứng, nhớ đâu viết đó và nếu có “hàm-bà-lăng loạn-xạ” thì cũng đành chịu, và xin đọc giả tha thứ cho tuổi già.

Tôi nhớ lại anh Thuần Phong, tuổi chưa già lắm nhưng tại sao anh chọn chết đến ba lần, chết vì bệnh, rồi hỏa táng chết bị lửa đốt, rồi nghe đâu tro cốt anh yêu cầu được chôn vùi trong lòng Đồng Nai nước lạnh... và ngày tôi đến điếu tang trể, lại thấy thờ anh với cây viết máy Sheeffers đắt giá, không biết có còn y chỗ cũ hay chẳng? Trong khi ấy, anh Tế Nhị, khi lìa trần, lại xin quan tài màu trắng giữ lòng trinh bạch, khi cất đám lại có nhạc Tây đưa linh, và anh lên nằm gần má Huynh và Đệ họ Ngô Đình trên vùng Lái Thiêu Sông Bé cao ráo, nhưng anh nằm nơi đó có vịnh cửu hay chẳng, vì năm rồi, chị quả phụ anh Chính từ Úc châu về, có ngỏ ý muốn đưa anh về nằm vùng Thủ Đức, gần gũi hơn, còn như đối với hai ông Trị và Tường, xin hôn cho tôi gọi tắt cho gọn, họ Tôn sanh năm 1825 và mất năm 1877, lớn hơn Trị năm tuổi (Trị sanh năm 1830 và đến năm 1910 mới mất), và như vậy cái tin “Khóc đầu Hạng Võ” là tin trật lất, vì chết năm 1877 làm sao khóc năm 1910 được, và tiện đây xin thầy lay luôn, bài “Vườn xuân vắng chúa lậu tin mai”, theo tôi có lẽ là của họ Tôn thác lời khuyên con để nói trở xin khất không theo Trương Định được, và có lẽ bài “Bái công khóc đầu Hạng vương” là thơ họ Tôn khóc tiếc

Trương Định rồi nào việc lãnh binh Huỳnh Tấn xin Tây đừng giết Quân Trục vì Trục tài hay hơn Tấn thật nhiều, nhưng Tây đâu có nghe lời Tấn, vì oán ông Trục giết Tây quá nhiều vả lại một một hai hai, Nguyễn Trung Trục xin chịu tử hình hơn là hàng đầu ô nhục. Trục thọ hình tuổi vừa hơn ba mươi, anh hùng tử khí hùng nào tử.

Nay nhơn nhắc đến Hạng vương, tôi xin bắc cầu nói trở lại về cái chết thật anh hùng có một không hai này. Theo truyện Tây Hớn, bản dịch của Nguyên Chánh Sắt (1908) do Huỳnh Trí Phú ra tiền cho Imprimerie Saigonnaise xuất bản, thuật rằng nơi trận Ô giang, binh tướng không còn, con Ô chùy đã nhảy xuống sông, không chịu lên thuyền của Đình trưởng, nàng Ngu Cơ cũng đã không còn, lực tàn binh hết, sức không còn, trí đang rối đến cực độ, bỗng thấy tướng bên Hớn là Lữ Mã Thông bèn gọi “cố nhơn” hai tiếng rồi rút gươm tự vận. Trong truyện không nói nhiều, nhưng nay luận thêm, đời ấy bày ra lệ thói dùng đầu lâu kẻ địch làm trận công để thăng cấp nên gọi “đầu lâu là thủ cấp”, nhưng buổi ấy, uy danh Hạng vương còn quá nhiều, năm tướng cạnh của Lữ Mã Thông, bèn tranh chia nhau cắt hai tay, hai chân và khúc thân mình Hạng vương mang về chia công, và nói thêm, tên phản bội lớn khác như Tiêu Hà, với câu Hàn Tín từng than: “Sanh ư Hà, tử ư Hà”, tên Tiêu Hà nịnh bà Lữ Hậu ấy, vẫn đầu thai làm Dương Tu, để cho hậu kiếp của Tín là Tháo chém cho hả giận.

Cho hay tin hay không tin là chuyện khác, đầu chi cũng được một chút vui khi tầu đàm trà luận, Hạng vương thác vừa hơn ba mươi tuổi, Hoài Âm Hầu cũng chết tuổi vừa 34, éo le và khéo viết thay người sáng tác truyện xưa theo truyền khẩu mấy đời mấy miệng kể tích truyện xưa Ba Tàu. Đến đây xin trở lại chuyện luân hồi lộn kiếp như trong bộ “Trọng Tương vấn Hớn”, dẫu cho rằng dị đoan, nhưng hủ lậu như tôi, xin thừa dị đoan như vậy cũng nên có và nên để dành, lưu truyền mà vô hại vô phạt, không chi cũng an ủi lòng kẻ còn gốc mê tín do ông bà tổ tiên để lại, từ Âu cũng có và từ Á vẫn còn hoài, tiếng “folklore” của Pháp, dịch ra là phong tục học, là tục truyện, là dã thặng của một địa phương. Bên Tây, khi ngồi giữa ban ngày bỗng nghe mặt bàn gỗ thình không kêu “rắc” vẫn có người bỏ chạy, bên Tàu bên Ta cũng y một thế ấy, và vẫn nhang khói vái van thình khổng thình không, theo tôi, như vậy là không hệ gì

đau. Tôi đã từng thấy một nhà cách mạng nọ, đau nằm trên giường bệnh, không thốt lời gì nhưng vẫn nhắm mắt giả ngủ, để cho bà xã và người con gái đều từng đi kháng chiến nhưng nay thăm vái người khuất mặt cầu cho chồng cho cha qua khỏi cơn bệnh, không khác chiếc thuyền ra khơi lâm bão lớn, vẫn còn cho thuyền giữ được khúc bánh lái cầu an!

Tôi đã sa đà nói toàn chuyện băng quơ, và nay xin kể thêm về tích ông thần địa phương thờ ở làng Vĩnh Thanh Vân cũ ở Rạch Giá là ông Nguyễn Trung Trực, đình làng này vẫn do một người Tây chính cống là bác sĩ Le Nestour đứng ra xin lập đình giả thờ linh ngư Nam Hải tướng quân (Cá Ông) nhưng kỳ trưng vị thần có bài vị để thờ là Nguyễn Trung Trực. Một buổi sáng, tôi ghi là ngày 3 mars 1976, nhơn ra chợ Trời bán sách cũ, tôi bỗng được anh Liễu, (tên người bán sách nay không biết còn mất thế nào), Liễu cứ theo nài ép, cố mời tôi mua hộ một cuốn sách đã mất trang bìa nên không rõ sách ấy nói gì, duy đã đóng bìa vén khéo, giá sách chỉ hai đồng (2đg giấy) thôi, tôi gượng gạo mua để làm vừa lòng Liễu, nhưng khi về nhà và dò lại, Liễu đã biếu tôi một cuốn giá trị rất lớn và đó là cuốn đã không còn nơi đất Lục tỉnh Nam kỳ này, và chỉ còn một cuốn duy nhất (?) nay lưu trữ tại kho sách trung ương ở Hà Nội, và đó là quyển Pháp văn:

“Scènes de la Vie Annamite KHI-HOA”, Recueil de nouvelles: le meurtre du Capitaine BARBÉ, la Surprise de Rạch Giá,... (etc) PARIS 1884, (livre très rare: un exemplaire à la Bibliothèque Centrale de Hà-nội, exposé à Saigon centenaire naissance J.B.E. LURO) Voir Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, n. 1er et 2è trimestres 1940, p. 163).

Và đó là chút duyên của tôi với nghiệp hay thú chơi sách, và trong sách ấy có một đoạn kể Nguyễn Trung Trực từng bị giam nơi Khám Lớn Sài Gòn và trong buổi bị tra khảo ông đã nhất quyết chịu thọ hình (chết chém) chứ không hàng giặc. (Ngày nay cuốn tàng trữ ở Hà Nội có còn hay chẳng?)

Cuốn sách quèn giá mua hai đồng tiền giấy (2đg) ghi số mục lục 420 B (3-3-1976), giá thử nay có người giàu bạc triệu muốn được làm chủ, thà chịu chết và cứ ăn rau muống, người ấy đừng mong rở tới.

Đã nói sa đà thì cứ sa đà luôn, tở như chuyện Thủ khoa Huân thọ tử hình, bao nhiêu sách và thi để lại đều ghi câu “chết tại Tho Giang”; cho hay Tho Giang tôi hiểu là sông Tiền Giang, khúc chạy ngang chợ hạt Mỹ Tho, nhưng kỳ trung, tôi sưu tầm ra Huân bị Tây chém tại Bến Tranh, nơi ông khai chiến, và Bến Tranh ấy là làng Phú Kiết (tên cũ) khúc Bảo Định chứ không phải Sông Tho. Cho hay việc cũ vừa hơn trăm năm, mà gốc tích đã sai lạc, nước Việt ta cho đến đời nào mới có được một cuốn tự điển có hình ảnh và không sai như quyển bé tí Petit dictionnaire Larousse của Pháp? Còn lâu!

(viết ngày giỗ Mẹ, 17-02 Quý Dậu (9-3-93))

MAY RỦI HÊN XUI, VẬN ĐỎ, VẬN ĐEN CỦA NGƯỜI CHƠI ĐỒ CỔ

Ai làm sao thì tôi không biết và không dám nói, chớ riêng tôi, thì tôi rất tin nơi sự may rủi của người chơi cổ ngoạn, tôi vẫn có nhiều thứ máu trong thân, nên tôi rất tin dị đoan, vì tôi chưa hiểu sự bất ngờ chờ tôi và tôi không giải nghĩa được vì sao có nhiều món cổ, vừa quý, vừa lạ và vừa có nhiều nếu không nói là đủ thứ đẹp xinh, thế mà những món ấy vẫn nằm êm tại nhà chủ cũ để chờ tôi, ít tiền, chưa có kinh nghiệm, lại được làm chủ như nay:

* Một thố lớn, liền có nắp mục lục số 69-VHS, có ảnh đăng tập số 4 H.C.D.S., ông cử Võ Hoành dạy tôi trả giá độ 40\$, người chủ không ưng bán, rồi bỗng năm 1933, người chủ này tự nhiên đi xe đồ và ôm xuống bán cho tôi 100\$, ăn một bữa cơm, ngủ một đêm ở nhà tôi tại Sốc Trăng, để sáng bữa sau trở về Sa Đéc, và người chủ ấy khi về nhà vẫn bị vợ con trách cứ đã làm mất vật quý.

* Một khi khác, và phải để cho tôi thuật lại dài dòng về vật hiếm có này, và đó là một cái sập ba thành, bằng cây táo Tàu đã lên nước đen mun và bóng ngời như huyền Hà Tiên trước đây làm vòng tay cho các y quý phái và nay ít thấy phụ nữ đeo nữa, có lẽ huyền đã hiếm, vòng hay bể hoặc nặng bị lột khỏi tay đeo, khi gặp quân tử ngồi rường túng tiền xài; thuở nay giường ngủ, sàng cho các tiên ông nằm hút, vẫn là vật ô uế chứa chằng những vi trùng lại ác ôn chứa nào xú uế hôi hám khi đi mây về gió khi đánh đổ mưa Sở mây Tần, thế mà sàng nằm của lão Vương già này, vẫn được Giản Chi cố giao, phê là “quí-phi-sàng” độc nhất vô nhị, và truy ra đó là giường nằm trên ả phù dung của Bảy Viễn Rừng Sác khét tiếng năm xưa khi ông Bảy đã mất ngôi bá chủ Bình Xuyên, gia tài sự sản bị tịch thu, của cải bị phát mãi, ông tướng Công an đời Diệm là Mai Hữu Xuân, chở cả trăm giường hút của ông Bảy: lớp đem trưng bày luôn với đèn dầu lạc nơi quán của M.H.X. lập tại khu mới khỏi ngã tư Xa lộ, lớp khác bán trộm cho nhà buôn đồ gỗ cũ đường Trịnh Hoài Đức trong Chợ

Lớn, tức hiệu tử phú Huê Hưng, mỗi sập như vậy, giá rất hời hợt, bảy trăm đồng (700\$00), cao lắm là vài ngàn (2.000\$00), và bỗng... một sáng chủ nhật năm nào nay không nhớ, vợ chồng tôi, Năm Sa Đéc và con là Bảo cùng đi với tôi, thả xích-phê cà-lơ háp-năng và tình cờ đến hẻm Huê Hưng này cũng vừa đúng lúc nhà tử phú tên là cụ Bích (bố vợ hoặc Đức Âm, hoặc Đức Bảo), cụ Bích đang cò kè bớt một thêm hai, định giá mua là mười sáu ngàn (16.000\$) nhưng hôm ấy cụ chê nước bóng quá mới và nghi là vật tân tạo, nên nài bớt giá, ông chủ Huê Hưng vừa thấy vợ chồng tôi bước trờ tới, vừa tay bắt mặt mừng, ông Huê Hưng bỗng từ chối với cụ Bích, và chờ cụ bước ra khỏi cửa, ông Huê Hưng bèn mời tôi mua sập ấy đi, ông sẽ bán cho. Tôi lúc đó, vẫn giàu lòng ham muốn, nhưng xếp thần vì túi nhẹ, ông Huê Hưng bèn dễ dãi và vui vẻ nói: “Tôi sẵn lòng bán chịu, ông có bao nhiêu thì đưa cho tôi, độ bốn ngàn (4.000\$00), còn lại 12.000\$, ông sẽ trả góp làm ba tháng..., vợ chồng tôi ưng liền, sập được thợ thiện nghệ tháo và chở về nhà ráp lại, tôi chỉ đủ bốn ngàn, nhưng đầu tháng sau hớt tiền, tôi kiếm cách trì hoãn, đồ thừa bộ cò tướng có đủ xe pháo mã sĩ và tốt, nhưng ông tướng không thấy chạm trên sàng, Huê Hưng vui vẻ tươi cười, và rằng: “Tiếng rằng quản thủ viện bảo tàng, nhưng đốt ngay cán cuốc, mảy làm chủ cái giường, thì mảy là ông tướng đó chi?” Thất lý, trả đủ bốn ngàn (4.000\$), qua tháng thứ nhì, tới kỳ trả tiền, tôi vụt chê: “Trong câu thi thứ nhứt, *Thi tữu cầm kỳ kiếm*, nay bộ cò đã thấy nhưng còn bốn thứ kia, chưa thấy phân minh, chủ hiệu Huê Hưng có sẵn câu trả lời: “Cặp liền là *thi*, và mấy món kia rành rành hãy về xem lại, bầu rượu chạm nơi giữa mày trung tim, *cầm* thì có hai cây tỳ bà làm vách đôi bên chiếc sàng, và một đàn khác vẫn có chạm kỹ lựa nhưng gói lại cho dây không vì lạnh mà đứt rời, và cây gươm (*kiếm*) rõ rệt lộ liễu hiển nhiên”, và hiển nhiên tôi phải rần rần chi đủ 4.000\$ ước hẹn, qua tháng thứ ba, chót, tôi cần nhàn, năm chữ về liền chạm, nào thấy “phong hoa tuyết nguyệt” đâu nào? Huê Hưng chủ nhân cười hề hề xoa tay chờ tôi trả đủ 4.000\$ chót và cắt nghĩa: “Sẵn về coi lại, phiến đá giữa là cảnh gió thổi hoa lạc rơi, phiến bên hữu là cảnh “trời xanh vân cầu và phiến tả chót núi tuyết đầy và vắng trắng vì quá lạnh nên đã méo mó biến dạng”, vân vân, rốt lại tôi đã trả đủ ba tháng mỗi tháng bốn ngàn, cộng với số tiền cọc đưa trước bốn ngàn, vị chi đủ mười sáu ngàn (16.000\$00) là số cụ Bích chê cao giá, để cho giường báu lọt về tay tôi làm vậy.

Sáng nữa đứng lúc nhà kỹ thuật tên là Cu Bich (bỏ nó đi là đúng rồi) cu Bich đang cò kê một thêm hai đũa gạo của Camuon sáu ngàn (6000) nhưng hôm ấy cu Bich ước tính quá một và nghĩ là rất tàn tạ, nên nài ông già ông chú Huê Hùng vào thấy vậy chẳng tỏ được trò hề, vừa hay bắt mắt mừng, ông Huê Hùng cũng cười với cu Bich và cho cu Bich ăn phần của ông Huê Hùng bên một tờ giấy mua gạo ấy đi, ông sẽ bán cho. Từ lúc đó vẫn gạo ông tham muốn nhưng gạo thì vì lui như ông Huê Hùng bên dãi dãi và vui vẻ với. Từ sau ông bán gạo, ông có bao nhiêu thì đưa cho tôi, đó bốn ngàn (4000) còn lại 12.000 đ, ông cả nhà làm ba tháng... và chúng tôi cũng tiên, gạo được thấy thên, nghe thào và chỗ rẽ như rập rập, tôi chỉ đủ bốn ngàn... những đôi tháng sau, hết tiền - tôi kiếm cách trả tiền, đó thưa: đó có lương, có đủ không... mà 5 và 10, những ông không thấy chạm tiền đây, Huê Hùng vui vẻ cười cười và rằng: "hằng là quân thù vẫn bắt tăng, nhưng dốt ngay còn cười, 'mày làm chủ cái giường thì mày là ông tướng' đó chỉ! - thật lý của đủ bốn ngàn (4000) qua tháng thì lui, tôi kỳ trả tiền, tôi và chế là: trong cái túi thứ 3, thì tiền Camuon kiếm, tuy nay tôi có đủ tiền, nhưng còn bốn thứ kia chưa thấy phần mình, chỉ thấy Huê Hùng có sẵn câu trả lời: 'cá phiên từ 'thứ', và mấy món kia rành rành thấy về xem lại, bầu rườn (khu) chạm nờ giữa mây trung tâm, 'cầm' thì có hai cây to lớn rạch đờ bên chiếc sừng, và một đàn khác, vẫn có chạm kỳ lụa nhưng gói lại cho đầy không vì lạnh mà đứt rồi, và cây giùm 'Kiếm' rõ rệt lộ liễu hiệp nhiên và tiền nhiên tôi phải còn rất chỉ đủ bốn ngàn lẻ hơn, qua tháng thứ ba, chốt tờ cần nhận: 'năm chữ rẽ liên chạm, nào đây Phong-Hoa-Tuyết-Nguyệt đầu nào? Huê Hùng chủ nhân cười hề-hề, xoe tay cho tôi trả đủ bốn ngàn chốt (4000) và cất nghĩa: 'Đón' rẽ coi lại phần đã gửi là cảnh quá thời - Hoa-lạc tôi rồi, phần tên hùn là cảnh 'trời xanh mây trắng' và phần tả 'chợt mưa tuyết đây' và vàng trắng vì quá lạnh nên đã mọc nước biển dẫu, v.v. rồi lại tôi đã trả đủ ba tháng một tháng bốn ngàn (4000) cộng với số tiền các đầu khác bốn ngàn, vì chỉ đủ mười Camuon (10000) là số cu Bich chế gạo, đã cho giường bán lột rẽ tay tôi như vậy

Thủ bút của Vương Hồng Sển



Ngày nay, 9 mars 1993, tôi đã làm chủ quý-phi-sàng này suốt mấy đời vương, sàng đã dời chỗ, chạy qua căn nhà khác suốt đôi ba năm trời, cũng vì sợ lão trời đánh Đấng giang miêng méo, hăm dọa siết tịch, nhưng nay gió êm “phong tịnh”, cũng đành chép viết lại đây những gì đã tả về quý phi-sàng trong sách năm xưa (Thú chơi sách, bản Tự Do in năm 1960 đã bán sạch), cố nhiên tôi đã có danh là nói nhây, viết đi viết lại, vậy xin cho tôi cặn tàu ráo máng, viết lại đây một lần nữa, vẽ vẽ đẹp quý-phi-sàng:

Sàng có một mặt bằng phẳng do ba tấm ván gỗ cây táo Tàu ghép lại, dùng làm chỗ nằm yên mát, và ba bề được che bít, hai bên tả, hữu là chỗ dựa tay, là hai cây tỳ bà chạm tỉ mỉ đủ trục, dây, phiếm đàn, và bức vách giữa chia làm ba phiến đá vân thạch (marbre) của Miến Điện, xưa danh gọi “Tài-lỹ-xẹc” (Hán tự là Đại-lý-thạch, Đại-Lý hay nước Nam-chiếu là tên địa danh cổ thời), đá vân thạch ấy bọc viền bằng gỗ chạm và cả ba miếng đá ấy chung qui là vách che gió cho ngọn đèn dầu lạc đặt nơi giữa sàng khỏi bị phong ba vụt tắt, những chi tiết vật vãnh thì tôi đã kể sơ nơi đoạn trên, duy nay tuy vẫn tôi viết vẫn tầm ruồng ba lằng nhằng, và nay xin viết thêm cho đủ ngọn ngành:

a)

Miếng mành chạm đá giữa, viền trên là túi đựng tiền, chạm một lá sen thật lớn, biến thành chiếc nón tươi còn đủ gân lá và một cây “như ý cổ ngọc”, hiểu ngầm chơi chữ là “Phú quý như ý” (giàu sang như ý thỉnh cầu);

b)

Viền hai bên tả, hữu và viền dưới, sát mặt giường, chạm một con dơi (phúc), một chiếc bình hoa (lộc bình), kèm hai tê giác dính xà nẹo và một lọng che xếp cánh lại, ngụ ý “phúc” (con dơi), lộc (bình hoa), có đủ cả hai, vì hai sừng con tê là “song” còn chiếc lọng là “tàn”, toàn, tàn lọng, vẹn đủ.

Tiệc là thợ xưa không ký danh để lại, quả đâu đó đều có xếp đặt trước, rất kín đáo, nhưng nếu khéo mò cũng hiểu được và vui lòng có trong tay một sàng hiềm có hoặc của quý phi ẩn danh, hoặc biết đâu chừng, sàng này có lẽ của đời bà Đại Thanh Tây Thái hậu, đồng thời khi nước ta bị Tây xâm lăng, quan Phan tử tiết, vua Đồng Trị nhảy dù ra nếm trái cấm lâu xanh lê thứ để ôm bệnh kín về truyền nhiễm cho bà hậu không khỏi cung cấm mà mắc nạn, than ôi, cảnh bên Tàu đang rối như tơ vò, mà nước ta mãi xin viện binh cứu cánh chống giặc Tây, thì có trông mong thật là quá ư vô ích.

Tôi mường sa đà giàu tưởng tượng và giàu suy gẫm riêng tư mà suýt lạc lối, duy lấy theo ngu kiến, phải nhìn nhận và hãy khoan chê dè phong kiến, vì tuy phong kiến nhưng tồn tại nổi dôi kể mấy ngàn năm vẫn còn, ... và tóm lại, người lao công Trung Quốc, tay cầm đục, bào, cưa, giữa, thế mà căn bản văn hóa không đổi, biết chơi chữ, biết thách đố với văn chương, “lọng” là “cái”, mà “cái” lại đọc và phát âm ra “quối, quý”, vân vân, hai sừng con tê (tê) là “song” và “lọng” lại là “tàn”, đoạn này, qua tôi múa rìu qua mắt thợ cao thâm, tôi chưa từng học chữ Hán, nhưng đua đòi muốn học theo đòi, nay nhắc lại câu thứ nhứt, đọc “Thi tửu cầm kỳ kiếm” viết được bao nhiêu ý nghĩ ngông cuồng, bắt qua câu thứ nhì: “Phong hoa tuyết nguyệt thiên”, bỗng mắt thịt chẳng thấy chi chi cả; và lâu lắm, ngót mấy năm dài không nhớ, bỗng khám phá ra, lời ông chủ hiệu buôn Huê Hưng đã cắt nghĩa rành mà mình đã quên, rõ ràng kìa trên

mặt ba bức đá Đại Lý thạch, dung là cảnh thiên nhiên: “màu trời vân cầu”, (bức 3, tả), “hoa bay trước gió” (bức 2 ở giữa) và “cảnh gió tuyết làm móp trắng treo” (bức số 1, hữu)... càng nhìn càng ngắm về lâu, miếng đá giữa (bề cao 47 cm, bề ngang 57cm) vẫn tro màu gạch tô (chocolat) (phong hoa, gió đùa bông hoa), miếng “cảnh vân cầu” có thể nói tự mình tưởng tượng đặt ra, duy miếng hữu (số 1) vân đá vân vện tựa như khói đèn bay phấp phới giữa bầu trời đang rét lạnh, và trên cao miếng đá là hình dung một vật méo méo tròn tròn, không phải do tay người họa sĩ vẽ ra mà đúng là do thợ trời tự nhiên tro ra y hệt như một vầng trăng nhổng nhẻo tiết đông thiên giá lạnh, đang bị bao vây bởi những mảnh vô hình lổm đổm và tả tơi nhẹ bay như bông gòn mà không phải bông gòn, tựa tựa tuyết mà chưa phải tuyết, viết đến đây, bỗng bắt nhớ bài thơ xưa nặc danh trong tập của cai tổng Lê Quang Chiêu, tiện đây ghi lại:

“Ớ! Ớ! Hằng Nga dám hỏi đơn,

“Cớ sao đêm khuyết lại đêm tròn?

“Đàng qua Vân Hồn bao nhiêu dặm?

“Nẻo lại Vu sơn cách mấy hòn?

“Trộm thuốc trườn sanh, không thấy uổng?

“Lấy chồng Hậu Nghệ, chớ nào con?

“Ba mươi, mong một, đi đâu vắng?

“Hay có tư tình với nước non?

Lê Quang Chiêu

(trích trang 70, tập Quốc âm thi hiệp tuyển, Sài Gòn Claude et Cie 1903)

Xin thưa, tôi vốn là con một sách, hề biết được chút gì, ít khi chịu giữ làm của riêng, nay xin công bố ra một bản khác, đăng trong bộ “Việt âm

văn tuyển” bản nhà in Joseph Viết, 1919, Sài Gòn, tuyển giả Lê Sum, tự Trường Mậu, trang 46, bản này có sai hoặc đổi đôi chữ tỷ như:

- Câu 3, “Đường qua Đông hải... và câu 4 “Nẻo lại Tây ngưng...”
- Câu 5 “Trộm thuốc trường sanh bao nhiêu lượng?”
- Câu 8: “Hay có tình riêng với nước non?”

Dưới bài, đề là “Cổ thi” và không ghi tên tác giả, cũng như trong tập Q.A.T.H.T, ông Lê Quang Chiêu lại ghi “Thơ của ai làm, không biết tên họ”, hoặc trong vài tập khác, lại đề “Vị tường danh thị”, vân vân, theo như tôi đã hiểu và theo ông Lê Quang Nhơn, con trai ông cai tổng Chiêu, thì thời Pháp thuộc, soạn giả và tuyển giả rất sợ sự kiểm duyệt của đế quốc Pháp, còn nay dưới trào này, thiết tưởng không cần gì giấu giếm nữa và cũng nên nói chuyện huých tẹt ra, có lẽ bài “ghẹo trăng non” này có thể là của Tôn Thọ Tường, ông làm với mớ lòng đã giận trào Huế không cho tập ẩm quan văn, và vì cảnh nghèo túng, hút nghiện, phải tùng quyền theo sắp theo Tây, tuy một lòng trung quân, không hà lạm và khi giúp người làm chánh trị được thì giúp ngay...

Tôi quá lạc đề và xin trở lại, cả hai miếng đá tả, hữu, đều đo : cao 35 cm ngang 45cm, phần trên đá màu trắng trắng đục đục như nền da trời lúc chạng vạng tối, phần dưới đá lại có hình dạng mờ mờ như bóng ngựa phi trong gió cuốn, rõ là cảnh “vân cầu” hay hình “bào ảnh” thiêng liêng không thể tả nên lời.

Theo tôi, đá vân thạch (tôi chưa từ “ngọc thạch” cho jade), nhứt là đá Đại Lý thạch của nước Miến Điện ngày nay, đời nhà Đại Thanh, người Trung Hoa vẫn trọng và nhìn nhận là quý hiếm, là một kho tàng bí ẩn của Tạo hóa, hơn xa và quý hơn rất nhiều marbre d'Italie, và ngày nào bên Âu bên Mỹ, đã chán nét họa Picasso, khi ấy, tôi đây đã là tro đất, và khi ấy, lối chơi đá của Tô Đông Pha, của Mễ công Phí Thạch ắt là khó kiếm.

Tôi đã đi quá mức hay lần mực của bài nhêu ngao này, xin trở lại thực tế:

Trước đây, khi còn học với cụ Đốc, giáo sư Nguyễn Văn Mai nơi trường Chasseloup Laubat, tôi đã từng nghe bài ca trù như sau :

*“Thì tữu c âm kỳ kiếm
Phong hoa tuyết nguyệt thiên
Chi cho bằng:
Trà cho ngon, rượu cho ngọt
Hát cho ngọt, đàn cho hay
Nợ phong lưu, hết trả lại vay*

Khố vô tẩn, hết rồi lại có!!”

Và khi tôi bắt gặp bài ca trù này, xin cho tôi viết đoạn kết luận.
Nơi đoạn trên, tôi đã đưa câu thông nghi sập ba thành nầy, ước định vào cuối nhà Đại Thanh, dưới trào bà Tây Thái Hậu. Bây giờ, với bài ca trù, tôi có ý nghĩ khác:

a) Nếu quả thật sập này do tướng Bầy Viễn hốt trong chợ lớn, nơi một nhà giàu lớn Ba Tàu, thì sập “đi mây về gió, ghẹo Phù Dung tiên nữ” nầy ắt do từ bên Tàu, Hồng Công hay Vân Nam tải qua, và có thể do một quan to lãnh tụ đốc khẩu Lý Hồng Chương, Phùng Quốc Tài hoặc một lãnh binh ghiền gập đặt làm khoảng cuối đời Thanh,v.v.

b) trái lại, nếu sập do ông Bầy mua, sắm hay chiếm đoạt từ một quan to Huế, Hà Nội, hoặc trong nầy thì xét lại những câu hát ngọt lịm, ngọt xót, mê người: “hát cho ngọt”, “rượu cho ngọt”, “đàn cho hay”, vân vân, những câu ấy, người Tàu ắt không nói vậy, và ắt đúng là giọng một Nguyễn Công Trứ hoặc Tú Xương, hoặc giả như Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, (và tôi bỏ không nhắc đến Trần Bá Lộc hay Đỗ Hữu Phương, vì Lộc và Phương đời loạn li Tây qua đây chưa có mỹ thuật cao siêu như vậy), nhưng dầu là của chủ nhân Việt đặt làm, mà

kể về nghệ thuật siêu phàm như chiếc giường hút nầy, người chế tác phải là thợ hấp thụ nghệ thuật đời Kiền Long Ung Chánh sót lại, tạm nói đời Từ Hi Thái Hậu cũng được, và kết cuộc, bài nầy mục tiêu là “thú

chơi cổ ngoạn” mà cũng là “thú chơi sách”, bốn trang sơ sai mà muốn bắt cá hai tay, khiến nên viết không ra hồn, lời nói vính cưỡng, luộm thuộm, quàng xiên, quỳnh quàng, quỳnh quáng, tôi thành thật cáo lỗi. Có câu Hán: “Thảo thụ tổng phi tiền độ sắc, Yên hà bất tự vãng niên xuân” (Cổ thi), và câu này thi sĩ TCHYA, Mai Nguyệt đã dịch sẵn: “Sắc trước còn đầu cây cổ ấy, Xuân xưa khác hẳn khói mây này”. Tôi xin mượn để chấm dứt về quý-phi-sàng này, để bắt qua đề tài khác:

Sàng hút á phiện hai mâm hai đèn, mục lục số 971 mua nơi nhà Huê Hưng ngày 14 janvier 1970, giá 150.000 đồng, và theo lời ông Tân Hanh nói ngày 11-9-1973, là sập-ba-thành của ông Vạn Thạnh đại phú gia ở Chợ Lớn.

Kể cho đến hôm nay 11-3-1993, thì sập này, tôi làm chủ đã được hai-mươi-ba-niên, đã dùng làm giường ngủ, thường bữa, nhưng rõ lại dĩ vãng của nó, phải xem lại trong sổ mục lục mới biết rành gốc gác, cho hay có câu “của tìm người” và thật quả như vậy không sai. Ông Tân Hanh nói đây là một người, trước làm họa công nơi hãng Pháp Foinet, sau lên Nam Vang một độ, vì ham trên ấy á phiện để mua và bán giá rất hời, sau rồi Tân Hanh rút về Sài Gòn tạo nhà theo ý muốn và trở nên tay lão huyện đưa người cửa trước rước cửa sau, nào những khách ngoại bang “đi mây về gió”, nào những khách thích đồ cổ mà Tân Hanh chọn lựa và trình bày rất duyên, và theo lời T.H kể, sở dĩ sập ba thành này, ai không mua và đã để lọt về tay tôi, là vì vóc-giác giường này quá lớn, ắt khó kiếm người tiêu thụ, trái lại vóc vĩ đại ấy, tôi đây lại thích, vì tương đối, và chiếu với quý-phi-sàng “Thi tửu cầm kỳ kiếm” kể nơi trên, thì thật là tương xứng, sàng kia vừa bé vừa xinh, sàng này lại chất chứa ý nghịch hằn, đúng là sàng hút đặt riêng cho ông chủ hiệu Vạn Thạnh, nghiện lớn, và giường đo 2 mét 40 cm bề dài, và 1 mét 80 cm bề ngang, đủ sức chứa chủ nhân Vạn Thạnh, nằm nơi giữa, để tả và hữu là hai người “làm thuốc” và mỗi bên là một mâm đèn đủ cuộc tiệc, vì V.T, mỗi cử hút, phải kéo không rõ là mấy chục hay trút trăm điếu, thuốc đã nướng và làm sẵn, để cả xâu, cả dọc không khác xâu nem nướng bày mời khách xơi, lúc xưa á phiện công ty giá nhứt định mà V.T xài trót bạc trăm mới phỉ, còn như nay nếu V.T. hãy còn mạnh khỏe và nếu mua lén mua giấu thì thuốc phải bạc triệu mỗi ngày chớ tôi đây không nói pha lửng đâu.

Trở lại quý-phi-sàng, tôi quên nói nét chạm thật tỷ mỹ và khéo tuyệt, đúng là nghệ thuật Trung Hoa, chạm trổ chữ cổ tự (triện) thì chạm chữ nổi rõ nét, còn mặt liền lại trổ hồi văn “bông tai-vị” đủ bốn cánh sắc sảo lòn dưới chữ triện câu thi, kiểu thức này rất khác xa nghệ thuật của người Đình Bảng, hoặc Nam Định nước ta, quen chạm lọng, mức sâu, chừa nền đất trắng láng, và ít khi chịu khó lột lớp “sơn mài” qua mấy nơi khoét lọng, tôi nói như vậy vì tôi không đủ chữ để tả cái khéo của sập “quý-phi-sàng” nọ mà tôi xin đính chánh là cổ khí Tàu cuối Đại Thanh, và trái lại nghệ thuật sập ba thành Vạn Thành này, lại là kiểu trơn bén, dựa thép chín miếng đá hoa, miếng giữa, thật to (Đại-Lý-thạch tròn, kính tâm 40cm, trổ hình con ngỗng trời đứng trên đỉnh núi, ngỗng đen màu khói đèn vóc to bằng vệt cổ, đầu cúi như đang ăn thóc), hai phiến đá tả hữu thì y như san thủy vẽ thủy mặc màu chocolat, 45cm, hình tròn khuyết bốn khuỷu sâu, và hai bên tả hữu, vách dựa tay, lại có mỗi bên, là ba miếng đá khác nhau về màu sắc cũng như hình dạng rẽ quạt, miếng chỏ, và hình bầu dục, và thay vì ba vách ấy là gỗ chạm soi trổ, thì đây, toàn là gỗ táo Tàu, chuốt tròn cỡ cánh tay và uốn khúc nơi đầu theo kiểu thức đầu giao-long, đầu thao-thiết, v.v... Và lại, nếu quý-phi-sàng dành cho một hoặc hai người nằm, thì sập Vạn Thành này, đủ làm chỗ đánh tổ-tôm, nhậu nhẹt, hoặc đờn-ca tài-tử bao nhiêu người cũng đủ chứa, tứ tài-tử hay lục, bát, thập cũng xong.

Cặp trường kỷ “long-mã hiên đồ-thơ”, mục lục số 1258, làm chủ ngày 19 février 1984, đối với 9 món sứ cổ (1 đĩa số 411, 1 tỷ-yên-hồ số 85, 1 t.y.h số 86, 1 số 97A, 1 số 175, 1 số 252, 1 số 253, 1 số 97B, 1 số 930), chín món này đổi lấy hai trường kỷ này, cả hai lô trao đổi giá tương đương là một cây vàng (1 lạng) và sau khi đem về nhà, nhờ thợ sửa chữa chắc chắn, truy ra hai kỷ này, gốc của bọn nhà buôn lớn đường d’Espagne cũ (nay là đường Lê Thánh Tôn) ông chủ Đức Lợi, thân gia của bạn Khai Trí (nhà sách) và nếu quý-phi-sàng mục số 207 đúng là cổ khí cuối Mạt Thanh, và giường Vạn Thành, vẫn cũng là nghệ thuật Trung quốc thế kỷ dứt Đại Thanh, trái lại, hai trường kỷ gỗ trắc chạm điêu luyện này đúng là mỹ thuật Bắc bộ cỡ họ Hoàng thái hà ấp, hoặc của một họ Trần tổng đốc, hoặc họ Trần phụ chánh đại thần, và cả ba cổ vật này đều là mỹ thuật hi hữu đáng giữ gìn làm dấu tích sau này.

Những mỹ phẩm còn toàn vẹn như ba món này quả là khó kiếm và không nên hủy hoại (như nữ trang lăng bà Từ Dũ ngoài kia).

Tái bút

. Sau gặp Huê Hưng tôi hỏi kỹ, ông nói quý-phi-sàng, ông nghi của ông tướng Bình Xuyên ăn hàng năm xưa nơi hãng máy gạo Nam Long, đại phú gia lâu đời trong Chợ Lớn.

Con người qua ai như vậy, túi tham không đáy, tỷ như tôi, có được ba mỹ phẩm này, vậy mà ai còn chưa vừa long và tiếc hối nọ kia.

Kể như hai ghế trường kỷ này, quên nói muốn biết lai lịch kỹ hơn, xin chờ xem bộ “Đâu là thú vui, đâu là nghệ thuật”, có nói đầy đủ.

Ngoài ra xin nhắc lại những cơ hội làm mất, đó là:

* Lúc đầu quân Sa Đéc, còn sắm được một bàn cầm lai kiểu “hột lúc-lắc” cần ba mặt kính để chứa sách và ba mặt gỗ, vì túng đã bán ra, giá ba mươi đồng (30\$00) nay bạc triệu không tái tạo được, chớ chi nay còn, sẽ cho chạm thêm: mặt A, ba kiểu chạm nổi: Cầu (mãng cầu), Vừa (dừa), Đủ (đu đủ); mặt B, Vừa Đủ Xài; mặt C: Xài Vừa Đủ; mặt D: Đủ Xài Vừa. Cái bàn ấy nơi nắp trên, sẽ giữ lại một lộc bình mua 20 bạc (20\$00), chính thân phụ tặng giá bằng cần một miếng vàng vuông che một lỗ khoét để làm bình chứa nước uống, và cái đại ngày nay tiếc không kịp là vì lỗ tay làm nứt bình và đã bán lúc nào cũng đã quên, và ăn năn đã muộn, vì bài thơ thân phụ tự tay chạm: *Xuân du phương-thảo-dịa, Hạ thưởng lục-hà-trì, Thu ẩm huỳnh-hoa-tửu, Đông ngâm bạch-tuyết-thi*, bài thơ chữ của cha mà để cho mất, biết làm sao hối tiếc.

* Một dịp mất nữa là đã gặp tại nhà buôn Tái Hiệp Hòa (Chợ Lớn) mười hai chiếc ghế bằng gỗ mun, kiểu đồ mộc thợ Bà Rịa, lối 1900, trả giá không xong, vì ham hạ giá, và đã vượt mất, ghế giá 600 muốn bớt còn 500, đại chưa.

* Một dịp thứ ba gần đây, thấy một bộ ghế bành, mặt đá Đại Lý vân khói đèn, đặc biệt là kiểu thức thật tinh xảo hiếm lạ, vì gỗ trắc hồng mộc, trở

ra hình dây mây (rotin) đan hệt như ghế mây chuốt bào nhỏ sợi và kết mịn kiểu “lông mốt, lông hai”, những chỗ mộng chốt khít khao trơn bết, chạy tiền chưa kịp, bộ ghế đã ra đi, tiếc cho đến nay vẫn còn tiếc, nhưng găm lại, không nên tham lắm, giữ được ba món trên đây, đủ cho là tự túc, nhứt là mấy độ đá Đại Lý làm mặt, đều còn toàn vẹn, và nay viết lời chót để chấm dứt bài này, là có lẽ người chủ trước của ba món này, theo tôi, nhờ sắm trước những đá quý ấy rồi mới chọn thợ sáng tác sau, và người làm chủ những vật ấy phải dày công dày phước mới cầm những vật ấy được.

(13-3-993)

(viết ngày 23-4-1993)

NGÀY 30-4-1975 VÀ TÔI

Hôm qua, ngày 22-4, 8 giờ sáng, tôi đang lui cui đánh máy nơi buồng văn, bỗng đứa cháu gái nội chạy vô báo có khách đến kiểm và đang đứng chờ ở cổng ngõ sau, tôi đang áo thun quần đùi, cũng không kịp và cần thay y phục tử tế khác, lòng bức tức vì khách nào đây đến phá đám, làm tôi đang viết và bị mất hứng..., tôi ra đến cửa thì gặp một cô tươi tắn, miệng cười cười bày hàm răng cửa có một lần nhỏ phân hai, lễ phép xin tôi cho đẩy xe vào sân trong và tự giới thiệu: “Cháu, đại diện báo Giải Phóng, đến xin cụ một bài về ngày Ba Mươi tháng Tư... Tôi không đợi dứt lời, vụt nói:

- Xin lỗi cháu, ăn mặc sỗ sàng như vậy, tiếp... nhưng tôi không biết nịnh!

- Không cần phải nịnh đâu. Xin cụ cứ viết như suy nghĩ...

- Tôi đã từng bị xí gạt, vừa rồi có một người dắt một ông kia lại nhà, bảo tôi ưng nói vài câu để ông ấy cho đứa con quay phim thu tiếng nói và thu luôn ảnh, điện vẫn điện của tôi, quay phim vừa xong, ông ấy lòn tay dưới bàn tôi đang ngồi, trao cho tôi một bì thư dày dày, khách ra về, tôi lấy ra đếm, vốn vẹn năm chục ngàn (50.000), tôi tức tức mà khách đã đi xa, nay cháu đến như vậy, và tôi đang tức khí, xin nói thật với cháu, cháu hãy về hỏi lại nhà báo tiền nhuận bút là bao, như phải chẵn thì tôi sẽ viết, chớ xin lỗi cháu, với tuổi 92, tôi quen sỗ sàng, tôi là con đ. có hạng, trả đúng giá thì tôi mới chịu ngủ!

Tôi vừa buông mấy tiếng kém nhẽ ấy thì có hai ông nhà văn bạn thân xô cửa bước vào, cô nọ cười cười vì vẫn quen biết, đẩy xe ra về, tôi tần ngần vì mấy tiếng lỡ lời lấy lại không kịp, nhưng trời kệ, tôi đang bức mình vì việc nhà rối rắm, thu xếp chưa xong, và trời kệ, người ta đã trách tôi “có gì nói ra hết, không biết ngưng đúng lúc”, với tuổi này, đang đợi giấy của Diêm vương, mặc cho búa rìu, thương thì nhờ, và phải sao chịu

vậy. Bữa nay, cứ việc đánh máy vài trang chờ cô rằng có lần hở... và lòng dặt lòng, nếu cô ấy đến, sẽ khuyên bịt một kẽ vàng cho thêm duyên, lại nữa rằng hở, có bao nhiêu tiền, đều lọt ra ngoài, không khá.

Sáng 30-4, súng cứ nổ, chó mèo chạy núp kẹt xó, gà không dám gáy, người người nín thở. Xe thiết giáp kéo vô dinh Độc Lập, cán nhào cửa sắt, cán nhẹp kỳ đài, tướng Minh đầu hàng vô điều kiện. Ông Trà làm chủ. Ngày 28-4, Hương lên tivi xin nhường chỗ cho Minh để dễ điều đình với người đất Bắc, bữa sáng ngày 29-4, có tin bi đát đổi lại làm tin hy vọng, nhưng hy vọng hảo, tin có bốn hỏa tiễn bắn vào Sài Gòn, hỏa tiễn rơi nơi góc đường. Cổng Quỳnh nơi xóm rạp Khải Hoàn hay gì gì đó, một trái bắn qua xóm Tôn Đức, nhưng trái nầy không nổ...

Trộn ngày 28-4, giới nghiêm 24 trên 24, nhưng dân chúng vô tích sự, vẫn nườm nượp ra đứng đầy đường để nghe ngóng, tiếng súng ven đô vẫn tiếp tục nổ, Lý Quý Chung lên làm bộ trưởng bộ Thông tin, Huỳnh Tấn Mẫm được trả tự do, Nguyễn Bá Cẩn, anh của Thiệu, ôm mấy thùng đồ xưa đã bay chạy từ đêm 28-4, Võ Văn Mẫu lên làm thủ tướng, Mẫu đây là cộp chó không phải Mẫu là mẹ, Nguyễn Văn Huyền, luật sư lên làm phó tổng thống, kẻ hèn nầy nằm nhà, nhớ lại lúc còn làm đứng bàn ông Chánh ở Cần Thơ, Huyền là con thầy thuốc Phát, cưới vợ là con ông đốc phủ Chi, kẻ hèn nầy có dự tiệc cưới năm ấy, và đêm nay 28-4, tình hình bi đát vẫn bi đát như y... Sáng 29-4, nhớ lại, đêm qua 28-4, 18 giờ 30, có ba chiếc máy bay bay đến bắn pháo vào phi trường Tân Sơn Nhứt và bắn vào dinh Độc Lập, sau rồi lại đó là máy bay ngoài Bắc hay từ Đà Nẵng bay vào, mà tin đồn lại đồn đó là tướng Nguyễn Cao Kỳ phản đối.

Sáng 30-4, tiếng súng nổ lớn hơn mấy ngày trước, tiếng nổ từ Hàng Sanh, nghe đồn sẽ đánh chiếm đài Phát thanh... Thiếu tướng Lâm Văn Phát lên làm tổng trưởng tòa Đô thành, tướng Vĩnh Lộc thế cho tướng Cao Văn Viên, tướng Viên đã chạy mất, một chuẩn tướng tên Nguyễn gì gì đó khuyên quân sĩ bỏ súng đứng yên tại chỗ để xin đầu hàng vô điều kiện, 12 giờ có tin bác sĩ Hồ văn N. chạy vô dinh Độc Lập ủng hộ tướng Minh,... qua 14 giờ 30 có tiếng súng nổ thật giòn ngoài tường nhà trước và không sợ vì đó là tiếng súng ăn mừng hoàn toàn đã hết giặc, binh Bắc

chiến thắng, đêm lại vẫn thiết quân luật từ 18 giờ cho đến 6 giờ sáng ngày mai.

Nay xin nói qua tình đời. Đúng tình đời, xanh như lá, bạc như vôi. Nuôi một thằng anh em dính dấp bà con xa, cậy nó trốn trong nhà lấy đồ cổ ra phiên âm chữ Hán, kể nó lánh mặt người khác. Dì Chín, vợ nó, dặt con lên, mình lấy tiền mua phở mỗi tô một cắc bạc (0\$10) đái, cách nhiều năm sau, dì Chín mãn phần, mình xách gậy đến điếu tang, con của dì Chín, thằng ăn phở năm xưa, từ trong buồng ra làm mặt lạ, hỏi: “Ông là ai?”, mình đứng dậy nói lớn: “Hỏi lại cha mày thì biết” và chính cha nó đã gạt mình “Anh Hai có bao nhiêu sách cấm, hãy đưa cho em giữ gìn”, mình đưa bao nhiêu thùng giấy đựng nào *Chị Tập*, nào *Phi Lạc sang Tàu*, nào *tập san trợn bộ Văn*, *trợn bộ Nhân loại*, bị lấy luôn không trả, nay hai đứa em của mình lên đây để thăm dượng Chín, đau bán thân bất toại, mê man khi tỉnh khi mê, vì nay dượng lập phòng ngủ có máy lạnh chứa khách nhận đô la, khách Đài Loan dâng đồ bổ, dượng xức bổ quá đứt gân máu, hai em mình lên thăm dượng vì đảng với nhau, xin hỏi khi mình xấy cái lô bô, hai em có lên thăm như thăm dượng Chín?

Một thằng bạn mày khác, năm bạn thất nghiệp, bụng đói, đến nhà, cho một bữa cơm quèn, biếu hai đồng bạc (2\$00) cầm bằng bạc trăm, mới đây mình lại nhà, bạn cho một ly cà phê sữa, mình ra về, bạn viết báo, “già nữa chết ai nào tiếc như tiếc Huỳnh Bá Thành”. Bạn ôi, qua chúc cho em sống đến tuổi này bạn sẽ hiểu già thì yếu là lẽ tự nhiên và có mấy ai lại khỏi chết?

Già thì già mặt già mày... già còn được cô Bảy, cô Sáu, cô Năm nhắc nhở, Bà Bảy, bà Năm Cần Thơ đều là Nghệ sĩ Nhân dân, Sáu Ngọc Sương vẫn còn bóng bảy, cả ba đều có cảm tình nhiều với già này, chúc bạn được như vậy.

Có từng lâm cảnh phong ba bão táp 30-4-1975, đọc lại Truyện Kiều, mới thâm thúy. Đã viết bài dẫn giải không thể Truyện Kiều sáng tác năm 1802, như Lê Thành Khôi và Trần Trọng Kim đã viết, vì phải đến năm 1813 tác giả Truyện Kiều mua được tập *Thanh tâm tài nhân*, năm 1813 về sau, không rõ chắc năm nào, tức cảnh sanh tình lấy chuyện một gia

lành bị trầm luân rồi phổ biến lấy việc cũ đã thấy từ năm 1802 sẽ viết lại sự biến đổi Mạt Lê, Dứt Trịnh, Tây Sơn sớm mất, nhà Nguyễn lên, và “lời quê lợm lặt”, chuyện đời còn diễm... sống chết không mừng không tiếc, mặc cho búa rìu. (viết ngày 4-4-1993). S.

Tái bút.

Cách một thời gian, ngày 30-4 đã qua, việc hơi êm êm, một bạn đồng song cũ trường Chasseloup, tài ba đức hạnh hơn mình nhiều, đốc phủ sứ thiệt thọ, từng ngồi chủ tỉnh Biên Hòa, đã bỏ chức tước, ưng làm coi bút toán cho một nhà bào chế dược Tây, từ Cần Thơ lên thăm tôi, trao một bài tám câu, gửi cho một bạn học cũ đi ra Bắc trở về chức Bộ trưởng Giáo dục, thơ gửi không có trả lời, như vậy:

“Tiếng Ngự đánh mang hổ phận mình,

“Rằng oan nhưng cũng khó thanh minh.

“Sen chung bùn bấn sen càng đẹp,

“Ngọc nhuộm màu chàm ngọc vẫn xinh.

“Có miêng mà câm lời biện bạch,

“Cam lòng đành nuốt thẹn trung trinh.

“Như ai đoái tưởng người dân tốt,

“Cho lén nhìn xem ánh hi ển vinh.

Tôi là hạng con cóc, è ạch họa như vậy:

“Tiếng Ngự đầy tai, há một mình?

“Đũa quơ cả nắm, lợ thanh minh?

“Lỡ làng thôn ấp, còn gì tốt?

“Chờn chợ thị thành, đã mất xinh.

“Oán, giận, trách, hờn âu quá muộn,

“Gìn vàng giữ ngọc vẹn kiên trinh.

“Qua cơn thử thách già thêm nữa,

“Khổ lụy, phong trần, nhục lẫn vinh.

*

* *

Hôm nay 29-4-1993, vào giờ trưa, bỏ giấc nghỉ lưng ngọc, ngồi vào bàn máy và viết để cho thấy vào tuổi 92 này, trí óc vẫn còn minh mẫn, và vẫn viết tiếp việc đã 18 năm qua, nhưng chưa đến gián đoạn.

Nhảy qua chuyện khác, có nhắc đến tướng Lâm Văn Phát, nay nhớ rõ lại tướng Phát là con của ông Lâm Văn Phận, ông này là thầy gác lớp gọi Rệp (répétiteur) trường cũ Chasseloup, nào dè cha làm giám thị con làm đến bậc tướng, nghĩ lại ông Phận dạy con đáng công hơn mình có một trai duy nhứt, mình cấp ca cấp cửu hà tiện từ xu từ cắc, con xài tiền như túi thủng đáy, cho biết mắc nợ khai thác lén sơn lâm nợ triệu này qua triệu kia, biết làm sao trả cho xiết, khuyên con xin chủ nợ bớt, con nằng nặc làm quân tử Tàu, nài trả cho đủ số đã lấy, thôi thì việc đâu còn có đó, nay bắc cầu nói qua tướng này theo điệu hát dân bang của hát bội để giải buồn. Tôi không nhớ tướng Phát có bị đi học tập cải tạo cùng không, duy nhớ rõ sau ngày 30-4-75, một đêm nợ lối bảy tám giờ tối, tướng đi xe đạp tìm lại nhà báo hung tin “độc phủ Thiệu từ trần” và mời tôi kíp theo chân dự lễ truy điệu. Lúc ấy tôi độ trên bảy mươi nhưng còn khỏe lắm, tôi lật đật xách gậy, cuốc bộ lên nhà Thiệu, nơi đường mài mài cái gì Dung hay gì gì đó. Cơ khổ đã từng lên đó ăn cháo vịt, thật ngon, chơi bài thiên cửu và khi khác nghe đờn ca tài tử, Thiệu là bạn đồng song, ngủ chung một lầu, ăn chung một phòng, thế mà đã quên lưng số nhà và đường... Dung... Dung gì gì đó.

Thật đáng thương cho một đốc phủ như Thiệu, trong sạch nhưng vì sạch nên nghèo trơ nghèo trốt, nhớ mãi lúc chơi bài lúc nghe đàn, thì Thiệu ở villa, nhưng nay quan tài quàn trong một căn bé thấp, mỗi đèn trước cửa một đồng gần lấp cửa ra vào, đèn điện bốn cây lu lét chung quanh chiếc hòm chung ngang ọp ẹp, tôi để gậy ngoài bệ cửa, bước vào xá dài bốn xá tiễn bạn tuy đứng đó mà tần ngần ngổn ngang bồi hồi ngao ngán, rồi lui bước ra lại chỗ tiếp khách lựa một ghế nhỏ nơi xó hóc, ngồi day mặt ngó quan tài bạn đốc phủ, nào ngờ ra đi quá sớm, chưa hơn tuổi cổ lai hi, và các bạn lương hữu đang tổ chức bữa đờn tiễn biệt, trước cái hòm hiu quạnh, là năm hay sáu danh cầm, Cao Hoài Sang đang là chức sắc lớn đạo Cao Đài thủ cây tỳ bà, Năm Thịnh, giáo sư dạy trường Quốc gia Âm nhạc thủ cây kìm, một ông ngồi bệt dưới đất thủ cây thập lục, hỏi lại đó là ông Năm An, một tay đàn tranh đồng chạn với ông hoàng Bửu Lộc, một ông hoàng nửa giọng vua Thành Thái, và một ông thổi cây tiêu vì ngồi khuất nên tôi không nhìn mặt duy nghe nói lại đó là một tay suy-tiêu ăn đứt giới ca-cầm buổi ấy. Tôi ngồi lặng nghe từ tiếng nắn nót cây tỳ tranh, lòng tôi thốn thức không rõ khi sau mình nằm xuống, có được cảnh này hay chăng? Và nhớ lại Thiệu, khi còn là viên thư ký dinh Hiệp-ly như mình, mình thường ăn hiếp, chọc phá, gọi Thiệu là Thường-Sư-Đồ, lấy tích Thiệu thuộc lâu truyện Thuyết Đường và kể không sót tên các vị anh hùng đời Mạt Tùy, lúc Dương Đế nghe lời chú là tướng Dương Lâm tổ chức thi chức trạng nguyên võ, nơi gọi “Giang đô khảo võ”, lúc ấy anh hùng số 1 (Lý Ngươn Bá) đã chết, số 2 (Võ-văn Thành-Đô) đã bị Ngươn Bá xé tét tử mạng, số 3 Bùi Ngươn Khánh không còn, số 4 Hùng Hượt Hải đã chết, số 5 Ngũ Văn Thiệu, số 6 Ngũ Thiên Tích cũng đã chết, khiến nên số 7 là tiểu tướng La Thành giựt chức võ-trạng, nghĩ vừa tới đó thì trời đã quá khuya, vào xá xá thấp thêm một cây nhang. Nay tướng Phát ở nơi nao, mình còn đây và chừng nào sẽ gặp lại hồn anh đốc phủ Thiệu?

(29-4-1993)

Viết tiếp ngày 10-5-1993

Bài “30 tháng 4 năm 75” viết bảy trang, nay đọc lại thấy bồi hồi lòng chảy như “cơm nếp mắc mưa”, nhưng găm lại tình đời suy thoái không

mấy chốc. Nghĩ lại một đống phỉ trong sạch, khi chết, đám ma nhà héo mà còn được một pháp sư lớn chức, một giáo sư trường âm nhạc và nhiều danh cầm cao thủ, không tiếc công đến ngồi trước vong linh đàn lại nhiều bản lớn để tỏ tình tiễn biệt nhau. Bây giờ nói chuyện của mình, từ sau năm Giải phóng, sau ngày 30-4-75 cho đến nay, chính mình sạch sành sanh tiền gởi quỹ tiết kiệm, bị thằng Phạm Công Tước ẵm sạch với bao nhiêu tiền dành dụm mồ hôi xót mắt của nhiều người khác, tên Tước vẫn chưa bị bắt, rồi thêm nhiều thụt kết đoạt tiền khác, vụ dầu thơm, vụ thằng chệt Tàu trong Chợ Lớn, và nào những cao cấp tiêu lòn ăn cắp bạc của nhà nước, kể ra làm sao cho đủ, chỉ biết bọn tội phạm, hoặc đã chạy khỏi, hoặc đã vào tù, và mình sạch tiền lại phải đóng thuế và thuế ấy gánh phần nuôi cơm cho bọn tội phạm bị tù, và gánh luôn tiền nuôi từ thằng lưu manh đâm chém, giết hại sát nhơn, thằng con mất dạy lấy súng A.K. của cha để bắn vào bót cảnh sát, và găm thương thâm mấy cô gái bị buộc tội “mãi dâm” vân vân và vân vân, tôi đây làm sao thuộc Kiều cho bằng mấy ông ngoài kia, nhưng còn nhớ năm nọ, đời ông Trần Văn Hữu làm thủ tướng, tôi được tuyển giữ mục phê bình văn hóa trên đài phát thanh, lúc ấy không có kiểm duyệt, tự mình nghe cô đào Bắc ngâm vài câu Kiều rồi tự mình chế biến tìm câu dẫn giải, tán hươu tán vượn trả nợ xong nội mười lăm phút rồi kéo nhau xuống kết lãnh tiền sốt dẻo, và đêm ấy, cô đào đến trễ, tôi chưa kịp phân trần giáp mí, cô lên đài, mắt liếc nghiêng ông ẹo ngâm: “Bây giờ đất thấp trời cao, ăn làm sao nói, làm sao bây giờ”, tôi phê bình chiếu lệ rồi đưa nhau lãnh tiền, cô được 150 bạc, tôi được 300, nhưng đứng chờ xe đưa về nhà thì xe hư, hai tôi đành cuốc bộ, cô mời mọc: “Nhà em không xa, mời ông anh đến chơi cho biết”, rồi tôi che dù, cô đi sát mình để tránh giọt mưa vì cây dù quá nhỏ, khi đến nhà cô, nơi xóm lao động gần cầu sắt Đakao, tôi muốn lui về nhưng đã trót lỡ lời, tôi để cây dù ướt ngoài cửa bước và thì quá trễ, thấy ba bốn anh chàng mình trần đang nằm sắp dài nơi sành gạch, kéo dọc tầu... rồi thì “lỡ chân trót đã vào đây...” đêm ấy muốn được an toàn, tôi đành để lại cho cô đúng ba trăm vừa nhận lãnh khi nãy, gọi là tiền lễ mừng em lạc thành nhà mới, rồi về nhà thêm tội nói láo với vợ rằng chưa lãnh tiền, mặc dầu mai nầy tiền đi chợ ban nầy nơi nhà cô đâu rằng đen mã tấu, đã cúng hết để mua đạo lộ đường xá với mấy thằng mình trần chờ dịp lật lưng mình và còn chuyện gì xảy ra khác nữa chưa biết được, nghĩ cho cái kiếp thất thời phải đóng cặp với một mụ đào hát quá ư tầm

thường, bao nhiêu nghệ thuật tinh xảo của câu phong yêu hạc tắc “ba chữ” “ăn làm sao” “nói làm sao”, mụ đã ngâm trệ lất: “ăn làm sao nói...” “làm sao bây giờ”, đứt đoạn và sai nghĩa nhưng đã trót lảnh 300 và đã trót cúng 300, thật là chí công và đúng nghĩa: câu điều luyện “Bây giờ, đất thấp, trời cao,” “ăn làm sao...” “nói làm sao...” và nối lại cho dính liền hai chữ đầu “Bây giờ???” và găm lại, nói ra đây đã quá lộ liễu tâm can, ví thử ngày 30-4-93, mình cứ nín thinh chẳng là vô sự, hoặc là cứ như bao nhiêu người khác, chúc mừng và nịnh bợ thì sẽ được chèo xuôi mát mái, và trái lại, mình tuy không động đến việc lớn, mà đã thố lộ can tràng, kể lại tình cảnh đã xảy ra dân phu xích lô, trước kia nhà có tivi, nay đã bán từ lâu, nhà nọ ham được giá đã bán bộ ván gỗ để nay ngủ trên sàn gạch, lính tráng đời Ngụy, vì quá sợ, cỡi cả áo treilly áo chiến, giày trận, cỡi hết và bỏ hết tất cả nơi đông rác cho khỏi tội làm cho Mỹ Ngụy, và ngày nay vợ con không có chiếc chiếu rách lót lưng, mình đã lội ngược dòng và viết lại tình cảnh bo bo, nay thay rau muống, nhưng đã tìm được manh mối cảnh ngộ năm 1802, tác giả Truyện Kiều chưa có tài liệu đủ để thuật lại chuyện con đ. đời Minh và phải đợi đến năm vinh quang đi sứ sang Tàu và thâu gặp bộ chữ Hán *Thanh tâm tài nhân*, và khi ấy bao nhiêu uất ức, kham khổ vua chót Lê bỏ chạy, chúa chót họ Trịnh tiêu điều, vân vân và vân vân, âu là nghiệp chướng còn nhiều, và bao nhiêu chất chứa thấy lính Tây Sơn ngồi hát cô đầu mới nghĩ ra cảnh Hồ Tôn Hiến cũng biết say sưa và trót say cũng biết gả cho thổ quan lánh vợ, thật là “lời quẻ lợm lặt” quá vô duyên, và viết như vậy đúng là “bao quản lăm đầu” và mặc cho bua rừ lợm mình soi xét.

(viết ngày 6 septembre 1993)

NHẮC LẠI CẢM TƯỞNG RIÊNG KHI TÔI VIẾT BÀI NGUYỄN DU SOẠN KIỀU NĂM 1813

Hôm qua, 5-9 có một bạn đồng hương, đồng dân – tuổi 92, đến nhà, tôi cũng vừa dọn tủ sách bị mưa hai đêm liền hôm qua và buổi sáng này, nóc dột, sách tuy chưa ướt, nhưng để phòng, tôi quét dọn tủ sách vừa xong, thì anh này lại, và tôi chợt thấy anh đã lẫn nhiều và bắt tôi dừng dừng nhớ mình, may chưa lẫn đến thế, nhưng tự biết mình đã quá già và đã quá sống lâu...

Tôi nhớ lại và không cần tìm đọc bài viết cũ, tôi xin kể sơ cảnh ngộ người viết và người đọc một đoạn sách đã xưa. Tỷ như cảnh Nguyễn Du, theo ông Lê Thành Khôi định N.D. viết Truyện Kiều vào năm 1802 và tôi dám cãi lại là viết độ năm 1813, sau khi bắt gặp tập sách Hán *Thanh tâm tài nhân*...

Xin cho tôi sánh lại, và nói: Lục Vân Tiên, do Đồ Chiểu mù, viết thì cũng như một trái chín ép, và phải một người sáng suốt như N.D. viết, thì Truyện Kiều, như trái chín muồi, nên hương vị ngọt hơn nhiều.

Tôi đã từng sau ngày 30-4-1975, bị hất hủi khi đi lãnh thẻ kiểm tra và người bạn cố tôi, vì có làm cho Thép súng, đã bị suýt không cho lãnh chứng chỉ nhân dân, khi ấy và ngày nay tôi mới thấm hiểu Nguyễn Du năm 1802 đang trong cảnh cha là tham tụng triều Lê, anh là bạn chí thân của chúa Trịnh, tôi xét tình cảnh nát ngầu tâm can như tôi vào 30-4-75, không hứng khởi nào còn mà viết suôn sẻ được. Và tôi tự kết luận và xin trình người giàu kinh nghiệm dạy thêm.

Theo tôi người viết phải từng đau khổ và khóc nhiều thì viết mới nói được chút lòng và người đọc, theo tôi, cũng phải đã từng lâm vào thế kẹt, than như cá trên thớt như chim trong lồng, và năm 1802, theo tôi thì Nguyễn Du tích trữ những gì nghe thấy và khi được cho đi sứ năm 1813 mới viết văn ra hồn, và bao nhiêu tích trữ dồn dập mới tung hoành lên

“văn” được. Và như vậy, mỗi phẩm viết, mỗi cảnh ngộ mỗi người, phải tùy thời tùy sự xếp đặt trên kia, chớ không nên quơ đũa cả nắm như đã thấy được.

Nói thêm nữa là thừa vì tôi xin chờ công luận cao minh phán xét.

(viết ngày 12-4-1993)

NÊN CHƠI SÁCH HAY NÊN CHƠI CỔ NGOẠN – LẤY NGƯỜI NÀY LÀM GƯƠNG

Tôi đã quá già, nhưng tánh hay lo việc bao đồng. Riêng tôi, tôi đã chán ngán, nhưng tưởng cũng cần nói vài lời về thú trên đây, nghe cùng không tôi không cần biết, và người nói trong nhan đề, oan hay ưng, tôi cũng không vụ tất làm chi. Xét lại cho kỹ, chơi cổ ngoạn thú vị nhiều, nhưng vẫn có nhiều người ganh tị. Khi ganh, không ngại đặt điều nói xấu, phao vu buôn lậu vật báu của nước, như vừa rồi, việc còn nóng hổi, có một chàng nọ, tuổi còn trẻ, chơi thân với tôi và thường nghe lời tôi, thường ra Bắc hay về Huế đô, mua sắm được nhiều món lạ, chính tôi thấy cũng thèm, tôi đã khuyên phải cẩn thận, chơi thì nên nhưng đừng làm con buôn, và phải coi chừng kéo đứt tay có ngày, người ấy bỗng bị bắt, bị giam, cổ vật sưu tập bị hốt, một vài tháng sau được tha rồi bị bắt trở lại, cổ vật có được thu hồi, và người ấy có phạm tội cùng không, việc không mắc mớ gì tôi, chính nếu có người cáo tôi thì tôi cũng phải chịu vào ngồi trong đó như ai kia chớ tôi nào có hơn ai, tuy vậy thổ chết cáo buồn, và bài này tôi viết là cốt lấy kinh nghiệm mới tuổi già và xin lấy trực tâm già nghề, nghề chơi sách và nghề chơi đồ cổ, tôi là kẻ dưới, còn sự công bình và xét đoán phân minh là ở bề trên, tôi không dám nói nhiều chỉ mong có hải hà lượng cao.

Gần đây, tôi có đọc kỹ lại hai bộ sách để trên đầu năm, đó là:

-

Le Viet Nam

, *histoire et civilisation* của Lê Thành Khôi (nhà Minuit 1955, Paris)

-

Việt Nam sử lược

của Trần Trọng Kim, bản Tân Việt lần 5, năm 1954.

Sách Pháp của ông Khôi ghi gầy gọn: Nguyễn Du, Kim Vân Kiều 1802 (tr.509); V.N.S.L. Trần Trọng Kim, tr.418, cũng vẫn tắt: “Truyện Kim Vân Kiều của Tham tri bộ Lễ Nguyễn Du, cũng phát hiện thời bấy giờ (xin hiểu đó là năm 1802).

Cả hai học giả đều sở học uyên thâm, tôi lé dé dưới mắt cá, dám đầu đèo bông nói lằng xằng trong lúc không có mặt, duy trong nghề chơi đồ cổ và làm một sách, tôi đọc lại và riêng thấy: “năm 1802, phương Bắc đang bị xáo trộn, cố binh trong Nam của chúa Nguyễn Ánh kéo lên, Du nào có lòng yên để ngồi viết sách và có lẽ năm 1813, nhơn được đi sứ sang Tàu và mua được sách hay (bộ Thanh tâm tài nhân) và nhơn đọc chuyện nàng Kiều trầm luân, mới nhớ và tở hứng xa vời chuyện nước nhà hay chăng?

Theo tôi ngẫm lại văn hóa nước ta có được bộ Truyện Kiều, chính là nhờ có được cuộc đi sứ năm 1813 này. Vả lại, bộ sách Hán cũng chỉ văn viết tầm thường thôi, nhưng sự tích khá li kì; cũng năm 1813 này sứ bộ của ta mang về bộ chén trà “Mai-Hạc” tôi sẽ nói nơi đoạn sau, và nơi đây, tôi xin cho tôi được lẫn thẩn lấy theo sức học đày giếng mà luận việc trên cao để được tỏ chút nỗi long một dân Nam thấp hèn buổi 30-4-1975 lại vẫn không khác nào cảnh đã phải gánh chịu của một đại văn hào phương Bắc buổi Lê tàn, Trịnh mật, Tây Sơn lên mau như chớp rồi tắt lịm như bóng đèn khí khi điện lực bị cúp, sự việc một gái nhà lành vì hiếu phải bán mình, rồi bị dày dọ, than bị vằn vọc, trăm cay ngàn đắng suốt mười lăm năm trời, nung binh sĩ chúa Ánh kéo lên phương Bắc năm 1802, chỉ làm nhục và cầm tù một nhà khoa bảng là Phan Huy Ích, và chỉ đánh đòn, nhưng lỡ tay hay vì căm thù, đánh quá nặng đến chết một nhân tài là Ngô Thời Nhiệm, và theo như tôi tự xét và hiểu, có lẽ thức cảnh sanh tình, Du năm 1802 cũng na ná cảnh ngộ tựa tựa như vậy, nên bỗng mượn lấy nòng cốt Truyện Kiều mà để ra một bản kiệt tác gọi lại chuyện xa xăm quảng phong ba bão táp cuối thế kỷ XVIII bước qua đầu thế kỷ XIX v.v... Nhưng phải đợi năm 1813 yên chí đi sứ Tàu về, và phải đợi năm 1813 hoặc sau năm 1813 tâm thần bình tĩnh, thấy xa hiểu rộng một năm dài khi ngồi thuyền khi ngồi võng hay chạy ngựa suốt một năm dài bận đi như bận về, mắt ngấm tai nghe đủ mọi cảnh đẹp việc hay của nước

lớn Trung Hoa, đến đây tôi không quyết đoán phải đúng năm 1813, nhưng cũng lỗi năm ấy, và một bằng chứng khác, xét theo lối chơi cổ ngoạn, tôi đã gặp và làm chủ một bộ chén trà niên hiệu đề năm Giáp Tý (1804) là năm đi sứ sang Tàu của một văn nhân trong Nam là Trịnh Hoài Đức có miếu thờ trong Chợ Lớn.

Và xin cho tôi được dài dòng kể lại đây, tuy đã có nhiều sách dẫn giải trước, ngày xưa nước Tàu rộng lớn bao la, đối với các nước nhỏ lân bang, chỉ muốn “làm người Anh Chi” đối với “hàng Em út dưới tay” và chỉ cần “đầu hàng” là đủ, nước nhỏ cần dâng “cống vật”: ngà voi, tê giác, sáp trắng, mật ong, quế Thanh, quế Quảng, sa nhân, đậu khấu v.v..., rồi nước lớn hiến lại nào đồ gốm có ngự bút nhà vua, bánh đúc đi, bánh sáp đáp lại và như vậy là đồng đều... và xin cho tôi kể thêm đại lược những năm đi sứ sang Tàu, theo bộ sách Bang Giao (không kể rành chi tiết) và duy nhờ mò lần theo các cổ sứ mua được mà tôi rõ như sau:

•

Năm 1802, chúa Nguyễn Ánh, tuy tức vị nhưng chưa có sắc của Thanh-triều ban cấp thì chưa đủ uy tín cho dân thờ, tuy đã sai quan Thượng-thờ Binh-bộ là Lê Quang Định làm chánh sứ sang Trung Quốc cầu phong, xin đổi quốc hiệu là Nam Việt lấy lễ Nam là An Nam, Việt là Việt Thường. Nhưng sứ bộ này bị nhà Thanh hỏi khó, sứ bộ không đáp được cho nên có sứ bộ khác do Trịnh Hoài Đức cầm đầu sang tiếp, Hoài Đức gốc người Phước Kiến và mẹ là người Việt, ứng đáp suôn sẻ rằng: Nước nhỏ dám đâu xúc phạm thượng quốc, duy “hiện Bắc hữu Thăng Long, Nam hữu Gia Định”, nay đã qui nhất thống, nên chọn đế hiệu “Gia Long”. Chữ “Long” không tiếm chữ của tiên đế Kiến Long, chữ “Gia” lại không cố ý chọn chữ của đức khiêm thượng tại ngự, và được chấp nhận. Duy đến hai chữ Nam Việt, lại bị bắt lỗi sai văn phạm và lấy nhẹ tỷ dụ “dư chi phu, dư chi thê”, đành dung hai chữ Việt Nam cho xong việc. Tôi vốn dốt nát duy nghe người rành nói lại có lẽ người Tàu chiết tự và tránh nhắc lại danh hiệu cổ Nam Việt của cổ thời Triệu Đà hay chăng?

Nhơn tiện tôi xin nhắc lại đây sứ bộ Trịnh Hoài Đức chuyển về có mang về bộ chén trà ba quân một tổng đề niên hiệu “Giáp Tý niên chế” dương lịch 1804, có câu thi: “*Thúy sắc du xuân noãn, kiên tâm nại tuế hàn*” (tôi dịch lẹ cho mau: Ngày nay đẹp xuân hưởng sắc thúy, đầm ấm; xin đừng quên cảnh lòng bền năm lạnh). Cũng trong năm 1804 này có một sứ bộ khác do Lê Bá Phẩm cầm đầu (V.N.S.L. trang 419 có kể), nhưng tôi chưa gặp và bắt được món sứ nào.

Năm Mậu Thìn (1808) tôi may mắn có mua được một chén quân uống trà duy nhất, vẽ san thủy khéo nhưng không một câu thi nào, theo tôi, đây là chén sứ của võ quan dùng, niên hiệu đủ bốn chữ “Mậu Thìn niên chế” (mục lục 276).

Hai năm, Kỷ Ty (1809) và Canh Ngọ (1810) thì tôi có gặp và mua hai cái tô lành lẽ tuyệt khéo, hai tô này tôi đã tả tởm trong bản thảo “Những đồ sứ đi sứ mang về” (les bleus d’ambassade) sách đang in và xin miễn viết lại đây.

Theo một quyển đã in dày 239 trang khổ 13 x 23, tác giả là Nguyễn Lộc xuất bản tại Đà Nẵng năm 1986, có kể và tôi tóm tắt đại lược, thì: năm Quý Dậu 1813 đến năm Quý Dậu 1993 này là đúng 180 năm, thì sứ đoàn chính là do Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều làm chánh sứ đem về bộ chén trà Mai-Hạc, và theo tôi 1813 là mốc chứng nhận năm sáng tác của Truyện Kiều.

Trong quyển của Phủ đặc trách văn hóa thời Diệm in tại Sài Gòn năm 1968, sách này dịch lại theo bộ Bang-Giao của bộ Khâm-định Đại-Nam hội-diễn sử-lệ, sách chữ Hán này lớn rộng mà không để lại chi tiết nào, tôi đành theo Nguyễn Lộc thì: năm Quý Dậu (1813) sứ đoàn đi nạp cống cho Thanh triều, gồm:

- chánh sứ: Nguyễn Du, Cần-chánh-diện đại-học-sĩ;
- phó sứ: Trần Văn Đại, Lại-bộ thiêm-sự;
- bồi sứ: Nguyễn Văn Phong, Lễ-bộ thiêm-sự.

Cuộc hành trình khởi đi từ Phú Xuân, giữa tháng 2 âm lịch, trung tuần tháng 4 mới tới Thăng Long. Nay xin cho tôi mượn phép gọi Chánh sứ tắt là Du cho gọn viết; mấy năm về trước Du đã gặp và thăm Nguyễn Đễ, nay gặp lại vẫn nhìn không ra và không nhìn được các dấu cũ. Nào xưa là đài các thì nay là lộ là đường. Cố cung nay đã bị một bức tường chia làm đôi, cắt đứt cung và điện cũ. Bận bề lớp xưa nay có người đã thay hai thứ tóc, kẻ nữa lụm cụm già nua quá tuổi, bơ phờ hoặc ngu ngơ. Phái cầm ca con hát, nào ngờ giới phần son, quần thoa lại đổi sắc quá mau. Không trách triều đại nhà Tây Sơn như đã nói, phát như điện mà cũng tàn lẹ như ánh sét thành lành.

Ngày 6 tháng 5, đến cửa Nam Quan (Quỉ-môn-quan, tên nghe ghê sợ thế nào), rồi đến Nam Ninh, thuộc tỉnh Quảng Tây. Sứ đoàn bỏ đường bộ sang qua đường thủy, bình bồng trên thuyền chèo chống qua nhiều nơi chưa từng mắt thấy và thường đọc tên trong sách: Thương Ngô, Quế Lâm, Tuyên Châu (Phước Kiến), Nhạc Dương, vân vân. Khi thuyền đến Hán Khẩu, lại phải trở lên đường bộ trực chỉ Bắc Kinh. Quả là một con đường nghiêu-kê man mát, Du bắt nhớ lại các di tích đã từng đọc trải qua sử sách đã từng nghiên cứu, nay Du sống lại bằng mắt thấy tai nghe, khiến ôn cố tri tân, nặng lòng hoài cựu, chạnh lòng thương cho cuộc đời từ phong kiến đến hiện đại, quá mau, của Trung quốc cổ thời và của nước nhà hiện nay, than ôi, “... trải qua một cuộc bể dâu...”, Lê tàn, Trịnh mất, nay Du này lại phải gượng gạo phù tá triều đại mới, và nhờ có cuộc đi sứ này mới rõ được ý nghĩa câu “bất quá cao sơn, bất tri thiên cao”, Du vả chẳng là người nhớ dai hiểu rộng, nay được đặt bước vào Vị, Hoài, Tầm Dương, Động Đình, Nhạc Dương lâu, Hoàng Hạc lâu,... Mịch La là đâu, rồi nào Hàn Tín, Dương quý phi, Kinh Kha, Lạng Tương Như, núm mộ Đỗ Phủ, núm mộ Tỳ Can, mộ lăng Tây Sở Bá Vương, mộ Liễu Hạ Huệ, Đồng tước đài, hồ Tam Giang, Ngũ Hồ, miếu Nhạc Võ mục (Nhạc Phi), tượng Tần Cối và vợ là Vương thị, bị hình phạt và dân ném đá tượng đã bị chôn vùi... Ngày lên tới Bắc Kinh là ngày 29 tháng 10 kể theo dương lịch là 1813, lễ nạp cống đã xong, được châu vua Thanh đủ lễ, tạ từ Thanh quốc trở về đất mẹ, chuyến này lại không noi theo con đường đã trải và để đổi qua đường mới, noi theo Đức Châu, Từ Châu, Tiền Sơn, Hoàng Mai, Quảng Tế... và khi đến Hán Khẩu lại

xuống thuyền trở về nước, duyên may đã khéo gặp và đã tìm được hai việc đáng kể như sau:

1)

Việc tuân lệnh đức vua, đặt chế cho lò sứ tỉnh Giang Tây một bộ chén trà, có đủ đĩa dầm (đĩa nhỏ chứa chén pha trà), đĩa bàn (đĩa lớn chứa chén uống trà), một chén tổng (do tướng nói trại, để pha), và bốn chén quân cũng gọi chén tốt (sĩ tốt), duy giữ theo phong tục Huế thì chỉ dùng ba chén quân (tam quân), và vẽ tích Mai-Hạc, với câu lục bát nôm “*Nghêu ngao vui thú yên hà, Mai là bạn cũ, Hạc là người xưa*”. Tiện đây xin nói nhà có giữ một bộ Mai-Hạc gồm ba chén quân có thơ nôm kể đây và một chén lại đề câu Hán “*Hàn mai xuân tín tảo, tiên hạc tháo vi đầu*”, và xin nhìn nhận bộ chén này có thể dùng làm mẫu cho chén Mai-Hạc, tôi biết thêm hai câu: “*Thả liễm xung thiên vô, Vi khán Lĩnh Nam chi*” và nhiều bộ Mai-Hạc thơ nôm, nhưng chữ “Cũ” (bạn cũ) khi viết đơn, chữ “Nhựt” gạch một nét, đã qua, và chữ “Nhựt” viết kép kèm chữ “Cựu”, v.v... theo tôi, thấy đều làm sau 1813 hoặc là tân tạo, khách ham chơi đồ cổ phải đề phòng. Lại nữa hai câu 6-8 nôm, thợ lò sứ Tàu khi viết làm bốn hàng, khi viết hai hàng 5 chữ và hai hàng 2 chữ, hóa như thơ thất ngôn, tôi đã tốn rất nhiều tiền mua sắm gần trọn bộ môn, kể bị người trong nhà trộm cắp mà tôi không khai báo, lấy theo lời nghiêm thân đã dạy: “*nhân phi ngãi bất giao, vật phi nghĩa bất thù*”.

2)

Một việc khác, quan trọng hơn nhiều và thuộc về văn hóa nước nhà và thú riêng chơi sách, là chánh sứ Du đã bắt gặp và may mắn cho nước Việt ta quá, là người đã mua được bộ sách Hán “*Thanh tâm tài nhân*”, việc này tôi đã nói rồi nhưng xin cho tôi nại lại, và thưa với Lê Thành Khôi và tác giả quá cố bộ V.N.S.L. rằng: theo tôi, Truyện Kiều có từ năm 1802, đời Gia Long nguyên niên, nói làm vậy là nói vắn tắt cho gọn và cho được việc, Nguyễn Du năm 1802, tâm thần đang loạn rồi, có một ca chức Tham tụng triều Lê cũ, một anh là sủng thần chúa Sâm, trong hàng anh và em khác, kể theo Tây Sơn

cũng chết, kẻ chống lại cũng bị giết, bản thân Du chạy theo vua Chiêu Thống thì vua đã bỏ chạy xa vời không theo kịp, ở lại thì tiêu tan sự nghiệp dòng họ, bản thân chứng kiến cảnh rừng rợn khoa bảng kẻ vào tù kẻ bị đánh đòn, Du đi sứ trở về, như con cá thia thia được ngọn nước, lên sắc, phình xòe, phùng mang đá bóng, chừng ấy mới trực nhớ cảnh binh Tây Sơn khi ra Bắc cũng ngồi nghe hát cô đầu, Hồ Tôn Hiến, Từ Hải mới hiện và hiển hiện dưới ngọn bút xuất kỳ, để lại: “Giờ ra thay bực...” “Tức gan muốn đập”, “Thân lươn bao quản”; “Phòng khi nước đã”, “Sớm khuya khăn mặt”, “Thân sao thân đến”, vân vân và vân vân, tôi sao nhớ cho đủ?

Theo tôi hiểu riêng, bao nhiêu ý thâm, bao nhiêu câu năn nặn tình tứ, phải có rơi nước mắt thật nhiều mới xét nghĩ ra, và tiện đây xin nói liền, đừng viết và nói vua Tự Đức ghét Du vì câu “Thì con người ấy, ai cầu làm chi?”, câu này khi Du viết thì vua chưa sanh, làm sao ghét được?

Viết đến đây, bỗng giật mình, tôi đã làm chương mắt độc giả không ít, với những lời bàn thừa thãi, nay xin trở lại tình cảnh người bạn nhỏ đang bị giam cầm cũng vì tội ham mê đổi chác đồ cổ và tưởng lượng trên xin khoan hồng, tôi rất tin, tuy không là dị đoan, nhưng tôi tin đồ cổ rất linh và vẫn có cô hồn, tôi bị trộm, đi thừa chưa chắc gì kiếm lại được, thà phí phà cho nhẹ bớt lòng lo, còn chú bạn nhỏ này, cũng nên tha cho về và trả lại các vật đã thâu. Đồ vật, đồ ngoạn, trừ những vật thuộc loại quốc dụng, loại thuộc sử liệu quý hiếm, thì xin cứ việc cho dân chơi lıp (libre) miễn đừng thầm kín bán ra ngoài bang, hoặc như muốn bán, thì nên bán cho viện bảo tàng trả đúng giá giữ làm mẫu, hay là trình viện bảo tàng cho người lão luyện xem xét và cho giấy chứng nhận bán ra y như ở Paris, lúc tôi qua đó và đã chứng kiến tận mắt. Tôi đã thấy áp dụng quyền thâu lại cho viện bảo tàng chờ đấu giá và đến giá cao chót, viện sẽ mua lên, không thiệt hại cho người bán, đó là luật Pháp gọi là “droit de préhension” và một luật nữa là “droit de priorité” là quyền mua trước tiên sau khi viện thương lượng và thuận tình với người chủ bán.

Tạm kết luận

. Nhon năm ni là năm Quí Dậu (1993) cũng gần hết, với tuổi 92, như con cáo già sắp trở đầu về núi, chưa biết đó là ngày nào, xin nhắc lại vài Quí Dậu, cố sao việc biến chuyển như con chong chóng, các bạn trẻ người nào chưa ra nước ngoài, nghe tôi kể đây cũng “lời quê chấp nhặt” đọc ngày xuân cho đỡ buồn:

•

Năm Quí Dậu 1813, Nguyễn Du gặp sách hay, nghĩ ra và viết Truyện Kiều, tôi xin chừa cho người cao kiến xét lại.

•

Năm Quí Dậu 1873, cái hoa niên 60 năm ấy sao mà quá sôi nổi? Năm 1862, ba tỉnh miền Đông trong Nam bị Tây lấy; năm 1867, Phan Thanh Giản tự uống á phiện lấy sự liều mình để cho nhà vua giữ tròn chữ Hiếu, con nhà học trò giữ đạo Khổng-Mạnh làm vậy, còn hàng quan võ thì Nguyễn Tri Phương, Trương Định, kẻ moi ruột kẻ tự bắn hay cắt cổ cho tròn chữ Trung, Hoàng Diệu tự treo cổ; năm 1874, hiệp ước triều Huế ký với Pháp nhưng cố sao nhà cầm quyền Pháp lụi-đụi nấu chảy ấn bạc của nhà Thanh và không biết gởi trả ấn ấy cho Trung-quốc tự liệu, chẳng là cao kế hơn chăng?

•

Và đến năm Quí Dậu 1993 còn mấy tháng cũng hết, sao xảy ra đó đây lắm chuyện động trời, sụp đất, lũ lụt, chết người, tôi xin để độc giả chiêm nghiệm lấy. Ngồi buồn, lấy quyển sách Pháp nhan là “Trois siècles de ventes publiques” (*Ba thế kỷ bán công khai cổ vật quý*), tác giả là Beurdeley có qua đây và có ghé nhà, thuật lại rằng: “Có một chén nhỏ có chum (coupe), bề cao chỉ độ bảy phân bảy ly thước Tây (7,7 cm), hiệu đề “Thành Hóa”(1465 1487), vẽ vôi hoa cây xanh đỏ, trước kia năm 1937 một người tên là Pairfax xuất tiền mua giá 28 guinéas (hai mươi tám bạc vụn nước Anh-lê), và vào ngày 25-11-1980, đưa ra bán đấu giá thâu được 4.200.000 HK\$, tức bốn triệu hai trăm ngàn đô là Hồng Kông, tương

đương 4.800.000 francs lourds Pháp (bốn triệu tám trăm ngàn quan nặng của Pháp, trang 205 sách đã dẫn), món ấy số 198 có in ảnh, tôi chép lại câu sách Pháp:

Petite coupe à vin, dite stemcoupe en émaux doucat et bleu sous couverte, avec marque CHENHUA (1465 1487), au revers. Achetée 28 guinées lors d'une vente en Angleterre en 1937, par un denommé Pairfax, elle atteindra le prix de 4,200.000 HK\$ (soit environ 4.800.000 N.F. avec les frais de vente, le 25 novembre 1980, payé par un amateur indonésien.

Porcelaine, H. 7,7 cm. Possesseur actuel non identifié (theo sách đã dẫn).

Một cái tin quá giựt gân như vậy, hỏi có làm loạn trí người chơi cổ vật xứ này hay chẳng. Và như vậy cổ vật cổ ngoạn đã có người đeo đuổi ham chơi, đấu giá qua lại giành giựt và chuyển tay nhau bên Âu châu đã có trên ba thế kỷ, tức đã hơn ba trăm năm nay. Bàn rộng qua nước ta, tỷ như có một cán bộ đi kháng chiến, cực khổ đã nhiều, hy sinh không ít, ăn sương nằm đất, may thời xí được, lượm được hoặc một chúa Mường tặng biếu cho một vật xưa, cái chén trà khờn mẻ, một hũ đựng vôi hì hòm, một đĩa, một lọ vô chủ, không phải là của lấy cắp, rồi cắp ca cắp củm cất trong nóp, tưởng một ngày nào bán có tiền dưỡng bệnh, mua thuốc vẫn hút chơi, nay có lệnh không cho chơi, không được chứa, ma bán đổi chác đồ cổ, rồi người cán bộ ấy buồn tình để cho mụ xã lấy đâm tởi, đâm ớt, làm nứt bể tan tành, hũ chóa ám long đời Thiệu Trị một người Miên cha ông làm quan để lại, người con không biết giá trị lấy hũ ấy đựng cám và để dưới đất, heo đòi ăn ủi bể, bán được một đồng bạc lại mừng có giá.

Theo tôi, nên cứ để cho dân chơi mà quên bài bạc, quên làm chánh trị và cứu được vật xưa làm vật thí, đâm ớt đâm xả đâm hành.

Tiện đây tôi nói luôn, tôi nghe nhiều người khoe có thân nhưn đi sứ Tàu sứ Tây, và đã biết chơi cổ ngoạn từ nhiều thế hệ suốt mấy trăm năm.

Tôi không dám cãi, tôi chưa hề ra Bắc nhưng thiết nghĩ người mình đi sứ, đặt làm và mang về bất quá cái điếu hút thuốc lòn, cái tô trồng mặc-lan, tả hoa thủy tiên hoặc bộ chén kỷ niệm năm đi sứ là cùng, và chính ở

miền Nam này, chưa hơn sáu bảy chục năm, dân còn sợ ma, cha mẹ mất, y phục giày dép có giá, đều để ở nhà mồi thí cho trẻ chăn trâu phá phách, thậm chí đồ từ khí cổ đều sa thải bán ra vì sợ có hồn ma ám ảnh, để trong nhà là xúi quẩy, và thú sưu tập, tập chơi và mua sắm đồ cổ theo tôi chỉ có từ những năm bác sĩ Cognacq làm giám đốc sở học chánh biết chơi đồ xưa và đòi sinh viên muốn học trường thuốc, trường hành chánh, phải lo lót vật cổ, qua trào Bernard thay Cognacq thì đòi gái đẹp, và một phần khác, khi vua Khải Định ăn tứ tuần lại có việc quan tổng đốc, quan tuần vũ tìm mua gốm xưa sứ quý để đội mâm dâng lễ khánh hạ.

Tôi tưởng nên khuyến khích cho dân biết quý và giữ lại đồ cổ; nước Mỹ, nước Nhật, các nước bên Âu, bên Úc đều trọng vật cổ, một gương nên tránh là nước Pháp vì lấy thuế quá cao nên nhà tỷ phú Gabalkian không để lại bộ môn cổ vật quý giá tại nhà ở Paris và đã chở hết qua xứ Portugal và như vậy Pháp quốc đã để xảy mất một cơ hội tốt, thiệt thòi cho ngành du lịch và ngành bảo tàng.

Lời què lượm lặt... (đánh máy lại 3-10-1993)

Một bản tặng riêng cháu Hồ Thị Hoàng Anh

cho thấy tuổi 92 còn đánh máy một ngày tám trang này,

tráng niên không chắc gì hơn. V.H.S.

(viết ngày 28-5-1993)

SUY LUẬN VỀ THÚ CHƠI SÁCH VÀ THÚ CHƠI ĐỒ CỔ

Hôm nay, 28-5-93, đang ăn điểm tâm sáng, bỗng có người đến cho hay tin đáng buồn, đáng thương: một nhà sưu tập và buôn cổ ngoạn, đã bị câu lưu rồi thả ra vài tháng nay, và nay tin cho hay đã bị bắt và giam trở lại, chưa biết rõ duyên cớ nhưng tạm thấy nghề buôn nguy hiểm và muốn giữ được khỏi phiền toái và hao hốt tinh thần lẫn vật chất, thì tốt hơn không nên chọn nghề buôn vật cổ, sách cũ và đồ vật xưa, khi đã được nhận là hiếm quý, thì tai họa lưu trữ cũng tùy và chưa biết trước được. Cao kế là đừng ham, đừng có muốn sanh lợi là tốt nhất.

Sưu tập nhiều năm, tổn hao không ít, đi đây đi đó mua về, mừng chưa kịp no, bỗng thỉnh thoảng thỉnh không sạch sành sanh, không còn món nào, thân lại bị tù tội, nhà như có tang, vợ kinh hoàng chạy đôn chạy đáo, con bị bỏ học, người ngoại cuộc hay tin, thổ thác cáo sầu, nỗi thương tâm không bì nỗi tai họa đất bằng sóng dậy, nhưng nghĩ cho cùng, phải có lửa cháy, mới có khói bay ra...

Khách báo tin ra về, đóng cửa lấy bộ Hồng Lô Mộng ra đọc, giải buồn. Nhà có đến hai bộ:

•

Một bộ do Văn Hóa Hà Nội xuất bản năm 1962, dịch lại những thơ chữ Hán, nhưng rất tiếc là không kèm thêm bản phiên âm Hán-tự ra Quốc ngữ, để giúp người dốt hiểu thêm ý nghĩa cổ nhân.

•

Bộ thứ 2 là bộ của nhà xuất bản “Chiêu Dương” Sài Gòn, in năm 1969, bộ này, chẳng qua là của một người, theo tôi, dựa theo bản đã in rồi trên kia và viết lại đổi lại vài từ ngữ, vân vân, nhiều chỗ, tỷ như thi Hán, bản phiên âm thay vì dịch nghĩa, chung qui, ngày nhàn,

giờ rồi, nay đọc lại, mới hiểu thêm một đôi chỗ, giúp cho người dốt đặc như tôi vẫn mò va hiểu được chút ít về khoa chơi đồ cổ.

So sánh lại, và xin miễn nói chuyện bây giờ, chỉ bàn chuyện đã qua: tỷ như thời Tây u, thời Diêm như thời Thiệu, v.v., vẫn có tục “nhà nước mua sắm, vẫn thông qua nhà thầu, nhà buôn có môn-bài, và giấy tờ luộm thuộm, facture, mandat de paiement, giấy giao hàng, ngân phiếu, v.v... chung qui, vẫn y cựu lệ, đời Mãn Thanh, thời Ung Chánh, Kiền Long, thanh thời nhứt buổi ấy, cũng vẫn nhà nước mua sắm chuyển qua tay các chức viên Thanh triều dưới danh từ y hệt “bình cũ rượu mới”, hoặc “bình mới rượu cũ”, và nói tắt cho mau hiểu, đời Tây đã có *compradone*, ta dịch Hán văn là “mại bản”, nôm na theo Ba Tàu là “mái chính”, nói thông thường tiếng Việt là “nhà thầu”, “thầu khoán”, “người lãnh việc”, hoặc người bao mỗi mua lên và bán lại cho nhà nước để nhận tiền còm (vì vậy mà sau ngày Giải phóng 30-4-1975, các tay buôn dưới danh từ ấy đã bị hốt và quét gần như tiệt giống), và để hiểu về đồ cổ, sách vở v.v... thì đến đây, xin đọc giả cho tôi dài dòng tâm sự cùng tìm hiểu như sau:

Đồ cổ là gì?

Xin thưa: trước khi thành cổ, đồ ấy vẫn là nay. Tỷ dụ một món gọi là Đại Thanh Khang Hy niên chế, thì dưới đời của vua Khang Hy, (1666, K.H đệ nhứt niên đến 1722 K.H. đệ lục thập nhứt niên), món ấy vẫn là “nay” (tân, mới), nhưng bắt đầu từ 1723 (Ung Chánh đệ nhứt niên) thì món ấy đã trở nên cũ, lỗi thời, và đã qua đời khác rồi, và sở dĩ, theo Trung Hoa và theo người Việt ta, căn cứ theo nguyên tắc thay vua thì phải thay tất cả những gì thuộc ông vua ấy, cho là “quá thời” và phải thay thế bằng vật đổi mới và lấy niên hiệu vua kế nghiệp làm đầu mỗi lại mới, để tránh sự loạn trong giống dòng, trong cung nội (thay thế cung phi của vua đã qua đời, và lựa chọn, chế tạo lại dụng cụ theo thể thức mới của ông vua nối ngôi kế tiếp).

Tôi nói tuy lòng vòng, nhưng sự thật tóm tắt lại do là để giữ mỗi giếng cho tinh khiết, và cũng vì vậy mà, nói xuyên qua sự nối dòng, lỗi người nữ ngoại tình, hiểu theo Khổng Mạnh thì tội rất nặng, vì nữ ấy đã đem máu khác diệt máu của chồng và của bao nhiêu tổ tiên của chồng, trong

khi và trái lại, hiểu theo đạo Da-tô và theo luật người phương Tây, người nữ phạm tội ngoại tình, vẫn có chỗ tha thứ và nhẹ tội, vì cho rằng người đàn ông tuy cương quyết nhưng vẫn lầm lỗi, thì tức nhiên người đàn bà, trí óc kém người đàn ông, tức phải dễ lầm lạc và rất nên tha thứ, thứ nhất là bên phương Tây, không có tục “nối dòng thờ phụng tổ tiên”.

(viết ngày 18-6-1993)

BÀN GÓP VỚI NGƯỜI HIỂU VIỆC VỀ CHUYỆN DỰ ĐỊNH XÂY CẦU MỸ THUẬN

Tôi viết bài này và gửi cho Tuần báo Vũng Tàu Chủ Nhật, tự xét là xía vào một việc không liên quan đến mình, gần như hà rứa, vì tôi chưa là kỹ-sư-cầu-cống mà dám bàn việc chuyên môn, cũng không phải ở trong nhà nước mà xen vào việc thuộc về chính trị, duy lấy theo tuổi già 92 có chút kinh nghiệm thừa, vả lại biết mà không nói cũng có tội với lương tâm, vậy tôi cứ nói, lời nói được dùng tôi cũng chưa mừng, bằng cho vào sọt rác, thì tôi lại ưng ý, vì tội già hàm không biết thân, còn gánh bàn độc mướn.

Tôi đã theo dõi tờ 16-6, (khen cho hai cô nhỏ hái dâu xanh có răng tuyệt đẹp) có bài “Lừa đảo trên các bến phà miền Tây”, và từ 20-6 (với số tiền mua 1.700 đg mà được ngắm nhìn vóc dáng màu da, nước xanh biển mát), trong tờ này, có bài nói về “Cầu Mỹ Thuận”.

Nhắc lại việc cũ ít người biết, tôi xin tóm tắt lại đây những gì tôi biết về cầu bắc qua sông lớn miền Nam để về miền Tây, thì có hai cầu: một là cầu Mỹ Thuận, hai là cầu Cái Vồn. Địa danh Mỹ Thuận, nghe được nên còn, trái lại hai chữ “Cái Vồn” nghe kì kì, nên đã xếp vào chuyện cũ. Tôi xin ngửa miêng cãi bướng: trước kia, dường như có “Ta Von”, hai chữ Ta Von, tôi chưa dám chắc là đúng, nhưng tôi hiểu theo tôi “Ta” là “Nắc-tà”, ông tà Á Rặc của người Thổ, và “Von” là tên tộc của Neak-ta ấy, và khi phiên âm ra làm “Cái VỒ”, vẫn không nghe tục vì quen miêng quen tai từ lâu... Nay bỏ việc từ ngữ, xin kể sơ, khi tôi còn làm thơ ký “đứng bàn ông chánh” tại Cần Thơ, tức làm viên thông ngôn cho quan tham biện chủ tỉnh tại tỉnh Cần Thơ ấy, khoảng những năm 1932 đến 1935, tôi có được dự nhiều kỳ hội nghị về việc xây cầu vĩnh viễn thay cho chiếc phà Cái Vồn, tôi nhớ có một hãng Pháp ở bên Tây, qua đây đề nghị xin cho hãng ấy bắc qua Cái Vồn một chiếc cầu nổi (pont flottant) ghép bằng nhiều chiếc tàu nối liền nhau và chở xe và bộ hành qua lại sông Hậu, khi có tàu thuyền xin đi, thì tháo ráp dễ dàng, vân vân, và giao kết hãng thầu tiền và

sẽ giao chiếc cầu nổi ấy cho nhà nước 20 (hai chục) năm sau. Vấn đề “cầu nổi” bị nghị viện Pháp, tên Labaste, lấy danh là Hội-đồng-Quản-hạt (membre du Conseil Colonial) thẳng tay bác bỏ, viện cớ là hãng ấy chỉ “ư trung thủ lợi”, chớ hai chục năm sau, giao trả cho nhà nước thuộc địa, thì tàu bè đã hư nát vô dụng rồi.

Nay bàn về vấn đề xây cầu Mỹ Thuận, tôi nhớ người Mỹ đã có dự định và đã dọn đắp hai dốc đất sẵn sẽ xây cầu thật cao bằng bê-tông cốt sắt, nhưng vấn đề này bị trở ngại và bỏ dở, bất thành, uổng quá, vì có một nước lân bang làm khó, đòi phải xây cầu cao hơn nữa để cho tàu khói qua lại trên Sông Lớn khỏi chờ đợi mở cầu, vân vân và vân vân.

Tôi biết bao nhiêu thì nói bấy nhiêu. Riêng xét, và bàn thừa hai việc:

1)

Xây cầu vĩnh viễn, cơm tiền bao nhiêu tỷ USA cho đủ. Nước nhà đang eo hẹp tài chính, cầu xây nếu bị một trái bom đủ cầu hóa ra hết xài, lại nữa Tiền Giang và Hậu Giang là hai con rồng, thường hay đổi giòng nước chảy, một khi đổi giòng là cầu nọ vô sử dụng, chi bằng thay vì xây cầu cho tốn kém, già nầy đề nghị nên “liệu cơm gắp mắm”, hãy tạm mở thêm nhiều bến bac (bến phà) vừa ở Mỹ Thuận, vừa ở Cái Vồn (Cần Thơ), xây thêm nhiều bến, càng nhiều càng hay, mặc cho xe và vận tải hạng nặng và bộ hành đi bộ qua lại hai sông dễ dàng, dẫu chờ đợi chút ít cũng chưa sao, nhà nước lợi là thâm tiền đồ, người dân có lợi, nghèo như giàu đều cùng hưởng ít lợi chung, vả lại giữa lại các bến “bac” như cũ, thì dân bán quán có chỗ sanh nhai, chớ theo tôi, nếu xây được chiếc cầu vĩ đại Mỹ Thuận thì dân Hậu Giang, muốn về Cà Mau (Minh Hải), lại cũng còn một chiếc bác Cái Vồn (Cần Thơ). Còn như tôi là quê ở Sóc Trăng, tôi chỉ cần một phen nằm trong sáu miếng ván, có xe chở qua cầu qua “bac” một lần chót nữa thôi, tôi cóc cần cầu nầy cầu nọ.

2)

Việc thứ hai, quả là dư thừa, khi cầu bê-tông xây xong, thì quán cơm, quá cà-phe-cà-pháp phải bơ mỗ, dẹp tiệm, và Sida si-diếc sẽ

dời theo bến theo cảng xe đò xe đậu.

3)

Một việc thứ ba viết thêm, hẳn là chọc giận không nhầm lối, nhưng vẫn cứ nói, là tiếng của chúng tôi xin để lại chúng tôi, Nhứt chứ không “Nhất” và “núi Châu Thới” chứ không phải Chu Thái sơn đâu?

Người lớn với nhau, chọc tức chơi cho đỡ buồn, và xin đừng giận.

V.H.S.

(viết ngày 20-6-1993 / 1 th. 5 Quý Dậu)

TÔI BIẾT GÌ VỀ HÁT BỘI, CẢI LƯƠNG VÀ TUỒNG PHỤNG NGHI ĐÌNH

Ngày nay, với ti vi màu mè, ở nhà nằm coi sướt hơ đi mua vé đến rạp xem diễn, để cho bận về, ra cửa, bị chúng giựt bóp, giựt đồng hồ, có khi đâm đồ ruột lòi phèo, vì vậy cho nên hát bội cũng như cải lương bị ế giòng, cô Bạch Tuyết, Ngọc Giàu phải chịu nằm co, (nhại câu cũ và viết chọc chơi xin đừng giận: “Rạp vắng khách, đào kép kêu trời!”), và với tuổi 92 chờ ngày theo ông bà, và nói bá láp vẫn có độc giả rộng lượng dung thứ, thêm tật lớn “biết gì vẫn nói hết”, nay tôi xin kể lại ngưỡng gì tôi biết và còn thương tiếc về hát xướng, kể từ năm 1915, tuổi 14 đã biết nghe hát, chí đến năm ni 1993, đã cúp hàm-thiếc không đi xem diễn và tiếc hùi hụi những đêm cụp-lạc cô Giàu mua thùng độn bụng làm Đồng Trác, vân vân, nhứt là tiếc những đêm ngâm thơ và đêm các trẻ thi nhau khoe giọng tốt hay vệt đực.

Năm 1915, tôi học lớp nhì trường tỉnh ở Sóc Trăng, (cỡ 10 hay 11 nay), hát bội đang thịnh hành, có đào Sáu Sến, người xứ Trà Vinh, thủ vai Lưu Kim Đính giải giá Thọ Châu thành, tối về tôi nằm mơ vẫn thấy..., một đêm nọ lối 1918, ông phó tham biện Nguyễn Phú Quý bắt ép hai gánh hát, gánh Lưu Thị Ngoạn (và Ba Ngoạn) có đào Năm Nhỏ, và gánh Sáu Sến nhập chung, diễn lấy tiền quyên cho nhà nước Tây thuộc địa buổi ấy gọi là giúp quốc-trái, diễn tuồng “Tây Hà ngộ thê”, lớp vợ Trần Nhứt Chánh (Năm Nhỏ) đối đáp với mẹ chồng (Sáu Sến), tôi còn nhớ rành rành cô Sáu (nếu còn sống tuổi hơn 100) làm mẹ, nhiếc và nói toàn chữ Hán, nhiếc cay nhiếc đắng, nàng dâu (Năm Nhỏ) không trả lời được và chỉ lấy nước mắt và khóc hai chữ “Mẹ ôi!” mà trừ... (không hát được câu nào để đối cho xứng, vì chưa già giận và nghề non, thua...)

Thuở ấy quãng vài chục năm sau, kể về kép có hạng, tôi biết và từng xem diễn, có Sáu Ất, người ốm, thấp nhưng mắt thật lạnh, cử chỉ vén khéo, thủ vai Quan Công, thì tôi chưa biết có ai hơn, còn vai Tư Đồ Vương Doãn thì có kép Tám Tri, vai Lữ Phụng Tiên có kép và bầu Hai

Thăng, vai Châu Du có kếp Mưỡu Vàng (tuồng Phó hội Giang Đông), còn kếp Chín Tài, thủ vai gần gần như Bàu Thăng, nhưng Chính Tài múa quều quào, nên tôi dám lén chê.

Kể về đào, các cô Cao Long Ngà, Năm Đổ, Ba Út, đều quá vãng nên xin miễn nghị, Ba Đắc còn sanh tiền, thủ vai Tôn phu nhơn đọc thơ của mẹ thì lâm li thống thiết, tuyệt, nhưng vợ của mình và đào nhà, Năm Sa Đéc, tôi được phép riêng khen và nhớ lại tình cũ nghĩa xưa và nhắc lại đây một chuyện nhỏ, tin hay không là quyền của độc giả, một buổi gần đây, tôi lấy hồ sơ để trên bàn định viết về “cái hay của hát bội” nhưng lạ quá, hồ sơ thất lạc, tìm mãi không thấy, đêm đó hay đêm kế, tôi nằm mơ thấy Năm Sa Đéc về khóc và nói: “Anh đừng viết, vì tôi muốn giấu nghề... lại nữa anh không thông Hán, và nhiều chữ nhiều câu bí ẩn, anh làm sao viết lại cho đúng...”, tôi mơ màng hứa không viết... và liền đó, tôi gặp lại hồ sơ Hát bội, vẫn nằm chình ình trên bàn, nhưng nằm dưới một lớp sách báo bừa bãi nên trước đó tôi không thấy. Ghê chưa? Dị đoan ư? Không! Có lẽ là cô hồn độ mạng, khiến tôi khỏi viết.

Tôi nói gà nhà, đào nhà, được phép khen, tôi muốn nhắc lại Năm Sa Đéc, khi ở gánh hát bội, vai nào cũng coi được, và tôi đã mê và chọn làm vợ, vì làm Lữ Phụng Tiên, răng đều và trắng quá, và khi có tuổi, làm Tống Thái tổ bị khốn nơi Thọ Châu thành, nhứt là làm Đồng Trác lúc cùng Điều Thuyền lên xe về Mị Ô, thì xin lỗi độc giả, riêng tôi tôi nhận chưa ai diễn hơn... và khi chiều tà, qua Cải lương, cũng giúp tôi chạy gạo buổi ngặt nghèo, Năm ôi, S. nầy chưa quên và khi qua Thép Súng hoặc gần gần đây, Giải Phóng đã nhập thành, diễn vai nào, loạt điệu mới, đều có người nhắc, tiếc. Năm ôi!

Nói nhiều không phải là hay. Nay nói sơ qua tuồng *Phụng Nghi Đình*. Đó là tuồng thầy, và vẫn còn sống sót, mặc bội và lương đều về xế bóng. Hát bội, những câu, tôi kể lại đây để học thêm với người thức giả; kể sơ:

rất thanh mà rất tục, nay có câu nào văn mới, dám bì lớp Địch Thanh bị Thoại Ba cầm giữ, không cho đi, Lưu Khánh khuyên nguyên soái: “đánh cho be bét, bỏ giận lãng nhăng mấy bữa...” (rất tục và thật gói ghém, tôi xin diễn cho bạn trẻ mau hiểu: “Đánh cho bả đi hết nổi thì bả buông tha chớ gì!...”

-

“mưu ai khiến bà bề nhàn suốt lá... “ (tôi cho thật mới, thật khéo), v.v.

-

Tuồng Mạnh Lệ Quân, lớp giả trai cùng vua đạo ngự hoa viên, vua Thành Tôn (Tư Út) muốn thử thừa tướng là gái giả trai, nên trờ ngựa tới trước và lấy roi quất vào nhánh cây cho giọt mưa rơi xuống, Lịch thừa tướng (Phùng Há) cúi mặt không phẫn và lấy mắt trách quân vương lỗi đạo, lớp này không đòn không trống, chỉ diễn câm, mà khéo tuyệt, còn như tuồng Phụng Nghi Đình buổi Tây rút lui, người lùn qua đây, Lữ Bố (P.H.) diễn quá bạo, đào Điêu (Bích Thuận) chơn đi giày trắng peau de daim, và hát xang-xừ-lúu, tăng-gô-si-noa, (đít vêu-vêu, anh em cô bác nghĩ sao???), và gần đây, má Bảy đã trờm trờm hơn tám mươi còn diễn cho ông Lớn xem, ông Lớn khen “Lẳng lơ Lữ Bố hý Điêu Thuyền”, tôi tiếc già hết xài, không ai nhớ mời đi coi...

Và tôi chấm dứt bài này bằng chuyện cũ, năm kia, lối min-nóp-xăng-ca-răng, có một gánh hát Tàu qua đây, tôi xem diễn nơi một rạp ở Cầu Ông Lãnh, tuồng Phụng Nghi Đình, gánh đó diễn Điêu Thuyền là nước Tàu, Đồng Trác và Lữ Bố, Vương Doãn, vân vân và vân vân là nhơn vật thời nay của buổi Nhứt lần đánh Trung Quốc, Đồng là thằng lùn, hay Bố cũng là thằng giặc gì gì đó, tôi không dám hiểu nhiều, duy nhớ trong lúc Tàu qua đây diễn lớp tuồng bị cướp đoạt nước ấy thì vẫn có một họa sĩ người Tàu đi theo sát gánh hát, mỗi ngày và đêm, ở Sài Gòn này, họa sĩ Tàu này vẫn treo một bức tranh cao độ hơn ba thước tây, bề ngang độ 1 mét 50, bốn chữ to tướng, cỡ bắp tay: “Hoàn... Ngã... Hà... San” (ẩn ý là “Hãy trả lại tôi sông núi của tôi”), bốn chữ này, thuở ấy thuộc địa Pháp

vẫn cho treo, và sau đó, một thức giả (ông Huyện Cửa, cha tướng Xuân) đã xuất mười nghìn đồng bạc con cò (10.000 piastres indochinoises) mua lên, nay tranh ấy còn hay mất, tôi xin chừa một khi khác... và thật tôi chưa biết.

(viết ngày 1 th. 7-1993)

ĂN NĂN VÀ SÁM HỐI

Ngày nay, với tuổi gần xuống lỗ, đã 92 rồi, buổi theo ông theo bà đã hầu kể, mai chết hay nay chết đều được, và như vậy mà xong, hơn sống như nay, thân yếu đuối, chẳng chừa không chỗ nổi thân xác, đi thì muốn té, đứng thì không vững, may thời còn cặp mắt còn ngó và thấy người đẹp, nhưng thấy rồi thôi, chỗ đâu còn sức bày binh bố trận, tôi nói ba hoa chích chòe làm vậy để che giấu mình bất luận, nay vào để xin thú thật, lúc còn xuân xanh thuở trước đây, tôi có tính ngạo và khinh người, tôi ghét nhất là “lính mã-tà”, ngày nay, tuổi chết hầu kể, tôi ăn năn thì đã muộn.

Xét lại, “mã-tà” hay “ma-tà”, chỉ là danh từ buổi xưa để gọi theo tiếng Mã Lai “ma-ta-ma-ta” của họ là lính, và bắt qua cửa mình, “mã-tà” tức là lính, mà trong Nam này gọi theo Tây là “agent de la Garde Civile Locale” để đối chiếu với tiếng Pháp “tirailleur” ta gọi “lính tập” tức là lính tòng ngũ theo chế độ Pháp, ở Huế là “garde indigène”, ở ngoài kia, cũng đồng gọi một thể ấy, và nay tôi hiểu rộng và không khinh nữa, thì chữ “indigène” cũng không có chi là nhục, đến có lúc bỏ quách không đúng nữa, và nay ngày tàn bóng xế, tôi hiểu rộng rãi, thì “indigène” chỉ là “người bản xứ” và theo tôi, nói tiếng Tây chút chơi, và tỉ dụ: “le Parisien est un indigène de Paris”, nào có nhục gì đâu?

Tôi nay còn phân vân chưa hiểu, tại sao chức “caporal”, ta dịch “anh bếp, anh cai”, còn “sergent”, ta dịch “thầy đội”? Và theo tôi hiểu như nay, thì chức “bếp” phải hiểu “người coi về bếp”, và đời xưa, một bếp là thủ một tốp 5 lính, có lẽ một cai thì thủ số lính trọng hơn, và tôi tạm hiểu tỉ như “một đội” gồm 10 cai hay 10 bếp, nên dịch theo tôi “đội” là “capitaine” hoặc một “lieutenant”... còn chức quản là chức trị được 10 đội (“commandant”), và “vệ” là “général”, vì tôi từng nghe một tiền bối dạy tôi:

“Chánh vệ” là từ riêng để gọi Lê Văn Duyệt khi chưa là Tổng trấn, Tả quân; và “Phó vệ” là từ riêng của Lê Văn Khôi xưng trong tuồng San Hậu và nay tôi tiếp theo kể cho đủ chuyện, tỷ như Dương Quý phi của vua Đường Huyền Tông, trước là dâu, sau là phi tử, lấy con rồi ngủ với cha chồng, Huyền Tông chiều chuộng nhưng tuổi già cung cấp không phải gái đương độ xuân thời, quá hăng lửa tình, tắm nước cho An Lộc Sơn là một phiên nô có dòng máu Thổ Nhĩ (Turc) để nơi trận Ma Sơn, Quý phi bị binh Đường sát hại đến tội dâm lộng, tuy vậy theo tôi, phượng Đông vẫn có hạnh và giữ hạnh chín chắn, không như bà George Sand, lằng lộn không biết mấy đời chồng, ham trai tơ; George Sand, từ nhà tu ra, lấy chồng là một võ phu, chỉ ham đi săn thú hơn là vui đêm với vợ đẹp, đã thất bại về hôn lễ chánh thức lại vấp đường tình kế tiếp tám chín năm với thi sĩ Musset, chín mười năm với nhạc sĩ đa tài nhưng thiếu lực khỏe Chopin, đến khi tuổi xuân đã qua và tới chiều đông tàn, George Sand, ăn mặc theo trai, bỏ xiêm y nhẩy qua làm và binh vực cách mạng, gái Tây phượng đường ấy, và kể lại trai phượng Tây, đại kỳ tài như Victor Hugo, để vợ chung chạ với Sainte Beuve, v.v... và mặc cho bà ăn nem, Hugo vẫn ăn chả, con đòi Blanche, nàng ái thiếp Juliette Drouhet, và xiết bao mèo vượn khác, lạ nhất là Hugo nhắm mắt để vợ kéo cột – Adèle tò tí với bạn là Sainte Beuve, Hugo rõ tận mà làm thính, để cho Juliette tận tụy và tận tình sao chép bản thảo những kiệt tác “Les Misérables”, vân vân, Adèle khi từ trần, Hugo khắc bia trên mộ vốn vẹn hai hàng:

“Adèle

Vợ của Victor Hugo”

Hugo đã không giận Adèle ngoại tình trước và Sainte Beuve, sau thời Théophile Gautier và trong lúc ấy chàng ta, Hugo kỳ tài nhưng quá dâm, làm sao kể xiết sự lẩn-nhần để ba lằng nhằng... và tôi chỉ nhớ trong quyển “Các cuộc đời ngoại hạng” của Lộc Đình có câu nơi trang 27, nguyên văn: “... Hugo chịu khó đi thăm tất cả các cổ tích của Paris, đặc biệt là giáo đường Notre Dame de Paris, mà ông biết rõ từng phiến đá, từng tấm kính, từng bậc thang, cho nên viết phần lịch sử trong truyện rất đúng, từ cảnh tới nhân vật, và ngôn ngữ, không khi. Bình dân Pháp sở dĩ biết Paris thời cổ, yêu nó, phần lớn là nhờ đọc Notre Dame de Paris,

cũng như chúng ta biết được chút ít về Thăng Long thời vua Lê chúa Trịnh là nhờ đọc “Ngược đường trường thi”, “Bốn con yêu và ba ông đồ” của Nguyễn Triệu Luật, dĩ nhiên tài năng và công phu của Nguyễn không thể so sánh với Hugo được”.

Viết thêm trang này và bàn rộng chút chơi, mình nói cho trong nhà đủ nghe, có sợ gì dư luận. Có câu, nhớ mãi: “Đức thắng tài, giả vi quân tử” và đổi lại “Tài thắng đức, quân tử giả vi” như thường, chưa ắt là tiểu nhơn.

Alexandre Dumas cha, để lại tiểu thuyết “Les Trois Mousquetaires” soạn hình như vào năm 1844, mà nay còn người đọc và say mê dịch ra khắp nước. Người con là Alexandre fils, để lại tập lãng mạn “La Dame aux camélias” (Nguyễn Văn Vĩnh dịch là “Trà hoa nữ” đã làm cho phụ nữ khóc hết nước mắt).

Ngày nay chúng ta học và đọc các tập ấy, ít phê bình về hạnh kiểm hai vị này và các George Sand, Victor Hugo, luôn lão thầy tu hoàn tục Talleyrand, phản vua, phế vua, nhưng có công với nước Pháp; chúng ta bỏ bỏ chỉ lo phê bình, chỉ trích những Phan Thanh Giản, Tôn Thọ Tường,... Tuy vậy Phan Thanh Giản đã có người Nga khen “khéo về chính trị”, Trương Vĩnh Ký nay có người quan trọng trong đảng, viết sách kể công; tôi cho sau này sẽ có người viết lại về Tôn Thọ Tường, nay chỉ còn danh ở Chợ Lớn, quán bán vịt quay ngon. Và nếu Tôn Thọ Tường có nhớ, tại sao tôi không thấy Đồ Chiểu chê bai, và đặc biệt bởi Tường không nhớ, nên quan Phan vẫn hòa thi trên đường sang Pháp địa. Tôi không dám viết dài, chỉ dặn cháu con: “Rủi sanh lỗi làm người, thì cứ cơm tẻ ngày hai, lựa nghề thủ công kiếm cơm độ nhứt, nhứt là đừng theo gương tôi “Hơn nửa đời Hu”, viết không hay và bị in bỏ bớt khá nhiều, lại nữa tiền công viết, viết 2 năm, lãnh không đủ xài nhứt ngoạt, có ích gì mà ham viết lách.

(viết ngày 5-7-1993)

BÀI TỰA THÂU GỌN CHO CUỐN “TỰ VỊ TIẾNG MIỀN NAM”

Tôi vốn học lem nhem, nhưng vì thấy Tiếng nói miền Nam bị lấn ép và đang suýt bị thay thế bằng ngôn ngữ người Bắc, tôi đã soạn và nhờ hai bạn Lê Ngọc Trụ và Nguyễn Hiến Lê duyệt khá kỹ, rồi tôi giao những thẻ rời cho bạn Nguyễn Minh Hoàng kiểm và bổ túc, nhưng cho đến hôm nay, sách vẫn chưa thành hình.

Bài tự cũ, tôi viết quá dài, nay vì việc ấn loát tốn kém nhiều, nên tôi viết lại bài tựa này, và chỉ lấy một ví dụ nhỏ làm mẫu, tỷ như từ “cần đóp” là một loại lá cây dừa nước dùng để lợp nhà, tức lá sắp xếp từ lá rời khâu lại nguyên tờ, và vẫn nên phân biệt với lá nguyên tờ mà miền Nam gọi “lá bông”, cả hai từ ấy “cần đóp” và “bông” theo tôi đều do tiếng Miên của người Đàng Thố (nay gọi Cam-Bu-Chia) biến ra tiếng Việt, nếu không cắt nghĩa tường tận thì lần hồi sẽ không ai biết nữa.

Vả lại sức học Ngữ Miên của tôi rất non nớt, tôi không dám cho là đúng, là chắc chắn, tuy vậy cũng tạm ghi lại để chờ người cao kiến dạy thêm, thì: *kăn đập slék*, theo một sách Pháp viết, là *assembler des feuilles* (sắp lá), *slăk mả khăn đập* là *une paillette* (một sắp lá).

Sau đó vì sống chung đụng nhau giữa người Thố và Việt, ta đã thu gọn vào tiếng miền Nam này, ra từ “lá cần đóp” (lá sắp kết) và lá bông (nguyên tờ).

Đến từ “bông” cũng có chút rắc rối, trong Nam này phân biệt: “rạch Lá Bông là rạch chạy dưới chòm cây kè (dùng làm quạt) và rạch Lá Bông (bông có g) là rạch chạy dưới cây dừa nước, lá lấy để chếp kinh Phạn (sanskrit), hoặc viết Thố ngữ.

Tôi thêm ra đây một từ khác, cũng mượn của Cơ-me (khmer) là từ “bưng”. “Bưng” là *étang*, ao nước sệt sệt, ta ghép với một từ Hán “biển”

hóa ra: “bưng biền”.

Tiếng Miên tôi không biết nhiều, nhưng vẫn gạn đi gạn lại mới dám dùng, và mấy hàng này kể như lời trời,

ẩn tự

(viết ngày 2-10-93)

TIẾP BÀI “QUANH CHIẾC XÍCH-LÔ” CỦA SỐ 142 SGGP

Minh Quân viết bài kể trên nhan này, vừa gọn vừa sáng, M.Q. mà lì!
“*Hay hèn lẽ cũng nổi điêu*” (Kiều) dưới đây là cảm tưởng của một già 92.

Chuyện 1.

Cách đây hơn bốn hay năm năm, lúc ấy chưa còn dẻo răng còn chắc, nhai sắt cũng tiêu, một hôm được mời ăn cơm Tàu trong Chợ Lớn, tiệc mãn, ngà ngà say xuống lầu, hai ba xích-lô đạp trước cửa, lựa một anh trai, ngả giá sáu ngàn, đưa về Bà Chiểu, lại đưa trước ba miếng hai ngàn cho chắc ăn, vì sợ lát nữa rượu thấm, đưa lộn 4, 5 miếng thì uống. Xe chạy ra đường Lăng Cha Cả, trên đầu trắng nửa vành nhỏng nhẻo, gió hiu hiu thổi, ngồi trên xe mắt hí hí tơ-lơ-mơ, xe chạy tới đường C.M.T.8, nếu chạy thẳng qua Hoàng Văn Thụ thì chốc lát sẽ tới nhà, bỗng xe vụt nhanh qua đường Yên Đỗ, tôi còn dở tỉnh dở say, hỏi anh xe:

- Sao không chạy đường thẳng. Đường này tối om.

- Không sao mà sợ. Tôi quen chạy đường này.

Rồi xe đạp chậm chậm... Trong bụng vụt nghĩ: Coi chừng nó làm thịt mình!

Rồi xe ngừng lại một hẻm nhỏ. Một xích-lô khác ló ra, phu là một ông già sồn sồn độ trên sáu mươi. Rồi họ nói với nhau nho nhỏ. Cơ khổ: hai người đổi y phục. Nói ngay ra cho mau hiểu, họ đổi quần ngay mặt mình, lão sồn sồn quần dài ống đố lấy quần xà-lỏn, tôi chưa kịp hỏi, ông sồn-sồn mời:

- Mời cù qua xe này!

Tôi la lên:

- Sao kỳ cục vậy?

Hai người, một già một trẻ đều cười:

- Thằng nhỏ qua chợ Bà Chiểu, lính xét sẽ phạt. Tôi đưa cụ tới chỗ, lo gì?

Xe chạy tới đầu chợ, đầu đường Lê Quang Định. Tôi cẩn thận không muốn cho biết chỗ ở, xin xuống xe, vừa bước xuống, vừa móc ví, vừa nói:

- Bao nhiêu?

- Hình như trả rồi mà!

- Không! Đó là khúc ban nãy. Còn khúc nầy, bao nhiêu?

- Cụ chưa hiểu... Tôi nói cho cụ biết. Cha con tôi thay phiên nhau. Ở Huế vào đây, chưa có nhà. Đều ở nhà nhà quen chờ lãnh giấy tạm trú. Nó chưa đủ tiền đóng vào Đại học... tôi có giấy chạy xe mười bánh, xin lỗi, tôi thế nó chờ thời... Chào cụ... Tôi về...

Tôi vụt hết say và tự nhiên chìa tay ra, nói:

- Cho tôi bắt tay, rua (bonjour) nhau đi.

Hai bàn tay siết chặt. Một người không nhận tiền, một đưa đi xe khỏi trả!

Chuyện thứ 2.

Người đối thoại là một bác sĩ, nay ở Canada, buôn đồ cổ. Năm đó, bà ở đây, một bữa sáng chủ nhật, tôi đến nhà, bà mời tôi đưa đến xóm bán đồ xưa chợ Vườn Chuối, bà cỡi Honda, tôi xin đi xích-lô, bà không cho, bảo tôi ngồi sau xe, xe chạy tới xóm, xuống xe, tôi nói tỉnh bơ:

- Bà báo hại tôi suýt rớt trái tim!

- Sao vậy?

- Tôi ngồi mà chết cứng, không dám ôm.

- Thì cứ việc ôm, sợ gì! Tôi là bác sĩ mà!

- Ôm sao được? Ý! Quên! Tôi lỡ lời! Xin bà bỏ qua cho. Thôi, lựa đi rồi về.

Chuyển về, tôi nài cho được, được đi xích-lô đạp. Xe đưa về tới nhà. Tôi ăn quen, móc ví. Người phu xe đẩy xe, cười: “Trả rồi”. Thế là tôi đi xe “cộp” nữa. Nhưng từ ấy, không gặp nữa, và có người cho tôi đọc một tin: “... *ancien élève de V.H.S.*” Mà cơ khổ! Tôi nào có dạy giờ nào, và dạy giống gì?

Chuyện thứ 3.

Gần đây, tôi có việc phải vô nhà một bạn gần khách sạn Đồng Khánh. Vốn tính Harpagon, tôi không đi xích-lô, và muốn đỡ tốn, tôi leo xe lam, xe tới quán hủ tíu Cả Cầu, chỗ cũ Năm Sa Đéc bán bánh bao độ nọ, tôi xin xuống xe, trả một ngàn, thấy có hai xích-lô đạp đậu đó, tôi lựa một xe, tôi nói:

- Tôi muốn đi tới nhà hàng Đồng Khánh đường Trần Hưng Đạo. Một đồng. Được không?

Người phu xe nháy lên yên, miệng cười và mời:

- Mời cù lên!

Xe chạy một hồi, đường quanh co. Thấy hơi xa, bụng nghĩ: “Lát nữa, đưa thêm”. Chạy tới đường gì đó, xe ngừng, anh phu nói: “Chạy tới Trần Hưng Đạo không được. Bị cấm”. Tôi bước xuống, tay móc ví, anh phu đẩy xe cười cười: “Tôi thấy cù già, nên tôi chở giùm và không lấy tiền đâu”. Tôi phản ứng: “Bộ tiền tôi là tiền giả hả?”, “Dạ thưa không. Tôi thấy cù già nên tôi đưa cù tới đây, chớ cuốc xe từ đó, giá một đồng làm sao được”. Tôi lại làm theo thói quen cũ, chìa tay ra bắt tay anh phu xe.

Anh nầy mặt nám một bên, nhớ chường và hẹn kỳ sau sẽ trả đúng giá, nhưng từ ấy không gặp anh nữa. Lại vẫn đi xe khỏi trả tiền!

Chuyện 4 và chót.

Nhây quá. Già mà già chuyện. Bữa đó, tôi ở nhà bà Mộng Tuyết, đường N.T.L. Từ đây về tới Bà Chiểu, ngả giá bốn ngàn. Xe chạy êm ru... bỗng nghe anh phu nó từ trên đầu tôi nói xuống:

- Con thấy thầy còn mạnh, nên con mừng.

- Ủa?? Sao gọi tôi bằng thầy?

- Dạ! Tôi có học với thầy nơi Đại học Văn khoa. Tụi có bằng cấp đã chạy mất hết rồi. Mà tụi nầy cũng làm không xong!

Tôi nghe tới đó, hồn bay đầu mất, không biết làm sao trả lời,... xe chạy tới đường Phan Thanh Giản cũ, tôi xin ngừng xe. Có tiếng cười:

- Thầy sợ hả? Để tôi đưa thầy về tới nhà.

- Thôi! Cám ơn em! Để qua xuống nơi đây, ghé một chút, có việc cần nói với ông Khai Trí, nhà gần đây. Chào em và chúc sẽ gặp nhau nữa!

Lại có tiếng cười, tôi không dám nhìn kỹ mặt người phu xe, lại khỏi trả tiền lần nữa, từ giã nhau, giầy lát có xe lam chạy ngang, tôi đón lại, leo lên ngồi, xe chạy tới Lăng Ông, móc ví trả một đồng, anh xe lam thối lại năm chục; chun bước khắp khểnh, tay chống gậy, bụng nghĩ:

-

Một đời đi đâu cũng khỏi trả, đi Paris, đi Đài Bắc, qua Nhật, đi Istanbul, đều được đài thọ tiền nong, vụt sợ khan, nhắc lại chuyện gặp học trò cũ, có hại gì hay không, và xin hỏi Minh Quân, nói quá thẳng, không sợ mấy anh phu trong xóm hay được, không cho lên ngồi trên xe nữa?

(viết ngày 5-7-93)

HỌC SƯ BẤT NHƯ HỌC HỮU

Bài này nói rộng về phép chơi đồ cổ.

Không mấy thuở, nói chữ chơi cho đỡ buồn, và “Học sư bất như học hữu” là ý tôi muốn nói học với thầy trong nhà trường, vốn không bì học với bạn bè, tức học lóm nhiều khi bất ngờ, tỷ như vài việc kể sau đây:

Lúc tôi làm việc nơi toà bố Sa Đéc, lối 1928 đến 1932, không rõ ất năm nào, chức của tôi là thư ký hạng 4, xuất thân từ làm nơi Trường Máy của ông Rosel, nay đổi làm trường Trung học cơ khí Huỳnh Thúc Kháng, vô làm thí công (secrétaire stagiaire) rồi lên hạng 6 (thư ký thiết thợ) rồi lên hạng 5, thầy vi tróc vậy ngót sáu niên mới lên hạng 4 (hạng tư) này, tuy chức bé mọn nhưng được ông chủ tỉnh thương tình, ông này tên Esquivillon, nguyên là chánh tham biện hạng Nhứt, đáng làm đến thống đốc, nhưng vì có lỗi sơ sót về nghiệp ở tỉnh Cần Thơ, nên ông bị đổi về Sa Đéc đái công thực tội...

Ông người rất nghiêm, công chức trong tòa bố nếu lỗi lầm chút ít, tỷ như ngồi khoanh tay rể, không bận việc, không ở chỗ ngồi và thường đi bàn kế cận, chuyện trò, bê trễ phận sự, mỗi khi ông bắt gặp, ông đều bỏ qua, không quở, và Esquivillon chỉ mỗi lần gặp như vậy, thì đi luân vào phóng giấy của quan phó, mắng vắn và trách quan phó phải đừng để công chức bê tha việc làm, rồi ông bỏ qua, không nhắc tới nữa.

Tôi nói dông dài này giờ là dọn đường để nay mới vào đề, là một hôm nọ, tôi ôm hồ sơ lên phòng của ông để trình bày giấy tờ và xin chữ ký, tôi thường như vậy, sau khi vào phòng, đến trước mặt ông, thì tôi cúi đầu chào, được ông bắt tay chào đáp lễ, rồi tôi kính cẩn để tập hồ sơ trên bàn, lật mỗi công văn, giải thích sự việc cho ông và xin ông ký tên..., ký xong, tôi xếp tập hồ sơ và kể là xong việc... Nhưng hôm đó, ông Esquivillon vui tánh, ký xong giấy tờ rồi giữ tôi lại mà rằng:

- Anh (vous) làm việc đúng đắn, không có chỗ trách, nhưng tôi dạy ông đây là phép người tay dưới, như tùy phái viên (planton), muốn trao thơ từ, công văn cho tôi, thì phải trao giấy tờ ấy trên một mâm nhỏ, cái mâm ấy, ở bên Pháp vẫn làm bằng bạc, và gọi “plateau d’argent”, và ở bên ni, vẫn làm bằng danh mộc (trắc, cẩm lai, v.v...) bào chuốt trơn tru, khéo léo, và cũng vẫn gọi là “plateau”, biết chưa?

Bài học ấy, tôi nằm lòng, và một khi khác, buổi sáng sớm, ông từ văn phòng bước xuống tầng trệt tòa bố và đến phòng bút toán, để kiểm xét sổ sách, bạc tiền, do tôi chịu trách nhiệm. Cái nỗi ngộ nghĩnh của việc này, là tuy rằng “xét tra” nhưng ông đã viết giấy báo tin trước cho tôi hay, những giấy báo ấy nay tôi còn cất làm kỷ niệm mấy năm làm mọi cho Tây, và như vậy tôi mới đúng là nhà sưu tập, và nhắc lại, khi ông đến phòng làm việc của tôi, ông thấy một lao công (lúc đó là một người bị ở tù, án nhẹ, cho lên lau quét tòa bố), lao công ấy đang lấy lá cờ tam tài cũ rách, phế thải, làm giẻ lau, ông không nói gì, nhưng sau khi xét sổ sách và đếm tiền trong tủ sắt xong, ông bước lên lầu và mời tôi lên theo, và khi đến văn phòng, ông ngồi vào bàn giấy xong xả, ông vừa cười khoan dung vừa nói nhỏ nhẹ: “Mông xừ S., cờ tam tài là đại diện nước Pháp, tại sao ông lấy làm giẻ chùi? Xúc phạm đó. Ông phải dùng lửa để thủ tiêu nó mới là đúng lễ! Biết chưa?”

Lại một bài học khôn nữa, và vì vậy bài này, tôi viết: “Học sư bất như học hữu”, và cách mấy chục năm sau, tôi mới thấy chỗ dùng, tỷ như lúc làm dưới trào ông Diệm, ở Viện bảo tàng, đặt nơi Thảo cần viên, có lệ mua vài giẻ cũ để lau gạch hoa, thì hồ sơ giấy tờ gửi lên cấp trên thường bị làm khó dễ, bắt tì bắt ố, bỗng một buổi dạ tiệc, tôi gặp ông tổng giám đốc tổng ngân khố, tôi thừa dịp nói với ông Ngô Trọng Hiếu, tôi nhắc việc không nên lấy quốc kỳ làm giẻ lau, vân vân, ông Hiếu thông cảm và hồ sơ của tôi đều được trả mau và phê chuẩn ngay, tôi nghĩ nghề làm coi viện bảo tàng, có cần gì phải đi học nơi Tây u xa vời và nếu có chút trí khôn biết áp dụng đúng chỗ, thì một thơ ký quèn, tay ngang, không cấp bằng lớn, vẫn làm xong việc ngót mười bảy, mười tám năm làm quản thủ từ 1947 đến 1963 mới về hưu và vẫn xong việc và không tiếng tăm xấu nào, ấy tôi suýt nói lạc đề, nay nói tắt lại việc sau đây và xin chờ qua trang khác.

Nơi trang này, xin đọc giả hoặc độc giả vốn là cháu con dòng họ trong nhà, xin hãy để cho tôi được *tha câu biệt xà*, nói đông dài cho hả hơi, và nhắc lại mấy gương dạy khôn của chánh chủ tỉnh Esqueivillon đã truyền cho tôi buổi tôi còn làm mọi cho Tây lúc ấu thời. Cho hay không thầy không bạn đổ mầy làm nên, và phải nhìn nhận Tây chủ càng khó tánh, thì tôi đây mới hôm nay được như vậy, vả lại không phải tôi dám phụ bạc chữ của thánh truyền Khổng-Mạnh, nhưng sự thật khó chạy chối là phàm mẹ chồng càng gắt gao thì nàng dâu mới mau học khôn học khéo, và xin cho tôi tạm nói chữ, có câu “nghề năng sở sử”, tức nghề dạy nghề, chính cha tôi là một thợ bạc (nay gọi thợ kim hoàn) lành nghề, nên tôi học được tánh gia truyền kiệm cần ý chỉ, và sau đó nhờ tôi làm tôi mấy năm dài học lóm nơi các ông Tây trường Viễn Đông Bác Cổ, mà tôi có thêm tánh kỹ càng biết thì nói, không biết cứ chịu thiệt là không biết, nhờ vậy mà nay những gì tôi nói hoặc tôi viết, có thể tin và dùng được.

Cái gương “dâng món đồ, phải có mâm bạc lót tay”, nay theo tôi thấy, đã để lại tục người ngoài kia và luôn người đất thần kinh đế đô độ trước, là tục mỗi lần có vật biếu xén dâng cho người nào, vẫn đình ninh nài cho được có một đĩa một mâm gì gì đó làm vậy chứa đựng món vật dâng kính thì mới là đúng lễ, tỷ như dâng một gói trà, một bánh ngọt, vân vân, nhưng cái tục cổ kính ấy, đối với người trong Nam này, đã phai lạt nhạt đi nhiều, nhất là từ ngày lục tỉnh Nam kỳ bị Tây chiếm đóng, và gấm lại tục bỏ cái mâm cái đĩa chứa đựng kia, xét cho kỹ, cũng có phần giản tiện và thiết thực, vì thử nghĩ, như một tá-diễn, tức người tay trơn mướn đất của chủ-diễn là người có ruộng đất khá nhiều, không làm xiết được và phải “tá canh” làm vậy, tôi nói quá dài và xin lỗi, người mướn ruộng ấy khi có cặp vịt đẻ hay một con gà thiến muốn đem cống nạp cho chủ ruộng để cầu thân, thì có cần gì phải có mâm có đĩa, và gọn nhất, dễ chịu nhất, là xách tay cặp vịt, con gà, vói đưa cho chủ là đã đủ lễ, và thậm chí, tỷ như lóng trước, thời Diệm-Nhu, một tổng trưởng dâng lên tổng thống, một ô tô cắt chỉ Hoa Kỳ, hoặc kỉnh cang một tủ lạnh (frigidaire) và nhớ lại vụ hồi lộ từng nghe và ghi để dạ, là thời ông Ngô Đình Nhu làm cố vấn, có một nhà thầu dâng một bánh Trung thu giá đến ba chục ngàn đồng vì cái bánh ngọt ấy bao trong gần gần một trăm caram vàng, (vì mặt bánh là một miếng vàng ròng ngót ba lạng, và vàng giá thời ấy là mười ngàn một lạng), hoặc một khi khác, cũng để tấn ơn (hồi lộ),

một thầu cái nọ dâng hai chậu lan quý, trị giá cũng lố ba chục ngàn hai chậu, thì hai chậu ấy và cái Trung thu Nguyệt bình kia, ông cố vẫn cóc cần mâm đựng hay đĩa chứa và bánh vẫn không ăn, lấy vàng là đủ, và lan nọ cũng không cần, “hãy cho tao bạc hiện-diện 30.000, như vậy mà gọn hơn!”

Mảng nói suýt lạc đề, trở lại cái gương “plateau d’argent” tôi vẫn giữ kín trong tâm trí chưa quên, nên một khi nọ, cách nay đã trên hai chục năm, nhơn ra giảng ở Huế-đô (môn Văn miền Nam), và nhơn đi dạo nơi hẻm nọ đường Phan Bội Châu cũ, tôi bỗng thấy nơi nhà Mụ Tám O, một cái hộp sơn son cũ kỹ, đã tách tanh-bành mếu-máu, tuy vậy trên nắp hộp may thời có bốn chữ phết vàng mờ mờ nhưng còn nhìn được và bốn chữ ấy tôi nhìn được một cử quen quen là chữ “... sự”, tôi hỏi giá, mụ Tám O nói vốn vẹn “bảy chục đồng” (bạc thời Diệm-Nhu), tôi sẵn có nặng nặng trong túi, nên trả tiền, lẹ, lật đật lấy hộp đem về làm chủ, định làm vật kỷ niệm một buổi viễn du đất Huế-đô Thần-kinh nầy, nào ngờ, khi trở về Sài Gòn lấy hộp giao cho thợ lành nghề o bế lại gắn sơn chắc chắn và nhờ người hay chữ đọc và dịch hộ bốn chữ kia, thì bốn chữ ấy phiên âm đủ là “Tấu sự khâm giám”, có nghĩ từng chữ là:

“*Tấu*”

(?), tiến lên; *sự* (? , sự việc); *khâm* (?), (Kính – Lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, song từ đời Tần trở xuống, chỉ dùng để tôn xưng ông vua mà thôi) (theo Hán-Việt từ-điển Đào Duy Anh) và *giám* (?) (xem xét).

Nói tục mà nghe, và cũng xin đừng cười vội, có dè đâu một thơ ký quèn đời Tây sót lại, vốn liếng ba chữ Nho, chỉ cô hồn độ mạng, đọc được một chữ “sự” và chỉ có một cấp bằng Đít-lôm đít-lét, mà dám xưng tài ra Huế giảng về môn “văn học và tiếng nói miền Nam”, và tình cờ, (y như chó dất, lại nói tục nữa) và có ngờ đâu, với bảy chục bạc, mà có được một cổ vật hy hữu.

Lòng mừng khắp khởi, lật đật lấy thước đo, cái hộp đúng là: ba phân tây (3cm) bề cao, hai mươi lăm năm (25cm) bề ngang và bốn mươi phân (40cm) bề dài; cố nhiên đó là đo trên nắp hộp và phần dưới, tức cái hộp,

vẫn kém thấp hơn đôi tí, và nhờ đọc sách khá nhiều, cầm cái hộp này trên tay, bỗng nhớ lại và quả nhiên trong một sách nọ, đã từng kể chuyện vào thời ly loạn, bất phân vua chúa khi vua Tự Đức thăng hà và đến lượt Kiến Phước se (đau) nằm trên long sàng chợt mở mắt nhìn thấy cảnh loạn luân, Nguyễn Văn Tường, đang cầm điều thuốc Cẩm Lệ hút nửa chùng, dám cả gan chuyển thuốc điều ấy qua tay bà Hậu (Học Phi) hút tiếp, Kiến Phước tức giận có lẽ lời thốt câu “Ta mà mạnh được thì chúng mi sẽ biết!!...”; và ngờ đâu tên gian thần nghe lọt câu ấy nên đã hạ tay trước, là đón chặn ông thái giám đang đem một hộp như vậy, trong hộp có chứa một mật lệnh của Kiến Phước ra chỉ thị cho một tín thần ở ngoại cung vua, và có ngờ đâu, với một số tiền nhỏ nhen, bảy chục bạc (70 đg) mà bỗng vớ được một chứng cứ hiển nhiên giúp biết được một “thâm cung bí sử” và chớ chi thuở ấy đừng khệ nệ hộp “Tấu sự khâm giám” chi vô ích và tai hại, và chỉ gây gợn bình thường ra lệnh miêng, khẩu truyền sai thái giám khỏi cầm hộp kênh càng thì vua đã khỏi chết vì chén thuốc độc của tên quyền thần đại gian đại ác kia, và nay tôi đây cũng rõ lại bà Phi của vua Tự Đức về sau, cũng khỏi bị buộc tội thí vua, vì Học Phi ấy vốn là dưỡng mẫu của tân vương Kiến Phước, nên tội kia được che được giấu.

Than ôi! Sử của nước ta, việc không xưa lắm, như việc đầu độc thí vua này, đến nay vẫn còn mờ ám không minh bạch, trong khi ấy, lật xem bộ tự điển nhỏ của nước Pháp, Petit dictionnaire Larousse, vẫn còn đủ hình ảnh nhân vật và hình dạng cổ khí của họ, tỷ như cái bàn viết đời Louis XV, Louis XVI, cái gương, lưỡi gươm chém đầu vua Louis XVI vào thời Cách mạng 1789, v.v..., và trái lại, bao nhiêu vật cổ vật hiếm có của ta, chén bát thời Hậu Lê, mâm sứ Khánh Xuân thời chúa Trịnh, cái tô đi sứ mang về thời Gia Long, vẫn mai một, lưu vong ngoại quốc hay đã bị lấy đâm hành đâm ột tiêu tàn mất hết, và tiếc thay, nhà nước cũng vô phương giữ gìn. Nói nữa là thừa.

(viết ngày 25 th. 10, 1993)

NGHE LÉN BUỔI NÓI CHUYỆN BÀN GIAO GIỮA HAI ÔNG CŨ, MỚI TRÊN TRAN TẠI NHÀ

Nhà tôi có một tran thờ Táo-quân kính cẩn, dưới tran có đặt một vồng
ngáng bằng ngà, một bữa nọ tôi đang nằm thả hồ tư-lơ-mơ, bỗng nghe
tiếng the thé thì thầm trên tran, tôi lóng nghe tiếng mất tiếng còn, không
dám lấy làm chắc, nhưng cứ ghi chép lại, tin hay không, tôi không dám
ép.

-

Nghĩ mà tức cười. Tôi xa cách nhà nầy không mấy lâu, nay về thấy lạ lạ.
Chính anh tôi thấy hơi gầy, còn nhà tuy y nguyên không đổi nhưng cặp
liễn Hán đẹp đâu, còn liễn mới nầy, chữ quốc ngữ đọc được nhưng viết
ngoằn ngoèo kiểu lá tre lá liễu, đâu anh giải nghĩa cho nghe thử!

-

Ồi, thì cũng bốn cũ soạn lại, nghe đâu đó là chữ của ông Trọng, hình như
của Nguyễn Khuyến viết cho một tên dốt đặc cán mai mà tánh ưa làm
tàng. Đọc là:

CHUNG TAM HO

THIÊN THƯỜNG LƯU

Và nghĩa là:

ĐÔNG BA ÔI

NGÀN TRÊN TRÔI

Phiên âm sạch-sẽ lại là:

ĐÔI BA ÔNG

NGỒI TRÊN TRAN

Như vậy là họ nó xâm, kêu ngạo mình đây. Duy mình miễn chấp, Bộ Ba “hai ông một bà” nhưng nay với tuổi này đâu cần dùng nữa. Nhức xương thì rán chịu cho xong.

-

Nghe cũng khá thông và xin cho qua phút. Đời Mới, cái gì cũng mới, Phải biết theo cho kịp thời mới là thức thời vự. Mà này anh, ở nhà bên xóm, khít vách, tôi thấy cặp vợ chồng, đồng quì và anh cho rằng lạy, còn kia kia, đứa nằm sải tô-hô, đứa lom xom nửa quì nửa ạch-đụi, kì cục vậy?

-

Đừng hỏi lớn. Chúng nó đúc con.

-

Đúc con là cái làm sao? Đúc bao lâu mới được một con?

-

Chín tháng mười ngày!

-

Anh nói sao, nói lại nghe coi. Anh nói chơi hay anh nói thiệt. Cứ cái mừng này, phải chín tháng e lâu quá. Loi chơi, xăng-cà-đung, băng xăng làm vầy, lật đật, lụi đụi, tở chừ phe anh thì như gà mắc đẻ, con cháu tôi thì chừ chó tháng bảy, một chốc một lát có cả chục, rồi cơm gạo đâu đủ, nhà cửa đâu chứa, mới làm sao đây?

-

Làm sao cũng chẳng làm sao. Anh khéo lo việc bao đồng. Anh hãy lo thế chỗ tôi coi chừng rau muống ăn nhiều chật bụng, còn tôi nghe đâu sai cắt qua tỉnh có người da đen xài cà-ràng, e ngủ đất không tran, còn bọn chúng

nó, điện cúp hoài hoài, không lý tập võ, múa Thái-cực mãi, và phải cho chúng để giết thì giờ, đại chiến “a-lô-măng, bà-lang-xê” (*allemand francais*) cho đỡ buồn vậy mà!

Nghe đến đây, bỗng có tiếng gà gáy chó cắn, buổi bàn giao khởi sự, uống quá, không biết năm mới năm mừng ra thế nào, hồi sau phân giải.

(viết ngày 27 th.10-993. 13 th.9 Quý Dậu)

NGÀY GIỖ TỔ ĐÃ QUA, NHỚ, TIẾC VÀ THƯƠNG MUỘN HAI NỮ NGHỆ NHÂN XẤU SỔ

Kính gửi Nguyễn Ngọc Linh

Phó tổng biên tập báo Sân Khấu,

5B Võ Văn Tần, TP. HCM

(để tùy nghi đăng nếu được nơi số Xuân 1994 càng quý.

Thân và xin đa tạ. Sến)

Ngày giỗ Tổ năm Quý Dậu đã qua và tiếc không được dự, muốn dự cũng thật khó, vì diễn hai chỗ, lại bữa nay chỉ còn quen biết và thân có ba người, một bà Bảy^[5] (bà P.H), tôi kính trọng, một Thành Tôn và một Đình Bằng Phi, còn lại số ngàn, đều xinh đều hay, thân già quá mùa, đến cúng thì đã qua ngày, Tổ dự nơi nao?

1)

Nay nhớ một người xuân sắc đang thời, nhưng tại sao quá xấu sổ?
Thanh Nga.

Sơ khởi, tôi đụng đầu một luật sư người Bắc, trẻ trung, gặp nơi tòa soạn báo Bách Khoa đường Nguyễn Đình Chiểu, ông bắt tay, nói tiếng Pháp:

- Nous sommes cousin.

Tôi cự nự, đáp gọn:

- Depuis quand? (Từ lúc nào?)

Luật sư nói gọn:

-Thì ông có bà Năm Sa Đéc, tôi có Thanh Nga, cả hai đào hát thì ông và tôi, cột chèo, lái trước lái sau, anh em không thúc-bá thì cô-cửu, được lắm chứ!

Tôi vội bắt tay, gọn lại:

- D'accord: Xin đồng ý. Rờ bữa-xua, Re bonjour lần nữa.

Rồi một phen là giỗ Tổ năm 1969, một phen khác nữa, vào dịp mừng gánh Thanh Minh-Thanh Nga, được bà Thơ ký giấy mời và được Thanh Nga gọi Papa ngọt xớt và được tặng cuốn sổ *Kỷ niệm mười lăm năm "Sống mạnh"*, cuốn sổ này tôi cho là "vô giá, có một không hai" vì có mang chữ ký đủ mặt khách dự, nhưng than ôi, nay chữ ký còn đó mà người ký như sao rụng trên nền trời buổi bình minh còn lại không mấy ngoe, và chỉ thẹn cho mình sống dai làm chi với cái tài "giỏi ăn cơm chực"... Rồi một phen khác nữa là ngày anh em lương hữu, thỉnh lời anh Khai Trí, đi chúc Thọ dịp Tết cho Nguyễn Thành Châu và vì khách dự đến chưa đủ mặt nên tạm cùng nhau lấy nhà của Phạm Duy dừng chơn, anh em có mặt yêu cầu Thanh Nga cho nghe giọng oanh vàng, T.N. làm nũng, than không thuộc và bắt chồng chạy về nhà lấy cuốn sổ tay,... nhưng kể đến đây cũng khá vừa, đủ thấy tuy tuổi già nhưng trí nhớ có thừa... Bỗng một buổi sáng sớm có tin đến nhà: cô Thanh Nga đi hát, bận trở về nhà đã bị một thất phu thiếu giáo hóa bắn tử thương, chở đến nhà thương cứu cấp không kịp lẹ và có lẽ đã không tiếp máu kịp thời, sáng hôm sau tin dữ đến nhà, Năm Sa Đéc đi xe xích-lô đến nơi chia buồn cùng bà Thơ, chuyển về nhà, tôi còn nhớ mấy câu gọn-lớn:

- Tội nghiệp và thảm thương quá: nó nằm phê phê như ngủ, mặt chưa rửa, phấn son đẹp tươi như tiên nga, áo quần chưa thay... nếu cứu tiếp kịp thì... thật là đáng tiếc và tội nghiệp!

Mấy lời cục mịch của Năm Sa Đéc mà tôi cho là thành thật, tự đáy lòng, đã cùng đứng chung với nhau hôm nào trên sân khấu, cần gì lựa chọn và xếp đặt?

Trưa hôm đám tang đưa đến nhà hội của nghệ sĩ đặt tại đường Trương Minh Giảng cũ (nay là đường Lê Văn Sỹ), tôi có việc gấp vô nhà anh bạn

thân Lê Ngọc Trụ, bận đi xe lam từ bến Dương Công Trừng chạy hướng về Gia Định (Bà Chiểu), xe đến ngã Tư thì kẹt đường, thiên hạ, người hiếu kỳ cùng với kẻ chơn thành đưa đám, chật nghẹt như nêm, lúc ấy binh Giải phóng vào đây chưa lâu, lòng dân xao xuyến chưa biết muốn gì, trật tự không giữ xuể, xe ngừng bánh gần đôi giờ mới bắt đầu nối tiếp chạy và về vừa tới cầu Đakao thì có một nữ bộ hành xin xuống. Lúc ngồi trên xe, tôi có nghe lóng cô nầy phê bình, tôi nghe ba tiếng “...Chỉ quá chời” tôi phân vân không nhin được và xin cô đừng lại cắt nghĩa cho nghe hai chữ “quá chời...”, cô nầy ngồi bệt xuống sàn xe, hồi hã nói: “Thôi bác ơi, xin để cho tôi xuống cho kịp xe chạy, ... chị Thanh Nga một tuổi với tôi, ông Úy chỉ cũng bắt, ông Tá chỉ cũng nuốt, ông Tướng chỉ cũng không chừa, chỉ lấy chồng luộc sạp, không chừa mặt nào, tôi nói “quá chời” hiểu là “quá Trời”, chào bác xin cho tôi xuống, không khéo tôi tướt sà xe bây giờ!”

Lại một câu nói trống, không xúc phạm vong linh người đã mất đâu, và tôi đã hiểu nghĩa Thanh Nga như xiết bao hồng nhan bạc phận khác, không khác bông tươi hoa đẹp làm mối cho quân tướng sai giữ nhà giữ nước mà chỉ biết ăn cắp của công lấy tiền nuôi gái, đưa làm bến cảng Nhà Rồng, lấy tiền thuế bỏ túi cho em, đứa khác trộm xi măng rồi cho tàu xà lan chìm, đứa lấy sắt đúc nhà để nay nhà về tay khác ở, và nay tôi rõ ra rồi, trời hồi trời, trăm ban vạn sự chỉ có ông là gánh nổi, khá khen ông mạnh chở, và xin chớ giùm chúng tôi buổi nầy, làm giàu mau là làm giàu quá trời, ngủ quá trời là ngủ không bao giờ thức, mau quá trời, dữ quá trời, và tóm lại ngu như tôi có quá trời hay không, hèn chi thuở trước Tôn Thọ Tường làm thơ tự thuật ông cũng viết hai câu chót vĩ thân mình như thân Kiều: “*Chẳng trách chi Kiều, trách Hóa-công*”, mà thiệt mà, trách Kiều ắt có người bênh, chỉ trách Hóa-công, và Hóa-công, tức ông Trời, một lần nữa, “Trời hồi trời, xin Trời cứu khổ cho chúng tôi với!”

Tôi cà-kê vì tôi chỉ biết lướt-bướt đã quen, và một lần nữa, nếu có mấy lời xúc phạm danh tiếng Thanh Nga, tôi không ý xấu và chỉ muốn nhấn mạnh người nhà binh Mỹ-Ngụy không làm tròn phận sự, để khó để nghèo cho chúng tôi.

2)

Một nữ tài hoa khác, nay nhắc lại đây mà ứa nước mắt, người có biết cho tôi đây chăng? Tôi đã viết nhiều trong tập *Hồi ký 50 năm mê hát*, (Nhà Phạm Quang Khải xuất bản năm 1968), Giải phóng vô năm 1975, sách bán không chạy, đem đón các rạp Sài Gòn Bà Chiểu, rao giá một đồng (1\$00) sách không người mua, để chật nhà, sợ mối gặm, tôi phải cho phải ép chúng bạn lấy bớt nay không còn một cuốn sách rách để tặng anh em, và tôi xin trích vài đoạn về Nường, hẳn có linh xin chứng!

Nường hay nàng, có học trường Áo Tím (nữ trung học Gia Long), học chưa thành tài đã bị đuổi học, cha mẹ từ bỏ, nàng lẳng mạn thả cầm-thơ, cây sáo cây tài, đã có lúc nổi danh một thời, đóng vai chánh trong tuồng “*Tối độc phụ nơn tâm*” do giáo viên Phạm Công Bình, (ông Bình này lúc thi đậu bằng thành-chung, có một nữ con nhà giàu hứa kết hôn rồi phụ tình, ông Bình ra Hà Nội học ba năm trường Cao đẳng Sư phạm, thi đậu về làm giáo sư dạy môn Pháp văn nơi trường Trung học Chasseloup-Laubat), nhớ lại chuyện cũ, viết tuồng cho học trò trường Huỳnh Công Phát ở Cầu Muối học tập để diễn dịp bãi trường, nàng được mời thủ vai đào chánh, rồi bèo nước nàng chuyển qua tay nhiều học sanh Trung học thuở ấy, nhưng người nàng quen, họ Mã và Thúc Sanh thì nhiều và nàng không gặp một ông Từ Hải nào, một anh sau làm thơ ký tư cho ông Thơ, phó tổng thống của ông Diệm rồi cũng phang tay, lúc tôi còn độc thân, lối năm 1926, nói ra đây không có ý khoe, tôi có làm gan hỏi nàng có ưng làm bạn kết tóc, nhưng nào quá cao thượng, thú thật: “Em đã không còn xứng đáng và em không muốn làm hư đời cho một người như anh!”. Nhưng than ôi! Nếu em còn em sẽ thấy anh đây vẫn Hư và Hư thật quá nhiều,... còn em, em không muốn làm cho đây hư để em nay là gái không chồng, xác nằm nơi đâu, và vẫn nằm trong đất lạnh! Tỷ tê làm gì cho chán mắt người đọc. Và xin tóm tắt đời nàng:

Một hôm nơi căn phố nhỏ trong kẹt xóm trệt sau Nhà thương Cửu cấp đường Bonard (nay là đường Lê Lợi), lúc ấy tôi ở trọ ăn cơm tháng nhà anh bạn chí thân, đồng hương Nguyễn Văn Công, bút toán hãng Denis Frères, tôi muốn khoe biết làm thơ luật Đường, tôi chìa tập thơ ruột có bài tứ tuyệt:

“**Nguyệt** khuyết rồi ra có thuở tròn,

“Giang hồ cốt cách cách phận con con,

“Vương hầu mặc kẻ say mùi tục,

“Hồng tía trăm hoa chuộng sắc son.

(V.H.S)

Xin cặn kẽ đôi điều, bốn chữ đầu là tên địa danh tỉnh nhau rún, Sóc Trăng, vua Minh Mạng chê là nửa nạc nửa mỡ (ngày nay ở đây lại viết Sóc không chấm có dấu mũ, tiện đây xin hỏi “đã là ngày sóc, vì sao có trăng?” nên vua đổi làm “sông trăng” (nguyệt giang), còn Vương Hồng, vốn là tên của một đứa đều cáng muốn làm tàng, nàng khôn cần suy nghĩ, chụp cây viết trên bàn, họa tức khắc:

“Nguyệt

áng mây che ẩn bóng hình,

“Giang hồ đau đớn lúc linh đình,

“Vương sâu xiết kẻ lòng ta thán,

“Hồng phấn phiêu lưu ngán nỗi tình!

(T.Q.A)

Rõ là khẩu khí của một người sẽ chịu nhiều u ẩn sau này, hay hơn của tôi nhiều và chớ chi bớt giọng đoạ trường họa may sống được đến bây giờ và cũng xấp xỉ tuổi nữ nghệ sĩ nhân dân Bảy P.H.

Nhưng bọn cạo giấy làm mọi cho tây bỏ qua một bên, cô nàng có một người tình, thơ Đường, thơ Hán thơ Nôm đều bóng mượt tình tứ, tôi xin chép lại đây làm dấu tích:

“Nhút điếm tàn đăng, nhút phiếm tình,

“Cô phòng đối ảnh bạn thâm canh;

“Phù tr *âm* lân t *ự* chung kình h *ưởng*,

“Ai oán đông t *ường* đ *ộc* đi *ểu* thình.

“Nguyệt chi *ếu* mẫn song vân tán lo *ạn*,

“Nh *ơn* s *ầu* bán ch *ấm* l *ệ* l *ưu* thanh.

“Tâm t *ư* vô h *ạng* tùy nh *ơn* th *ức*,

“Dạ “Vĩnh” bồi hồi *ức* Qu *ế* Anh.

Câu 8, chữ thứ 2 có dấu “ ”, và tiếp theo tác giả nguồn hứng dồi dào tự dịch ra nô, thơ sắc sảo ngọt lịm như mật ong đường phối:

“M *ột* bóng đèn khuya m *ột* t *ắm* tình,

“Ng *ồi* than v *ới* bóng su *ốt* năm canh.

“Bên chùa v *ắng* ti *ếng* chuông kình đ *ộng*,

“Ngoài c *ửa* kêu s *ầu* gi *ọng* đi *ểu* oanh.

“Trăng gi *ọi* đ *ầy* s *ân* mây kéo g *ượng*,

“Ng *ười* buồn n *ửa* g *ối* l *ự* tròng đoanh;

“N *ỗi* ni *ềm* bi *ết* k *ể* cùng ai nh *ỉ*,

“Ng *ơ* ng *ẩn* canh dài v *ắng* Qu *ế* Anh!

Hai chữ “đa tình” là ngón đặc sắc của một Chu Mệnh Trinh, và hai chữ “ng *ơ* ng *ẩn*” nơi bài nô trên đã làm cho ông Vĩnh Mi *ền* Nam, tứ thơ chưa c *ạn*, làm thêm hai bài nữa để nhớ Sáu *Ênh* (Qu *ế* Anh):

Đề tài. “Kìa lau ngọn gió thổi hiu, Bi *ết* đâu mưa sớm nắng chiều là đâu?”

Thơ rằng. **Bài 1:**

“Hẹn gió thề trăng bẻ chũr đồng,
“Một ngờ, hai giận, bốn ba trông!
“Mấy năm tình tự dỗi dài-dặc,
“Nửa gánh tương-tư quây nặng gông!
“Thương cũng ơn lòng, thôi cũng đội,
“Oan thì chịu tiếng, miếng thì không.
“Mưa dầm giọt lệ tràn lai láng,
“Biển lấp sâu un, núi chập chông!

Bài 2:

“Nhút dạ tri tình, hỡi Quế Anh,
“Bỗng lòng ái truất lảng không đành.
“Xót phần bồ liễu phần nên bạc,
“Tủi kiếp phù hoa kiếp rứt mảnh.
“Tài sắc mà chi trời ghét bỏ,
“Gió trăng cho phải nhụy tan tành.
“Trăm năm sạch ắt là xương trắng
“E nổi không người phát cỏ xanh!

Nay tôi làm thầy mù, bói muông, làm trai muốn hát bài “tẩu mã” đã mở hơi rõ ràng, “e nổi không người phát cỏ xanh”, nhưng người nữ đa tình, ý tài ý tận, đến khi mưa sớm nắng chiều, thì trở tay không kịp...

Tôi chép thêm lại đây ba bài luật Đường của người thừa tài mà mỏng mạng, và nếu như tin nghe có thật, thì nàng về sau, bệnh hoạn, thuốc thang thiếu hụt, không người tế độ đúng lúc, nàng đã bỏ mình theo một gánh hát nhỏ vô danh và đã bỏ thầy nơi đất khách miền Trung, núp mồi nếu còn cũng đã san bằng dưới chươn trâu bò vô tri. Tôi mạn phép chép thêm để diếu hai người, câu sáo: “*Mỹ nhân tự cổ như danh tướng, bất hứa nhân gian kiến bạch đầu*”. Và dưới đây là ba bài của Trần Quế Anh, còn lại:

Tự thán

“*Một bóng đèn khuya khắc lụng với*

“*Tàn canh say tỉnh giận thay đời;*

“*Bụi hồng lấm lúc cơn mưa nắng,*

“*Má phấn nhiều phen chịu lấp vùi;*

“*Cầm sắt những ngờ xuôi lá thắm,*

“*Tang thương âu hấn phận bèo trôi;*

“*Nào người chung đội trong trời đất,*

“*Gang tấc này xin nhả một lời.*

(10 aoút 27, Trần Quế Anh)

Dưới bài “Tự thán” này rõ ràng là nàng đã xưng tên và ký “Trần Quế Anh 10 aoút 27”. Bài số 2 dưới đây viết trên một mảnh giấy nhỏ 7 x 8 cm, không đề và đọc:

“*Thơ thẩn vào ra cũng một mình,*

“*Mơ màng nét ngọc vẽ trăng thình,*

“*Lầu son lén lút chong đầu đợi,*

“Gác tía đòi cỜn ngóng mặt nhìn;
“Nhớ thuở chia vui lời hải thệ,
“Tưởng hồi vầy cuộc khúc sỜn minh;
“Hồn duyên tũt phận năm canh lụng
“Nhán hồi kìa ai có thấu tình?

Bài số 3 khóa số.

“Đen bạc xưa nay cái thế tình,
“Nghĩ càng ngán ngẩm một đời mình;
“Tài hoa chưa có người vun bén,
“Bạc mạng đành không kể gì ử gìn;
“Chín suối đã cam phai tuyết giá,
“Trên mố còn lạnh đám rêu xanh;
“Trăm năm đâu rõ tình ngang trái,
“Rõ đấng hồng nhan vắng tể khanh!

Đúng là thơ tuyệt mạng, đúng là bài “tuyệt bút”.

*

* *

Lời viết thêm mà tôi cho là thừa: Có người cho tôi biết ông giởi vừa Hán vừa Nôm là bác sĩ họ lâm tên Vĩnh, không làm trong bộ y tế và chuyên trị bệnh cho phu cạo mủ cao su một đồn điền Pháp vùng Biên Hòa Đồng Nai, mối tình khá lâu, nhưng “chị cả hay ghen” và ông cũng không muốn

“chơi đèn hai tim” và câu “mỹ nhân tự cổ...” kết thúc bài này cũng vừa.
S.

Ngoài Bắc, thơ để đời như bài T.T.Kh. vẫn có, trong Nam người trong giới cầm ca, xuân sắc trên báo Sân Khấu vẫn nhiều, tôi chưa thấy như Quế Anh,... một người nữa tên Chín Ênh, Ngọc Anh, sắc không thua cô Ba Trà, nhưng vì thiếu đồ bắt kế nên đành mai một.

(viết sáng ngày 4 octobre 1993)

CẢM TƯỞNG SAU NGÀY 3-10-1993

Ngày 3/10 vừa rồi là một ngày vui lớn của tôi. Tôi biết làm sao nói ra được những vui này. Trời trợn ngày vẫn vũ. 2 giờ trưa xáng xuống một đám mưa như nước trút. Bụng đang lo, khách hẹn 4 giờ đến, mà ông trời chơi khăm kiểu này! Mặc dầu bụng lo như vậy, không lo làm sao được, chiều tàn bóng xế, tuổi đã 92, lo thì vẫn lo, nhưng chưa là 3 giờ mà đã thay đồ, mà đồ gì chứ?

18 năm, suýt 19 năm, chưa có một bộ đồ mặc mới. Vẫn ngày ngày quần tà lỏn (pantalon), áo ba lỗ (tricot), nay sắp có khách viếng, mở tủ ra soạn... rồi cũng thì áo vải thâm rách khờn, quần đen dài may từ trước khi Giải Phóng vô đây,... cha đời bộ đồ này, mất chúng mất bạn cũng vì mây, áo ơi!

Suy nghĩ xấu như vậy, nhưng cũng ra nằm nơi vông để chờ khách đến. Và hôm nay là ngày gì mà “có hai khôi tinh chiếu mạng”...

4 giờ đúng hẹn khách là một nữ họa sĩ chủ hiệu buôn tranh ở Singapore, một nhà khác ở Hà Nội và một nhà khác khác nữa ở chính TP.HCM này.

Khách ở chơi độ một tiếng đồng hồ, nói ba điều bốn chuyện, vui quá... rồi khách ra về...

Đưa khách, tiễn khách ra cửa, thấy lù lù một bóng ngồi nơi ghế xích đu. Thì đó là một nường “khôi tinh” khác, cựu xướng ngôn hoa khôi Huế-đô, nay có chồng trẻ, và chồng đang mắc vòng li-tiết, không biết mắc tội gì, bị cầm mấy tháng rồi thả, rồi bắt lại và nay còn chưa được ra về. Nường thỉnh thoảng lại nhà để nhờ mình cho ý kiến, và hôm nay đến, lại rủ nhà có khách, nên phải ngồi chờ. Mà cơ khổ, chủ nhà đã qua một buổi tiếp quá vui,... chủ tiếp nường... và khi nường từ già, lên honda phóng đi, bóng hồng khuất dạng, bốn cái bánh “Trung thu hậu tam nhựt” nằm chình-ình trên bàn, hối quá, hối không kịp, chẳng biết làm sao chuộc hối, đành ngâm câu sáo:

“Mạc phóng xuân thu giai nhựt khứ!

Tối nan phong vũ mỹ nhân lai.”

Hai câu này, ăn cắp trong một cặp liễn khúc treo tại nhà, đã hỗn đối “cố nhân” thành “mỹ nhân”.

(viết 9 giờ 4-10, có tặng bộ HCĐS và viết “mến mộ tặng...” ,

khách ra về, quên chớ chi viết: “Biển bao nhiêu nước cho vừa?

Tranh xưa... (vì khách buôn tranh), tranh xưa mua

bao nhiêu cũng... cũng chưa phỉ lòng!”)

(viết ngày 15-07-1993)

MUÔN MẶT HAY MUÔN VẼ?

Vừa rồi tôi viết cuốn *Sài Gòn tạp-pín-lù*. Sách được in nhưng đã bị cắt xén, thiến, bỏ bớt những đoạn tôi viết để nhớ thương cha mẹ cho tiền ăn học, nhớ ơn thầy dạy dỗ, chuyện tôi tỷ-tê nhớ chiếc xe đạp đầu tiên ở thành phố nhỏ Sóc Trăng, Ba tôi đầu thế kỷ 20 mua được của Tây Trường-tiền, lão nhơ nghĩ công-cán được về Pháp nên bán chiếc xe đạp “bánh-bôm-hơi” ấy..., và ba tôi thời mua được, tưởng rằng sắm được một thú vui mới lạ, vì bao nhiêu, mấy ông mấy thầy thông, thầy ký, thầy phán, ông huyện nơi tòa bố, nơi tòa án, đều sắm xe-bánh-cao-su-đặc, chạy đau đít tức cu,... cho nên chủ nhứt, ngày lễ, mấy thầy quen với ba tôi, đều thường đến nhà, mượn thử chiếc xe bánh bông để đi thử cho biết và để hưởng thử thế nào là xe êm, xe chạy không tức dái, vân vân và vân vân... Tôi gò bó viết được mấy trang công phu, tưởng rằng nhờ vậy tỏ được chút nào nhớ thương công sanh thành dưỡng dục của đấng phụ thân đã quá vãn, cũng như những hàng kỹ lưỡng đặc ý nhắc lại danh tánh mấy thầy đã dạy nơi trường tỉnh nhỏ hạt Sóc Trăng nhau rún, nhưng những trang hàng gởi gắm ấy, thầy cò, thầy thợ ấn công sắp chữ nơi nhà in, đã bôi bỏ thành đoạn, mượn cớ rằng không dính dấp vào đề tài chánh là chuyện rất ròng về tác-giả, tức kẻ hèn nầy. Tiếp theo đó, khi tôi được cho xuất bản quyển *Hơn nửa đời Hư* thì sách in ra vẫn bị thâm gọn lại, dồn lại còn một cuốn cũng chỉ độ 600 trang chữ in, nhưng khi in không cho tôi xem trước, lỗi chánh tả đã nhiều, mà tệ hại hơn nữa, là đã sơ sót nhiều chỗ, tỷ như đầu trong bản thảo “vàng muốn cho đỡ móp thì vòng vàng mỏng thường đổ đế trong lòng”, thợ nhà in đã tự sửa lại “đổ đá” thay vì “đổ đế”; một câu khác, tôi viết: “người giữ đạo Hồi(*musulman, mahométan*), thường ăn uống, giữ không cho đụng môi”, thì sách in ra, lại thấy thêm “...không cho đụng môi như heo” và cố nhiên khi tôi duyệt lại thì bản thảo của tôi vẫn không có chữ in thêm “như heo” nầy, tôi tức tối mà không phân trần được vì sách đã in rồi.

(viết ngày 25-7-93)

ĐỌC SÁCH VÀ SUY LUẬN

Một bạn trẻ đã có lòng tốt, cho tôi đọc quyển Pháp văn *De cape et de plume* tác giả Guy des Cars viết và nhà xuất bản Flammarion in năm 1965. Đọc rất hấp dẫn, khởi đầu phê bình các soạn giả trước, tỷ như Roland Dorgelès, viết hay về *les croix de bois*, nhưng đã quá nhây đến chán, khi viết mãi về nhà binh..., còn nơi đoạn sau, Guy des Cars nói về Đại Thế giới năm xưa tại đất Sài Gòn Chợ Lớn, tôi lấy làm ngờ, không biết tác giả đã từng đặt chân tại đây hoặc đã do theo lời một thám tử Tây giấu tên thuật và kể khá tường tận buổi phong ba vô chánh phủ thời Bảy Viễn hoành hành, tự phong làm tướng, bá chủ sông bài, nhưng kỳ thật Viễn vẫn là một tù phạm vượt hải đảo, và khi gặp tướng Pháp thì tướng De La Tour không khứng bắt tay, và Viễn tung hoành nổ như pháo bắn xứ rồi tịt ngòi và chết vô danh nơi hải ngoại.

“De cape” là “từ mũi kiếm” và “de plume” là “từ ngọn bút”, nếu dịch sát chữ là “...kiếm, qua... bút” thì khó nghe, đọc thấy tức hông, và theo tôi, muốn cho êm tai và thuận giọng, tưởng nên pha phách và dịch “Thơ kiếm” và “Bút nghiên” thì mới chèo xuôi mát mái, v.v...

(viết ngày 5-10-1993)

LUẬN VỀ ĐỒ XƯA, SÁCH CŨ VÀ NÓI THÊM VỀ LĂNG PHẠM ĐĂNG HƯNG Ở GÒ CÔNG

- Xin hỏi đồ xưa là gì, và sách cổ khác với sách cũ thế nào?

- Tôi trả lời lẹ, những việc ấy tôi đã có nói rồi trong bộ *Hiếu Cổ đặc san*, sách ấy đã bán hết, nay không cần lặp lại và xin tóm tắt gọn.

Lấy một tỉ dụ nhỏ, khi tôi năm 1947 bỏ chạy từ Sốc Trăng lên Sài Gòn, kết bạn với Năm Sa Đéc, mượn một chòi lá mỗi tháng trả ba đồng, ở xóm Cù Lao đường Võ Di Nguy cũ, trước chòi có một dây bầu, lúc ấy vẫn còn vừa đỏ, viện bảo tàng trong thảo cầm viên mời tôi vô làm thơ ký trả lương công nhật, tôi thấy giàn bầu kết chà tre, tôi bèn lựa một nhánh con, cắt làm cán bút, trở vô làm theo lối tạm bợ chạy gạo qua ngày, cán bút ấy là một nhánh tre quèn, nhưng đối với tôi nay là vật kỷ niệm, trở nên vật xưa.

Xin lấy một tỉ dụ khác, cũng lúc ấy, tôi lượm một miếng gỗ trắc đáng cho vào bếp chụm, tôi đưa cho một thợ dân làng Đình Bảng tôi tuyển vào viện bảo tàng làm phụ gác đêm, và gập tay khéo có hoa tay, miếng gỗ trở nên một cây dao rọc giấy, và cây dao ấy tôi vẫn giữ, kể như hai vật này, nếu rớt rơi giữa đường, ít ai ngó ngang đến, chẳng qua biết giá trị hay là không, cũng tùy người.

Cán bút tre và dao rọc giấy này, nay đổi bút Waterman hoặc dao rọc mạ vàng, tôi cũng không ưng. Trái lại đời Tây trở qua, Bollaert và ông Bảo Đại kéo nhau ra một hải đảo, ký kết với nhau gì đó và đổi nhau hai cây bút máy mắc tiền, nhưng tôi dám chắc hai ông không giữ hai bút kia đâu, ngại vàng còn bỏ, huống hồ vật ti-tiểu, có tiền muốn mua lúc nào lại chẳng được.

Và nghĩ lại cũng buồn, trên kia một nước lân bang nọ, người ta biết cũng cố ngôi, còn ông này lại bỏ ngôi, âu cũng vận mạng gì đó, chớ chi ông

biết nhần nại và chịu khó một thời gian, thì ắt cũng được đất phong hầu, nói nữa không hay.

Mấy hàng trên đây, tôi cố viết để tả nỗi lòng, nhưng đọc giả khi đọc ắt là nhức mắt vì tôi nói quá mơ hồ, làm sao hiểu được nỗi lòng của tôi, ấy chẳng qua là tại tôi bất tài, viết không được hết ý, kỳ trung tôi muốn giải thích, “chơi đồ cổ” cũng như “chơi sách xưa, sách cũ” đều là phải có chút năng khiếu và chút ít thiện chí, chớ không phải vì có nhiều tiền, rồi ý của, mua quấy mua quá, rồi tự hào “đã biết và thành thạo chơi đồ xưa!”

Tôi xin lấy tỷ dụ của tôi mà nói, năm 1928, khi tôi từ trường Máy (*Ecole des Mécaniciens Asiatiques*) ở Sài Gòn, được chuyển về làm bút toán nơi tòa hành chánh cũ tỉnh Sa Đéc, lúc ấy, tôi quả có lòng ham muốn và muốn học chơi đồ xưa, nhưng tôi nào biết ắt gặp gì, và mấy lần tôi có dịp đi ngang hai nhà buôn đồ xưa, nhà ông Tư Muôn và nhà ông Thọ Thiệu, tôi vẫn thấy trưng bày nhiều đĩa “ám-long” (cũng gọi đĩa long-ám), có mây xanh xanh vẽ trên lòng đĩa màu trắng đẹp, hỏi giá, trả lời “mỗi đĩa 5\$00” nhưng nào tôi dám mua, vì xin nhớ 5\$00 lúc ấy (lối 1928) giá trị tương đương hoặc nhiều hơn 50.000 đồng giấy ngày nay (1993); lại nữa, lúc ấy, tôi đang không đủ tiền chợ tiền cơm, tiền đâu có mà sắm sanh đồ chơi quý giá.

Trái lại ngày nay, những đĩa ám long long ám ấy đã không còn thấy nữa, hoặc đã xuất ngoại, hoặc đã cất giấu trong tủ “*nhược thâm trân tàng*” chẳng?

Về sách báo cũ, sau ngày Giải phòng 30-4-1975 cũng đã biến mất, nay mấy nhà bán sách cũ, nếu còn giữ được thì bán giá “mắc như vàng” tôi nào dám rớ. Chung qui, mọi vật đều tương đối, thay đổi về giá tiền và về giá trị tùy thời. Người biết chơi, không nên tị hiềm và phải ở theo thời mới được.

Vừa rồi, tôi nhơn đọc báo, thấy trên tờ Văn Nghệ số 110 (từ 7 đến 13 th.10, 1993) có bài “*Nỗi buồn Lăng Mộ*” của Nguyễn Hoài Nhơn viết và tỏ ý than tiếc cho mộ Phạm Đăng Hưng, ngoại tổ vua Tự Đức bị phá hư và không ai lo tu bổ; nay tôi không có ý làm quảng cáo nhưng xin tán

đồng ý kiến của tác giả Hoài Nhơn và tôi thăm trách làng xã ở Gò Công, có di tích cũ mà không biết giữ gìn, trái lại tỉ như hạt Sa Đéc vẫn có lăng mộ ông Nguyễn Thành Nhơn (ông Nhơn này là quan lớn đời vua Gia Long) vẫn không nghe bị phá phách gì, và theo tôi chẳng qua vì hai chữ may và rủi, và có lẽ mộ lăng ông Nhơn được ở về địa phận một vùng yên tĩnh, có làng xã biết giữ gìn di tích cũ xưa, và trái lại ở Gò Công, làng xã đã không biết bảo tồn mộ lăng P.Đ.H và thêm nữa cháu con dòng họ Phạm cũng không biết bảo thủ lăng mộ của ông bà để lại, và nhứt là từ ngày họ Nguyễn Phước đã có người bất tài (B.Đ) kế vị, không được như trên kia, hoàng tử đất Angkor, B.Đ. đã bỏ nước ra đi, và nhà Ngô Đình lên ngôi ghế tổng thống chỉ lo củng cố địa vị họ mình và thêm nữa chính Ngô Đình Nhu, học bên phương Tây mà áp dụng trật lất lấy gương Khu Chiến Lược của Mã-Lai-Á hay của Nam Dương quần đảo đem về đây thi hành lỏng lẻo, khiến nên đã đuổi dòng Phạm Đăng không cho ở nơi nhà cũ, bỏ trống nhà này vì phải theo lệnh Đình Nhu ra ở dưới quyền kiểm tra của ấp chiến lược tai hại kia, và đến đây xin cho tôi nhắc lại chuyện xưa. Năm đó, Tây còn ở đây, tôi đã làm tài khôn dẫn dắt đưa nhơn viên và hội viên hội Pháp *Société des Etudes Indochinoises* (hội Cổ học Ấn Hoa) đến Gò Công viếng di tích “nhà cổ Phạm Đăng Hưng”, thì năm ấy, nhà cửa dòng họ của bà Từ Dũ thái hậu đã tiêu điều, đồ từ khí trong nhà, như lư hương và đồ thờ phượng (chưn đèn, lư đồng), đã bán hoặc bị mất cắp từ trước, (buổi đó tôi không xem phần lăng mộ, nên nay xin miễn bàn đến). Và trở lại nếu mộ cũ P.Đ.H. ngày nay bị phá bị làm cho hư tệ, tôi xin qui tội cho nhà Ngô Đình trước và sau đó xin mạn phép trách làng xã Gò Công thật là quá lơ là và không lo gìn giữ bảo tồn di tích cũ xưa. Nay thì đã muộn, lăng mộ điêu tàn, dầu có xuất tiền muôn bạc triệu sửa chữa cũng không làm sao còn y như cũ. Ở Huế thì lăng mộ Kiên Thái Vương cũng điêu tàn, duy như tôi đã từng thấy nhiều nơi từ Thổ Nhĩ Kỳ nơi Istanbul, qua La Mã (Rome), Pháp, đền đài vua chúa nơi nơi đều giữ lại kỹ càng và lấy đó làm chỗ khai thác du lịch, vân vân; duy có nước mình, dân ương ngạnh quá nhiều, khiến lăng bà Thái hậu Từ Dũ thì bị đào và ăn cắp vàng nữ trang, mộ cấp nhà giàu như mộ bà Hà Minh Phải ở Tân Sơn Nhứt cũng bị đào và kẻ trộm đã lấy cắp đầu lâu của bà H.M.P vì miệng có ngậm kim cương lớn hột mà tên trộm lúc đào tìm không thấy, và những việc hư tệ phá hoại như vậy, chỉ tạm nên trách giáo dục còn non, dân tín còn thiếu, và vì không tiền không bề thế thì

trách làng trách xã cũng nên tội nghiệp cho làng cho xã và riêng tôi, tôi phải chịu tội nói oan...

Trở lại vấn đề chơi đồ cổ và chơi sách hiếm, theo tôi phải có bản lĩnh trước đã rồi sẽ nói về phương tiện và may rủi về sau. Chung qui tôi có phần dị đoan và xin độc giả bỏ qua cho. Và âu cũng là “vận, hạn”!

Tôi đã bắt quàng nói về lãng mộ cũ, nay nói qua đồ cổ và sách cũ, theo tôi, chánh phủ nên cứ cho chơi, cho dân chơi lıp (libre) mà khỏi làm chánh trị! Lời nói ấy là lời một kẻ già nói tầm xàm bá láp, xét lại ngày xưa già nên nết nên trên cao chấp nhận lời của hội nghị Зиен Hồng, còn nay già như tôi, tưởng nên cam miệng lại là hơn, tuy vậy, đã trót và lỡ nói, thì cũng nên nói luôn, còn chấp nhận cùng chẳng là của người cao kiến khác. Điều cần nhứt là không nên ở trên tuyên bố mà không thực hành. Trước đây, cho phép đào mả lấy chỗ trống trọt cho có hoa lợi, nhưng khi áp dụng, nhà nước coi không xuể không xiết, vả chẳng con nhiều cha không lo giỗ và cha nhiều con thì con mắng lo chia gia tài và đã quên tuân theo lệnh cha, câu ví dụ đã sai mà thật ra dân ngày nay cũng có phần khó trị, trên dạy và cấm thì dưới giả tuân lời mà vẫn tréo ngoe làm trái lệnh trên, tốt hơn là làm sao đừng có Tuần Đen, Tuần Trắng lũng đoạn nơi không cảng T.S.N. và tốt nhứt một lẽ khác là nên giáo dân cho biết tuân lệnh trên, vân vân. Lời nói mấy trang nầy là dư thừa, găm lại chánh phủ có đường lối của chánh phủ và như tôi đây, không nên xía vào việc lớn.

Tôi viết mấy trang nầy, bằng như may lời nói được xét và nghe theo, thì tóm tắt lại tưởng nên “đừng cấm việc chơi đồ cổ và đừng cấm việc chơi sách cũ, sách xưa, để chỗ trống cho dân có chỗ để thở, và cấm quá có ngày nổi súp-de (chaudière) nước sôi quá tự biết mở nắp thùng xòa, e tràn lan cả đám”.

(viết ngày 7-10-1993)

THUẬT LẠI GỐC TÍCH VIỆC HỌC CHỮ TÂY VÀ SỰ TÍCH TRƯỜNG CHASSELOUP-LAUBAT

Trường trung học Tây gọi trường Xách-lu (collège Chasseloup-Laubat) nay còn sừng sững y chỗ cũ, nhưng danh vị và tên gọi đã thay đổi mấy lần. Tôi là một trong nhóm sáu bảy đứa còn sống sót, chúng tôi vào học năm 1919, thi ra trường năm 1923, nay tôi ghi chép lại đây những gì biết và đã học về trường này. Lập năm 1874 do Nghị định 14 Novembre 1874, chỉ sau ngày Tây chiếm trọn Lục tỉnh Nam kỳ có bảy năm. Ban sơ khi chiếm làm thuộc địa, Tây đã gửi sang Pháp một số học sinh có khiếu và cho học trường ở Alger, vì e không chịu nổi thời tiết quá lạnh bên Tây. Còn nhớ vài ông xin kể sơ là Diệp Văn Cương, Nguyễn Trọng Quản, Lưu Văn Lang, Lương Văn Mỹ... Và năm 1874 thì xây dựng xong trường Chasseloup-Laubat, học sinh nội trú bản xứ học quăng góc đường Mac Mahon-Testard được phát ảo nỉ nút một hàng và gọi khu bản-xứ (quartier indigène) và một ít năm kế đó xây dựng thêm góc Mac Mahon - Chasseloup Laubat, làm ra khu *quartier Européen* dành cho học sinh Âu.

Buổi đầu mỗi năm trường thu 100 học viên, cho học ba năm (sau lên bốn năm) thì mở khoa thi ra trường lấy cấp bằng gọi diplôme và thi năm 1877, hình như chỉ dạy bốn bài toán, và văn Pháp, nhưng các ông ra trường ấy đều cứng cáp về tiếng Tây và dịch phiên âm rất tài tình, những khóa sau học thêm nhiều môn nữa như trí-tri sự việc (leçons des choses, v.v...) nhưng không lão luyện bằng mấy khóa đầu. Học sinh thi đậu ra trường sẽ tuyển làm giáo viên (instituteurs) để truyền bá lớp kế, và chọn trong 10 đậu đầu cho lương sáu đồng bạc (6\$00) mỗi tháng, người đậu 11 đến 20 sẽ bổ làm thư ký (secrétaire, lương 4\$00 (vì có tiền trà nước, gọi lì xì, chưa phải là tiền hối lộ). Từ số 21 đến sau sẽ bổ nhiệm qua các sở như bưu điện, công chánh, điền địa, vân vân. Về sau Pháp mới nghĩ lập thêm 4 trường dạy công nghệ (sẽ nói sau).

Tôi xin nhắc lại đây năm 1884 Pháp mới chiếm Bắc kỳ, và vào năm 1927-1928, collège Chasseloup-Laubat, Tây dành lại làm trường Lycée dạy tới

bằng tú tài, và đưa tất cả collégiens bản xứ qua học trường trung học mới là trường Pétrus Ký. Từ 1928, học trò học chữ Tây càng ngày càng đông và thi đậu tú tài, cử nhơn quá đông, chớ lúc đầu tiên nhà có cửa có sản nghiệp, vì nhớ cựu triều vì sợ triều cũ trở lại, nên ít cho con vào trường Tây, phải bắt đi học và vẫn có trốn học. Vào học được nội trú thì được lương 4\$00 mỗi tháng, có phát xà-bông, y-phục 2 năm cho một vài bộ mới và có áo nỉ để hãnh diện.

Tôi nhớ dường như khi mở trường cao đẳng y khoa đào tạo lương y phụ-tá (médecins auxiliaires) và mở trường cao đẳng hành chánh (école de droit) thì ở Bắc các tiểu thư mới đẻ ra các tiểu thư mới đẻ ra “phi cao đẳng bất thành phu phụ”, và khi khoa bằng Tây có nhiều, ta có đến thạc sĩ (agrégé), cử nhơn, tấn sĩ, kỹ sư cầu cống, vân vân, khi ấy Tây mới khóa chặt sự học, sanh ra đậu cao mà thất nghiệp mới biến ra chống Tây.

Rồi ta có người nói tiếng Pháp, Tây cãi không lại (đấu khẩu giữa Châtel, phó toàn quyền với Lê Văn Kim, luật sư, cãi nơi hội đồng kinh-tế Đông-Pháp (conseil supérieur des finances gì đó) nên Châtel phải rút nghị-định siết chặt gì đó...

Tôi lại nhớ chính Paul Doumer, toàn quyền này, đã lập trường Y khoa ở Hà Nội, thay vì lập ở Sài Gòn vì Doumer cho rằng con nhà giàu trong Nam dễ ra Hà Nội học, lại nữa mở trường Y khoa ở Bắc để dụ sinh viên Trung Quốc qua cũng như mở đường sắt lên Vân Nam là Pháp đã dòm hành vùng sang đất Tàu.

Một lần nữa tôi nhấn mạnh, tục chơi đồ cổ thành hành, là từ Khải Định ăn lễ Khánh-hạ tứ-tuần (1925) và từ bác sĩ Cognacq và Bernard, cả hai người ham đồ cổ, mới có chạy đua mua sắm đồ cổ. Xin đừng quên trước đó tánh sợ ma, ngoài Bắc thì ma xó ma thành, ở Trung miếu thờ lủ khủ, Tháp Chàm... trong này sợ ma quỉ, sợ ông Tà á-Rắc, thì có ai dám chơi đồ xưa??

(viết ngày 25-9-1993)

PARC MAURICE LONG LÀ VƯỜN ÔNG THƯỢNG THÌ CHƯA ĐÚNG

Vườn ông Thượng, cũng gọi công viên Tao Đàn. Tôi không hay giỏi hơn ai, chỉ được cái già (tuổi 92) và là một sách. Tôi lại ham nói, nay xin nói về công viên, tên Pháp gọi “Parc Maurice Long” và có một tên Tây nữa là “Jardin de la ville”.

Theo tôi hiểu “parc” là vườn, công viên, hoa viên, gọi như vậy đều được. Có người đã nói và có lẽ nói ầu là vườn Tao Đàn, có người gọi là *vườn ông Thượng*, và Thượng đây là toàn quyền Pháp tên Maurice Long.

Tôi nghe thì tức tức, nhưng cãi cọ, cãi giống làm chi, vì cũng là người kiếm cơm bằng viết lách như nhau. Nay tôi nói như dưới đây, nghe hay không, cũng mặc. Theo tôi tra cứu trong sách đã có, thì Maurice Long làm toàn quyền cõi Đông Dương đến hai kỳ, lần 1 từ 21-2-1920 đến 17-11-1920; và lần thứ 2, từ 1-4-1921 đến 14-4-1922. Nhưng Maurice Long khi từ Pháp trở lại kỳ nhì, khi Tàu đến Colombo, ông vướng bệnh và tắt thở ngày 15-1-1923, quan tài được chở về Pháp theo chiếc André Lebon. Cho hay làm đến chức toàn quyền mà cũng bị giặc trời như ai, quả trời xanh có mắt.

Còn danh từ “vườn ông Thượng”, theo tôi, ông Thượng đây là vì kính trọng không dám gọi tên và chỉ gọi theo chức tước, Thượng đây là ông Tả-quân có lăng mộ thờ nơi Bà Chiểu, ngài có miếu thờ trấn chặn trước dinh tòa bố của Tây mà không bị Tây phá, và ngày xưa, đất của ngài, chạy dài suốt từ Lăng-miếu đến khỏi dinh Toàn-quyền Tây cũ và ăn lấn luôn vườn Tao Đàn nên dân chúng gọi “vườn ông Thượng” là vậy. Năm 1920, học trò trường Chasseloup-Laubat bỏ trường làm “reo” (grève) lần thứ nhất ở đây, có tôi trong số nghịch ngợm này, thì đã có danh từ “vườn ông Thượng” từ lâu, từ đời cổ hỷ nào cũng không chắc.

Nay tôi xin trích dẫn ra đây lai lịch Parc Maurice Long, nhưng không chỉ tôi có theo sách nào.

Đầu tiên, vườn này vẫn thuộc và dính liền với hoa viên dinh Toàn-quyền cũ. Vào năm 1869, Phó Thủy-sư đô-đốc Contre-Amiral Ohier, với trách nhiệm làm toàn quyền, ra lệnh cắt đứt phần sau của hoa viên và giao cho đô-thành làm vườn công cộng cho dân chúng dạo chơi, nhưng suốt ba chục năm trường, đô-thành nhận lãnh mà không làm gì theo ý Toàn-quyền là phải nối dài đường Taberd (nay là đường Nguyễn Du) chạy nối giáp tới đường Verdun (C.M.T.8 nay) và khai thông vườn với ba cổng (cửa) lớn Taberd, Verdun, Chasseloup (nay đã có rồi).

Đến năm 1899, hoa viên này bị bỏ rơi, đô-thành không thiết tha đến, và vì vậy, có việc vườn bị cắt đất bán chia tam xẻ tứ, và nảy ra có:

- Hội Hiếu nhạc “société philharmonique” chiếm một khoảnh (1896) nay là Quốc-gia âm-nhạc.

- Hội Tam Điểm (Loge Maçonnique) chiếm một phần (1897) và năm này có đường Miss Cavell (nay là đường Huyền Trân công chúa);

- Cùng một lúc, có một thực dân Pháp đề nghị xin mượn trọn hoa viên trong 15 năm để lập vườn trồng cây va-ni, và cho dân được dạo chơi trong vườn, chùng ấy đô-thành mới tỉnh ngộ và không chấp nhận lời bao thầu như vậy.

- Năm 1902, Câu-lạc-bộ Thể thao “Cercle Sportif” thành lập chiếm một phần...

Đến ngày 26-2-1923, hội đồng đô thành mới thật thức dậy và để tưởng niệm Toàn-quyền làm khá nhiều việc ích cho xã hội, đã đặt tên là Parc Maurice Long.

Nhưng vườn vẫn còn bị chia cắt vì thống đốc Krautheimer, năm 1926 và 1927 lập nơi góc đường Chasseloup và Verdun Viện Dục-nhi “*Institut de Puériculture*”, năm 1932 trở nên trụ sở bộ Y tế và hội A.M.A.S.

Đến đây, tôi nghệt lối, không biết gì thêm nữa, duy nay còn dư chút giấy, tôi xin thêm về Maurice Long, Tây với Tây phá nhau, nên đã có báo đổi thủ, nhạo chơi và đặt tên lại là Maurice Scieur de Long và “scieur de long” là thợ xả súc gỗ thành gỗ ván, nhưng toàn quyền vẫn cười và không giận.

Một đàn ông khác, năm 1947, từ Sóc Trăng tôi chạy lên đây, và khi chạy lên xóm Cù Lao ở chung với bà Năm Sa Đéc, trên đường Võ Di Nguy, mé trái, từ Viện bảo tàng về xóm, nơi một quán nhỏ bé của một anh thợ hớt tóc quen nhau từ ở Sóc Trăng, khi tôi ngồi cho thợ cắt tóc, chợt tôi thấy treo trên vách, một bức ảnh vẽ dầu màu, là ảnh Maurice Long, miệng ngậm ống điếu cối, râu ria xồm xoàm, tóc tai bù rối, tôi chăm chú nhìn thật kĩ, nói ra đây thì tục, và đó là ảnh một con đằm lỏa thể nằm lỏa lồ, tóc thả xuống, hai vế dựng ngược lên, và mồm của toàn quyền Pháp là cửa mình của mụ đằm. Tôi nài mua, anh thợ hẹn sẽ bán, sau tôi trở lại thì anh thợ này dọn đi mất!

Viết thêm 26-9-93:

Công viên Tao Đàn, tên Pháp Parc Maurice Long, tên xưa vẫn là Vườn ông Thượng, và một lần nữa, tôi xin lặp lại rằng ông Thượng đây, chính là ngài Tả-quân có lăng mộ và miếu thờ ở Bà Chiểu, mà xưa kia không một ai dám gọi ngài bằng tên tộc, chính chức phẩm cũng tránh và kính nể gọi ông Thượng là đủ, thậm chí vì ngài làm thái giám, thì dân chúng ở đây cũng kiêng cử không dám nói chữ “giám” và dùng chữ “giếm” để thay thế.

Một tên Pháp khác là Jardin de la ville, thì rất phân minh rồi, duy còn một danh từ mượn của tiếng Tây là “vườn Bờ-Rô”. Bờ-Rô là gì, đến nay còn phân vân bất nhứt, mạnh ai nấy nói và giải thích, không ai nhượng cho ai:

- Một thuyết, do anh giáo Trần Văn Xường, dạy ở Chợ Lớn, nay đã khuất, Xường, tiếng Tàu, tức là Tường, vẫn cho rằng, hoặc người Tây coi sóc vườn có tên là ông Bureau, hoặc giả, ông này làm thêm văn phòng (bureau) và khi người phu làm vườn muốn lãnh tiền thì lên “bureau” mà

lạnh, nên gọi vườn như vậy. Nay anh Xường đã không còn, tôi xin miễn luận.

- Một thuyết thứ 2 là theo như tôi đã nghe người tuổi tác dẫn giải cho biết, thì “Bờ-Rô” có lẽ do chữ “préau” của Pháp. Vả lại, hiển nhiên “Préau” là sân có lợp nóc để tránh mưa gió của các tu viện, bệnh viện, ngục thất và học đường, mỗi lycée nào cũng có, trường Chasseloup có một préau, không biết nay ra thế nào, và préau này ở mé đường Lê Quý Đôn, sát cửa vào.

Vậy tôi xin chữa danh từ “Vườn Bờ-Rô” cho người cao kiến dạy lại. Riêng như tôi biết và chứng cứ rành mạch thì nơi mé sân túc cầu, phía đường Huyền Trân, lúc đầu tôi thấy có một bệ khá cao và rộng, đời Tây, họ làm nơi diễn tuồng, diễn thuyết, có khi dọn làm sân đánh võ “boxe” và gọi “préau”. Qua năm có bày hội chợ, gọi kermesse, lối những niên 1930-35 gì đó, thì họ đặt thêm nhiều chậu kiểng cau vàng và lấy préau này làm “théâtre de verdure” - “rạp hát ngoài trời hoặc lộ thiên” gì gì đó, và vợ chồng tôi vẫn có đến dự.

Nay nói bắc cầu luôn qua vài địa danh tiếng Tây, nay đã lạc lối, tỷ như:

- *Service de pyrotechnie*, đã dịch “Sở kho đạn”, tưởng khối cần dài dòng...

- Có 3 địa danh đều do chữ “ma” khởi đầu: thành “Ô Ma” là thành lính tập “tirailleurs”, Pháp gọi *Camp des Mares*. Khu đất rộng bao la hà lãng, nay lấy làm trường Đại học Sư phạm, vân vân, trước kia thuở đàn cừu, có miếu thờ cô-hồn và Ngũ Hành, và nơi mé Nguyễn Cư Trinh, tôi có gặp một trại thật lớn lợp ngói có rất nhiều cột gỗ bị mối ăn, gọi Hiễn-Trung-từ do chúa Nguyễn Ánh lập thờ công-thần (có thờ lính Pháp tên *Manuel* – Mạnh Hòe) nữa và đời Tây thì để luôn làm miếu của Trại Lính Tập, vì Hiễn-Trung-từ này vẫn liệt vào hàng cổ-tích (monumments historiques), nhưng đến kỳ Tây trở lại thì nhà binh Tây dỡ bỏ...

Chính lối năm 1948 hay 1949, tôi đi với ông Pierre Dupont vào đây tìm miếu HIễn Trung, có gặp một ngôi mộ cổ kiên cố và đã lạc lối khó biết đường về.

Khu Thành Ô Ma gồm khu rộng chung quanh theo tên cũ là đường Arras, Frères Louis, Nancy và đường xe lửa Biên Hòa - Hà Nội, mé đường ngang rạp chớp bóng thẳng lên nhà thương bà Từ Dũ ngày nay và dọc theo đường sắt cũ, trước kia thường ngập lụt, và gọi “Đường Nước Nhĩ” tên ấy chọn thật đúng, vì nước ứ đọng thường. Trong sách Trương Vĩnh Ký để lại và tạp chí Excursions et Reconnaissances cũ, có nói trước khi biến ra thành Ô Ma, thì Tây có lập sở Nuôi Ngựa (Haras) sau dời về Tân Sơn Nhứt.

Một địa danh cũ nữa là *Mares aux Poissons*, truy ra ngày xưa khi Tây qua đây, ngày được nghỉ lễ hoặc ngày chủ nhật, để giết thì giờ, họ ít đi săn bắn vì ít an ninh, nên thông thường họ thích đi câu cá, còn phụ nữ Pháp thì chiều chiều ngồi xe song mã, thẳng hai ngựa, chạy vòng chung quanh Sài Gòn/Gia Định và gọi *Tours de l'Inspection*, dạo vòng quanh đường tuần tra. Quan viên, nhứt là kỹ sư quan võ thì câu nơi Thành Ba Son, tiếng Pháp là *Mares aux Poissons*, nhưng đã có người diễn khác và rằng có một thợ tên “Son” thứ 3, nên đặt gọi Ba Son. Tôi biết một giai thoại có một thợ sở Ba Son, có tánh lập dị, thích hút xì-gà (cigar, thuốc cuốn để nguyên lá), và ngày nào, chiều ra sở đón xe lửa về Gò Vấp ai ai cũng vẫn thấy cụ ta ngậm xì-gà, sau mới rõ một tuần cụ chỉ ngậm duy nhứt một điếu, cứ lên xe là quẹt đốt rồi để tắt, v.v... chừng ấy dân Gò Vấp mới đặt tên cho cụ là “Ông Xi-gà tuần”!

Một thuyết nữa là *Trại chữa ghe tàu Ba Son*, Pháp vẫn gọi “Bassin de radoub”, bassin là ụ nước, radoub là sửa chữa ghe tàu, từ Bassin biến ra Ba Son, dễ ợt!

Vậy tôi xin chừa độc giả mặc tình chọn lựa. Ngày xưa, chúa Nguyễn lập và tàu đi biển vẫn gọi tàu ô, vì lập nơi Ba Son, nên nay khó làm cầu bắc ngang qua Thủ Thiêm, khiến Thủ Thiêm ngó ngang Sài Gòn mà không phát triển được.

Một địa danh nữa là *Ô Cắp* tức Pháp là “je vais au cap”, và cap là cap Saint-Jacques, tức đi Vũng Tàu. Tôi không cần nói dài, độc giả dư biết.

Còn 6, 7 cơ sở nhà binh cũ của Tây, xưa thuộc cơ mật, ít cho nói, nay xin kể mà không dẫn giải:

- *II^{ème} R.I.C Onzième Infanterie Coloniale* là thành Sơn Đá, khu Đại học Lâm Nông tên chánh thức là *Caserne Martin des Pallières* (lập lối 1870 đến 1873). Sau khi binh Tây rút lui về xứ, tôi đề nghị và kiến trúc sư Lê Văn Lắm cất thành Sơn Đá làm thông thương và có đường Đinh Tiên Hoàng nối dài tới Chasseloup như hiện nay.

- Khu lính thủy (Marine) gọi Garnier;

- Trại San-đâm Gendarmerie Le Lièvre;

- Khu Pháo-thủ (Artillerie) (camp Virgile);

- Tòa án nhà binh (Tribunal Militaire, Justice Militaire);

- Direction du Génie;

- Direction d'Artillerie;

- Bureau de recrutement La Grandière, v.v...

Khi Tây qua đây, ở miền Nam, vẫn do quan võ cai trị nên dinh họ ở gọi dinh phó soái, vì chánh soái, tức là quan toàn quyền Đông Dương. Chính trạng sư (luật sư) Blancsubé (đường Lãng Xi Bề) (1834-1888) năm 1879 tranh đấu và thắng được, giành quyền cai trị trả về quan văn mới bổ chức Phó Soái (La-Lãng-De: de La Grandière) và gọi dinh thống đốc v.v... Blancsubé ở Tòa binh vực cho nhóm Chà bán vải, trước đây còn rao hàng “Première qualité! mêm xôi (Même chose) Blancsubé!” và vải bán vo vo.

(viết ngày 21-09-1993)

NHẮC LẠI NHỮNG TRƯỜNG DẠY NGHỀ ĐỜI TÂY TÔI ĐÃ BIẾT

Theo tôi hiểu, chánh phủ thuộc địa Pháp, khi đặt chơn vào nước mình, (tôi muốn nói đất Nam kỳ), sau khi lấy được sáu tỉnh, họ chỉ mong đào tạo một số người để làm tay sai cho họ. Tỷ dụ đầu tiên là đào tạo người coi việc biên chép (thư ký) và người làm thông ngôn giữa họ và người bốn xứ (indigènes), thì họ lập ra trường dạy chữ Tây và tiếng tây, tiêu biểu là trường Trung học gọi *collège Chasseloup-Laubat* và sở dĩ họ chọn tên ông này đặt tên cho trường là để nhớ ơn và công của lão, với chức bộ trưởng bộ gì đó, có lẽ là bộ Thủy binh (Marine) và tuy chẳng hề đến Nam kỳ, nhưng lão khẳng khẳng một mực xin hoàng đế Napoléon III, đừng nghe lời nhượng hay bán lại cho ta và quyết giữ lấy đất này làm thuộc địa. Chasseloup-Laubat đột ngột chết năm 1873 và được dựng hình nơi quê quán ở Marennes năm 1874, trong khi tại Sài Gòn này, tên ông được chọn để đặt tên cho con đường và cũng tên trường, và đường này thay cho đường cũ kỳ cựu nối liền làng Phú Mỹ vô tới Chợ Lớn trước gọi “boulevard”, sau đổi còn là “rue” và nay gọi đường Nguyễn Thị Minh Khai, thay thế cho tên cũ. “Xách Lu” (Chasseloup), qua Hồng Thập Tự, rồi xuống làm đường Chữ Thập Đỏ, một thời gian sau tôi nhớ lại đường này lại mang tên Xô Viết Nghệ Tĩnh gì gì đó, và đến đây, muốn viết có chút ích lợi, tôi sẽ ghi: vào đời Tây, đường ban sơ đặt tên là đường Stratégique (đường Chiến lược), lần hai đổi gọi đường số 25, qua lần ba đặt thiết thọ là rue Chasseloup-Laubat kể từ năm 1865, và tới năm 1995 mới có tên là đường Hồng Thập Tự. Và tôi rất mừng vì đã tuổi 92 khỏi đi học nơi nhà trường, vì thú thật làm sao nhớ nổi bao nhiêu tên đổi thay liên liên như vậy. Không phải tôi dám nói đụng chạm, nhưng quả trước đây tôi từng viết và tưởng riêng mình là thổ-công đất Sài Gòn này, nhưng nay tôi mới rõ và tự thẹn sức học và biết về môn Sử-Địa của tôi, vẫn còn kém và thua xa sức biết của một anh làm nghề đạp xe xích-lô đương thời, vì anh xích-lô phải thuộc lầu và biết rành tên đường tên phố hiện hữu thì mới mong hành nghề và kiếm đủ tiền nuôi vợ nuôi con, chớ như tôi đã già, thì làm sao theo dõi và biết được.

Như phần viết trên đây, vì tật ham nói sa đà, tôi đã kéo dài và nói nhiều về đường và suýt lạc đề quên nói tóm lại, khi người Pháp đã có thơ ký và thông ngôn, khi đó họ mới nghĩ qua mớ tay sai khác và họ đã đào tạo, lập ra mấy trường sơ đẳng và dạy nghề ở Nam Kỳ, tại Sà Gòn, như sau:

a)

Trường dạy về máy tàu và máy xe ô tô, tên gọi *Ecole des Mécaniciens Asiatiques*, sau đổi gọi *Ecole Rosel* (tên người sáng lập) nay là trường Trung học Cơ khí, ở đường Huỳnh Thúc Kháng;

b)

Trường dạy bá nghệ, tên Pháp là *Ecole Pratique d'Industrie* đường Hồng Thập Tự;

c)

Trường dạy vẽ ở Gia Định (*Ecole de dessin à Gia Định*);

d)

Trường dạy về đồ mộc ở Thủ Dầu Một, vì nơi đây có gỗ danh mộc nhiều;

e)

Trường dạy về nghề đồ gốm ở Biên hòa, vì đất sét ở đây nhiều và hạp nghề.

Tôi kể như trên mà không biết trường nào có trước, trường nào có sau, duy tôi xin kể nhiều về trường Rosel, vì ông này là ân nhân đỡ đầu cho tôi khi tôi thi đậu ra trường, và cũng nên gọi ông là ân nhân của nhiều thế hệ người hành nghề về máy, máy tàu cũng như máy xe hơi, chính ông Tôn Đức Thắng là môn đệ của Rosel trong khóa dạy ban sơ, như tôi đã hiểu.

Rosel, người lùn, không hơn 1 mét 50, nhưng có bề ngang, đi đứng nhậm lẹ, tay bằng miệng miệng bằng tay, tiếng nói rồn rảng như máy nổ, có thể nói ông là thực dân xấu nhất, vì ông hay rầy và quở các học trò trường ông, nhưng xin cho tôi cải chính minh oan cho ông và tôi dám quả quyết Rosel là người thương và giúp ích cho người Việt ta nhiều hơn các Tây ở đây tôi đã biết. Rosel là kỹ sư về máy nơi sở Ba Son (Arsenal), ông xin tách khỏi bộ Thủy binh và ông đã lập ra trường, ban đầu đặt vị trí ở chung với trường Bá Nghệ đường Chasseloup-Laubat, năm tạo lập kể là 1906, nhưng qua năm 1908, là thiệt thòi ở nơi hiện nay (đường Huỳnh Thúc Kháng) và năm 1948 nhờ công cán đào tạo nên đặt trường tên là *Ecole Rosel*. Theo tôi Rosel giỏi nghề giao thiệp, nhờ sửa chữa máy tàu máy xa mà ông thân thiện với các tay to mặt lớn, và nhờ giúp nhiều cho thống đốc, khiến nên khi sắp hạng và định lương cho học trò trường, Rosel đã òn ỹ và xin được sắp hạng người học trường của ông được ăn lương ngang hàng với lương thợ kỹ nghệ Soái-phủ (ông chắc hẳn phải được lương cao thì ông mới tuyển được nhiều người học nghề máy). Ngoài số lương hậu hỷ, thầy thợ dạy nơi trường, ông đều cấp nhà ở khỏi tiền.

Vào năm 1924, hai trường dạy nghề đều giao cho Rosel làm hiệu trưởng và gọi chung là *Ecole Technique Spéciale de Saïgon*. Rosel sanh năm 1866 ở Toulon, đậu bằng diplôme trường Quốc gia Mỹ nghệ của tỉnh Aix, đi lính thủy dưới quyền Thủy-sư đề-đốc Amiral Courbet, dự trận đánh ở Tonkin, xin lên bộ nhận chức đốc-học trường Máy từ 1906 và năm về hưu 1924, được phong chức *mécanicien en chef* và đặc biệt phong chức *mécanicien-inspecteur* (thanh-tra các trường dạy máy). Lúc kể hèn là tôi làm việc giấy, coi về mua vật liệu cho trường tôi ngán vì học tiếng Pháp mà lần hồi quên mất vì quanh năm chỉ quen với nào bù-lon (boulon), nào long-điền (rondelle), một phần khác vì nợ bao đồng quá nặng, tôi xin chuyển và đổi về làm bút toán nơi tòa bố tỉnh Sa Đéc, thì tại trường máy còn hai công chức kỳ cựu là ông Phạm Công Nghiệp, coi về trả tiền mua vật liệu, ông Nghiệp suốt ba chục niên làm nơi trường, sau mắc bệnh tâm thần, ông Rosel cho ở nhà dưỡng bệnh ngót đôi ba tháng, lãnh lương đủ và trọn. Một ông nữa là Đinh Văn Long, gọi Nhứt Long, vì chức giáo viên nổi tiếng dạy Pháp văn, đào luyện nhiều thế hệ sếp-phơ lái ô-tô và thầy đội coi máy tàu các tỉnh Nam kỳ và cấp bằng có gạnh chữ

“*ancien élève de l'Ecole de Mécaniciens Asiatiques*”, chữ viết tay mực son, những chuyên viên ấy đều được trọng dụng, tỷ như người tôi mang ơn nuôi cơm không nhận tiền là Phạm Văn Lắm, nhiều năm làm sếp máy hãng mía làm đường ở Hiệp Hòa, và như Tư Dền, Sáu Hòa, Hòa Nhỏ, cả ba lái xe cho quan tây lớn và lương rất cao. Dền sộp-phơ mà lương 60\$ mỗi tháng và chức là major dạy lái và chạy xe cho thống đốc Cognacq đến Pagès.

Rosel, thành lĩnh đang mạnh khỏe, một đêm vào năm 1939 ông dùng cơm tối, bị mắc nghẹn, phu nhơn định sai người đi rước bác sĩ Viel, Rosel cản lại rằng họ ăn giá mắc (10\$ thay vì giá ban ngày là 5\$), hà tiện năm đồng bạc, đêm ấy ông nghẹn thở, và năm ấy tôi không hay và rất tiếc không được tiễn một quan thầy đỡ đầu tốt bụng. Duy anh Nguyễn Văn Thành, có nhà ở Kho Đạn gần vườn thảo cầm, một tay lo việc tắm liệm và quan tài của Rosel được đưa xuống tàu chở về an táng ở quê nhà tại Toulon. Khu trường Máy do Rosel tạo lập, chiếm trọn một vuông đất bao gồm bốn đường cái quan trọng, mặt hậu trở ra đường Hàm Nghi, và hiện nay đã trở nên phố xá tấp nập lớp buôn bán, lớp làm cửa hàng to, sở Ba Son hiện được tôn trọng và có tượng đồng ông Tôn Đức Thắng. Tôi tiếc và viết lại đây không rõ tượng đồng bán-thân của Rosel có còn hay đã dẹp nơi lầu thượng trên căn phòng trường Máy cũ, nhà này đã cất lại làm trường trung học Huỳnh Thúc Kháng.

Nhắc lại ông Emmanuel Rosel, tuy được kể về hưu năm 1924 như đã nói nơi đoạn trên, nhưng ông vẫn được lưu dụng tại chức cho đến ngày mãn phần, thọ 73 tuổi, vả lại những gì tôi nói đây đều do ký ức nhớ chớ không thấy hoặc riêng tôi chưa gặp sách nào kể cho rành về mấy trường công nghệ ở miền Nam này, vậy tôi kể luôn, nơi đường cũ Chasseloup-Laubat, vẫn có một trường tên Pháp gọi *Ecole Professionnelle d'Industrie* sau gọi *Ecole Pratique d'Industrie*, tôi không biết lập năm nào và hiệu trưởng tên gì, duy tôi biết lối 1928, vẫn đặt dưới quyền thanh tra của ông Rosel, và trường dạy về làm đồ mộc, học trò ra trường vẫn được tuyển vào xưởng mộc của kỹ sư Tây là Foinet và một hãng gọi Etablissement Lamorte, đóng bàn, ghế gỗ giá tỷ rất khéo, hãng này có đặc quyền mua gom gỗ giá tỷ và khi nào hàng này dư dùng mới bán gỗ giá tỷ ra cho các tiệm Tàu mua về đóng thùng đựng nước và bàn ghế cho dân dùng. Theo

tôi biết, trường Bá Nghệ đường Chasseloup này có một Tây chức là phó giám đốc tên Robert, và một phó giám đốc khác tên Thượng (đốc Thượng); ông này, tôi xin kể lại là thân phụ của ba người trai thầy đều khác lạ: một người là Nguyễn Văn Huấn, làm thư ký Ngân khố vào đời tổng thống Pétain, có lệnh sa thải công chức bê bối, Huấn làm việc ở kho bạc Cần Thơ, viên kho bạc Pháp công trực, không ưng hạ cấp Tuấn và phúc trình binh vực Huấn rằng Huấn làm việc trôi chảy, còn tánh tình cứng cỏi, thì không đáng phải bị khiển trách; một người trai nữa là Nguyễn Văn Thìn là người đã kết bạn với danh kỹ Ba Trà, tôi đã kể trong quyển *Sài Gòn Tạp-pín-lù*; một người trai thứ ba là Nguyễn Văn Khai, làm thông ngôn tòa đại hình Sài Gòn, đẹp trai, nói tiếng Pháp rất thành thạo, người vợ là một huê khôi, nhưng mạng yếu, thường ngồi xe ô-tô dạo phố với Ba Trà, khi mãn phần, chồng là Khai khóc và để bia mộ đá: “*Elle a vécu ce que vivent les roes, l’espace d’un matin*”, (câu này tôi nhớ lại và không ắt đúng nguyên văn).

Một trường thứ ba tôi biết là *trường dạy vẽ ở Gia Định*, nay vẫn còn, vẫn đào tạo và dạy môn vẽ dessin, luyện công chức sau này bỏ qua trường Công lộ (*Travaux Publics*) vẽ họa đồ nhà, vẽ kiểu xây cầu cống, v.v... và trường này cũng đào tạo *dessinateur du cadastre et arpenteur*, dạy vẽ địa đồ ruộng, đo đất ruộng vườn.

Tôi nói đây có phần lộn ngôn nói hỗn, nhưng già rồi nên sợ ai mà không nói? Sở dĩ theo tôi hiểu, người Tây qua đây là để khai thác thuộc địa, gánh vàng gánh bạc về nước họ, nhưng luật trời chí công, như mẹ gà, ấp mớ trứng vịt, nay vịt con đã trọng và đều nhảy xuống nước lội te-te trong khi mẹ gà trên bờ kêu trời mà chịu. Những năm 1930 lối đó, bên Pháp có phong trào “Mặt trận bình dân” (Front Populaire), và ở đây, học trò đã trưởng thành và trở nên sinh viên, Pháp muốn giữ sự kềm chế, nên phải mở ở Hà Nội các trường từ Cao đẳng (*écoles supérieures*) đổi lên làm Đại học (Lycée, Faculté, vân vân) khi ấy mới có nhơn tài bản xứ học với những họa sư giỏi Tardieu, v.v... và trở nên những Nguyễn Gia Trí, những Nguyễn Sáng, v.v... nhưng đến vấn đề này, tôi xin nhường lời cho các nhà nghệ thuật lại, à tôi chỉ biết những chuyện vặt vạnh, những chi tiết nhỏ, thuật lại nghe chơi, và xin nói cho công bình, người Pháp qua

đây bỏ xác và đổ máu rất nhiều, nhưng kết quả vẫn ngoài ý muốn của họ.

Kể sơ như về ruộng điền thì ngoài Bắc có Puginier, trong Nam có Evêque d'Adran, hội Mission Evangélique miền Hậu Giang và trên Nam Vang làm chủ.

Về tiền tệ, bày ra đúc tiền diều, đúc bạc trắng, thì Ba Tàu ở Chợ Lớn làm đầu nậu, đúc tiền Chinh (do Sùng Trinh nhà Minh), ăn trên đầu Tây thuộc địa, và Tây thuộc địa mắng chạy giầy tờ sang bên Tây, ru chánh phủ và nội các Tây ngủ say, ở bên này bày ra lấy độc trị độc, cho phép hội lập ra, nào Cao Đài, nào Hòa Hảo, nào Phật, nào Da-tô, tranh nhau giành nhau, rốt cuộc binh Nhứt thua ở đâu mà vẫn chạy tràn về đây, gom lúa, thầu cao-su, lật đổ toàn quyền Đơ-cu (một cu còn chịu không nổi!) và rốt cuộc như ngày nay đã thấy, tôi không cần nói nhiều.

Riêng về trường Mỹ nghệ, tôi nhớ ở Thủ Dầu Một trước có lập trường dạy làm đồ mộc, và nhờ đó sanh ra những nhà làm đồ mộc nhờ khai thác và đốn cây danh mộc thiên niên trên rừng, tỹ như rừng vùng Bình Thuận (cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận), có cây quý, gỗ trắc, cẩm lai, mun, gỗ đỏ (gọi cây Bên theo tiếng Thổ) nay còn địa danh Tánh Linh, theo tôi là viết và nói sai, chớ thật ra đó là “đất Tấn Linh” vì theo tôi biết ngày xưa ông bà ta để lại và để lại rất phân minh và rất rành rọt, tiếc thay chúng ta không nghe và không biết áp dụng, tỹ như ở Lục Tỉnh ngày xưa, mỗi bên kinh rạch, mé sông thì đặt ra tỹ như mé tả là chữ Nhiêu (tổng Nhiêu Khánh, Nhiêu Hòa), mé hữu là chữ Phong (Phong Mỹ, Phong Điền) hể đọc ra là biết ngay thuộc bên nào, và hể dưới sông thì chữ Tấn (Vàm Tấn là Đại Ngãi (Sốc Trăng), Vàm Tấn lại là tiếng mượn của Đàn Thổ, Cơ-me)... và Tấn Linh mới có nghĩa, chớ Tánh Linh, theo tôi thì vô nghĩa. Và nơi Tấn Linh này ngày xưa Pháp định mở đường xe lửa (xe hỏa) và dạy đốn gỗ rừng, lúc đó rừng này cây gốc thật to thật quá lớn, và lại rừng thường ngập lụt nên thợ rừng hủy hoại gỗ súc, bày ra làm giàn trò cao và chỉ đốn nội khúc trên của cây gỗ lớn, đổ thừa dưới cây có đĩa có vắt, có thú dữ (cọp voi), tre trúc cũng dùng câu liêm móc giựt chỉ dùng đoạn trên và về sau, khi gỗ đã trở nên quá quý, mới nhớ lại mà cho thợ rừng đào móc lấy lại những gốc cây bỏ lóng trước, và khi ấy mới biết tiết kiệm,

cửa lại theo mặt gỗ đứng, lấy từng lớp mỏng và dùng làm mặt bàn tròn, có thứ to lớn, đến 1 mét 80 cm kính tâm hoặc đến 2 mét, nay rất quý hiếm và trước đây còn lại nơi Thủ Dầu Một và nơi Lái Thiêu, hai nhà của hiệu Thuận Hòa và của nhà Nguyễn Long Thao, làm và bán bàn viết mặt đá, ván ngựa (gọi ván ba tức gồm ba tấm ván), ván hai hay ván đôi (có hai tấm) và ván một (chỉ một tấm) v.v...

Ở Thủ, tôi biết có một người thợ rất khéo và đã chế tạo ra một chiếc xe đạp, chỉ sợi dây sên (chaine) là bằng thép, còn sườn, vành, ... đều toàn bằng gỗ, xe vẫn chạy như xe kim khí, và người thợ mộc này đã được phần thưởng xứng đáng. Nhưng xe không được phổ biến và chỉ để thấy người thủ công của ta vẫn hoa tay giỏi.

Tóm lại, nghề như vẽ tranh nay đang thịnh hành, thì có lúc, trong xứ vẫn thiếu vật liệu (thiếu màu vẽ, thiếu giấy thiếu đất trắng và đồ nội hóa kém sút, cho nên trường dạy làm đồ gốm ở Biên Hòa, theo tôi biết, một đoạn lối 1950-1960, lò gốm Biên Hòa sản xuất gốm kém thua lúc Pháp còn ở đây, vì phải nói Pháp dạy rất kỹ và rất khó tánh, sinh viên làm món chưa vừa ý, họ đều bỏ không cho nung, còn ngày nay, tôi chịu thua và không biết được.

Nay việc cũ, nhắc lại về bốn ngành mỹ-nghệ, và xin độc giả bỏ qua cho:

1)

Về máy móc, tôi làm nơi trường Máy ông Rosel ngót sáu năm từ 1923 đến 1928, tôi mua tôle thiếc lợp nóc chuồng gà Mỹ của thống đốc, được đặc hạng 18 tháng mà thăng lên một cấp, ông Favier phó và ông Rosel cho tôi theo xe để học lái xe, nhưng tôi thừa dịp để xe đi dạy người khác, còn tôi thì xuống xe và dùng thì giờ đi với chị em và đến nay tôi vẫn không biết lái xe;

2)

Về tranh, tôi xét không đủ tiền theo kịp các tay tiên. Khi làm nơi Viện bảo tàng ở Vườn thú ở đây, tôi thấy cả mấy chục tấm tranh vẽ màu, mực Tàu, vẽ dầu, có một bức màu ba phụ nữ Bắc, Trung, Nam,

ngồi chum nhum trên sàn nhỏ, tôi cho là rất khéo, những tranh ấy đều do họa sư Pháp vẽ, không biết hiện nay về đâu?

3)

Về gổm, mặc dầu tôi chơi gổm cổ, nhưng tôi không sắm gổm Biên Hòa, chỉ có đôi gổm do đời Tây để lại, và nay rất khó kiếm. Nay gổm mới tôi không quan tâm nữa.

4)

Rốt cuộc, tôi thích đồ mộc, vì theo tôi đồ mộc Thủ và Lái Thiêu, gổ tự nhiên trắc, cắm lai, lâu niên thành cổ. Mong mợ cho thật khít khao, để lâu năm thì quý.

Nhà Tân Hanh, trước ở đường Nguyễn Trãi, khi chủ mất, nhà bị bán, chủ xin được yên thân vùi xác trong một chiếc hòm cây giá ty, kỳ dư liễn, hoành sơn son thiếp vàng, vô số kẻ, treo đầy vách, nay về tay ai.

Tôi đã bỏ qua nhiều dịp tốt, nay tiếc đã muộn. Nhà Tái Hiệp Hòa ở Chợ Lớn, tôi gặp năm nọ đã lâu, 12 (mười hai) chiếc ghế gổ mun, do thợ Bà Rịa làm năm 1900 hay lối đó, ra giá mỗi ghế 600 bạc cũ đời Thủ hiến Trần Văn Hữu, cả thấy giá 7.200, tôi cò kẻ trả bớt không được, khi về nhà lấy tiền trở lại chủ nhứt sau thì ghế đã bán mất, tiếc quá.

Nhà Huê Hưng chứ cả kho đồ mộc kiểu đời Thanh, sập ba thành, bàn mặt đá quý, giá rẻ mạt, nhưng mua về không chỗ chứa, nay đâu còn? Nhà Huê Hưng cũng đã dẹp.

Lúc ở Sa Đéc, chủ Quảng Đông tiệm mộc tên Đăng Quán, quen thân, một hôm tôi mời chơi bài thiên cửu, Quán nói mắc dỡ nhà cũ cho kịp sáng chủ nhận tiền, sau đó Quán cho biết phải dỡ nhẹ lấy bộ cột cho kịp lúc vì cột ấy toàn gổ mun, mà người chủ bán nói cột sơn dầu hắc bán giá cột chum củi, và rõ lại người chủ ấy là bạn học bên Tây đồng song với bác vật Lưu Văn Lang, tên Lương Văn Mỹ, kỹ sư công chánh.

Tôi gần đây đã gặp một bộ ghế cây trắc giả bắt chước bàn ghế dây mây đan (rotin tresssé) mỏng khít rít, tôi mua không kịp, nay về đảo Đài Loan, đáng tiếc, hoặc tại tôi vô duyên.

(viết tiếp từ 27 septembre 93)

TÔI VIẾT BA-LĂNG-NHẮNG TRỐI MẶC TÔI, CÁC BẠN TRẺ XÀI ĐƯỢC THÌ CỨ XÀI...

Nay tôi nhớ lại, khi tôi được chấm cho vào học nơi trường Trung học tây Chasseloup-Laubat, lúc ấy chưa có người quen ở Sài Gòn ưng làm correspondant tức người bảo chứng cho học trò ở xa nhà là tôi, (sau tôi xin được ông Thanh, em ông Cao Đắc Lý là chú của bạn đồng song tên Tệt (Trước, Tre) nhận cho tôi ở đậu ngày nghỉ lễ hay chủ nhật, nhưng tôi cũng ít đến vì sẵn tánh nhút nhát. Nhà ông Thanh nầy số 90 đường d'Espagne, và có chứa ông Nguyễn Văn Sâm, làm chánh trị bị giết trên xe buýt, cũng người Sốc Trăng, nhắc lại năm 1919, tôi thường ghé một nhà ở đường Mac Mahon, ngang dinh Toàn-quyền, mỗi khi ra trường ngày nghỉ lễ, nhà nầy là trụ sở của một trường do một ông Tây làm quan to ở Bắc, vì về hưu nên vô Sài Gòn xin được lập trường lớn dạy nghề thêu thùa, nhưng tuyển học trò trong Nam không ai vào học, vốn vẹn năm 1919 ấy, chỉ có bốn goe học trò, một nữ ba nam, trong số đó có anh Hải, con ông Quản tên Đủ, làm nghề đóng sách cho tòa bố ở Sốc Trăng, anh Hải nầy có tên khác là Chơn, nhận làm correspondant cho tôi, về sau anh học lươn-khươn không ra gì, rồi bỏ học, lại trở nên đứng dọn bàn rồi thăng lên là đầu bếp cho Busssière, tham-biện chủ-tỉnh tỉnh Sốc Trăng, ông nầy có dắt Chơn (Hải) sang Pháp làm bồi (boy à tout faire), bồi dọn bàn mà lãnh nấu bếp luôn, chính anh Chơn, khi đi bên Tây rồi trở về, đã nói với tôi, ông chủ Busssière, chức ở bên nầy là quan cai trị chủ tỉnh, thế mà ở bên Pháp, ông chỉ có duy nhất một con bò cái nuôi để lấy sữa, và nhà ở của ông và vườn của ông là nhà mướn, vườn mướn, còn lúc học thêu ở Sài Gòn, học trò gì mà chỉ một nữ ba nam, không thấy thầy đến dạy, bốn người ở châu chực, chờ lãnh tiền cơm rồi thua buồn lần hồi bỏ học, ông chủ trường là ông George Bois, lặn hụp rồi cũng mất tâm mất dạng, và trường dẹp luôn, day qua tôi có bạn là Tăng Thiện Lăng, học lớp nhứt ở Sốc Trăng, năm 1919, lên đây học trường Máy của ông Rosel, Lăng trong lúc học năm đầu (1^{ère} année), lén lấy sắt lấy thép, lấy chì của nhà trường, rồi lén lút đúc bàn tay sắt (tên tiếng Pháp là coup de poing américain) và đúc lưỡi búa thép, lưỡi bễ ngnag 4 hay 5 cm, cán bằng gỗ

cứng, búa lợi hại và bén ngót, dùng để khi đánh lộn giữa học trò các trường tại Sài Gòn thì chém hay búa đầu nhau, học trò trường Chasseloup-Laubat chia ra có hai phe, phe dân tộc Nam, gồm hai nhóm, nhóm có học bổng chánh phủ hoặc làng xã tỉnh hạt cấp, nhóm khác không học bổng và do cha mẹ khá giả xin được cho con vào học, hai nhóm này nói chí tình, đều lo học hành và giữ hạnh kiểm tốt, duy trường Chasseloup vẫn có một nhóm thứ 3 mà có lẽ là nhóm chánh, gồm học trò dân tộc Âu Pháp, chữ gọi “quartier européen” nhưng kỳ trung đó là dân tộc phức tạp Tây lai có, Chà-và đen dân Pháp có, và phần lớn phần đông là Ba Tàu, con chệt nhà giàu trong Chợ Lớn hoặc con các bang trưởng Quảng Đông hay Triều Châu ở Lục Tỉnh gọi lên, thầy đều có máu mặt, thầy đều con nhà giàu xụ, tốp lại thầy đều là công tử mất dạy, không lo học chữ và nghĩa mà học những thói xấu, tập làm công tử bột, làm trai hư “có mèo” có bồ bạn gái trường Áo Tím (nữ trung học Gia Long) hoặc bạn gái “đằm lai” trường Áo Trắng Nhà Phước (do các dì phước, cũng bội bà phước (sœur ou révérende-mère carmélites gọi tắt là Nhà Phước, Nhà Trắng), hoặc học trò nữ quốc tịch Âu Pháp trường Ecole des filles françaises, sau gọi trường Marie Curie, nhưng nói đây là tôi nói tầm-ruồng vô trật tự và xin nói cho chính đáng (hay chí đáng), riêng phần tôi, ai mặc ai, tôi giữ phận tôi, và ba tôi hy sanh, nhịn ăn nhịn mặc, gởi tôi lên đây để học chữ Tây, cơm nhà áo mẹ, tôi học rất cần và rất phát, không dám làm phụ lòng ba tôi, cho nên nói chí tình, Chơn (Hải) rồi Tăng Thiện Lãng, mỗi chủ nhật hay ngày nghỉ lễ, thường đến đón tiếp tôi từ cổng cửa lớn trường Chasseloup là để cùng nhau đi hoặc ăn sáng, tôi hủ tíu ba xu, hoặc uống giải khát “Au Rendez-vous des Poilus” là quán ở đường Amiral Courbet, chuyên bán cà phê, nước ngọt, sau này Lãng học đủ ba năm nơi trường Máy Rosel và được bổ nhiệm làm đội máy coi tàu và giữ kho gọi Vọng Thoàn, nơi tỉnh nhà Sốc Trăng và phân tay với tôi, thi đậu và làm thơ ký quét bu-rô làm tôi mọi cho chánh phủ Tây, *Hơn nửa đời Hư* là vậy, nói càng xấu nhục...

*

* *

Trở lại như đã nói, trường Trung học Collège Chasseloup-Laubat lập ra từ năm 1874, nhưng tương đương với trường công và chánh thức của Tây bày ra, nhưng một vì khó có phương tiện nhập học trường công này, hai là theo lẽ riêng hiểu của tôi là dạy chữ mà ít lo và để tự do phóng túng về đạo đức, một lẽ thứ ba là về sau có phong trào Tây không theo Thiên Chúa giáo, hoặc theo đạo Tam Điểm (loge maconnique), ghét và nghịch với đạo Da-tô, nên bên Công giáo này lập ra một trường nay đồ sộ và còn lại chỗ duy đã đổi cách dạy dỗ khác, tôi muốn gọi và nói cảm ơn tuy không học trường này và đó là Institution Taberd, trường chọn tên như vậy, nhưng người tạo lập, sáng tạo và tự xuất tiền lập công đức lớn thật lớn này là ông Kerlan, mà tôi xin kể sơ lược như vậy:

Kerlan, trước tiên là người thế tục (laique) không theo đạo Da-tô. Tên họ đủ là Henri, Marie Thérèse, Alexandre Juhel des Isles de Kerlen. Sinh năm 1844 tại Angers (Maine et Loire), khu paroisse de la Trinité. Học trường collège de Combrée, và tuy không theo đạo nhưng được tuyển cho nhập học ngày 26 Septembre 1864 nơi trường chủng viện Séminaire des Missions Etrangères. Được phong mục sư prêtre ngày 15 juin 1867 và ngày 16 août được cất về xứ Nam kỳ.

Đến địa phận này, đức Cha Michel sai đi Bà Rịa, trước giữ chức trợ tế (vicaire) rồi lên làm mục sư (curé). Tiếp theo đó, được làm phụ tá cho cha R.P. Gernot, giữ họ đạo dòng Cái Mơn. Đến năm 1871, được làm mục sư (curé) địa phận Sài Gòn. Kể từ đây, ông chuyên làm toàn việc thiện. Ông xuất tiền nhà, lập Institution Taberd này năm 1874 (đồng thời đồng niên với trường bốn-quốc collège Chasseloup). Trường chuyên dành cho trẻ lai bị bỏ rơi..., tiếc thay danh ấy thọ nhưng mạng lại yếu, Kerlan về với Chúa ngày 27 mars 1877, lên trái-trời (petite vérole noire (trái đen), tức lên trái (variole) do một bệnh nhưn lây cho.

Trường Taberd mở rộng, xây lâu, cất cao và rộng thêm mãi, nhưng nay tôi không vào bên trong được và không biết nơi sân trong của trường có tồn tại tượng đồng bán thân của Kerlan chăng, tượng này do Thủy-sư Đề-đốc Duperré dựng lên và đến ngày 14 mai 1877 Duperré đặt tên Kerlan cho một con đường mới nối đại lộ Norodom qua đường Lucien Mossard.

Trường Taberd hữu ích và đã đào tạo khá nhiều công chức cho chánh phủ thuộc địa Pháp. Môn dạy chữ rất hay, thi đậu rất nhiều, nhưng cũng dạy kinh, các thầy dòng có tục hết lòng dạy bọn đẹp trai, gọi tục ấy là “cộ”. Ra trường quen kinh và theo Công giáo cũng bọn.

Từ những năm 1920 về sau, trong Nam người và cửa cải phát mạnh, lúa có giá, dân sanh đẻ mau, nhà nước thuộc địa mở ra lớp dạy và luyện thi tú tài, gọi “tú tài bản xứ”, lớp ấy mở tại trường Chasseloup, sinh viên học tấn pháp, thi đỗ bằng Brevet Supérieur, Baccalauréat français rồi “lô-canh” rồi tăng collège thành lycée trường lang-sa, tách nhóm Việt qua lập trường Pétrus (1928) và môn dạy lấy cấp bằng thầy kiểm ăn được, trường mở ra:

-

Trường Nguyễn Xích Hồng, mời giáo sư Pháp dạy, lương tính mỗi giờ 5\$00;

-

Trường Huỳnh Công Phát nổi lấy chỗ và N.X.H. chạy vô Gia Định;

-

Trường Chấn Hưng hay Chấn Thanh ở Cầu Muối, Ông Lãnh;

-

Trường Huỳnh Khương Ninh, học trò ương ngạnh, giấu thầy nghề võ, học mô xành-tả (thần-đả) thử sức chém đứt lưng xảy ra án mạng...

-

Trường Nguyễn Phan Long, ông chọn rể, gả con, nghĩa-tế, công tử con nhà giàu lớn ở Sóc Trăng, tên Giang Đông Đẩu; ông Long thấy không dạy được, vận động cho Đẩu qua Pháp, Đẩu trở về chở theo một ô-tô nhớ

như hiệu Alpha-Roméo, đăng bộ tại Paris, qua Sài Gòn, lính cò phạt, phải gửi giấy phạt sang Paris, lính tây, cò (cấm) Pháp chịu thua. Đều về làm công tử tại quê nhà ở quận Long Phú (Bang Long), chủ quận đốc phủ Lê Quang Trường cũng chạy mất.

•

Trường mở rộng xuống Cần Thơ như trường Hậu Giang Bassac của Phạm Văn Bạch; rồi Long Xuyên có trường tư người dạy có kết quả tốt là học giả Nguyễn Hiến Lê, xuất thân công-cán Ủy-viên công-chánh, vân vân...

•

Rồi nào trường của Cao Đài, của Hòa Hảo, trường Nguyễn Tích Thiện ở châu thành Sốc Trăng, giám thị trường là Phan Văn Hùm, sau trường đổi chủ và giao cho thầy cũ lớp nhứt trường tỉnh Sốc Trăng là ông Trần Văn Diên, là thầy đào tạo ra tôi ngày nay, với ân sư dạy lớp nhì (cours moyen) là ông Trần Tấn Chức.

Dạy nhiều, nhồi sọ, không cho tấn phát, để ra lối dạy bằng-bằng, gọi *Plan horizontal*, thi ra trường quá nhiều mà sở làm kiếm không ra, và nhà nước thuộc địa chùn đất sét bị xô ngã, mới có xã hội như nay.

Thiên-địa tuấn hườn

(viết tiếp ngày 28 septembre 1993)

VÀI CHUYỆN CŨ CÒN NHỚ VỀ ĐƯỜNG PHỐ SÀI GÒN NGÀY XƯA

Cách nay vài năm, trong báo có đăng tin người bỏ xứ đi xa, nay muốn biết địa chỉ một thân nhân, cho địa chỉ số nhà số mấy? và đường gọi “d’Adran”, nhưng báo chí không đăng trả lời, tôi định là vì không biết. Nay tôi tìm ra, vậy xin cho hay, nhưng đã muộn:

Đường ở chợ Cũ Sài Gòn tên gọi “đường d’Adran” đó là đường gọi “rue Georges Guynemer” tức đường bắt đầu sau tòa tạp tưng và nối liền mỗi đường Đỗ Hữu Vị chạy tuốt xuống đặng mé sông mang tên đường mé sông ấy là *quai de Belgique*, chỗ cầu móng cũ nay đã hư tệ. Tên mới tôi xin chừa vì tôi không rành.

Georges Marie Guynemer là phi công Pháp, sanh trưởng tại Paris (24-12-1894) tuổi vừa 22, đã bắn hạ rất nhiều máy bay của địch (a-lơ-măng), chức đại úy đeo ba lon và đã có ngũ đẳng bửu tinh, và sau tử trận mất tiêu thi-thể và xác máy bay, đất không chôn được xác anh hùng và hồn thiêng bất tử vẫn tồn tại phiêu phiêu trên mây bạc.

Ngày 26 avril 1920, Hội-đồng Đô-thành Sài Gòn chọn tên người vị quốc vong thân, đặt thay tên đường cũ “rue d’Adran”, nhờ đó mà tôi biết được, vì lúc nhỏ, theo ba tôi lên trên này năm 1919, đã từng cha con dạo phố và để chừa nơi đường này, và nhớ bên mé hữu, kể từ đường Đỗ Hữu Vị đi xuống mé sông thì sau và ngang miếng đất trống Tổng Ngân Khố, (đất trống do phá bỏ chợ cũ còn đất lại) và mé tay mặt đó có một tiệm thợ bạc lớn, treo bảng hai chữ “Kim Ngọc” và thân phụ tôi dạy cho biết đó là lò ông thợ cha của hội đồng quản-hạt tên Khá (Trần Văn Khá) tức rể của đốc phủ Vĩnh (Nguyễn Văn Vĩnh, trước có ngôi làm ở tỉnh Sóc Trăng), ông Vĩnh là bào huynh của Duyên (giáo sư), của Liễn (dược sư) người gốc làng Tân Trụ (Chợ Lớn) v.v...

Tên d'Adran kéo qua nhắc lại Bá-Đa-Lộc, nay đã bị phá mồ (lăng Cha Cả) nhưng tưởng nên ghi lại để cho người đến sau được rõ.

Những chỗ cũ, tên cũ cần ghi lại để biết:

1)

Trường gọi “collège d'Adran” ở đâu?

2)

Place Pigneau de Béhaine?

3)

Statue Pigneau de Béhaine?

1.

Collège d'Adran

Danh từ này thay đổi nhiều lần và nhiều người lầm lộn với trường gọi “des stagiaires” v.v... Tôi biết sao thì nói vậy. *Collège d'Adran*: năm 1862, qua năm 1910 đổi làm *École des Filles Françaises*; qua năm 1922 xây cất thêm và đặt *École Normale d'instituteurs* (đào luyện giáo viên) sau thêm lớp cao cấp gọi *Écoles primaires supérieures* để qua nhiều trào cai trị và nôm na vẫn gọi “trường Sở Cọp” vì cọp Sở Thú gằm kề bên. Năm 1942, đời thống đốc Tây Rivoal, lấy tên cũ gọi “collège d'Adran” nhưng tên này không tồn tại...

2.

Place Pigneau de Béhaine

Đó là chỗ trước Nhà thờ, tượng đồng hình Bá-Đa-Lộc đứng che chở cho đông-cung Cảnh, tuy bị hạ bệ từ lâu, nhưng bệ đá màu đỏ tươi rất đẹp, vẫn không hề hấn và giữ lại làm bệ tượng Maria bằng thạch cao nay còn thấy.

Nhắc lại đây, Place này trước ở chỗ gọi *Place de l'Horloge* (đời Amiraux) là chỗ có vườn cây nơi đường Đồng Khởi, giữa hai đường La Grandière và Espagne, đồng hồ chỉ giờ đời Tây qua sau đẹp vì đã có đồng hồ lớn tòa Bưu chính (Hôtel des Postes).

Xin nhắc luôn cathédrale (Nhà thờ lớn) đặt tên Vương-cung thánh-đường ấy, thì khởi công xây cất từ năm 1877, (như vậy đã trên 100 năm), nhưng vườn ấy có lúc bị bỏ thiếu sự chăm nom, đợi đến 1893, vườn mới được tu bổ lại, và tên đặt làm *Place Pigneau de Béhaine* là có từ 1920.

3.

Status Pigneau de Béhaine

Đã nói tượng đồng này ở trước Nhà thờ lớn. Đó là tượng do Dormier chế tác và được dựng mars 1902.

4.

Bia đá bên hông Viện bảo tàng Bách thảo

Nói tại đây, có stèle (bia đá) đặt nơi hông Viện bảo tàng Bách thảo, là do Taboulet xin dựng lên để ghi chỗ ở xưa của Đức Cha Cả, bia này dựng vào 3 octobre 1936, có Phạm Quỳnh chứng kiến. (Chữ Pháp “décédé” đối với một chức sắc lớn của Công giáo, lựa dịch trên bia “tịch” thì là chữ mượn của đạo Phật?)

Năm trước ra Huế, tôi gặp một tượng d'Adran và Đông-cung, tượng giấy bồi và giấu trong kho kín Tôn-Nhơn-Phủ...

(viết ngày 29-9-93 tức 14 th.8 Quý Dậu/Trung thu tiển nhứ nhựt)

DỊ ĐOAN, ĐỒNG ĐIỀU, CA DAO

Người mới, đời mới, thuyết Mác-Lê cũng mới, dị đoan đã bớt người tin theo. Tôi thuật lại đây hằm-bà-lẳng cuốc-chí, ai tin cùng không cũng mặc và tôi cứ thuật.

Lúc tôi được bảy, tám tuổi, tôi ở châu thành Sốc-Trăng, trong xóm có một nhỏ hai dòng máu, tên Hên (Hưng), sau thuần lại và làm hương hào và gọi hương hào Hên, lúc còn học lớp chót và nhỏ hơn tôi vài tuổi, tánh tình Hên ương ngạnh không ai chịu nổi. Chính nó bày ra hay nó học lóm ở đâu rồi truyền cho chúng tôi, là mỗi khi muốn ngạo ai, chọc tức ai, thì nó hô lớn: “Bồ-kề!” rồi nó bắt chúng tôi phải vỗ tay và lặp lại hai tiếng ấy. Không ai hiểu nghĩa là gì, chính người lớn cũng lầy chững và nhại theo “Bồ-kề!” và sau đó nó còn bày ra nói “Bồ-kề!Áp-tác-lách-xi-cu-la Canh-ti-nả. Bồ-kề!”

Không nói và la theo nó thì nó đánh, nó gọi trên đầu. Trong xóm có một trưởng lão, tức một ông già chệt Tiều, cao lớn, mặt đỏ au, tóc bạc trắng búi một bi-bi (đuôi sam nhỏ xíu, thắt lòng thông sau lưng, tay cầm một ống điếu tre dài nơi đầu có gắn một nôi thuốc hút, cái đầu ngậm vào mồm là một ống đá cầm thạch rất đẹp, mỗi khi chúng tôi ra đường đụng đầu với ông lão nầy thì thàng Hên hô to: “Bồ-kề!Bồ cu ông già!” và lẹ như chớp nhoáng, tức thì ông nổi tam bành, chơn rượt, tay bổ tước ống điếu vào đầu đứa nào chạy không kịp thì lãnh đủ, miệng ông chửi: “Lù-má-mây là thằng xích-câm-xa!”, chúng tôi chạy ra xa, khỏi tầm tay thì đứng lại hô “Bồ-kề” như cũ.

Ngày nay chuyện xưa kể lại dong dài mà nhơn vật cũ đâu còn mống nào, trừ kẻ hèn nầy tuổi đã 92, và nhờ chưa xuống dưới gập lại bạn cũ, tôi lần mò tìm hiểu và nay phân tích lại cho các bạn trẻ biết, thì:

“Bồ-kề” là tiếng Triều Châu, phiên âm Hán tự là “Bất hảo!” (đúng ra là Bồ-ễnh (bất an), Bồ-hố (bất hảo), hoặc đủ chữ là “Bồ-xử-phễnh-an”

(vô sự bình an); nhưng không hiểu vì sao mà thằng Hên bày ra hai chữ BỒ-kề! Và nguyên câu “Áp-tác-lách-xi-cu-la Canh-ti-nả!”, đúng ra là tiếng Tây “La tablette de chocolat de la rue Catinat”, câu này là tôi sắp đặt lại về sau cho có nghĩa, còn hồi đó, đúng ra thằng Hên nó theo mẹ lên Sài Gòn rồi khi trở về Sóc Trăng nó truyền bá ra làm vậy. (Xin các bạn trẻ ráng hiểu lấy).

Còn “bồ cu ông già”, tôi không cần giải thích cho thêm rắc rối, bồ-cu (beaucoup: nhiều) dễ hiểu dễ biết quá mà!

Tôi đánh máy đến trang này rồi tự thấy mừng vì tuy tuổi đã hơn chín chục mà trí nhớ vẫn còn sắc bén, và bình tâm xét lại, tôi sinh năm 1902, và cái năm sinh ra có câu “BỒ-kề! Áp-tác-lách” ấy, có lẽ là lối năm 1910, và đúng như sử sách ghi chép lại, thì năm 1911, Tân Hợi, là năm bên Trung Quốc xảy ra vụ làm cách mạng lật đổ nhà Thanh, và từ bên Tàu cho đến đâu có chệt Tàu ở, thì họ đều cắt đuôi, bỏ đeo bì-bì (đuôi sam) trên đầu, và đúng y chang câu đồng dao do thằng Hên bày hát, và đúng với một sự tôi cho là kỳ, là lạ, là vào mấy năm 1910, 1911 ấy, tre trồng trong rẫy ở Sóc Trăng, tôi thấy trước mắt, hể trồng cắm rễ vào đất thì tre mọc èo-uột lâu lắc, và nếu động ngược gốc tre cắm xuống đất thì tre vẫn mọc và mọc mạnh mọc mau là khác, và câu tục ngữ địa phương để lại và nay tôi nhắc ra đây, còn người mới, tin cùng không tôi cóc cần biết, và câu kinh nghiệm ấy là: “Trồng tre ở gốc về trời! Ông Bồn về Tàu, thằng Chệt đứt đuôi!” (Tôi giải thích thêm: ông Bồn, tức là vị thần của người Hoa thờ nơi các chùa miếu của họ, Bồn cảnh thành hoàng, nói tắt. Ông Bồn về Tàu, tức là năm Tân Hợi ấy (1911), người Hoa nhiễm tiến bộ văn minh, một phần dân Tàu, bớt tin dị đoan, bỏ hay nhẹ bớt tục thờ cúng, và đã đưa ông Bồn về...

Tục người Tàu dưỡng tóc kết đuôi sam, theo ba tôi nói lại, là có lẽ tục của dân tộc Mãn Châu (Mandchourie), có lẽ họ thờ “động vật tổ” (totem) của họ là “lừa”, là con lừa, cho nên y phục đại lễ Thanh triều, tay áo lật lên như móng lừa, họ lễ bái, lạy khúm núm như lừa quì bái, và tóc trên đầu vẫn cạo chung quanh sạch bách, chỉ chừa một một lọn kết và kèm thêm tóc giả hoặc chỉ tơ đỏ đen làm bì-bì, và nghĩa kín đáo nói cho biết là họ ngầm muốn tỏ ra: “Tứ xứ di tôn Trung quốc” (ý đen là bốn di man

(man là người phương Nam nước Tàu), bốn dân ấy cạo sạch, chỉ chừa người Hán còn lại, v.v...

Xin thêm, năm cách mạng Tân Hợi, quốc kỳ Trung quốc ban đầu là cờ ngũ sắc [Hán, Mãn (Mandchou), Mông (Mongol, Mông Cổ), Hồi (Mahométan), Tạng (Tibétan)].

Tôi đã sa đà vì tôi viết để nhắc lại việc cũ cho nên việc rồi trong nhà, cô bác anh em đọc rồi xin bỏ qua cho. Vạ nạ.

(29-9-93) Trung-thu tiển nhứt nhứt,

nói làm vậy cho khỏi dị đoan cữ 5, 14, 23...)

(viết thêm ngày 30 septembre 1993)

VỀ HAI TIẾNG TIÊU Ở SỐC TRẮNG ĐẾN NAY CÒN ÍT AI CẮT NGHĨA: BỒ-KỀ

Xin thưa lại: “Trong bài viết nơi trước, tôi đã nói “BỒ-kề” là “Bất-hảo” của người Triều Châu, nhưng nay tôi gẫm lại và dám quả quyết: “BỒ-kề” không phải tiếng Triều chi cả, và rõ lại có lẽ đó hai tiếng “Bồn-kèn” ở Sài Gòn thuở những năm 1910-1911 hoặc trước đó vài mươi năm, và BỒ-kề như vậy là Bồn-kèn (kiosque à musique) do Tây khi mới qua họ xây tại Bồn Nước ngày nay trước hăng Charner cũ, và Bồn kèn này mắt tôi đã thấy, vẫn là một bệ xây đá xanh tám góc vuông vức, mỗi chiều thứ năm trong tuần, họ sai sơn-đá đem kèn đem trống đến và tấu nhạc võ lên, ...

- ông bà nhà quê lớp xưa để lại thành ngữ “đánh mũi dích” (musique)

- thơ Huỳnh Mẫn Đạt: “... nhạc Tây hơi trối lạ...”

- thơ cổ Bùi Hữu Nghĩa: “Tò-le kèn thổi tiếng năm ba...”

và như vậy tôi dám chắc ở Sóc Trăng trẻ nhỏ lớp tôi những năm lối 1910-1911, có thằng Hên là con ý Bang Chu, ý này dắt nó lên Sài Gòn dạo chơi và nó mua về Sài Gòn thứ bánh kẹo chocolat hiệu Netslé (ở Sài Gòn mang về và mang theo hai tiếng Bồn-kèn mà nó lặp lại và biến ra “BỒ-kề” là như vậy...)

Tiếng Tàu, tiếng Quảng (Quảng Đông) và tiếng Triều (Triều Châu) của tôi, là những tiếng học đường học xá, nhưng tôi dám chắc vẫn có căn có bản.

Nhắc lại: đồng dao hay câu do thằng Hên dạy chúng tôi hát thuở ấy: “Ác-táp-lách xi-cu-la Canh-ti-nả BỒ-kề” là tiếng Tây ba-trợn, “la tablette de chocolat Catinat Bồn-kèn”.

Cũng vào những năm 1911, Cách mạng xảy ra bên nước Tàu lật đổ nhà Thanh, thì tại Sóc Trăng nhóm người Tàu cũng dẹp tục cúng cô hồn tháng 7 (lễ vong xá cô hồn) và thay thế vào lễ giựt giàn là lấy tiền cúng ma cho vào kết (caisse) hội từ thiện (lập nhà thương, trường học, tiếp tế, v.v...); chớ trước 1911 ấy thì vẫn có lễ cúng cô hồn tháng 7 ở Sóc Trăng. Tôi còn nhớ Sóc Trăng có ba nhóm người Tàu, thì có ba nghĩa địa chôn:

-

nghĩa địa dành cho người Phước Kiến, đường Bãi Xàu, (ông Tiêu Ớm nhom);

-

nhóm Quảng Đông, nghĩa địa cũng ở đường qua Bãi Xàu và ông Tiêu cũng Ớm teo...

-

nhóm Tiêu, nghĩa địa ở trên đường đi ra Đại Ngãi, thì ông Tiêu (Tiêu-diện ma-vương), mới thật là cao lớn, dĩnh dàng, cao gần gần ba mét, áo giáp xanh lè tực rỡ, tay cầm cây gươm thật lớn, lẫm liệt oai phong, trên mào có hình Phật Bà Quan Âm để trị bớt tánh hung Tiều-diện, cho bớt ăn thịt hồn ma bóng quỷ, và đáng ghê sợ hơn cả là ông Tiêu này le lưỡi dài tới bụng!

Nay tôi nhớ lại, và nhắc lại nghe chơi, để trẻ sắp nhỏ trong nhà được biết, quãng những năm 1910-1911, từ Sóc Trăng muốn lên Sài Gòn phải đi thuyền, theo ghe chài chở lúa, hoặc đi tàu thủy (lối 1920 v.v...) chớ đường bộ chưa có.

Khi lên tới Sài Gòn, nhà ngủ Nam chưa có, phải tìm nhà quen hoặc là nhà tiếp khách của Ba Tàu, và thuở đó ở Sài Gòn và Chợ Lớn, vẫn người Tàu gần như làm chủ, vì nhà nước Tây nhắm mắt chỉ lo thu thuế, và đã để chệt khách muốn làm chi chi cũng được. Tây giao cho bảy bang (Thất phủ miếu, thờ Quan Đế) mà kỳ thật nói bảy bang nhưng đếm chỉ có Phước Kiến (chành lúa, người Phước Kiến), Hẹ (Ha-kas, ít người chuyên

bán và làm thịt thú: dê, trầu, bò...), Tiều (Triều Châu, làm rầy, làm mướn – coolie gánh lúa), và Quảng (Quảng Đông); buổi ấy người Tàu khác, như Bắc Kinh, Tô Châu chưa có, và mỗi năm rằm tháng giêng, rằm tháng 7, rằm tháng 8 và rằm tháng 10, những lễ Tàu ấy thường ở đường lớn (Quảng-tổng-Cái, rue de Canton), (đường Thủy-binh, rue des marins), đều có làm lễ cúng tháng 7 cô hồn rất lớn (với bọng bằng tre bằng giấy hoa hòe xanh đỏ, gọi “Thổ lâu”), và mỗi khi như vậy thì ở Sốc Trăng người Tàu hưởng ứng theo và bang Triều Châu, còn gọi “bang Tư” (thứ 4), lúc ấy bang-trưởng là Lưu Liễu, (người Tiều mẹ Việt). Bang Tư này quen giao thiệp với mấy ông mấy thầy trong tòa bố tòa án, và quen tánh ăn to xài lớn, (sanh nghiệp là chứa bài, vì vậy sau khi bị hạ và bị đâm chết lối năm 1946), bang Tư này tổ chức cúng cô hồn tháng 7 rất trọng thể, nơi nghĩa địa (nhị tì) mướn đến hai gánh hát Tiều, một “thùng xanh hay thùng đỏ”, tiếng Tiều là ánh-láng, xe-láng, (láng là rương, ánh là đỏ, xe là thanh, xanh); còn gánh khác nữa là gánh thùng sơn màu đen gọi “ô-láng” của bà bang Búi Thiêm nhà ở châu thành, ngay khu chợ Sốc Trăng do hai người con trai là chủ gánh hát (tôi quên tên) và em của chủ gánh hát là cũ Cụi, (cũ là Cừu, cậu, và Cụi là Quế), cũ Tư Cụi này là công tử nửa mùa, hai người con gái nay còn cô Hai (vợ Xã Liên) và cô Ba Ba, nay có chồng và ở đường Nguyễn Thông (Sài Gòn). Mỗi rằm tháng 7 ở Sốc Trăng ấy là một ngày lễ vui lớn, nay không còn gặp nữa, và ở nghĩa địa Tiều nơi đường đi Đại Ngãi này, vui và đông nghẹt khách dạo chơi, quán bán cháo Tiều, bán vịt luộc, hủ tít cá, quán bán chả giò, nem bún, vân vân, đếm không xiết và vui không chỗ nói...

Ở Sài Gòn cũng như ở Sốc Trăng, nhạc tây chưa có, chỉ có kèn lính tập (clairon) còn nhạc Tàu thì tôi nhớ có: trống Bắc-cầu (trống Quảng Đông) và “Tùa-lầu-cầu” (Đại-lão-cổ) là trống nhạc Tiều, phèng la, chục chõa Quảng, và hát Tiều ở nghĩa địa Tiều ở Sốc Trăng. Tôi nhớ họ hát sáng đêm và vẫn hai rạp hát chọn một tuồng tích và hát thi đua với nhau, tiếng Tiều là hát “siêu-tạo”, cứ gánh thùng đen hát Tam Quốc thì gánh nọ cũng đổi lớp và hát Tam Quốc y theo, đôi bên bầy ra thí võ trên sân khấu rồi kình chống nhau, kéo nhau xuống sân cỏ rồi đánh vật với nhau đổ máu trầy da và đứng ngày rằm cúng ngọ xong thì bày ra thí giàn, quảng thẻ gỗ từ trên giàn cho người đứng dưới tranh giành lấy thẻ ấy vào miếu cho Ủy ban tổ chức coi theo số thẻ cây mà phát thưởng, và những vật thưởng ấy

gồm cốm nếp, thịt heo tươi, lễ vật cúng kiếng cho hồn ma (bánh ếch, bánh tét, v.v...) và nhứt là rau muống kết làm giỏ tre gọi “đụng”, “đụng” đây là tiếng chuyên môn, theo chính tả Lê Ngọc Trự điển là vật góp mua từng con (heo), cắt xỏ, rã ra miếng lớn, chia nhau, nhưng đây là thịt chặt từng đùi, từng miếng lớn kết lại trong “đụng” ngoài che bằng rau muống, và như vậy đụng rau muống thí giàn ở Sóc Trăng những năm 1910-1911 đó vẫn bị dân giành giựt nhau dữ hơn đụng bánh trái khác. Và xin cho tôi nói tha cầu biệt dạng, vừa rồi tôi có xem chớp diển tivi tuồng Hồng Lâu Mộng của hãng Hồng-kông, tôi rất bất mãn và không tiếp xem đến mãn tuồng, tuy vậy tôi được phép cho ý kiến và tôi bất mãn vì hãng phí mấy trăm triệu đôla mà diển lại vẫn không tuân theo niên kỷ đời Tào Tuyết Cần viết về đời Thanh Khương Hi, Kiển Long, vì Tương Hi Phụng, công tử Do Hồng (Bảo Ngọc) làm sao uống trà trong tách (tasse Hong-kong đời nay), và cách ăn mặc y phục bất tuân thời đại và Bảo Ngọc (19 tuổi đã có vợ, đi thi đỗ cao và bỏ nhà đi tu...) mà diển viên trong phim theo tôi là kếp trọng tuổi, đẹp trai xứng đáng thật nhưng niên kỷ chưa đúng, riêng các tiểu thơ, tử tặc, con đòi, Tạp Nhân, Bảo Thoa, v.v... theo tôi là gái 16, 17 còn trong phim đều trọng tuổi hơn tuy rằng vẫn là người đẹp. Tôi nói dông dài và muốn chờ xem nếu có thể được là chờ xem phim sẽ quay lại và giữ đúng nề nếp tục lệ hơn.

Theo tôi, đời nào vẫn nên giữ và diển lại cho gần đúng vào đời ấy thì mới gọi là “làm văn hóa”. Hồng Lâu Mộng còn tin thần thánh ma quỷ, và năm 1910-1911, ở Sóc Trăng còn tin á-rắc, tin ông Tà, ngày nay người Miên dùng thuốc Tây và như vậy tôi cho là “đã lạc ông Bốn” và đã mất căn cội.

Đã lỡ sa đà xin sa đà luôn và cho nói luôn, chuyện cũ nhớ lại, năm 1921, quan năm colonel Đỗ Hữu Chấn đem xác em là quan ba Đỗ Hữu Vị về làm lễ an táng tại vườn Bà Lớn đường Nguyễn Trãi ngày nay, lúc đó đường này mang tên Frères Louis và còn tre mọc đầy hai bên lề đường và vẫn còn trái đá ong. Ngày đem xác từ tàu đậu nơi bến Nhà Rồng (*Messageries Maritimes*), trường Chaseloup có biệt phái một tốp học sanh và tôi được cử thay mặt 2^e année, theo các anh lớp 3^e và 4^e và lớp *quartier européen*, cả thầy độ bốn, năm chục đứa, có thầy gác (*surveillant*) dẫn ra trường, đi bộ xuống bến tàu rồi theo xe chở quan tài, cuộc bộ dọc theo

đường Catinat, tới Frères Louis rồi đến vườn (nghĩa trang họ Đỗ Hữu), nghe đọc diển văn rồi cuốc bộ về trường; chung qui đi bộ trên mười cây số đường mà không thấy rằng dài, và nay nhớ lại, sao dỗi vật đổi, họ Đỗ Hữu đã lu mờ, chính bộ sắc-phục chức *capitaine aviateur*, nỉ đen nút xi vàng của Đỗ Hữu Vị, tôi vẫn thấy cất giữ chung với áo triều phục bông bạc màu xanh da trời của Nguyễn Thông, viện bảo tàng có còn giữ lại hay là đã dẹp đâu rồi?

Nơi đường Nguyễn Trung Trực ngày nay, đời thuộc địa Tây gọi *rue Filippini*, ngày nay ban đêm đi còn rùng rợn, vì có bụi da xum xuê thật lớn, lá xào xạc như có ma theo chờ nhát kẻ gan thỏ; đọc sách cũ nhớ có kể lại Filippini này (1834-1887) vốn là quận trưởng (préfet) bên Pháp, qua đây bổ nhiệm làm thống đốc Nam kỳ, chẳng may qua đời ở Sài Gòn và làm đám ma thật lớn, định chôn xác về xứ, và trối trăng làm linh-xa, bàn đưa thật cao và khi di táng, bắt mé nhánh cây để dùng vướng ngọn linh-xa và đã mé nhánh quá trớn và mé thế nào, khiến những người Pháp dọc theo đường đời linh-xa đều phàn nàn và cho rằng lễ táng vượt bực, và về sau nhứt báo Tây kể lại đúng là một trò cười vì dường như xác đã dời về xứ âm thầm từ trước. Rõ lại Filippini đã làm rợn dân chúng lúc chết hơn là lúc sống.

Ở đây đã sáng suốt giữ lại những con đường đầy ân tình cũ: Pasteur, Calmette, trường Marie Curie; tưởng cũng nên nhắc ơn Yersin đã cho ta nghỉ mát Đà Lạt... và nhớ lại nhà trứ-danh thảo-mộc-học Pierre (1833-1905) tôi đã từng thấy một bia đá xinh xinh nơi vườn bách-thảo, nay có còn hay chẳng? Tội nghiệp cho ông, ông bỏ công sưu tầm, nghiên cứu Cam-bốt, Nam kỳ Thủy-chân-lạp, Xiêm-quốc Thái Lan, vùng Đông Mã-lai-á, xong rồi về nước Pháp, trải nửa đời người, từ 1879 đến 1899, soạn được bộ *Thảo-mộc-học* danh vang hoàn cầu, ông được cấp mỗi năm 6.000 francs để ông tiếp tục soạn sách nghiên cứu, thế mà hội đồng quản hạt rì mọ viết thư đòi ông phải nộp trong năm hoàn toàn bộ sách ấy bằng không sẽ bị truất chút bổng cấp ấy, ông thua buồn trả lời nước Anh vẫn cấp mỗi năm 60.000 francs để ông Hooker nghiên cứu cũng như ông nhưng về thảo mộc của Ấn Độ, thư ông gửi năm 1903 cho hội-đồng quản-hạt mà không quản-lượng ấy, để qua năm 1905, ông từ trần, với mới tuổi 72, và với câu đau đớn, tôi xin chép lại đây: “*Me reposer? me*

reposer? je n'en ai pas le temps la vie est si courte!” và tôi dịch: “Đâu có thời giờ cho tôi nghỉ? Đời cụt ngắn kia mà!”

Làm tàng nói về đường lộ lên Tây, xin nói luôn: Đời thuộc địa Pháp, nói xóm Lò Heo cầu Ông Lãnh cũ, có một đường ngắn từ Douaumont qua Galliéni tên “Belland”. Nhớ lại, người Tiểu làm nghề trồng rau, ta gọi “Chệt Rẫy”, nay lão Tây này phải gọi là gì? Lão có công năm 1897 mua hột giống từ Ceylan Sri Lanka (Si-ri-lan-ca ngày nay), mua 1.000 hột cao su về rằm giống ở Suối Giao, chỉ mọc 37. Không ngả lòng, qua 1899, mua 1.000 nữa, nhưng phen này cho 600. Belland mừng quá, qua năm 1901 đặt mua 15.000 rồi 1902 cũng 15.000 nữa và được tuần tự 4.300 rồi 9.000 cây cao su con. Và từ 1904, liên tiếp đất này có vườn trồng *hévéas* cho mủ như bây giờ đã thấy. Nhớ thêm và tức cười, có một Tây chủ vườn cao su to lớn ở Biên hòa, Bà Rịa gì đó, một bữa nọ, lão ta đến khu có mấy chục gốc cổ thụ cao su, (chỗ trước kia là bộ Văn hóa của Ngô Trọng Hiếu đó mà), cây đã quá già, không ai lấy mủ, mủ ứ lại, gốc nổi u nổi nần như cổ nổi bướu của mấy bà già thầy lễ thầy giác... Có người tộc mạch hỏi “Cây này là gì?”. Lão lắc đầu trả lời: “Không biết!”. Mà trời đất ôi, ông cha ông lấy nước chúng tôi, hút máu rúc rửa tận cốt tủy chúng tôi, suốt tám chín chục năm, ông được sai qua đây làm chủ vườn mà không nhìn ra cây này, hèn chi ông Giáp cho các ông một bài học ở Điện Biên Phủ, cũng vừa!

*

* *

Trên đây tôi nhắc ông Piére, chủ đầu tiên của vườn Bách thảo. Bia đá ghi công ông nơi vườn, không biết còn mất thế nào, còn con đường ở Đa-kao, mang tên của ông, sau đổi tên là đường Phạm Đăng Hưng, rồi nay là đường Mai Thị Lựu. Mỗi lần tôi đi trên đường này, để đến nhà bạn Vĩnh Bảo nghe tranh nghe kìm, tôi nhớ và ngậm ngùi cho ngôi chùa nay gọi “Phước Hải Tự” mà cơ khổ, đó đâu phải là chùa thờ Phật mà đó là “Ngọc Hoàng điện” kia mà. Tôi chưa từng vào trong và không biết thay đổi thế nào? Duy theo tôi, đổi mà làm chi, giữ lại như cũ có lẽ thâm thúy và cao kiến hơn. Tôi còn giữ của nơi này một viên gạch do một sư già

cho năm trước, gạch màu trắng y như màu sành sứ Giang Tây, vuông vút do đúng 20 phân bề dài, 10 phân bề ngang, và 5 phân $\frac{1}{2}$ bề dày, viên nào y như viên nấy, tôi tâng tiu dùng làm gối nằm để xứng với sập «”ú phi sàng” nơi nhà, mỗi khi đi mây về gió, thì gọi lại cảnh một khu u tịch của cái chùa mà vẫn là điện Ngọc Hoàng này. Tôi quên nói cho rõ hơn: viên gạch có một cạnh phủ lớp men xanh thật dày, và lớp men xanh ấy, là viền xanh bắt chỉ của khu u tịch này. Một bữa, trời chạng vạng nhá nhem, cũng không hiểu vì duyên cớ gì tôi lọt vào chốn này, tôi đang ngắm nghía lần hồi-vẫn thật xanh thật khéo trên vách tường đã rêu phong nọ, dưới chơn vách là một bụi tre ngà lốm đốm màu vẩy đổi mỗi, lá múa lơ thơ, đong đưa hai cây quạt lá cũ treo nhún-nhắn bên cạnh mấy chùm tóc rối phất phơ theo chiều gió, một mụ Bắc sồn sồn lom khom đang lăm lăm vái van khẩn nguyện gì đó, à phải rồi, chỉ còn một hôm này nữa, ngày mai này là sang Tết năm mới, quạt kia, mớ tóc kia quạt để cho mát, tóc rối gỡ ra treo đây cầu mong hết rồi rắm vào đầu xuân nhứt, mụ đang trút cổ mớ sầu tư, tôi lật đật và khép nép tránh chỗ cho lời khẩn của mụ được như nguyện, trong chùa hay điện, nghe dội ra ba tiếng chuông và trống buổi kinh chiều. Mụ ôi, than thở mà chi, đời vẫn là đời, và đời này ai lại khỏi mang mển chút ưu tư riêng, tôi mải nghĩ xa gần, thoạt nhìn lại sau lưng, mụ sồn sồn không thấy nữa, chỉ thấy ba đóm nhang nhá nhem, một luồn hương nhẹ thoảng; phải chăng ba hồi chiêu mộ, một vũng tang thương, sẽ gọi sạch trong buổi năm tàn tháng hết này.

(viết xong 1-10-1993)

(viết ngày 15-8-1993)

SUY NGHĨ LUNG TUNG VỀ NHÀ YÊU NƯỚC NGUYỄN AN NINH

Năm nay 1993, Nhà nước làm lễ kỷ niệm 50 năm ngày mất của Nguyễn An Ninh, tâng lên hàng Nhà Yêu Nước.

S.G.G.P. ra hai tờ báo, sáng nầy 15-8, tôi sai trẻ đi mua, hỏi hai quán gần nhà, đều bán sạch, đắt quá. Hình N.A.N. trên số báo 5781 thì trẻ trai đẹp quá, tôi nhìn không ra, hai người viết ký tên Nguyễn Văn Linh và Phạm Văn Đồng, đều từng ném một thứ cơm tù, ngử một thứ chỗ nằm trong ngục... mắc mớ gì tôi mà tôi viết bài nầy? Tuổi đã 92, chờ ngày ra mắt Diêm vương, còn tranh danh đoạt lợi gì mà viết?

N.A.N. đã được đề cao, nhưng vừa rồi có người con của ông, đến nhà lần thứ hai, xin tôi cho chụp ảnh cái nhà tôi đang ở, tôi từ chối, rằng tôi đang lâm vào cảnh ngặt nghèo và chờ ngày hầu tòa án. Nhơn dân của phường, về tội trót làm bạn với bà Năm Sa Đéc, hai tôi có đứa con chung tên là Bảo, và Bảo làm nghề phá sơn lâm, làm ăn thất bại, nợ nần số mấy chục ngót trăm triệu, tôi không đành bán bớt đồ cổ ngoạn và ưng cho Bảo bán bớt một căn phố trong bốn căn xây trên đất tôi làm chủ, nghiệp nổi, tôi để bà Năm Sa Đéc đứng tên và khi Bảo làm thủ tục bán bớt một căn lấy tiền trả nợ, thì bỗng người con riêng của Năm Sa Đéc đứng đơn ngăn cản sự bán, rằng bốn căn đó y có quyền thừa hưởng, nhưng tôi đã cắt nghĩa với con của N.A.N. (tôi quên hỏi tên gì) rằng người thừa kiện tôi vốn là con không khai sanh của Đốc phủ Đặng Ngọc Chấn, Chấn là chủ quận trong Chợ Lớn, Chấn từng bắt N.A.N. và Phan Văn Hùm, theo tôi, Chấn là nghịch thủ của Đảng, như vậy U.B.N.D. Bình Thạnh sẽ xử cho con (lấy họ cha làm tên), y tên Nguyễn Ngọc Đặng, (ăn theo họ mẹ), như vậy Đảng sẽ bình vực y mà cho chia gia tài của tôi làm ra hay sao, v.v... và vì lẽ ấy mà tôi đã từ chối xin miễn viết về N.A.N.

Trái lại, hôm nay, khi đọc hai từ S.G.G.P., tôi bỗng bắt ngửa nghề, nay viết bài nầy để nói lại những gì tôi biết rõ về N.A.N. và xin cáo lỗi với

người con của N.A.N. vậy.

Tôi không viết dài, chỉ tự trách sao không chết phút trước Năm Sa Đéc, để khỏi hầu tòa U.B.N.D. Bình Thạnh, và viết đến đây, nhớ lại nghĩ tội cho ông nọ thân làm lớn ở sân bay T.S.N, tại sao không an phận chờ về hưu hủ hỉ với vợ, để nay bị án chung thân, và riêng tôi sống để coi đời như vậy cũng nên sống.

Còn như N.A.N., có bằng cấp luật sao không xét xa, cứ ở Paris chống chánh phủ đô hộ bên ni, lại về đây chịu dưới quyền của thống đốc Cognac lãnh chúa, để thân bị tù rồi chết, chớ tôi từng biết thì Ninh cũng như mọi người, (trước có người vợ đầu tiên rất giàu, là người cùng quê tỉnh nhỏ Sóc Trăng như tôi, người này từng lên Sài Gòn với mẹ, từng ở nhà ngủ Chiêu Nam Lầu, ở đường Charner cũ, nay tại sao người con của Ninh không nhớ mà xin đặt một tấm lắc (plaque) ghi dấu Chiêu Nam Lầu này? Ninh cưới người ấy rồi cùng người ấy thôi nhau xin tòa cho xé hôn thú để khỏi liên lụy... Ninh quen với tôi nhiều lần, sở dĩ tôi làm thân với Ninh là tôi cố ý mượn cớ ấy để được đổi đi Lục tỉnh chớ làm ở trường Máy (nay là trường Trung học cơ khí Huỳnh Thúc Kháng), ngày ngày quen với bù-lon, long-điền (boulon, rondelle) thì quên tiếng Tây hết đi, nhưng tại sao tôi là bạn đồng song với Hồ Văn Ngà, với Trần Văn Thạch, tôi dự đám tang Phan Châu Trinh, tôi từng mua *La Cloche Fêlée*, từng phát tờ báo ấy cho các bạn đồng liêu thì họ sợ như mắc dịch, còn tôi trơ trơ không bị đổi vì ông Rosel chủ trường Máy có cảm tình nhắm mắt để tôi tự tung tự tác vì ông biết tôi có tánh ngay thẳng, phen tôi mời Ninh vào nhà bán cơm Tây cùng tôi dùng bữa, Ninh từ chối và Ninh đãi tôi mấy lần ăn chung hột vịt lộn để uống la-ve, lúc đó gọi là uống “bốc” (bock). Tôi nhớ lại Ninh hình thù vạm vỡ, gan lì bặm trợn hơn ảnh đăng trên báo, Ninh vào tù, bị nhốt khám chung chạ với thường phạm (droit commun) chớ không được đãi hàng tù chánh trị (được ở phòng có vệ sinh hơn) và khi thời Đốc phủ Tâm là Thủ tướng tôi có xin đừng phá cái hồ nước trong Khám Lớn vì không ở trong phạm vi trường Đại học Văn khoa thời đó (nay là thư-viện gì đó) và tôi rất tiếc để cho Khám Lớn Sài Gòn bị phá bình địa uống quá, lúc đó tôi có đề nghị lên Viện khảo cổ thời Trương Bửu Lâm xin chỉ phá chung quanh ba mặt Khám Lớn, đủ xây căn phố hoặc buôn bán cho cán bộ hữu công, dọn Khám làm văn-khố

(archive) hoặc làm thơ viện thì ít tốn lại được giữ lại một di tích đô hộ Tây, một lần nữa, dưới mắt tôi, trước khi vào Khám trở nên như ngày nay là Nhà Yêu Nước mà xác khô còn nằm lạnh ngoài Côn Đảo, chớ Ninh vẫn đầu đen máu đỏ, như mình.

Giấy còn tôi xin nhắc tiếc bảy hay tám số báo *Việt Nam hôm* của tôi sắp được nhưng về sau, đã bị mục nát vì tôi đại dột chôn dưới đất thối nước hư đi.

Chị Emilie Penne, vợ đầu tiên của Ninh, mất lối 1990 ở Pháp, từng nuôi tôi nơi phố lâu số 34 đường Bonard cũ, trước khi tôi theo Năm Sa Đéc lên Phú Nhuận.

(viết ngày 5-XI-1993)

CẢM TƯỞNG HOANG MANG KHI ĐƯỢC TIN CHÂU HẢI KỲ VĂN SỐ

Tôi chưa quen, chưa biết mặt lần nào, chỉ thỉnh thoảng đọc trong sách của Lộc Đình-Nguyễn Hiến Lê thì biết Châu Hải Kỳ viết văn gãy gọn và đúng đắn.

Vừa rồi tôi lại được anh Lê Ngộ Châu gửi biếu một cuốn dày 176 trang rộng khổ 12 x 19 nhan là *Nguiễn Ngu Í, cuộc đời và văn nghiệp* do Châu Hải Kỳ soạn, sách này tôi đang đọc chưa xong, đọc đến trang 172 thì hay tin dữ dội Hải Kỳ đã mất ngày 18-7-1993 và khi đọc trở lại nơi trang 2, bìa tập sách, mới rõ tên thật của Hải Kỳ là Võ Văn Côn, quê Quảng Nam nhưng sanh tại Quảng Ngãi, sau năm 1945, đã đậu bằng tú tài Pháp Việt, than ôi, Hải Kỳ còn toan viết, và mình còn tróng mong đọc tiếp những gì anh này viết về các nhà văn mình từng quen đọc, thì bỗng bút rơi người mất, khiến khôn xiết xúc động và nhớ lại hai câu tự nhiên khóc bạn của kếp Tư Chơi khóc kếp Tư út: “Những thằng đáng chết sao không chết, lại chết chi thằng đáng sống lâu?”, và tuổi già sắp tới ngày khao đãi tuổi 93, và cũng chẳng cần muốn ăn khao làm gì, và đang hoang mang với tin dữ thì nhớ lại quyển sách nhỏ đang đọc là nhắc lại cuộc đời của một nhà văn mình đã từng tiếp xúc và lăm phen bực trí vì anh Hữu Ngư, cũng là Ngu Í này, thường ba hoa nói liên miện, và nay Ngư (Cá) hay Í (í ngu) này nào có khác chi mình, cũng thì chích chòe bá láp liên xì, duy chưa biết có ai đã trách mình vẫn cũng có tánh ăn ngay nói thẳng và nói hết không chừa?

Nhớ lại câu nho học lóm “Nhơn sanh vô bá tuế, Uổng tác thiên niên kế”, anh bạn Hải Kỳ có lòng muốn soạn lại một cách đúng đắn để truyền lại cho học trò theo học lớp của anh nơi trường ở Nha Trang thì trời đành dứt số.

Lại nhớ hai câu trong cặp liễn tre treo nơi vách thơ phòng:

“Tối dị hành kim nhứt sự”, “Đắc nhàn độc cổ nhân thư” (khó nhứt việc thường ngày nay, muốn nhàn hãy đọc thơ cổ nhân để lại), lại vẫn làm tàng khách sáo, Sến này nay khóc hai hồn chết chưa đáng chết. Huy lụy.

Lời nói thêm ngày 19-XI-1993: Trên đây tôi viết lỡ Hải Kỳ sinh 1945, thọ 48 tuổi, nay rõ lại Hải Kỳ có lẽ sinh 1925 và như vậy thọ 68, là tuổi “cổ lai”, tôi đã sớn sác và xin nhấn độc giả xem mấy lời cải chánh nơi trang này.

Còn một trang này nữa, viết để vá vào trang thiếu, lại nhớ nghề vá víu của ngày nay là nghề của kỹ sư hay cán bộ cao cấp gọi “cán sự chuyên môn” (agent technique) của sở công chánh, tức một nghề minh minh chánh chánh phải có thực tài mới làm nổi, thế mà ngày xưa nghề này đủ bị chê là nghề hạ tiện, năm thật xưa lối 1900, đã có

một chức tri huyện làm

ở

tòa bố tỉnh Sóc Trăng, chức huyện, làm việc n

ơi

văn phòng thế mà vì quan chủ tỉnh cất sai quan huyện ra trông coi trồng cây bọc theo đường lộ của châu thành, rồi quan huyện này tức giận bèn xin về hưu, mà đã quên rằng thà làm ông đốc công coi trông cây che mát lộ mà vẫn có ích cho xã hội hơn làm huyện làm phủ mà chỉ biết vinh thân ích gì? Than ôi, cũng vì nạn người mình quá ham làm quan, chỉ trông mong thi đậu làm quan để bóc lột, và chùng sáng mắt biết tỉnh ngộ, biết không làm quan và biết tranh đấu chen vào thương trường mua bán với khách Tàu khách Chà thì cũng đã trễ... Và việc đời nghĩ chẳng hay cùng, xin cho tôi lẻo mép, nói lạc đề: chuyện xưa tích cũ, thánh Gandhi, linh hồn c

ủ

a thuyết “bất chống” đã hy sinh binh vực sự sống còn của nước Ấn, nhưng cũng có đứa thất phu giết... Châu Ân Lai, nhà chánh trị một mực thẳng thắn làm cho Trung quốc trở nên hùng mạnh, nhưng khi biết mình không sống mãi thì đã dấn hỏa táng hơn

là

xây mộ kênh càn, còn trên đời này ngày nay thiếu chi người, sanh tiền chỉ đ

ụ

c khoét ăn xối, nhưng lại

muối

n có sinh phần hay phần mộ

bê-t

ô

ng cốt sắt để đời. Giết một mạng bị đưa ra tòa xử về tội sát nhơn, giết cả

m

uôn thiên lại được tiếng Anh hùng. Mấy ch

ữ

“sanh vi

tướng

, tử vi thần” đã làm cho bao

nhiều

từ mạng, và đọc sách cũ, tại sao

bên Tây, vua không

đá

ng ra vua nhưng nhờ phe võ mạnh mà đi chiếm thuộc địa, chứ phe văn cũng tèm nhèm dơ bẩn nhưng vì viết văn hay nên khi ch

ế

t được

a

n xác

trong điện Panthéon, còn bên nước Việt ta, vua giỏi nhưng quan võ đánh giặc bằng dao mác làm sao cự nổi với súng bắn xa, mousqueton, canon bùm bùm và quan văn ở theo sách biết giữ tiết, không bao giờ sợ chết.

Báo chí ngày nay nhiều như nắm mối gặp mưa rào, tiền đâu đủ mua, mỗi trang mỗi ngày toàn chém giết, chết chóc, nghe mãi về chiến tranh chỗ này chỗ kia, đao nầy đao nọ, chừng nào mới thấy hòa bình để hưởng những chuỗi ngày nhàn nhã, khoai ngọt cơm tươi, vẫn giết cá ở biển bằng thuốc súng, và dùng súng mạnh tàn sát voi trong rừng để lấy ngà, săn thú bán thịt, ô hô “chữ nhàn bán rẻ thứ ai ưa?”.

(viết ngày 15-XI-1993)

SUY CỐ NGHIỆM KIM

Ở đời, không có chi là tồn tại, rốt rồi ai ai cũng chết. Duy lúc sống, biết cư xử thì tiếng thơm còn lại, bằng như tung hoành làm cho đã nư, sau rốt vẫn phải trả và còn lại tiếng xấu là khác.

•

Hạng Võ, dùng sức mạnh, Hàn Tín, dùng trí, đều chết với số tuổi hơn 30 chưa tới bốn chục.

•

Lấy việc gần đây mà xét, Trần Bá Lộc, chém và giết đồng bào và tàn sát dân trong Nam, để dâng sáu tỉnh Nam kỳ cho Tây làm chủ, được thưởng mẽ-day của Tây và nay chỉ còn tiếng “phản quốc, làm mọi cho Tây”, ích gì? Con cháu ngày nay, không nghe ai nói, hoặc đã đổi danh diệt tánh từ lâu rồi.

•

Trong Nam nầy, ngày xưa có ai giàu hơn hội đồng Trạch ở tỉnh Bạc Liêu? À há! Nay xét lại mới biết, Trạch sanh con đặt tên “cậu Hai Đình” (con của đình), “cậu Ba Huy” (không phải Huy là sáng, là huy-hoàng đâu, mà đích thị là Qui (con rùa), và con trai nhỏ út xưng “cậu Tám Bò”, không cần tìm hiểu.

Nhưng găm lại hội đồng Trần Trinh Trạch trong Nam, làm sao giàu và bì kịp nhà giàu đất Bắc, Bạch Thái Bưởi, chẳng là có tàu đi biển và có nhà in đồ sộ.

•

Người biết chơi đồ xưa trong Nam, tôi chỉ biết một là bà Hà Minh Phải, quen gọi bà đốc phủ Phải, tôi vẫn nghe mà không biết có quả như vậy hay không và nên điều tra lại, thì mộ bà này, an táng tại vùng Chí Hòa, đã bị kẻ trộm đào mả lấy luôn đầu lâu, vì chúng khi đào, mò trong mồ, không tìm được hột kim cương bà ngậm trong miệng và chúng đã rinh sọ bà rồi.

•

Một người thứ hai tôi nghe danh mà không biết mặt là Lê Văn Nuôi, nhà giàu lớn đất Vĩnh Long, ông Phán Nuôi này, quả có tàu hỏa chạy đường Sài Gòn lên Nam Vang xuống miền Nam và gọi “tàu lục-tĩnh”, tiếng đồn để lại: ông ra Hà Nội, mua đồ xưa, và mua luôn trọn nhà một quan tổng đốc, mua trọn trộm cả thập vật từ khí trong nhà, quan tổng đốc chỉ nhận tiền và xách va-li tể nhuyển ra và ông Phán Nuôi giao cho người đi theo, lo tom góp chở về đất Văng cho ông, còn ông Nuôi vẫn trở về Nam bằng tàu máy hãng Tây và hãng Tây cố tình không lấy tiền quá giang chỉ tính tiền chuyên chở cỗ ngoạn của ông mua là đủ. Nhưng rốt cuộc, khi ông Nuôi nằm xuống, sự nghiệp, người kế nghiệp bán trọn cho một thương gia Tàu, độ bốn hay năm triệu đồng bạc đời giao-liên (période de transition) lối 1960 và tỷ như nếu không bán lúc đó và để cho đến năm ni 1993, số bạc ấy tính theo nay, ắt hơn 4 hay 5 tỷ (1 tỷ là 1.000 triệu) thì phải là rất uổng.

Xét lại cho kỹ, chơi đồ xưa, theo ý riêng của tôi, tôi không bàn đến lối chơi của người đất Bắc, thường khoe “biết chơi đã hơn ngàn năm, do ông bà tổ tiên đã biết chơi như vậy rồi”, và cũng không dám nói đến người miền Trung, đất có vua, mà theo tôi, người đất Huế cũng chỉ ham sắm để tiến dâng cho vua, tức chứa lâu lặc gì, và như tôi hiểu và xét theo sự kinh nghiệm đã dạy, thì xin hỏi: ở Bắc, bà Bé Tý, cô Tư Hồng, nay có ai là kế nghiệp nối dòng? Ở miền Trung, những Nguyễn Thân, những Trương Như Cương, có ai nối nghiệp đồ cổ?

Chính trong Nam này, không ai giàu được với câu “truyền tử lưu tôn”, chung qui từ Bắc qua Trung chí Nam, người nước ta chỉ lập nghiệp và an

hưởng chỉ một hay hai đời là cùng, và đã điều tàn không nổi đến thế hệ thứ 3 được.

Sở dĩ tôi dám nói như vậy, vì theo tôi chiêm nghiệm, người mình có tật lớn là sợ ma, và đồ xưa, đồ cổ, theo quan niệm xưa là vật có ám-ảnh, của ma để lại, và chính mắt tôi đã thấy trong nhiều gia đình vọng tộc trong này, khi có người trong nhà quá vãng, thì bao nhiêu vật, y phục, giày dép, đều gói vào nhà mồ, tức để lộ thiên nơi nhà quán, tha hồ cho bọn trẻ chăn trâu bò, mặc tình lôi trộm, hoặc bán rẻ cho bọn ve-chai, hoặc lấy chơi, phá phách không tiếc và đã mất.

Theo tôi, người trong Nam, dĩ chỉ gần đây, chỉ học và biết chơi và sưu tập đồ cổ ngoạn, không vì mỹ thuật mà chỉ vì nay bán được nhiều tiền, và cái mốt (mode) làm collectionneur (người sưu tập đồ cổ để tiêu khiển) trước sưu tầm, sau bán cho được nhiều hơn số vốn đã xuất, bọn này tôi gọi “con buôn đồ cổ” và không có danh từ gì khác để gọi cho xuôi tai, và bọn buôn đồ cổ này, thường hay bị “sanh nghề tử nghiệp”, một lúc làm giàu thơ thới, rồi bỗng suy tàn, tán gia bại sản, vì bán lô một cổ vật ra nước ngoài, bao nhiêu của cải làm ra, đều bị mất, bị tịch, hóa ra vì hám lợi nhỏ mà mất hết những vật tích trữ bấy lâu.

Tóm lại, có ích gì mà đeo đuổi cái gọi là “thú chơi cổ ngoạn”? và theo tôi, cần thiết là nên biết tự túc, chơi một vài món là đủ và mua sắm nhiều chỉ mua sự lo buồn lúc các vật ấy còn tại nhà, và khi sạch sành sanh bị mất trộm, thì nên an ủi lấy mình với câu “Đồ xưa có ma” và như vậy không nên than trời trách đất. Tôi nói như vậy, không phải tôi triết lý đâu, và chính tôi cũng lọt trong vòng luẩn quẩn ấy. Bao nhiêu Gubalkian và các tay tổ Mỹ, Anh cũng thế!!

Câu truyện tụng “Đồ xưa có ma” là thậm phải. Bao nhiêu người danh giá thời thuộc Pháp, ngoài kia như các tổng đốc họ Hoàng, họ Trần, họ Vi, v.v. bao nhiêu kẻ đánh giặc mướn làm mọi cho Tây, Nguyễn Thân, ở Trung, Bá Lộc, Bá Thọ ở Nam, chú Hỏa (Hui-Bon-Hoa), Quách Đàm, họ Huỳnh Đình, họ Quách, Phủ hàm Khiêm ở Gò Công, bao nhiêu công thần triều Nguyễn Phước, như Phạm Đăng (Gò Công), họ Nguyễn ở Sa Đéc, rốt lại cũng không lâu bền như ý muốn. Lãng ông Nhân ở Sa Đéc, may

thời lằng mộ nhờ cháu con khéo giữ gìn nên còn, trái lại họ Huỳnh ở Gò Công, lên như điều gặp gió, vì có Huỳnh Tấn bắn Trương Định, nhưng Trương Định ngày nay có tên đặt tên đường ở Sài Gòn để lưu niệm danh trung, và trái lại, Huỳnh Tấn còn bị bêu rít danh ô đầu giặc.

Cái gương sáng suốt, theo tôi là gương các nhà cầm bút, tỷ như:

-

Trương Vĩnh Ký đứng đầu, chí khí như họ Từ đời Tam Quốc, sống đất Tây mà lòng vẫn hiên ngang, không theo phò tá mà vẫn một lòng vì cố-quốc, nước nhà; tuy tượng đồng bị hạ bệ mà nghe đâu sẽ có ngày xây dựng lại như cũ;

-

Huỳnh Tịnh Của, có người đã chê ông này chức là đốc-phủ-sứ có chừa trong hội-đồng cố-vấn của Pháp, nhưng theo tôi hiểu, và xin cải chánh, ông Đốc-phủ Của làm đốc phủ để có tiền xuất bản bộ tự-vị nhắc danh để đời, thì Của này rất có công với văn hóa và nào có tội?

-

Một ông Của nữa, là ông Nguyễn Văn Của, sanh được một Nguyễn Văn Xuân, 16 tuổi đậu tú tài Pháp, rất có công trong ngành xuất bản, và bình sanh giúp ích cho nhiều người và không làm hại ai, như vậy Của và Xuân, nào có tội với nước nhà?

-

Một bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh, theo tôi, tưởng nên xét lại.

-

Một Nguyễn An Ninh, thà chịu ngồi tù chớ không vì có bằng luật mà ham làm quan.

•

Một Hồ Văn Ngà, một Nguyễn Văn Sâm, một Trần Văn Thạch, thấy đều nên điều chỉnh và xá tội oan làm tay sai cho địch.

Chỉ tiếc người trong Nam, những người đi trước, học giỏi, đậu cao, làm chức lớn chỉ biết vinh thân phì gia, và đáng tiếc. Khi ra Bắc, bày ra ca hát cải lương, ăn chơi cho thỏa thích nhưng đều rất tầm thường, và chung qui đều thua người ngoài ấy: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm, vân vân, học nhiều, biết nhiều; nhưng xin nhớ người Nam mất nước từ 1867, còn người Bắc năm 1884 mới bị chinh phục, khiến nên chữ Nho chữ Hán, người Bắc, người Trung hiểu nhiều, còn chúng tôi trong này, xin đừng sớm trách chúng tôi và chúng tôi vẫn không lòng vong quốc, nhưng thật sự đã bị Tây cấm học Hán- tự và cấm học võ-ngệ từ 1867 kia mà.

(Gia Định ngày 28 octobre 1993)

THƠ GỎI CHO HOÀNG VÀ THẮNG VỀ CHỮ VIẾT TẮT ĐỊA DANH, NHÂN DANH CŨ ĐẤT NAM KỲ

Hai em mến,

Hồi sáng nầy, khi hai em về rồi, tôi soạn lại các bản thảo đã viết, rõ ràng trong tập số 11, viết năm 1978 đến 1982, nhan là:

Tôi biết gì về:

1) địa-danh Cao Miên và nhân-danh cũ đất Nam kỳ Lục tỉnh.

2) Đồng Tháp Mười,

(tiếp theo là bộ “Tự-vị Tiếng miền Nam”)

mở đầu có một bản đầy đủ: cách sắp xếp, lối viết tắt, và lời dẫn thêm của Lê Ngọc Trụ, v.v...

Thế mà hai em nào có đọc và tuy vậy vẫn cong lưng in thành trang quyển tự-vị và sáng nầy lại làm cho tôi hết hồn, và dặn tôi viết dùm những chữ viết tắt. Việc hai em làm như vậy, xin cho tôi nói và nhấn mạnh:

“Vous avez mis la charrue avant les boeufs”

Và tôi buồn trong lòng là hai em quá cầu thả và làm lấy có, nếu chịu khó đọc trước khi in tự-vị, bản “Tôi biết gì về...” thì đã không có việc đến nhà sáng hôm nay.

Cũng như bản “Hơn nửa đời hư”, đã cắt bỏ, và in sai nhiều chỗ, hôm qua tôi được thơ Hà Nội của Nguyễn Huệ Chi, có đoạn viết:

“Mong bác bớt buồn về việc cuốn sách in ra bị cắt xén. Đó hình như là tình trạng chung của bất kỳ cuốn sách nào khi chịu qua lưỡi kéo kiếm

duyệt để ra mắt độc giả, ở bất kỳ nước nào, ít ra là trên mảnh đất Á Đông còn nhiều “ông hoàng bà chúa” (bỏ đoạn sau)...

“Cháu hi vọng bản thảo của bác vẫn còn giữ được và đến một lúc nào đây ta sẽ khôi phục lại đầy đủ. Sách của bác rất hay, cách viết có phong cách riêng khó lẫn, nếu gặp được một tay biên tập cừ chắc sẽ không cất đi như tay biên tập sách của bác.

“Cháu kính chúc bác dồi dào sức khỏe để tiếp tục cho ra mắt những “cuốn sách đặc sắc khác”.

Nếu trên đây tôi chép lại bức thư của Huệ Chi, sự thật không phải để khoe mà kỳ trung là lời thân mật cảnh cáo hai em, qua đây năm nay định bỏ ăn khao và đang chờ xem lời phán đoán thế nào về việc gia-đạo kia, vậy xin hai em kể đây như là lời trối vạ.

Kính cẩn và trân trọng

Ng.Q.Thăng và Ng.Minh Hoàng.

Vương Hồng Sển

(viết ngày 15-XI-1993)

THỬ SO SÁNH LẠI NHÂN VẬT ĐÔNG-TÂY ĐỜI VUA TỰ ĐỨC VÀ ĐỜI VUA PHÁP NAPOLEON III

Tôi đã hứa ngày 11 vừa rồi rằng không viết nữa, nhưng nay lại sai lời hứa, và viết sơ lược so sánh vì sao năm xưa đời Tự Đức, nước ta đánh thua nước Pháp.

Và nay tôi viết đây, chỉ làm việc nói lại những gì xét thấy riêng sau khi đọc lại các sách báo cũ đã có.

Một nhận xét cần nói liền, là ngày nay người sanh sau thường xúc phạm và nói hỗn, chê bai người đã chết, chẳng qua là đã mất niềm tin. Một việc còn nóng hổi trong nước là tượng hình Trương Vĩnh Ký bị hạ bệ khi binh Giải phóng vào đây, nay tượng đồng ấy vẫn còn hay đã không còn, tôi chưa biết, và chỉ biết vừa rồi một nhà cách mạng đã mạnh dạn viết sách phục hồi danh dự T.V.K. và tiếp theo đó, một nhà làm chánh trị khác lại tỏ ý kiến đòi trả tên T.V.K. cho trường trung học cũ... và tôi nay vốn là một tên già được người ta tha cho được sống yên ở đây, mắc mớ gì tôi, lại ọ-ẹ viết mấy hàng này.

Thuở nay trong trường dạy học và ở ngoài đời, thì những Victor Hugo (V.H.), những văn hào Pháp như Balzac, Flaubert, Maupassant v.v... đều được tôn như thần như thánh, V.H. - được nằm trong điện Panthéon, nhưng từ ngày Pháp quốc bị Đức quốc đánh bại và chiếm rồi Pháp được phục hồi, thì nhà văn André Gide (A.G.) lại lớn tiếng chê dè V.H. (xin xem “Hương sắc trong vườn văn” của Nguyễn Hiến Lê, q.1, nơi tr.29); André Gide giận và chê thơ văn V.H. là nhạt nhẽo, là giả tạo, là quá dễ dàng... là không đáng kể, và A.G. sở dĩ nói như vậy là vì mấy trận chiến tranh tiếp nối và nay vẫn còn tiếp nối đó đây, chiến tranh đã thay đổi hết cả, nhưng André Gide là gì mà dám chê Victor Hugo? Và tôi đã đọc một sách khác nay không nhớ rõ tên sách để nói lại nơi đây, và nhớ mại một nhà văn khác lại chê A.G. rằng “Nó sẽ được bia danh về hậu thế vì nó đã từng chuyên đi cửa “hậu môn”, tôi không ghi lại được nguyên văn câu nói

tiếng Tây, nhưng đi cửa hậu môn là gì, xin đọc giả hiểu ngầm lấy. Riêng trở lại V.H. thì quả V.H. vẫn lem nhem, có vợ và bà ấy lại có gì gì đó với Sainte Beuve và với Benjamin Constant hay nhà văn gì đó, và như vậy có xứng đáng chút nào? Nhưng nên hiểu đời Cách mạng 1789 bên Pháp, dân tâm biến đổi, đàn bà, mạng phụ giao thiệp với đàn ông, bạn thân của chồng là chuyện thường và tục người Pháp vẫn luôn luôn rộng lượng với phụ nữ, lấy câu tha thứ “sức bực tu-mi nam-tử mà còn sa sút, thì trách làm chi sự “phụ nữ quá lạt lòng”. Trong khi ấy bên nước ta, nhểm tục người Tàu trong sách Khổng-Mạnh, vẫn lấy chữ “Trinh” cho phái nữ và chữ “Trung” cho phái nam, làm căn bản.

Bỏ qua việc tranh luận và xin tóm tắt: đời Tự Đức dĩ chí đời Napoléon III, vua ta trong sạch hơn, nhưng làm sao lấy dao cùn-nhục, gậy tre bở rệt mà chống với súng mạnh, đạn bay xa mà mong thắng được? Mùời ông khác, chính tỹ như mấy ông mạnh miệng chê bai ngày nay, cũng không chuộc đất “ba tỉnh miền Nam” lại được, trong khi bên ta thì vua bo bo dạy Phan Thanh Giản phải than nghèo không tiền trả nợ chiến tranh, còn bên họ, bên Pháp vẫn lấy khoa học và quyết tâm giành đất. Sở dĩ Phan Thanh Giản dám nhận lãnh đi sứ chuộc đất là trông cậy vào lời hứa của Bonard nhưng Bonard đã chết, còn tướng De Genouilly đánh thắng vì nhờ tàu đồng, nhờ súng mạnh, thêm nhờ tay trong hết lòng ám trợ, chỉ chọc chỗ yếu cho biết.

Tôi đọc khá nhiều sách sử, nhưng võ lẽ ngày nay là nhờ thấy trong một cuốn sách Pháp nợ, sở dĩ ta mất ba tỉnh miền Tây, là tại vận xui khiến cho ông vua đời đó, nay tôi không nói tên ông vua nầy ra là để tránh dính líu vào vấn đề chánh trị..., vua nầy ban đầu không nghe lời khuyên của tướng Pháp và nhứt định xin đầu hàng vua nước Xiêm, rồi ông cất bước sang Xiêm nhưng khi ông đi được nửa khúc đường, rồi bỗng đổi ý và trở bước lại và chịu đầu hàng Pháp quốc... và nếu vua nầy chịu theo về bên Xiêm vương, Xiêm quốc, thì phe Tây đâu có dịp để nuốt trọn sáu tỉnh Nam kỳ lúc ấy.

Rốt lại tôi cho là vận rủi của nước ta, chớ vua Pháp Napoléon III vẫn bē bối và thua xa về đạo đức vua mình, nhưng vẫn mạnh nhờ có tướng giỏi

và người làm ngoại giao khéo. Vua Tây dân dật, bê bối, nhưng có người tài phụ lực nên thắng.

Nghe Phan Thanh Giản tâu “bên nước Pháp, có thiết-kiều, thạch-lộ”, thì các quan trong trào chê “đi xa về nói khoác”, nước ta “phú hữu tứ hải” mà họ làm gì có cầu xây bằng sắt thép (ta không đủ thép làm gươm!), và họ làm gì có đá để lát đường, trong khi nước ta không đủ để mài gươm cho thêm sắc bén!

Phan Thanh Giản than: “Bá ban xảo kế tể thiên địa” “Duy sự tử-sanh, tạo hóa quyền”. (Câu này tôi nhớ thuộc lòng, không ắt đúng nguyên văn).

Còn Nguyễn Trường Tộ thì vì theo đạo Mới, nên vua không tin dùng, bao nhiêu người Pháp qua đây để dạy về kỹ thuật, mỹ nghệ, vua ta đều nghe lời các quan trong triều đề nghị xin đuổi về xứ và không dùng, và chỉ bỏ công cấy vào viện trợ của nhà Thanh mà ta tôn là thiên triều và đã không biết rằng nhà Thanh lúc ấy chỉ còn hư danh sức đuổi và yếu như bún thiêu, chính họ vẫn không tự giữ mình được mà trông mong gì trợ giúp.

Tôi mãi nói bắt quàng, chính tôi không dám đọc lại những hàng đã viết và sau đây tôi xin gom vào đây những trang đã viết ngày 31-7-93 và 12-8-93 cùng một vấn đề “luận về nhơn vật đời hai vua Tự Đức và Napoléon III”, mặc dù những gì tôi viết đây phải cần tra cứu kỹ càng lại.

*

* *

Vua Tự Đức, mặc dầu có vụ Hoàng Bảo bị bức tử, nhưng còn khá hơn và hơn nhiều Napoléon đệ tam, lúc bị giam trong ngục cấm cố thì mò ti con đòi, lúc lưu vong qua Ăng-lê, nhờ một ả giang hồ bao thầu đủ mọi mặt, nhưng khi lên ngôi làm ông vua ở Pháp thì vong ân và cưới cho được dòng quý tộc Eugénie de Montigo để được dựa hơi cành vàng lá ngọc, và gươm “muốn sang bắt quàng...” này vẫn là bắt chước bác là Napoléon I, bỏ bà De Beauharnais để cưới bà Marie Louise de Lorraine - Autriche, việc lộn xộn các đế Tây này tôi còn nhớ là vì năm 1917, tôi thi rớt Xet

(certificat nói tắt) (vì tôi viết Les Maries-Louise, lính mộ năm 1814, Marie Louise là tên tộc nên không viết có chữ “s”).

Napoléon đệ tam này đâm hết chỗ nói, lúc làm hoàng đế được rồi lại sanh sửa đặt làm phòng riêng để ngủ gái, ông ăn nói lệt bệt nhưng nhờ tướng tài như Rigault de Genouilly, sai qua đánh nhà Thanh bên Tàu, đánh không xuể lại kéo binh xuống chinh phạt đánh và chiếm thành Sài Gòn, rồi cuộc nước chúng tôi bị mất lục tỉnh Nam kỳ, nhưng chung qui để Napoléon đệ tam vẫn thu nặng và mất ngôi, kéo luôn nước Pháp bồi thường nặng cho Phổ và mất hai tỉnh Alsace và Lorraine; và Phổ Bismark, muốn cho Pháp đừng nhớ trả thù, Bismark lại xúi Pháp chiếm đất chúng tôi làm thuộc địa.

Bà hậu của Napoléon đệ I vẫn không chung tình với vua khi vua đã mất ngôi, sánh lại sao bì với bà phi vua Chiêu Thống, vua thua bỏ chạy, bà cam thủ tiết, và khi vua mất bà chết theo vua để lại câu “Gió đưa bụi cải về trời, rau răm (là bà) ở lại chịu lời đắng cay”. Chuyện xưa kể làm sao cho hết, nay tôi chỉ nhớ ông Nguyễn Tri Phương, dáo và mác thông làm sao chống nổi Mousqueton, tàu đồng...; nay nói qua phe văn, bà Huyện Thanh Quan,... và chính như Hồ Xuân Hương cũng không như bà George Sand của Pháp. Vừa rồi, ông Lê Ngộ Châu có gửi biếu tôi một tập của Lộc Đình “Các cuộc đời ngoại hạng”, tôi đọc và thích thú, biết được George Sand, trước học trường Nhà Kín, khi lấy chồng đêm hiệp cần, bà không biết làm tình, còn chồng thì cũng vẫn không biết cách ngủ đêm tân hôn phải làm thế nào, phận sự làm chồng, chung qui cũng vì tục người Pháp, khi đứa trẻ hỏi cha mẹ “em tôi (gái hay trai) từ đâu có?” thì cha và mẹ vẫn không nói thật và có tục lệ gói kỹ đứa hài-nhi trong khăn bó kín và dối rằng “em mầy từ bụi cải bắp sanh ra” khiến nên khi George Sand hiểu được sự “ái ân” thì sanh tánh lẳng lơ không thể nói ra đây được, và xin cho phép tôi văng tục, trước bà cặp với thi sĩ Alfred de Musset, sau nằm với đại nhạc sư Chopin, nhưng cả hai tổ ra không đủ sức cung cấp, nên George Sand, về viết văn thì thật tài, nhưng về đường tình thì rõ là có tánh ham trai tơ và bà là người đàn bà gần như mở đầu cho tục “gái mặc y phục của trai” (Mạnh Lệ Quân, Sở Vân trong bộ “Anh hùng nào...” thua bà rất xa), và nhờ qua Victor Hugo, thì đêm tân hôn với vợ là bà Adèle, cả hai xuất trận đến cứu phen, hơn xa vua Minh Mạng “nhút dạ

ngũ giao...” và khiến tôi bắt quàng nói qua André Gide, vẫn có tật “kê gian” nên có câu Pháp văn này của Duhamel nói với Maurice:

“Cet André Gide a su par sa dextérité passer du postérieur à la postérité”, câu này xin dịch giả cho tôi dịch phóng: “Lão André Gide, tay ngón lanh, nhờ “cửa sau” mà để danh về sau, và nói cách khác, nói chữ chút chơi: “nhờ hậu-môn mà lưu danh hậu-thế”.

Xuống đến Victor Hugo hoang dâm vô độ, nhân tình từ đào hát qua tôi đòi, bất dung tha mặt nào, và vẫn để cho vợ cắm sừng với bạn là Sainte Beuve rồi chuyển qua Théophile Gautier, trong khi Hugo thì dang dúi với Juliette Drouet qua Léonie d'Aunet, đúng là “khi ông ăn chả thì bà ăn nem” và khi vợ chết, trên mộ bia vẫn khắc vĩnh viễn hai hàng: “Adèle” (hàng trên) và hàng dưới: “Vợ của Victor Hugo” (trang 100 của Lộc Đình) và Lộc Đình vẫn ghi “Tolstoi và Hugo, sao mà giống nhau thế?”. Và tôi xin dịch giả hãy tìm mua mà đọc lấy, duy tôi xin thêm có sách Pháp đã viết “Napoléon I và Hitler, về môn tình dục, thì bộ kín họ Hích vẫn tong teo, còn đối với anh hùng bạt-tụy Nã, thì một hôm có nữ danh ca tên Mlle Mars đến, vua sai truyền lệnh “hãy chực sẵn trên long sàng” và khi đêm gần sáng, vua mắc lo việc quân sự lại ra lệnh “hãy xếp xiêm y, vì bãi chiến, trẩm không đủ thì giờ...”. Xét ra nếu nói thêm chi cho khỏi phạm tội bày chuyện tối phong bại tục, nên ngưng viết là vừa.

*

* *

Viết ngày thứ tư, 17 novembre 1993

Tôi đang bực tức vì mấy bữa rầy viết lục đục không ra lời, và đang lúng túng kẹt đề tài, bỗng tôi vớ được chút tư liệu tình cờ này, nào dè đây là mấu chốt của trang sử về đoạn gay cấn duyên do ta mất ba tỉnh miền Tây, và nỗi oan ức quan Phan Thanh Giản làm mất ba tỉnh ấy, nay đã có lối giải nghĩa và hiểu được.

Sự việc xảy ra và ít có sách sử nào cắt nghĩa cho rành, nhưng nay đã có lối giải bày như dưới đây, tôi cho là vận mạng nước Nam thuở 1867 ấy,

chỉ tùy cử chỉ một ông vua đã có tên đặt cho đường Tôn Đức 'Thắng rồi đổi lại là đường Lê Duẩn như ngày nay, và tôi nói lòng vòng như vậy, một là vì tránh nói tên ngay e đụng chạm về vấn đề chánh trị, và hai là ý muốn để độc giả tự tìm và hiểu lấy.

Theo tôi, nước Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, Hà Tiên, An Giang) là nhờ kỳ công của người này. Tôi xin thuật sơ lược và viết lòng vòng như đã nói, mặc cho người nào đọc mấy trang này, muốn tin và hiểu thế nào cũng được.

Theo tôi, trước là Bonard, kế tiếp là Rigault de Genouilly, khi đã chiếm ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường) thì họ đã thỏa nguyện lắm rồi, và chính Bonard chơi thân với Phan Thanh Giản, đã tỏ cho biết ý kiến là khi về Pháp, sẽ tâu với vua Tây, nên cho chuộc đất để mua lòng vua Nam và cũng để cho những ai đã theo đạo Mới (Da-tô) sẽ được yên ổn làm ăn. Chính vì tin nơi lời hứa đó mà quan Phan nhận lãnh sứ mạng đi điều đình. Ngờ đâu có hai trở ngại xảy ra:

1) Bonard về tới xứ thì mất,

2) Bên triều đình Pháp, sanh ra hai phe, phe chiến - giữ đất đã chiếm được, và phe hòa - muốn cho chuộc đất, vì chính trong nước Pháp vẫn thiếu hụt tài chánh, đang có giặc nơi Crimée kéo dài lôi thôi...

Khổ một nỗi khác là ở bên ni (nước Nam), tình hình bất yên, vẫn có khuấy rối chọc phá từ miền Tây, lội qua Tiền Giang, đánh phá...; và trong lúc ấy, bỗng ở trên kia, ông vua của xứ có đến Đế-Thiên, ông vua này đang bị vua nước Xiêm-la áp bức và vua Chùa Tháp có lòng nửa theo Xiêm, nửa lại muốn đầu hàng Người Mới, và Người Mới đây là tôi nói trớ, đó là giặc Tây, người Pháp đang đánh chiếm miền Dưới nước An Nam. Như đã kể nơi trên, Bonard và Genouilly đang lưỡng ước...

Đang khi chưa quyết định, Genouilly bèn sai một quan võ thủy binh đi do thám tình hình. Người ấy tên là Doudard de Lagrée, sau này được lấy tên đặt làm tên đường, và bia tượng vẫn bị dời đi nhiều chỗ tôi sẽ nói nơi sau.

De Lagrée lên đất Chùa Tháp bằng một chiếc tàu trện tên gọi l'avise Gia Định. Nhiệm vụ của De Lagrée thật là khó, nhưng ông tướng Tây này quả có chơn tài. Ông vua Chùa Tháp, xin cho tôi gọi đây theo tên Việt đã tặng cho ông là Hoàng Lâm. Ngày 3 mars 1863, Hoàng Lâm kéo binh và gia tướng lên đường trực chỉ Vọng Các (Bangkok), ông đi được nửa lộ trình, thoạt hay tin De Lagrée đã kéo cờ ba sọc lên đỉnh đền vua và đã bắn 21 tiếng súng hiệu lệnh. Khi hay được tin như vậy, vua Hoàng Lâm sai dừng binh hạ trại giữa lộ trình, và sau vài ngày suy nghĩ cặn kẽ, ông bèn thôi bộ, kéo róc bộ hạ trở về đất Tháp và ngày 11 août 1863, đã ký chịu thần phục nước Pháp... và một năm sau, nước Xiêm-la sai sứ đem mào-ấn trả và ngày 3 juin 1864, chính De La Grandière tự tay trao mào-ấn cho vua.

Những việc kế tiếp tôi xin đọc giả xem lại trong quyển “Việt Nam” Trần Trọng Kim và tôi chỉ tóm tắt lại đây ít hàng về De Lagrée.

Nhà nước Pháp nhớ công lớn nên thăng De Lagrée lên chức capitaine de vaisseau (4 lon) và sai cùng với Francis Garnier, đi thám hiểm Biển Hồ (Tonlé-Sap) (Tonlé là hồ bể, Sáp là nước ngọt, còn Mékong, tiếng Miên là Mì-côn: sông mẹ của các sông nhỏ khác).

Rồi De Lagrée cùng với Francis Garnier lên Thượng Hải (Trung quốc) năm 1868 nhưng cả hai đều chết. Francis Garnier được dựng tượng đồng nơi đầu đường Bornard, trước Nhà Hát Tây, còn De Lagrée, vẫn truân chuyên nhiều nỗi:

- Sơ khởi, đô thành Tây dựng bia kỷ niệm nơi đại lộ Charner, nhưng năm 1890, bia được dời qua đường Bonard (chỗ Nhà Hát), và bị lấy chỗ lập nhà hát, khiến nên bia De Lagrée lại dời đi nữa và dựng lên trong khu sau lưng hình đồng De Genouilly, và chính mất tôi năm 1919, đã đến nơi này và đã thấy bia đá hoa De Lagrée, nhưng cái số bia này không ở đâu được bền, vì khi chúng ta phá hình đồng De Genouilly để lấy chỗ dựng hình Đức Thánh Trần (như ngày nay đã thấy), thì cả khu bia De Degrée và hình đồng De Genouilly cũng đã dẹp mất.

Tôi xin nói luôn, chính cái tượng đồng De Genouilly cũng có lắm tin đồn. Vốn là trước đây, vào đời Tây còn ở đây, dân ở xóm Thủ Thiêm ngang cái

tượng tượng Tây gọi “Một Hình” này, dân Thủ Thiêm thường bị hỏa hoạn, và có người mê tin bịa chuyện rằng vì tại hình đồng De Genouilly lấy tay chỉ ngay qua xóm Thủ Thiêm nên bà Hỏa đốt nhà, và tin đồn khi Tây nghe như vậy thì có sai người thổi đồng và kéo cái tay ác quái ấy chỉ xuống! Hình đồng này nay đã bị thủ tiêu, nhưng tôi đây xin đứng làm chứng, từ sơ khởi hình De Genouilly vẫn nặn ra với tay mặt chỉ ngay xuống đất ý nói nơi đây là nơi đổ bến của Tây chớ hình bằng đồng để gì nấu chảy và nấu nấu thì hình hư chớ nào kéo lên kéo xuống như lời đồn.

Khi tôi viết, thì tôi chẳng biết ngừng, và bài này cũng như bao nhiêu bài tôi đã viết, đều “đầu Ngô, mình Sở”, luộm thuộm và bời rời tựa như cơm nếp nát, chung qui là tại khi đang viết và tờ giấy đã không còn chỗ trống, duy có một đôi tứ mới vừa nghĩ ra, thì lúc ấy, chẳng dặng dưng, tôi vẫn lấy trang mới để ghi lại những tư tưởng vừa nghĩ ra ấy, và xin đọc giả thông cảm và bỏ qua cho.

Sở dĩ tôi muốn nói thêm là để nhắc lại nơi chỗ dựng hình Đức Trần Quốc Tuấn, Hưng Đạo đại vương ấy, khi chúng dân hạ bộ hình De Genouilly thì vẫn dựng hình Hai Bà Trưng, nhưng không hiểu lúc đó ai kia đã nịnh mụ Xuân, vợ Ngô Đình Nhu và đã nịnh bợ thêm một lần nữa là đưa thêm con gái mụ Nhu lên đứng gần mẹ để thay Hai Bà, và việc tà trời, trời bất khả dung, khiến khi lật đổ họ Ngô, dân chúng phẫn nộ và đã chém đứt hai đầu Lệ Xuân và Lệ Thủy và lôi xuống đất và kéo bù lăn bù lóc một quãng đường thật xa thì dân mới đã nư.

Và chuyện dân bên Thủ Thiêm cho đến nay chưa phát triển gì được là tại khó xây một chiếc cầu nối liền Thủ Thiêm qua vùng thị thành, ấy chẳng qua vì nếu xây cầu thì làm sao cho tàu bị hư sẽ kéo lên sở Ba Son cho được. Xét ra khu Ba Son đã có từ thời chúa Nguyễn Ánh và đó là khu gọi Tàu Ô. Cũng như trong câu hát thường và vẫn còn người truyền tụng là câu “Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm...” thì con đò xưa ấy có phải chẳng ở ngay bến phà ngày nay?

Lại nữa một địa danh khác cũng trong vùng này là “Cột cờ Thủ Ngũ” Tây trước đây gọi “Pointe des Blagueurs” - tôi dịch “Mũi Tán Dóc”, thì đó là Bến Tầm Sông của vua Miên ngự tại Sài Gòn, tên Bến Ngự là do ta

đặt và phiên dịch tiếng Miên Kompong-Luông (Kompong là Vững nước, Luông là Vua). Tôi lại nói sa đà nữa rồi và nhắc lại năm trước lúc tôi còn làm việc nơi viện bảo tàng, một buổi sáng sớm khi đạp xe tới mé sông Sài Gòn khu gần Ba Son này, tôi vẫn thấy một chiếc xe nhà binh đang dùng máng lớn xúc từ dưới đất lên một mớ bình vôi loại có quai thời Tự Đức hoặc xưa hơn nữa và tôi đã không kịp xin máy ngừng và những bình vôi đó đã rớt rơi bể nát tan tành, cũng như gần đây, như đào đất vùng này để đặt ống dẫn nước cống, thì phu đào đất vẫn còn gộp vô số bình vôi loại có quai như vậy và các việc ấy chứng tỏ vùng mé sông Sài Gòn từ Cầu Mống đến sở Ba Son, vốn là di tích của Sài Gòn đời Đàng Cù vậy.

(viết ngày 16-9-1993)

TRÁI SẦU RIÊNG^[6]

Mùa này, tháng 8 âm lịch, bánh Trung Thu, bánh Bắc, bánh Ba Tầu Chợ Lớn rầm rộ bày bán, cũng là mùa sầu riêng đang rộ bán, hãy mua và nếm cho biết mùi đi, các bạn nhỏ cán bộ có tiền. Trái sầu riêng tôi nói đây, không phải một loại với “Mì ăn liền”, mà cũng xin đừng lầm lộn với “Lá Sầu Riêng” của nghệ sĩ Kim Cương, không khéo tôi bị kiện trộm tuồng trộm nhãn hiệu, vì cũng mùa rộ như nấm, loại sách truy lục mà có thứ quay ronéo bán lén giá năm chục ngàn và thứ in lờ bị cấm phát hành, nhưng cũng có người lén mua cho được, vì phong trào Đời Mới, cái gì bị cấm, thì cái đó bán chạy như tôm tươi.

Vả lại, bài tôi viết đây, nửa theo khoa học, nửa viết cà rồn giỡn chơi, cà lơ hóp nể, vì tánh tôi quen pha lửng, tuy tuổi đã 92, nhưng còn hơn lão tướng Huỳnh Trung trong Tam Quốc chí, xơi cơm mỗi bữa một tô đầy, mặc dầu rằng cổ không còn và đã thôi gặm chí-quách, chữ là “Trư cốt”.

*

* *

Không có trái cây nào như trái sầu riêng. Không ăn không biết ngon, khi biết ăn rồi vẫn nhớ và ghiền còn hơn ghiền xì ke châm chích.

Tên khoa học trong sách là “Duric Zibethinus Murray”, các bạn nhỏ cũng đừng nhớ chi danh từ này. Tên thông thường Pháp ngữ là “Duric”, người Miên đất Kăm-bù-chia nại lại và gọi “Thu ren”, còn tiếng Việt ta là “Sầu riêng”.

Tôi không đủ tài đủ sức dịch nguyên văn bài chữ Tây sách nghiên cứu của tác giả Alfred Petelot, bốn cuốn xuất bản năm 1952, nhan là: “Les, plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam” (Cây có vị thuốc của Miên, Lào, Việt). Những danh từ chuyên môn về thảo-mộc-học,

tôi xin chữa cho các nhà học cao sẽ dịch lại cho đúng, riêng tôi, tôi xin tóm tắt đại lược những gì ông Petelot đã ghi: “Cây cao độ 25 mét. Lá dày cộm, lốm đốm nổi mục (lông)..., hoa nhiều và rụng, tách rời rơi xuống, trái khá to, gai lốm chốm, mỗi gai có chứa 3 hay 5 hạt (hạt) li ti. Khi trái chín thì tự nứt xé ra (là lúc vừa ăn...). Thường thấy trồng nhiều ở miền Nam đất Việt và ở Kăm-bù-chia. Có lẽ gốc gác của quần đảo Ấn Độ”

Sầu riêng, trái lại là giống cây ăn quả được trồng nhiều nhất ở Mã-lai-á. Cơm (thịt) của trái này, ngoài Bắc dùng từ “cùi” để gọi mớ “thịt” ấy, tỷ như “nhân cùi” thay vì ở Nam gọi “nhân nhục”. Trở lại về sầu riêng, thịt màu trắng như sữa, dẻo và béo gần như “cà-rem” (crème), gần như sorbet thơm mát, và sầu riêng có một mùi đặc biệt, vừa như lê-ghim, như hoa quả, như cà-rem cây. Mùi đặc biệt khó tả của sầu riêng, không trái cây nào giống, là sầu riêng có mùi “thủm thủm” khi chưa biết ăn thì phải giựt mình tưởng đâu là mùi phấn (phân của loại động vật), nhưng khi dùng quen, ăn quen rồi, quen mùi ấy rồi, thì cái mùi thủm thủm khó chịu ấy, lại là mùi riêng bắt nhớ bắt thèm!

Đặc biệt khác nữa là sầu riêng, khi chín thì từ trên cây rụng xuống cội nhưng chưa dùng được và phải chờ trái tự nứt ra, thì “thịt” mới dịu và ngon hảo hạng, bằng như tiệc để lại ngày sau, thì thịt “trở nên có rượu” lên men, nhớt, và mất ngon. (đoạn cuối là của tôi viết thêm).

Sầu riêng có tánh cách bổ khỏe dục tình (propriétés aphrodisitiques).

Rễ và lá, ở Mã-lai-á, người thổ dân dùng để trị bệnh sốt rét (theo thuyết của ông Burkill và Haniff) (Card Bull. S.S. 1930, p. 176), và lá sầu riêng nấu lấy nước để tắm thì trị được bệnh da vàng (jaunisse). Hạt (hạt) sầu riêng dùng làm thức ăn được, khi nấu hoặc chiên cho chín. Ở đảo Java (trước đây ông cha ta dịch là Chà-và), hạt sầu riêng ngâm hay giã nhỏ nát như bột, thì dùng trộn với đường, và làm thành bánh ngon.

Một đoạn trên đây, sau mấy câu mở đầu, là tôi cố dịch thật sát những câu Pháp văn của Petelot, và xin nói thêm, người Âu, người Pháp, khi viết về nghiên cứu như vậy, vẫn vẫn khúc chiết, khó dịch cho thông, và cái tánh mình nên bắt chước là luôn luôn khi mượn hay dựa theo ý kiến của ai thì

vẫn nên rõ nguyên gốc đã mượn, (không như ở đây, lấy của người rồi vẫn làm như của mình!).

Phần viết thêm của tôi.

Trong một tạp chí Pháp cũ, hình như trong Revue Indochinoise, tôi đã quên niên-số rồi, có tích người đồng bào Thượng ở miền Trung, khi di cư đi qua vùng rừng núi khác để sinh sống, vẫn đúng ngày đúng tháng khi sầu riêng chín, thì cơm ghe bè bạn, họ kéo cả gia đình, cả lũ về nơi vùng họ đã lìa, để thưởng thức, và không bỏ sót năm nào đâu xa xôi cách mấy cũng lặn lội về...

Lúc mới có sầu riêng, tôi nói đây là lúc tôi còn bé thơ, ở nhà cha mẹ tại châu thành chợ Sốc Trăng, lối những năm 1910-1915, ở đất này chưa có trồng và trái sầu riêng vẫn do từ Nam Vang (Kăm-bù-chia) dùng tàu Lục Tỉnh chở xuống, hoặc do các thủy thủ đi Thái Lan chở qua, trái to tướng, nặng trên hai ký hoặc tới ba kí-lô, giá bán đếm từ mấy đồng bạc con đầm xòe (bạc Con Cò trong này, cân 27 cở-ram) chưa hơn cinq piastres, nhưng vẫn cần rặng hít hà giành giựt tranh nhau mua ăn, thân phụ tôi nói có khi có người cầm quần bán áo để mua, lúc ấu thơ, tôi cho là nói thêm và nay tôi đã gần xuống lỗ, mới hiểu lời nói không ngoa. Nhưng cảm tưởng và kinh nghiệm riêng xin nói ra đây, các độc giả đừng cười:

Vào năm 1932 đến 1938, tôi còn làm việc nơi tòa hành chánh cũ tỉnh Cần Thơ, hơn tháp tùng theo chủ tỉnh Pháp là quan cai trị (administrateur, tên Colas), hơn ghé biệt thự một phó tổng giàu sụ quận Phụng Hiệp, người chủ nhà tấn ơn, lấy sầu riêng trong vườn vừa được trái chiếng, Colas đặt múi sầu riêng lên đĩa bàn trắng phếu, rồi dùng nĩa và muỗng, xúc, múc mà ăn (tôi xin vô lễ dùng chữ “khều”, tuy khiếm nhã nhưng đúng hơn...), tôi đã làm “tôi” cho Tây thì phải theo phong tục của họ, nên tôi cũng khều sơ sơ và người dọn bàn bưng đĩa đem vào trong mà tôi vẫn tiếu, và nay xin nói luôn, vì chút như vậy mà tôi xin đổi chỗ làm và xin trở về làm nơi Soái-phủ ở Sài Gòn cho khỏi cảnh ăn sầu riêng theo Tây-tà.

Và nay xin nói ra, người đồng bào Thượng biết trở về chỗ cũ để thưởng thức sầu riêng chín muồi dưới gốc, đừng cười họ là người rừng, và theo

tôi, muốn ăn sầu riêng mà biết ngon, thì phải giữ theo tục ông bà của mình thuở nay, ăn xoài, ăn mít ươi, nhứt là ăn sầu riêng, phải biết đừng gổm, đừng sợ bị cười là chưa văn minh, và phải làm như lời ông Diệp Văn Cương, người đất Hanh Thông Tây^[7] xứ Gia Định, trước ra Huế thay ông Trương Vĩnh Ký, làm thầy dạy Việt văn cho vua Đồng Khánh, sau lui về Sài Gòn giữ chức giáo sư dạy tiếng An-Nam nơi trường Chasseloup-Laubat (các môn đệ của ông Cương đều ham làm đốc-phủ, duy một Phan Văn Hùm nổi nghiệp và học được với Cương về lối chánh tả nên Hùm được Phan Khôi khen là viết ít sai chánh tả), chính ông Cương này đã dạy, tôi nhờ học lõm, đọc sách của ông mà biết, thì có câu: “ăn thịt chồn đèn ngon “riết”, “mút hột mít ươi ngọt diên”, nói huých tẹt ra là phải ngậm vào miệng và mút trơ mút trít sạch hột mít, hột sầu riêng, thì mới là người biết nếm, biết thường thức mùi lai đặc biệt của giống trái cay (mít ươi, sầu riêng) này.

Tôi xin thêm lời chót tuy kém nhẽ là “phải biết mút tay bà mụ” thì mới là người thành thạo, và xin nói tục thêm có gì dơ hơn tay bà mụ trầu đời trước.

(viết ngày rằm tháng 7 Quý Dậu)

NHỚ THẦY THUỐC NGỠI Ở SA ĐÉC

Hôm nay 1^{er} septembre 1993, là Ngày Báo Hiếu của lễ Vu Lan PL. 2537, và vừa rồi, tôi có đọc bài nói về bác sĩ Phạm Văn Ngỗi, anh bạn kéo dù già Thái Bạch. T.B. nói về cuộc đời của thầy thuốc Ngỗi từ năm 1945 cho đến 1970 (năm tạ thế), vậy tôi xin viết tiếp lời T.B. và nhắc lại những gì tôi đã biết về quãng trước tức kể từ 1928 đến 1945. Tóm tắt lại, thầy thuốc Ngỗi, khi tôi biết, chưa gọi với chức “bác sĩ”, vì ông học trường thuốc ở Hà Nội, thi đậu ra trường với chức “médecin auxiliaire”, phiên âm là “lương-y-phụ-tá”, và phận sự là giúp tay đỡ việc cho quan thầy thuốc tây, mới gọi “docteur en médecine”, chức “thầy thuốc” theo tôi hiểu, là danh từ bác tôi là Dr. Trần Ngọc Án, tự Diên Hương đã chọn và tự xưng đề trên bảng gác trước cửa nhà góc đường Nguyễn Du và Thủ khoa Huân, là “thầy thuốc Án”, và sau này, khi Cách mạng năm 1945 lật đổ chánh phủ thuộc địa Pháp, mới có danh từ “bác sĩ” trong khi từ lâu ngoài Bắc đã có sẵn từ “quan đốc” (docteur) và xin nói luôn nay gọi là “y tá” thì trước đây trong Nam, chức “infirmier auxiliaire” vẫn gọi nôm na là “phạm nhe” và khi nào tâng bốc để rửa ghê ít đau, vân vân, khi ấy mới tặng từ “thầy điều dưỡng”.

Nhắc lại năm 1928, thì thầy thuốc Ngỗi đã có mặt từ lâu tại châu thành Sa Đéc, ông có hai căn phố lầu một tầng tại đường Vĩnh Phước, hai bên lầu ông có xây mỗi bên là bốn căn phố trệt, và mé hữu ông có dọn riêng hai căn làm phòng coi mạch và trị bệnh nhỏ và gấp rút, đặc biệt ông có sáng kiến dọn hai căn phòng tuốc y hết nhau, nhưng một căn là dành cho người ưng trả tiền 2 đồng bạc (2\$00) mỗi lần coi mạch và căn kế bên là chừa cho người không có tiền trả công coi mạch, tôi không dám gọi đó là người nghèo, còn từ “bình dân” hoặc “lao động” lúc ấy chưa có. Lối tháng juillet (tháng 7 dương lịch) năm ấy, tôi từ Sài Gòn, tách rời trường Máy của ông quan Năm Rosel, đổi về tòng sự nơi tòa bố (đình hành chánh tỉnh lỵ Sa Đéc), với trên tay một gói áo quần nhục nhục và một bộ đồ y phục Tây, bỏ lại đất Sài Gòn nợ lút đầu lút cổ, nếu ở lại Sài Gòn là chờ ngày ngồi khám: kể sơ ba tháng tiền mướn phố chưa trả, nợ mua chịu

một xe hơi hiệu Fiat của hãng Laurend Gay, giá 2.700\$00, nhưng mua chịu, vừa trả được hai ba tháng và còn thiếu hơn hai ngàn bạc, phố và xe là tôi đứng tên, nhưng xe ấy ông nhạc bà nhạc sử dụng để đêm đêm đi đánh bạc và hai đứa tôi khi được ngồi xe là để đi mời tay bài về chứa lấy xôi, ngoài ra tối chưa kể số nợ hỏi tiền góp và vay bạc chà sét-ty trên số muôn,... Bữa tôi đến trình diện nơi phòng thuốc, tôi cung kính chào và thưa tôi là con rể của bà Kính, mẹ vợ tôi tên Dương Thị Thìn, vốn thân thuộc với Dì Tư Ngõi, ông Ngõi chưa nghe tôi dứt lời đã gọi tôi bằng cháu và mời cứ dọn đồ lại ở, Dương cho tôi một căn phòng có giường sắt nệm bông mùng tàn ong trắng phếu, vài ngày sau vợ tôi là cô Tư Tuyết từ Sài Gòn xuống, hai đứa ở nhà Dương Ngõi mà ngỡ ngàng muốn rút lui nhưng đã trễ, vì cơm dọn trưa cơm ta chiều cơm tây, ba bồi (boy) phục dịch, tôi còn nhớ tên hai người là Cư và Ngân, hai người này tuy mặc quần áo bà ba, nhưng sạch trắng, ủi là sắc lẹm, còn vợ tôi thì y phục lòn xòn ngồi vào bàn không xứng, riêng tôi thì mặc bộ đồ tây bèo nhèo cả tuần nhứt mới thay một lần, và tôi quên nói, khách ôi là khách, cứ đôi ba bữa là có ông Tây hoặc vợ chồng ông Phó chủ tỉnh đến dự tiệc và hai đứa tôi không phượng từ chối và Dương tôi cứ ép có mặt mỗi khi có khách dự tiệc, để cho rậm đám và bữa tiệc thêm vui, trong khi tôi tủi thẳm và nát ngấu tâm can... Dì và Dương quá tử tế, nhưng tôi thì nhột nhạt vài tháng sau tôi kiếm được phố trống gần và cùng một dãy nhưng con ma nghèo chưa dứt khoát, ở Sài Gòn tôi lãnh 80 lương mỗi tháng thêm 60 bạc tiền dạy tiếng Ta cho quan Tây, nay về Sa Đéc lương còn 65 bạc vì mất 15\$ tiền phụ cấp đất đỏ, tiền dạy Tây cũng mất luôn, thêm hãng xe hơi gửi thư đòi tiền thiếu, thư gửi ngay cho chủ tỉnh nhưng ông này độ lượng, dạy tôi điều đình sao cũng được vì là việc đòi tư, cứ tháng nào tôi hụt tiền chợ, tôi đến tìm Dương Tư Ngõi tại phòng mạch, hỏi khi mười khi năm đồng, Dương kéo ngăn tủ trao số bạc và khi lãnh lương tôi đến xin trả, Dương Tư vẫn cười tít toét và mắng yêu: “Bộ giàu lắm hả? Nhớ đừng cho Dì hay”. Ôi! lòng rộng như mặt nước Sông Tiền, nay Dương đã khuất mà ơn kia vẫn nặng.

Thầy thuốc Ngõi mất đã lâu, Thái Bạch kể sự tích thấy cử chỉ có nhiều bê bối, nhưng phải nhìn nhận Đảng rất là lượng, còn dân chúng đất Sa Đéc, những người kỳ cựu nhắc và khen thầy thuốc Ngõi: “tay bằng miệng miệng bằng tay”, nghề tuy chẳng hơn ai, nhưng ông có tánh dễ

dãi, lạc quan, không có bệnh nhờn nào làm cho ông chạy, và với bệnh nào ông cũng coi là nhẹ và nhờ ông vui tánh mà bệnh nhờn tin theo mà lành mạnh không hay. Ông lại có tánh mau biết lòng người, mỗi lần thấy tôi buồn buồn là biết tôi cạn tiền, ông thường bày chước dạy tôi dọn bàn dọn bài, và tối lại, ông cùng ba ông bạn già kéo đến nhà, chà bài thiên cửu, đánh tới sáng hôm sau là tôi có đủ tiền xâu đắp đổi qua tiền chợ tiền cơm. Khi có người rước về nhà trị bệnh, gặp người kéo xe đi quá chậm, ông bèn biểu hạ gọng, ông cho tiền hậu hỷ rồi nhảy qua xe khác chạy mau chạy lẹ hơn, vì ông nói: “cứu bệnh như cứu lửa!”. Nhưng ông có tật ham vui bài bạc, ông thường dùng xe nhà, xe đua hiệu Bugatti sáu máy, mỗi trưa ngày thứ bảy, ông năng lên Sài Gòn đánh bạc, xe của ông khi chạy gần tới bến đò Mỹ Thuận, ông ra hiệu kèn thì đò máy dầu sắp mở lỗi, cũng nán lại chờ rước xe ông vì tán thưởng dồi dào. Năm chót trước khi tôi rời tỉnh Sa Đéc, nhớ vào dịp Tết tôi đến từ già ông để về Sốc Trăng thăm Ba tôi, và tôi hay tin ông kẹt tiền tôi vụt mời ông hãy nhận một số bạc lớn (độ 7.000\$00) mà tôi sẽ lấy ở tủ bạc nhà nước để ông mượn dùng đỡ, khi tôi ở Sốc Trăng trở lên, hết Tết, nhà băng mở cửa làm việc, ông sẽ hoàn số tiền nợ, ban đầu ông không chịu, nhưng khi tôi mang tiền đến thì ông từ chối không nhận với câu: “Tiền của nhà nước, khó lòng và lời thôi lắm. Hãy trả vô tủ lại đi!”. Mấy lời chí thiết nầy, tôi nhắc lại đây để cho thấy tấm lòng ông Ngõi, và nhờ vậy mà tôi khỏi mất chức, khỏi ngồi tù. ông Ngõi thường dùng ngôn ngữ Pháp và chơi thân với Tây, không phải vì nịnh bợ, nhưng theo ông, chơi với quan Tây cho ăn và đãi tiệc thường là để mua lòng, khi nào có người cậy ông, ông vào quan và can thiệp thì quan nhượng và bỏ qua ngay... Sau rốt, ông mắc nợ lớn lúc đó có tục bắt giam con nợ vào tù chờ trả nợ, ông Ngõi vào khám Vĩnh Long, ngày mãn hạn, xe ô tô nườm nượp kéo từ Sa Đéc qua Văng mừng và rước ông Ngõi như lễ thỉnh sắc thần. Tây tà đều ngán... Một khi ông hay quan thầy cũ, đốc-tờ Le Roy des Barres từ Hà Nội về xứ, ông mời des Barres và quan thống-dốc Blanchard de la Brosse, xuống Sa Đéc cho ông tiễn hành. Ông bày hội chợ “kermesse” tại sân túc cầu, chủ tỉnh Bartoli đọc diễn văn lập cập còn ông ứng khẩu nói dòn tiếng Tây nổ như bắp rang, người nào không biết thì sẽ chê ông ưa bợ đỡ, nhưng tánh người miền Nam thì phần đông đều như vậy, vì ở với bọn thuộc địa, ngôn ngữ như chúng thì chúng phải kiêng. Sở dĩ thầy thuốc Ngõi như đốc-tờ Nguyễn Văn Thịnh, và như bác sĩ Trần Văn Đôn, vào Hội đồng

Tư vấn, vân vân là vì bị Tây gạt mốp, khi biết được thì việc đã lỡ, đèn nhà ai nấy sáng, xin khoan lên án và sau này sẽ hay.

Đời ông Ngõi kết cuộc rất bi quan. Ông mắc bệnh nước tiểu có đường, ngày tôi đến thăm, gặp ông ngồi ăn canh hẹ tào hủ, ông chan cơm lua vài đũa rồi buông đũa ngo tôi lưng trổng. Tôi là thằng ở bạc, ngày đưa đám tôi không hay để tiến Dượng tôi. Khi ông ở Hà Tiên, ông đặt tên con Hà và Tiên (nay còn bà quả phụ Tiên) và về Sa Đéc, con là Sa và Đéc nay Sa vẫn còn nhưng đã trên bảy mươi và vẫn không được dồi dào sức khỏe. Tôi viết bài này nếu có sơ sót là ngoài ý muốn, và còn một chi tiết nhỏ, tôi không đảm bảo là đúng sự thật nhưng vẫn thuật lại đây và không làm bớt uy tín Dượng Tư Ngõi được, là có người thuật lại rằng Ngõi trước tiên là y tá ở dưỡng đường Chợ Rẫy, một đêm Ngõi gác trại sanh, một phụ nữ sanh cảnh đẻ ngược, chạy đi tìm bác sĩ Tây thì không gặp, lên tìm ông An-Nam thì cũng vắng mặt, tự Ngõi đảm đương, sáng ngày hai bác sĩ thấy “mẹ lành con vuông”, bác sĩ Tây phấn khởi quá, đề nghị cho y tá này vượt bậc được khỏi có đít-lôm, ra Hà Nội học nghề thuốc, gặp thí nghiệm quan thầy Tây dạy sinh viên chỉ chỗ của đầu đưa trẻ trong bụng mẹ, các sinh viên kia đều kể trệt người trúng, riêng y tá này khi nắm chắc đầu đưa trong thai thì tay nắm cứng, miệng hô: “Voici la tête”, bác sĩ Tây cười, và khen trí lanh y tá này.

Giấy còn thừa, xin kiểu lỗi vì viết quá dài, nay viết thêm: Sở dĩ trong Nam, khi nói “Ngõi”, Phạm Văn Ngõi, khi lại nói Ngãi, như Vàm Đại Ngãi ở Sóc Trăng, như Quảng Ngãi, ở miền Trung, và tránh dùng và hát chữ “Nghĩa” và chuyện này là do người bạn quá cố Năm Sa Đéc truyền cho biết, như câu Lữ Bố với nàng Điêu: “... đây mong kết ngõi, đó đành vong ân!”, vẫn hát “ngõi”, kéo dài nghe êm, chớ “nghĩ...ỉa” (nghĩa) thì thối lắm.

(1-9-1993. V.H.S.)

(viết ngày 20 octobre 1993)

ĐỌC SÁCH, SUY NGHIỆM VÀ VIẾT...

Một bạn nhỏ trao cho tôi một cuốn sách Pháp và mời đọc.

Ban đầu tôi từ chối, vì sách dày gần 500 trang (484 tr.) và thời giờ còn lại của tôi không được dài như vậy, nhưng khi đọc lại say mê và đã quên mất tuổi già. Đó là cuốn: *L'Epoque 1900* (Thời đại 1900, Thế hệ 1900) của André Billy (Talandier, 1931), nếu dịch lại và cho xuất bản ở đây, không khỏi bị cắt bỏ bôi xén không cơ man nào nói được, vì ở đây in sách là để giữ chặt túi tiền bất chấp văn nghệ, còn sách Pháp này gồm toàn tên họ, danh tánh khó đọc khó nhớ của những người làm cách mạng là nghệ và làm văn-hóa là cơ bản giữ gìn dân-tộc-tính và văn-hóa nghệ-thuật.

“Cân quốc anh hùng” thời đại nào cũng có và nước nào, Đông như Tây, vẫn có, nói cách khác, cần chi kể nhiều khăn yếm, có bằng Brevet Supérieur, con của một quan triều đình, nhưng nhảy ra làm cách mạng và đã hy sinh cho tổ quốc, thi thể xiêu lạc nơi nào nào ai rõ được duy danh còn tạc làm tên đường N.T.M.K.

Tôi đọc *L'Epoque 1900* và xin ghi lại đây gương một “anh-thư lý lợm” như sau:

Từ trang 420 đến tr.422 sách dẫn thượng chép lại gương lý lợm cứng đầu:

Nàng tên Louise Michel, có biệt hiệu là “La Vierge Rouge” (Nữ Xích-tử), từng làm cách mạng, chung đảng với Rochefort, cùng xuất ngoại qua xứ Nouméa rồi trở về đất Pháp với Rochefort. Năm 1883, nàng bị kêu án “sáu (6) năm cấm cố và mười (10) năm bị quản thúc”, trước bị giam ngục thất Saint Lazare, rồi dời qua khám Clennent.

Đến năm 1886, có giấy “tha bổng”, nhưng nường từ chối không chịu bước ra khỏi chốn ngục tù. Người ta sai trưởng tòa đến rao bản án,

truyền lệnh nếu vi lệnh nường sẽ bị phạt 15 ngày tù và phạt 1.899 francs, kể đó có lệnh không cho nước uống cơm ăn, và mở toát cửa ngục thất, nường cũng không rời ngục xá. Quan bộ trưởng Nội vụ ra lệnh cho xông khói, un như un jambon, bít cửa, khói cay làm nường sặc sụa... rồi dùng nhà nước chánh phủ không làm cách nào để trục xuất và phải dùng cấp bậc tối cao là phá bằng khám Saint Lazare, sai lính sen đâm vào thì nường nắm tay hai người lính và cười to “vẫn còn ở tù...”.

Gương bất khuất còn dài, tôi xin chấm dứt, để khỏi nhức mắt độc giả...

Trong bài này tôi viết tầm ruồng vì uất ức, chỉ nhớ ba việc:

1) Nhà xuất bản Pháp năm 1833 v.v... vẫn tôn trọng ý kiến của người viết, tác giả;

2) Nhà xuất bản năm 1993 ở t.p.H.C.M. chỉ tôn trọng cái gì làm ra tiền;

3) Chỉ có tinh thần bất khuất của hai nữ anh hùng (anh thư) cách mạng là:

* đời xưa bên Pháp, Louise Michel;

* đời nay nơi đất này, Nguyễn Thị Minh Khai nay đứng tên thế Chasseloup Laubat, Hg.T.Tự.

(viết 24-10-1993)

MỘT CHUYỆN TÌNH XẢY RA Ở VŨNG TÀU SÁU CHỤC NĂM VỀ TRƯỚC

Tôi đến Cáp chiều hôm qua. Phòng tôi ở năm ngoái, đã có gia quyến một ông giáo già choán rồi. Mấy phòng kia đều có người mướn, tôi đành đi kiếm chỗ khác. Người quản gia nhà dưỡng bệnh ở Bãi Sau chỉ cho tôi một biệt thự nhỏ hiện chủ ở Sài Gòn giao cho một tớ già coi giữ, có thể hỏi ở tạm được. Và tôi đã được ở ngay, nhà tầm thường lắm, kiểu bánh ếch một mái, không chi đặc sắc nhưng được cái là day mặt tiền ra biển), tứ bề là bốn vách tường vôi trắng, trổ trên không tranh ảnh, một bụi trúc đối-mỗi lơ thơ che cửa, bàn ghế lồi thoi, hai chiếc giường đồng Hồng Kông, nhưng thấy đều sạch, không chút bụi, mò-hóng hay váng nhện một chiếc bàn viết cấm-lai kiểu bàn thượng-thơ (bureau-ministre), một tủ kiếng “hột vịt” (tủ áo có kiếng soi bầu-dục), hai kệ và bốn ghế mây đan, ghế này đều bọc vải bố trắng che bụi, đủ biết sự kỹ lưỡng tiêm tăt của chủ gia. Tôi nhận lời chia mướn nhưng còn e ngại và hỏi: “Rồi đây chủ nhà ra đây thì tôi làm sao?” Đã có trả lời: “Đừng ngại. Chủ nếu ra thì sẽ có giầy thép cho hay, sợ gì!”

Và quả thật, tôi đã chẳng sợ gì và đã ở đây tự hôm nào...

Sớm mai nầy, nhơn lục soạn xốc xáo kiếm hột nút áo măng-sét rơi dưới ngăn tủ bàn viết, tôi khuân luôn hộc tủ ra và dòm tận trong đáy, vừa gập nút áo đang tìm kiếm và cũng gập một cuộn giấy tròn tròn bèo nhèo màu xanh da trời, rõ ra là một cuốn sổ tay nhỏ, nằm từ đó tự bao giờ, bụi đóng lem dơ, và vì cái ngăn kéo ra kéo vô đã bao phen đè ép vò cuốn quíểu, chẳng ra hình, và đã nhờ tay tôi hôm nay thấy lại mặt trời và được giải phóng từ đây!

Ban đầu, tôi định không đọc không coi làm gì, biết chuyện của người khác làm gì, nhưng tánh tọc mạch khó dằn và vợ vẫn mãi, rớt lại, buổi trưa khi trở về và ngồi vào bàn, tôi đã vừa lua cơm vừa lấy ra đọc.

Chữ viết mềm mại như yếu đuối, chữ *t* gạch dài, chữ *n* kéo dài... khiến tôi định tác giả biết đâu và há chẳng là một người ắt đẹp và hữu tài, nhưng tiếc thay, trong tập, mỹ danh không đề rõ và chỉ vồn vẹn hai chữ tắt “K...C, Kim Chi, Kim Cương, Kim Cúc, đều có thể được và cần thiết họ là gì, không viết.

Lẽ ra tôi nên nín giấu ém nhẹm chuyện này luôn mới phải, nhưng như vậy thì đóa hoa thơm này làm sao tỏa đặng mùi hương? Sau rốt, tôi không dám giữ làm của riêng, nên mạn phép sao lục ra đây, gọi “món hải vị” từ Cắp mang về cống hiến cho người nào hữu duyên thưởng thức.

Quả tim son của một hương-khuê, nếu thỉnh thoảng lâu lâu được giải bày, như tấm lòng của “quí nương” này, thì biết đâu trong vườn hoa nữ giới, há không điểm xuyết thêm xiết bao hoa thơm cỏ lạ, và họ chẳng cho chúng ta hưởng vài trang đặc sắc?

Mai sau, nếu mấy hàng thô kệch này may lọt vào dưới mắt tác giả tập “Cuốn sổ tay” thì xin cười mà tha lỗi cho. (Xin xí xóa cho nhau, ấy vậy mà!)

Và sau đây là mấy trang “ký sự” ký K.C. và xin chép y nguyên văn:

“*Cap... 24 juillet 193...* Vì sao tôi đến chốn này? Vì sao tôi lại sẵn thân vào chỗ sơn cùng thủy tận này? Non kia thấp bé, như xứng với chút thân phận mọn mảy của tôi! Biển nước ồn ào, với tấm lòng thổn thức của tôi rất là tương đối. Đến cái chợ quê mùa thấp bé kia cũng hữu tình cùng tôi trách sao tôi không lưu luyến chốn này. Từ rày tôi sẽ được thỏa thích mặc lòng đem quả tim tê tái gột rửa với gió non, bọt biển này! Trong đám rừng lế đế bọc theo bãi, thỉnh thoảng ngọn gió mát nhẹ nhàng đem lại những tiếng ì ầm, những tiếng vọng toàn là buồn thảm thiết tha thật xứng thật hợp với mảnh tình u uất trong lòng tôi biết mấy! Thôi thì từ rày, xin thể chẳng biết thương ai nữa được! Cái mối sầu này há chẳng vì tình mà ra?

Vô tình bạc lang ôi! Vậy mà tôi tưởng anh thương tôi thật. Tôi đã lắm, lắm to rồi! Bao nhiêu lời anh bày tỏ, êm ái ngọt ngào làm sao, lên bổng xuống trầm làm sao... nay rõ lại, toàn là lời học thuộc lòng và đã nói đi

nhái lại biết bao nhiêu lần cùng những ai vị nhẹ lòng và đã như tôi,... mấy phen thất tiết, nói nghe mắc cỡ quá! Ở cái người bạc tình làm sao? Tôi mừng chưa kịp no thì cái tòa hạnh phúc của hai ta đã đổ nát. Khốn nạn vậy thay! Rồi từ đó trách ai vắng mặt biệt hình, không một lời giã từ cho mát dạ! Thôi rồi, còn gì nữa mà vui với đời? Tôi còn vừa đủ đảm lược để gượng sống... Tôi nay xiết bao mờ mịt, đau đớn, ê chề chỉ còn một phương là dun rủi đi mãi đi hoài, để trốn sao khỏi lương tâm cắn rứt. Tôi đi, đi mãi, đi hoài, mà khi đến chốn này sao lại ngừng chơn chi đây cũng lạ! Hay là tại cảnh trí này? Bãi lặng, đêm thanh, trời vẫn xanh ngắt một màu, sóng vẫn đánh lô nhô không thôi vào chân núi, và có phải vì vậy rồi tôi tưởng là phải chỗ cho tôi nương náu, để yên ửi tấm lòng nát ngấu chưa nguôi!

26 juillet.... Chỗ này thanh tịnh thật! Đẹp nhất là vào buổi chiều. Đứng dựa cửa sổ phòng mà dòm ra, thì nơi khá xa có một lùm cây giăng ngang... mặt trời vừa nhận nửa vành xuống nước, bao nhiêu nhánh cây tàu lá đều chói ánh một màu hồng, ngoài kia mặt biển lóng lánh nhấp nhô như đóm vẩy bạc. Nắng dịu dần, gió hiu hiu thổi, giờ đó là giờ tôi mến nhất. Nhiều buổi tôi lấy sách ra đọc, mà cơ khổ, tôi có đọc được chữ nào đâu? Tôi chỉ thần thờ nghĩ xa nghĩ gần rồi tôi xếp sách mặc tình cho trí óc nhẹ nhàng bay theo cánh bướm mấy chiếc ghe bầu lả lướt trên ngọn sóng, khi lại phôi phới theo làn khói một chiếc tàu... Ôi! biết bao tình ái tôi đã gửi sang Tây sang Tàu, bông lông theo mây theo gió! Hoặc tôi là con én nhẹ nhàng, bay liệng qua đảo nọ đảo kia, hoặc đậu trên cọng rác cánh bèo, như vậy mà tự do thông thả! Có khi tôi đọc lớn thơ cũ, rồi theo giọng lá cây xào xạc và tiếng chim rủ rủ đâu đó... rồi mảnh tim tôi ầm ỹ ra ra từng miếng một! Than ôi! Chớ chi tôi còn có thể gọi là có phước trên thế gian này!

29 juillet. Thôi rồi! Tôi tưởng là đến đây để hưởng thanh nhàn vắng vẻ, tôi lại một phen lằm to nữa rồi! Hồi chiều này, tôi gặp một người đáng bộ thơ sanh trên con đường mòn đi ra Bãi Sau. Đáng còn non trẻ lắm. Trên mặt in sâu cái nụ cười của... chưa biết gì!

Người ấy khi thấy tôi thì có vẻ ngạc nhiên. Lúc giở nón chào tôi, tôi có ý dòm và thấy cặp má đỏ ửng. Con mắt y ngó xuống đất, nhưng đủ cho tôi

thấy sáng quắc, như lưỡi gươm... Mắt đẹp làm sao! Thôi, mai này tôi phải lên đường... Tôi không ở đây nữa làm chi... Tôi đi kiếm buồn, kiếm thảm, tôi muốn để một mình tôi lặng lẽ đối với mạch sầu không nguôi này...

Ai cầu, ai mượn cổ tri-âm tri-kỷ?

30 juillet. Tôi lại gặp người đó nữa... Gặp trước cửa nhà hàng...

- Cảnh quê mùa như vậy, dạ thưa cô, có làm cô cảm động chút nào không?

Tôi không nhớ tôi đã trả lời làm sao và đã nói những gì? Tôi chỉ nhớ tôi đã cho biết tôi đi tìm sự vắng vẻ tịch mịch... nhưng người đó đã mạnh dạn ngó tôi ngay mặt và nhỏ nhẹ:

- Thưa đẹp và trẻ như cô lại phép nào được chất chứa sự buồn vào lòng!

- Ôi! Tôi không biết tôi còn đẹp còn trẻ nữa hay không! Tôi chỉ biết là hiện giờ tôi mờ mệt lắm. Mà còn muốn đẹp muốn trẻ để làm gì nữa chớ? Tôi còn thương ai được nữa chớ? Mối sầu này chất chứa bên lòng, gặt hoài nhưng vẫn còn hoài... Ngày dài không đủ để ru cơn sầu, có đâu...

1 août... Sớm nay y đem xe thổ mộ lại và mời tôi lên núi lựa măng cầu chín bói và xem pháo đài trên đỉnh. Y phải thể người lắm. Bộ tịch mỹ miều mà quá quý! Buổi chiều khi đưa tôi về chỗ ở, hình như mái tóc tôi có bị phớt nhẹ. Thằng cha gì, nhát quá chừng chừng!

3 août... Có nhát nữa đâu! Cặp mắt trong ngần như muốn nuốt... Tay vụt chặt... nhột mà không cần ngăn kịp!

Y có vẻ tuổi lớn hơn tôi, mà còn bợ ngợ lắm. Chao cha! Mà tôi phải đề phòng, kéo lại sa vào bấy nữa? Không mà! Không sao mà! Sầu kia tôi lại há quên!

5 août... Tôi thương da thương diết nữa rồi? Thế mà tôi đã quá thể không thương ai nữa hết! Mà làm sao chống cho lại cặp mắt nài rủ với gương

mặt non nhẽo khẩn cầu kia? Mặt non thêm mái tóc dịu dịu, êm êm kia.

Tôi có nói vào buổi chiều cho ông già giữ nhà biết, tôi phải dọn đi chỗ khác, một cái phòng nhỏ hay một gian nhà u tịch, tôi muốn làm sao cho chẳng có một ai khuấy rầy, làm rộn tôi buổi này. Cái sầu của tôi không dung tha cho ai được lại gần tôi cả!...

Nhưng ông lão bộc quân gia già đáng kính, cười cười chỉ cho tôi ba chữ bằng “Nghinh Phong Đình” viết quốc ngữ, khen ai khéo lựa cho nhà này!

Y, người đó họ Mai, tôi đặt đại là Mai Sanh. Tôi và Mai Sanh sẽ ở đây đến bao giờ? Ôi, hạnh phúc quá mỏng manh! Cảnh trí này, gập gổ này, phải chẳng có thể gọi một kỳ ngộ “tam sánh hữu hạnh” được chẳng? Còn kén chọn gì nữa! Chỗ này chẳng là nơi tôi đã hẹn gặp. Và trong giây phút nữa Mai Sanh sẽ tới! Trong vài phút nữa thì sẽ có người thương cùng ngồi bên nhau trên chiếc ghế này! Trong không bao lâu nữa tôi sẽ dòm trong cặp mắt Mai Sanh xem muốn gì? Mà chính tôi đây tôi cũng không biết tôi đang muốn gì! Nhưng kìa tiếng giày ai đang đi lại... Kìa tiếng giày trượt trên đá sỏi... Tiếng ai nhón gót...

Tiếng ai đang ngấp ngừng... Nhưng ủa kìa Mai Sanh! Mai Sanh đây rồi.

Ký tên K.C.

(chép y nguyên văn mấy trang bèo nhèo gập lại trong hồ sơ giấy má cũ giữ từ 1932)

*

* *

Dẫn. Đây là mấy lời dẫn giải, viết lại nơi sau để dễ bề dài dòng. Tôi hiện nay đang bối rối việc nhà, tiền không đủ chi độ, tôi lục soạn tìm tư liệu để viết cho báo xuân bồng gập lại trong hồ sơ bản thảo “Hơn nửa đời hư”, lúc trước tôi chē nên gác lại và nay nói về báo “Vũng Tàu chủ nhật” lại thấy có chỗ dùng. Như báo nhận và cho đăng vào báo dịp “Xuân Giáp Tuất 1994” thì tốt, hoặc trong số báo đặc biệt thì cũng hay,

bằng không đăng, xin tòa soạn vui lòng trả mấy trang này lại cho tôi, tôi sẽ không đăng báo nào khác và chỉ giữ làm cửa nhà và xin vạ tạ. Riêng tôi, tôi đã biết Vũng Tàu từ hơn nửa thế kỷ, từ những thập niên 1925 đến 1935, và quãng thời gian ấy từ Sài Gòn muốn ra ngoài ấy, vẫn đường bộ chưa thông và chỉ có một đường thủy, tàu đậu bến gần “Dơi Tán Dóc” (Pointe des Blagueurs), lối trưa khởi chạy, và chạy cà xích cà xạc trải qua những làng xóm tên nghe rất lạ, tổng gì tổng ăn thịt, hỏi ra vì có cộp nhiều... tổng Dương Hòa Thượng vẫn không phải do vị sãi chùa họ Dương mà kỳ trung có Thượng và Hạ, hai tổng, v.v. Và khi ra tới Vũng Tàu thì trời đã sụp tối, và vẫn không có khách sạn, không quán bán cơm Việt, phải có nhà quen, và nếu là công chức thì vẫn có Nhà Nghỉ Mát nơi Bãi Sau, cũng chỉ vẫn có độ 4 hay 5 phòng nhưng rộng lớn có khá đủ tiện nghi, có giường mùng kang trang, nước sạch để tắm sau khi giẫm mình vào nước biển, nhưng khách đến ở phải viết thư dặn chỗ trước, và phải cụng bị sẵn trà bánh, thức ăn (đồ nguội ba-tê xúc-xích cho đủ lâu dài), chớ quán cơm Tàu chỉ vẫn thịt xá xíu, vịt quay, canh cải xanh, không bán thịt bò, 4 giờ chiều đã tan chợ, đêm đèn lèo hèo, du lịch chưa biết, gọi đi chơi dạo cảnh thì vốn vẹn leo đảnh xem Pháo Đài rọi đèn dẫn độ tàu thuyền, đi một vòng xe thổ mộ lên vườn mua mặng cầu là hết cuộc vui, vả lại thời ấy ra Vũng Tàu tiếng là đi nghỉ để dưỡng sức nhưng đến nơi có một và mỗi thêm thì có, vì khách ra đây hoặc trọn gia đình hoặc vài ba bạn đồng chí hướng rủ nhau ra đây để vui với bồ bịch, bài bạc, đờn ca, nhậu nhẹt, vả lại Vũng Tàu thuở đó là nhượng địa của Tây-u tắm biển, là tỉnh nhỏ bé tên Pháp là Cap Saint Jacques, tôn lên làm thị thành (municipalité), quen gọi Ô Cấp, tên chữ là “Thuyền Úc” mà tên nho này có con ma nào biết, những nhà có máu mặt, vẫn chuộng ra Bãi Nước Ngọt, Bãi Long Hải xây dựng vi-la, nhà riêng để mặc sức tung hoành, v. v... Nhưng nay Vũng Tàu là “Đất Cũ dãi Người Mới”, tôi xin miễn bàn. Còn mấy trang trên đây là sự có thật. Tác giả trước là một học sinh trường Áo Tím, nay có mộ ở Gò Công, biết làm thơ Đường, giọng êm dịu và mấy trang này là tâm sự...

(viết ngày 7 tháng 9 â.l., Quý Dậu)

THỢ TỰ THUẬT CŨ, NHƠN NGÀY MỪNG THỢ TUỔI 93, NHẮC LẠI NGHE CHƠI

Bài 1

Cột kèo không xứng, để cù nèo,
Chuốt vót nên hình, cán để queo.
Kén bạn mấy lần, trào nước mắt
(Không hấn thước tây do giáp đất)^[8].
Nuôi con một thằng, rụng lông nheo
(Đành là xỉa thúi chổng lông nheo).
Ai kia tổng quát: Côn, Tiên, Bổng,
Mình cứ: làng cang: Gậy, Cộc, Hèo.
Cá đuối, roi mây, tông tộc khác,
Dùi cui, đòn xóc, đánh lòi phèo.

Bài 2

Lòi phèo nên mới chổng khu reo,
Chín mấy gấn trăm cóc sợ nghèo.
Nước chẳng có chum, sao nước đúng?
Dưa không cần căng, vẫn dưa leo.

Đu bầu thẳng cánh, trai phơi cật,

Vóc uốn khom lưng, gái lộn lèo.

Chờ tiệc ăn khao: thi xướng họa,

Câu thanh, vẫn tục, đếm liền đeo.

Dẫn. Buổi ấu thơ tưởng sau này sẽ là rường cột, ngờ đâu già đời chỉ là “chưa xứng cầm tăm xỉa”, và vì có vợ hàng thứ 5, nên cũng xưng “Năm Cù-nèo”, cho hay Cù-nèo cũng là tiếng Việt, tương đương cây can (canne), cây ba-toon (baton) Pháp. Thôi thì đành vậy. Về hào phu thê, tác giả hai bài thi, đi đủ ba cửa:

1) Vợ cưới lần đầu, do cha mẹ chọn, ở với nhau chưa nát một chiếc chiếu (9 tháng) sanh ngoại tình, tình tan như thạch thủy. Phải ly dị. (Cưới ham vợ giàu tiền)

2) Qua năm 1927, thi đậu chức cò-mi, được kén vào làm rể, sau khi hên non thể biển, từ nghèo, làm cho nội-ổ là bà *Phủ An* ở Sốc Trăng, chúc ngôn cho kim cương hơn ba trăm hạt, ruộng tốt ở Hòa Tú (Sốc Trăng) 2.000 công (200 ha), nhưng năm 1945-1946 xảy ra biến cố đảo chánh kéo theo biến cố trong gia đình, lại hồ tan keo rã, nông mận được 19 năm (1927-1946) rồi chia tay, kim cương, vàng bạc về nàng, tôi giữ được mớ sách và mớ đĩa chén khờn mẻ nhưng vẫn là đồ xưa. Thương nhau vì tình nhưng khi được nhiều tiền thì lòng đổi khác, ly dị lần nữa: bị phụ tình, nàng nay đã chết, tuy đây vẫn còn tiếc và thương. Duyên vì tình cũng hỏng.

3) Qua kỳ 3, sự bất quá tam, nhưng nói nữa làm chi, vợ thứ ba này, không lập hôn thú nữa, nhưng nàng thứ ba vào năm 1988, cũng mãn phần, sau 41 năm chung sống. Tiền cũng hỏng, tình có thể nguyện cũng trôi sông, lần 3 kết duyên muốn được đúng câu “lương nhân, tài tử” thì 41 năm gầy gánh, nay có thằng mình nuôi từ bé nay nó bơi mặt kiện mình ra tòa, việc chưa biết kết quả thế nào, viết đến đây, trời kéo mây tối mịt không thấy đường nữa, ngày mai 10 novembre là 27 âm lịch tháng 9 năm Quý Dậu, đúng là ngày sanh của mình, hay là ý trên đã định, nên dừng bút nơi đây,

bỏ lỡ không giải nghĩa tiếp mấy câu dưới của 2 bài, vì lòng nát ngườu và chán ngấy, không muốn mừng ngày cha sinh mẹ đẻ và chỉ muốn được như ngày xưa nơi bờ sông, hát câu “ra đi mà không có chuyến về”, nhại câu nho “khứ bất phục phản”.

Cũng vừa đúng dịp, hôm qua hay tin Châu Hải Kỳ từ trần, đọc sôn sát câu viết nơi trang 2 tập kỷ niệm Nguyễn Ngu Ý, câu viết “sau năm 1945...”^[9] tôi sôn sát đọc lại là “Sanh năm 1945” và viết lỡ mấy hàng trong tập bản thảo, vậy xin cáo lỗi và xin độc giả tự cải chánh giùm, vì với tuổi lỡ khao 93 này, tôi không còn thời giờ làm việc vặt vãnh như vậy được.

(viết sáng ngày 7 tháng 9 năm Quý Dậu / 5-XI-1993).

(viết ngày 6-XI-1993)

VIẾT TIẾP BÀI LUẬN VỀ ĐỒ XƯA, SÁCH CŨ...

Tôi vừa thấy bài nói trên đây, đề ngày viết 7-10-93, đã được đăng trong Văn Nghệ số 117, tôi mừng vì có tiền và đỡ bớt ăn cơm chiên mỡ hoài ngán quá, và tôi xin nói liền ra đây, sở dĩ tôi thường đề ngày đã viết và tôi xin mấy thầy cò, mấy ông ra tiền mua máy in, đừng bôi bẩn của tôi, vì những chi tiết nhỏ nhặt ấy về lâu mới thấy có chỗ dùng, và đó là mảnh lối của nhà chơi sách, nhà chơi đồ cổ gần đỡ như tôi, và nay vì đã tàn tạ gần trở đầu về núi nên không giấu nghề làm chi, chớ thuở nay tôi không muốn nói, cốt để tránh đường cho mấy người mới viết cho mình đọc, sướng hơn... Sở dĩ tôi nói giấu nghề, vì tỷ như nghề chơi đồ cổ, nghề mua sách lạ, nếu nói, e người có tiền mua giành, thì cũng chưa mấy hại, chớ nếu nhà tra xét nơi hải quan, nhà kiểm-soát-bắt-đồ-lậu biết, thì chết cha mồ tổ. Có nhiều việc xưa, như tô hú tít trước giá sáu xu, nay giá hơn bạc ngàn, nếu sách báo lược bỏ, thì người đi sau làm sao rõ việc người đi trước.

Tiện đây tôi xin nói phứt để làm quảng cáo cho tôi, là tôi có cho đăng năm rồi 1992 một tập hồi ký “Hơn nửa đời hư”, tôi bị một thằng-cha-trời-đánh, đứng trung gian, mượn đầu heo nấu cháo, làm tài khôn, sửa và bôi bẩn của tôi, nhiều đoạn tôi cho là đáng tiếc, vì những đoạn ấy chứng tỏ xưa khác và nay rất khác, tỷ như bản thảo viết “vàng đổ để để cho bớt móp”, sách H.N.Đ.H. in ra “vàng đổ đá...”, đá hột lớn làm sao nhét vô chiếc vàng và để là đá tán nhỏ thành bột mịn, mà thằng “mắc dịch thầy cò, cóc đi guốc” kia nào biết, và nguyên một đoạn dài tôi tả cảnh cố phụ thân tôi, vào năm 1890 mua được một chiếc xe đạp bánh-bông-bôm-hơi..., hai trang ấy tôi mất mấy ngày mới viết thành hình, tôi nhớ cha tôi ghét nịnh và đã bán xe để cho tụi mấy ông mấy thầy đời đó, đi xe-đạp-bánh-cao-su-đặc, thường đến mượn chiếc xe-bánh-bông của Ba tôi để ngồi xe ấy đã bớt tức dái thế nào, ấy vậy mà người thầy cò in sách mượn, đã đành bỏ trọn hai trang của tôi, không trách tôi gọi “trời đánh” sao đặng?

Tôi lỡ viết ba hoa chích chòe cho đỡ tức, tôi xin lỗi với độc giả, nay xin nói qua về đồ cổ, bộ môn tem gởi thơ, sách quý hiếm lạ, về những việc này, tuy tôi không có học luật, nhưng nghề dạy nghề, tôi biết hai chữ Pháp như sau:

1) chữ “préhension” và 2) chữ “préemption”, hai chữ trôm trôm gần như nhau, rất quan trọng về ngành chơi đồ cổ, và tôi xin múa bút giải nghĩa như sau:

1. Préhension, sách Petit Larousse dạy: “préhension” mot latin, prehensio, action de saisir, de prendre; l'éléphant exerce la préhesion avec sa trompe.

Tôi dịch: “préhension” là do chữ la-tinh “prehensio”, có nghĩa là “thộp lấy, chụp lấy”, và tỷ dụ con voi, con tượng dùng vòi mà nắm, chụp, bắt món vật nào nó muốn, vân vân. Và tôi xin khuyên khoan dùng chữ này, và nên dùng chữ *préemption*.

Tôi giải nghĩa như sau: *préemption*, n.f. (lat. proc, avant, et emptio, achat). Achat fait antérieurement. Faculté que détient une personne ou une administration, en vertu de la loi ou d'un contrat, d'acquérir un bien de préférence à toute autre. (Le droit de *préemption* des musées nationaux leur permet d'acquérir un objet d'art vendu par adjudication publique, au prix de la dernière enchère).

Tôi dịch: “*préemption*”, do chữ la-tinh, pros, avant là trước và emptio, achat, tức là mua, mua được tiên khởi. Và đó là một lệ định sẵn và đã được chấp thuận giữa một chánh phủ hoặc một người đã giao ước với nhau từ trước.

Nhờ luật *préemption* này mà viện bảo tàng của một quốc gia nào đó được quyền tiên khởi mua lên một món vật quý báu, mỹ thuật đã bày bán trong một cuộc phát mãi công khai và lấy theo giá chót nhất định của cuộc bán đấu giá ấy, hoặc do đèn đã tắt hoặc do cây búa lệnh của nhà lãnh nhiệm vụ bán đã gõ lệnh rồi, và nhờ vậy, giá bán vừa không làm thiệt hại quyền lợi người chủ bán, mà cũng không thiệt thòi người trả giá chót

muốn mua, vì lấy công bình mà nói, cố nhiên người muốn mua phải nhượng quyền ấy cho viện bảo tàng vì ích lợi chung.

Luật *ptéemption* này đã được các nước phương Tây, bên Âu-Mỹ thấy đều công nhận và đã áp dụng từ lâu, và nước ta tưởng nên dùng theo cho phải lẽ.

Tôi xin viết thêm vài tỷ dụ tôi biết để dư luận công chúng thẩm xét.

Cách nay vài năm, nhà nước ta đã ngăn cản không cho một nhà giàu bán tại kinh đô Paris một bộ môn đồ sứ men lam trước mua ở đây tại mấy nhà buôn đồ cổ ở Sài Gòn, nhưng rốt cuộc tòa Tây vẫn cho bán, vì xét ra bộ môn ấy vẫn mua tại những nhà có môn-bài, tức không phải vật đánh cắp. Riêng tôi, tôi xin nói thêm là người chủ bộ môn bán được nhiều tiền song đã quên ơn người dẫn dắt mua giúp, nhưng đó là việc tư riêng, trách sao được lòng người, đừng chim bẻ ná, đừng cá quên nơm, là chuyện thường tình và lòng biết ơn vẫn thường ít có.

Và nay có hai ba việc nhỏ này xin nói luôn để làm tư liệu và để khi trà dư tửu hậu. Việc thứ nhất, đời Tây còn ở đây, một bữa chủ nhật nọ, nơi nhà tầm-tầm đường La Grandière cũ, gần thư viện cũ, có bày bán một nghiên mài mực cho rằng tối cổ, vì làm bằng một mảnh ngói dày dày và lớn cỡ 25 cm x 40 cm, viên giàu giá Tây sẵn thấy có mặt hai tôi, ông B.Groslier, quản thủ chánh viện bảo tàng và tôi là phụ tá. ông Cardi xin giấy chứng nhận rằng nghiên mực là ngói Vị-Uơng-cung đời Tây Hán. Groslier vừa muốn ký giấy chứng nhận, nhưng dè dặt hỏi ý kiến tôi, tôi liếc cời và nói nhỏ đủ nghe: “Ông là chủ, tự ý ông định và làm lấy. Riêng tôi, tôi tưởng không cần gánh vác vào kho làm giàu thêm cho ông bán đấu giá...”

Và rốt cuộc, tuy không giấy chứng, nhưng đã có một phụ nữ người Trung Hoa, giơ tay mãi và đã mua được Nghiên mực. Giá bán 9.000\$, thêm 900\$ hoa hồng: 9.900\$00.

Một miếng ngói chưa chắc của cung Vị-Uơng, và cung này xưa có bao nhiêu ngói.

2. Một việc thứ hai lại là việc của kẻ hèn nầy. Năm 1963, tôi được sang Pháp, học bổ túc về ngành đồ cổ, tháng 7 dương lịch, sắn còn dư tiền, tôi mua nơi đường rue des Saints-Pères, một hũ đựng cốt đời Tống, chủ hiệu gọi điện thoại, mời cô Stertevens chưa chồng đến làm giấy cho chở ra khỏi Paris, cô cười hỏi: “Sao chở củi về rừng?”. Tôi đáp: “Vì bên xứ hũ ít có nắp.” Và tôi cẩn thận xin đóng thùng gửi theo đường biển vì tôi còn sang Thổ Nhĩ Kỳ xem đồ gốm viện Topkapyl ở Istanbul. Chẳng lành mà chớ, khi về bị giấy sở Nhà Rồng đòi, và Kho 5 đòi phải trả thuế. Tôi nài nỉ dối rằng mua cho Viện bảo tàng, viên chủ Kho 5 cười cười mà rằng: “S. với tôi vốn quen nhau từ ở Sốc Trăng. Nay tôi không nhận thuế nhưng S. trả 5.000\$ cho tụi nó!” Tôi đành móc bóp trả đủ, nhưng dè dặt xin mở gói trước mặt hãng Tây vì có trả tiền bảo lãnh bảo kê. Khai thùng ra, thì hỡi ôi, cái nắp hũ đựng cốt đã bể làm hai, vì buổi đó chưa biết loại mủ bao bọc món vật và gói ghém không được an toàn. Chủ hãng bảo hiểm thường cho tôi 7.000\$, có dư tiền mua và dư đã tiền đúc sập, tiền bồi thường bỏ túi xong, tôi hỏi ông Tây chủ bảo kê nắp bể đem về để làm gì, ông Tây bắt tay từ giã và nhã nhặn nói: “Xin biểu để làm quen”. Tôi sượng quá, mà không dám nói lớn, một tội hối lộ, một tội nói “Sượng” là chữ cấm kỵ của bà quả phụ nhà văn chết tại lớp giảng năm xưa ở Đại học Văn khoa, nhưng thưa chị M.T. chị cũ nói tiếng ấy cho rằng tục, nhưng theo tôi, cũ là tự “lạ ông tôi ở bụi nầy!”, chớ tôi đã từng nghe một chị rằng đen, bán bắp giã, chỉ nói: “Giờ nầy mà bán được sạch gánh, sượng đi đời!” và thành ngữ “khoái trá” tục hay không, tôi xin hỏi.

Viết đến đây, bỗng nhớ một việc cũ, xin viết thêm. Cách nay ít lâu, có một cán bộ trẻ quen với B. con tôi, đến hỏi: “Có lượm được một món ở Thanh Hóa, muốn đem lại nhờ cho biết có quả cổ hay chẳng và nếu bán, nên cho biết giá”.

Tôi đã trả lời: “Nếu con anh không tiền đóng tiền trường hay vợ anh đau, vật anh lượm thì đâu phải vật cấp vật gian, tuy vậy xin anh hỏi nơi viện bảo tàng, tôi khuyên đừng đem lại lây cho tôi mang tội tìm cách tẩu tán đồ nhà, tôi đã chán lắm và không muốn nghe đến đồ cổ. Tuy tôi nói làm vậy mà xin anh đừng thối chí đừng để cho con lấy vật ấy đâm ọt đâm tiêu, vì vật ở Thanh Hóa quý đấy”.

24-XI-1993

(viết ngày février 1993)

CUỐN SÁCH VÀ TÔI

Báo Công an số 341 ngày 3-2-1993 vừa rồi có đăng tin nơi trang 7 rằng hai bạn nhỏ Quang Hùng và Trần Tử Văn vốn cùng tôi từng viết bài cho báo này, đang phát hành một cuốn nhan là *Tọa độ X*, tôi không đến được nơi buôn sách để xin chữ ký, nhưng hôm nay 6-2, nhờ bạn tốt mua hộ, tôi đã có cuốn *Tọa độ X* này và khi nhận sơ vài trang đầu, đã có cảm giác phải viết chút ít về “Thú chơi sách” và nay tôi lựa và sẽ viết về “Cuốn sách và tôi”.

Trước tiên, xin hỏi tại sao từ sau ngày Giải phóng 30-4 qua 1-5-1975, nhiều người đua nhau mua sắm và chơi đồ cổ giành giật nhau để mua, và với giá nào cũng mua, để rồi bán ra thủ lợi mà quên rằng cổ ngoạn hiện tại vẫn thuộc về loại cấm kỵ, khi bán lẫn đâu chưa thấy mà đã thấy mất tự do, có người thì bị đòi hỏi, giam cầm, và như vậy ích gì, vì sau khi được lấy lại tự do, thì tổn hao đã bộn, có thể gặp cảnh vợ chồng xa cách, (thà tử-biệt hơn là sanh-ly) và khi sum-hiệp lại nhau thì bao nhiêu số lẫn kia đã không còn là mấy.

Trong lúc tôi liếc sơ cuốn *Tọa độ X*, chưa kịp đọc trọn mà đã vội viết như vậy quả là hấp tấp, nhưng xin cho tôi vội hỏi: Tại sao chúng ta không tìm một thú chơi khác lành mạnh và vô hại hơn, tỹ như “Thú chơi sách” là một?

Nói ra thì mang tội giành công cho mình, nhưng theo tôi riêng biết, có lẽ trước năm 1945, ba chữ “Thú chơi sách” chưa ai từng dùng. Năm 1945 ấy, tôi đang làm thư ký nơi Tòa bố tỉnh Sóc Trăng, một bạn thân mời tôi viết bài và đăng đàn diễn thuyết nơi hội Khuyến học của tỉnh lỵ quê nhà. Tôi hăng hái và chọn đề tài là “Thú chơi sách”, bạn tôi sửa lại là “Thú coi...” hoặc “Thú đọc...”, tôi kính cẩn thưa hai chữ ấy đề tục, không nên lái lại, bạn tôi cười và tha thứ cho tôi và nhờ vậy mà có hai bản nhỏ nay đã bán hết: “Thú xem truyện Tàu” và “Thú chơi sách”.

Chơi sách ít vốn hơn chơi cổ ngoạn, và theo tôi biết, chưa ai ngồi tù vì tội mua đi bán lại sách cũ, sách hiếm. Ngày nay mãi dâm là có tội, nhưng tôi tuổi 92 không còn ở đây bao lâu, xin cho tôi cho ý kiến riêng, vì túng bần và nếu phải bán tròn nuôi cả gia đình mẹ đau em không tiền đi học, thì tội nào bằng bà mạng-phụ vợ ông này ông kia no cơm ấm áo khiến thêm món lạ và đã làm y như con chó berger cái, phè phỡn đứng sát rào đưa đít ra ngoài cho xi được nhảy.

Tôi đây vẫn không chịu nhận chức quá tằm là *học giả* và nói tục đã quen, tôi nhìn nhận nước bị Tây chiếm là một tai hại lớn nhưng bù lại có bị chiếm mà học được như vậy mới được không khác như chị gánh nước trong làng, khư khư giữ trình sạch... bất quá sau làm vợ làm mẹ sanh con lủ khủ, lên bà cai bà tổng là cùng, theo tôi thà như trong tập “Tập-pín-lù” làm bà V.A. trải thân giang hồ, nay sống an nhàn với mấy chữ “xít-xác” trong câu báo Nam Phong “Rừng thiên xít-xác án ngoài tào”, rồi nào “sít sát” trong bài “Văn học Hà Tiên Đông Hồ”: “Trùng thiên sít sát án ngoài tào”, trong khi quyển “Quốc âm thi hiệp tuyển 1904”, Lê Quang Chiêu lại viết “Rừng thoàn xích mích ánh ngoài tào”, và cũng thì câu ấy trong bài nôm “Tiêu tự thần chung” của Mạc Thiên Tứ do ông thơ ký Nguyễn Phương Chánh đã sao lục lại chữ quốc-ngữ và đăng lại trong tờ “Nông-cổ mìn-đàm” số 159 ngày 29 septembre 1904 lại viết: “Rừng thiên xích xác án ngoài tào” và rồi lại nhờ tôi tốt phước còn giữ được bao nhiêu sách báo kể đây, nên mới dám sính tài viết về “Thú chơi sách”. Tiện đây tôi xin nói nội một tiếng nói hay là một thành ngữ trong Nam này, “sít sát”, “xích xác”, “xít xoạt”, v.v... cũng đủ diên đầu, và theo tôi hiểu riêng, tỷ dụ: “Bà V.A tuổi xít soát đồng chạn với tuổi của tôi”, và “nhà này xít xạt hư nhiều”, người Việt ngày nay khó phân biệt rành, và than ôi, biết ngày nào đây mới nhứt định và phân biệt được, và để nói bắt quàng cho cặn tào ráo máng hai chữ “nhứt” (Nam) và “nhất” (Bắc) vẫn chưa ngả ngũ, Tân-sơn-nhứt đã nói trong này từ xa xưa ông nhạc ỉa cứt su, nay đổi và bắt viết cũng như nói: “Tân-sơn-nhất” và bắt nhớ buổi nào, nội ba chữ T.S.N ấy mà đồng bào làm khổ cho nhau và khi thời kỳ ấy đã qua, nay lại hiện thấy thời đổi mới “ô-tô”, “xe hơi”, “núi Chu-Thái” hay “núi Châu-Thới”, vân vân, và như các địa danh khi dùng Pháp ngữ, khi dùng Nga ngữ, khi ép và buộc dùng toàn tiếng ta tiếng giọng Bắc, khiến cho một người phương này với người phương kia, vẫn đồng máu mủ, nhưng

dị biệt phát âm, khiến cho người nước ngoài khó lòng phân biệt nổi! Và xin thử hỏi, có nước nào Pháp, Mỹ có khổ tâm như thế không?

(viết ngày 28-11-1993)

LUẬN TIẾP VỀ THÚ CHƠI SÁCH VÀ CHƠI CỔ NGOẠN

(viết tiếp “Cua đình bảy món” của Thái Bạch,
báo S.C.G.P. số 150)

Tôi có duyên nợ với Thái Bạch. Vừa rồi ảnh viết về bác sĩ Ngõi ở Sa Đéc, tôi vượt theo được số tiền khá khủm, nay gặp bài nói trên đây về Cua đình, ngoài Bắc gọi con ba-ba, anh T.B. không giải nghĩa cua đình khác con cua đơ là thế nào, sánh lại T.B. biết nhiều hơn tôi, và có lẽ chưa chịu cặn lời, trái lại tôi xin thanh minh lần nữa, tôi không giỏi gì hơn ai, duy được có phần còn lưu trữ nhiều sách cũ ít ai có. Gần đây có Trần Chợ-đệm viết bài đề cao công lớn Trương Vĩnh Ký và bồi thêm ông Trần Bạch Đằng đề nghị trả tên Trương Vĩnh Ký lại cho trường trung học... Riêng tôi năm xưa lúc còn học nơi trường Chasseloup-Laubat, ngày 5-5-1921, nhơn được cho ra trường tôi đến nhà bán sách Huỳnh Kim Danh, đường Hai Bà Trưng ngày nay, tôi thời may mua được một bộ *Thông toại khóa trình*, cũng gọi *Sự loại thông khảo*, chỉ tốn có 2\$50, sách đóng bìa sẵn trọn từ số 1 bắt đầu năm 1888 đến số cuối sách ngưng bản, năm 1889, nay đáng hơn bạc triệu, và nơi số 1, trang 9, có đăng bài tôi chép y nguyên văn như dưới đây:

Ca kiêng giống đọc

“Rượu đế bình đồng, ẩm thi ếch lâu,

“Gan bò một lá, với gan trâu,

“Giải ba chơn, cá lân không vậy,

“Dê một sừng, tôm chẳng có râu,

“Chó bốn đế, lơu vàng cứt cồ,

“Gà năm sắc, ngựa trắng đen đầu,

“Cua sinh một mắt, lệch sao điếm,

“Vật ấy đừng dùng, kéo lệ âu.

(khuyết danh tác giả)

Tôi xin dẫn giải và bàn rộng thêm:

Người xưa ham viết lối thi ca, vẫn tất nên tối nghĩa.

Theo như tôi hiểu, những loài thú, cầm,飞鸟, ngư nếu có vẻ lạ mắt, khi muốn làm món nhậu, phải đề phòng, tỷ như:

* Con cua đing, ngoài ấy gọi con ba-ba, móng nó đếm bốn, phân minh, mới thật ba-ba. Con nào chỉ có ba chơn, hoặc chơn chỉ có ba móng, đó là con gọi “cua đơ” và tốt hơn tránh dùng thịt cua đơ, và tôi định chừng có lẽ nó lai hay lây có nọc như rắn.

* Câu 1, “rượu để bình đồng, ấm thiếc lâu” có nghĩa đồng (bronze), thiếc (fer), gặp chất alcohol rượu, lâu ngày sanh ten, sét, rét, có chất độc giết người...

* Câu 2, con bò, con trâu mổ ra thấy chỉ có một lá gan, đó là bò bệnh, trâu độc.

* Con cá lân thường có vảy, khi cá lân không vảy, thì không nên dùng thịt nó.

* Dê có hai sừng, tôm luôn có râu, khi gặp dê một sừng và tôm không râu, nên chừa.

* Con chó có bốn đê nơi chun, không nên dùng thịt. Con lươn vàng biết cất cổ lên cũng thuộc loại dị chủng, tôi xin thêm con cá nóc, con cóc, khi mổ làm giập mật và mật chảy ra thấm thịt cá nóc và thấm thịt cóc, thì nên bỏ hết đừng dùng.

* Câu thứ 6 nói về con gà năm sắc, tôi không dám giải thích, và xin bắt quàng trở qua con công, lông đuôi ngũ sắc, thì có câu cổ như dạy lại khô

lân chả phụng và khô công, làm gì có, nhưng mật con công nếu rủi làm gặp chảy ra người, thì thịt không nên dùng... Con ngựa lông bạch đầu lông đen, thịt không nên dùng.

* Con cua vẫn có hai mắt, còn con lệch, một loại với lươn, nhưng nếu mình lệch lổm đổm có điểm chấm tròn như sao, có lẽ nó có nọc độc như rắn???

Các loại kê trên đây, khi đã biến tướng, thì đều là loại có nọc độc, tốt hơn nên chừa, đừng ăn.

Chúng ta sanh nơi đất này, ban đầu vẫn chê nhưng sau rốt ăn không chừa con sâu con bọ nào. Con đuông sống bằng chất non cổ hũ dứa, con nhộng tằm, con ve ve, con cà cuống (chữ gọi quê-đố) đều là quý phẩm xưa dâng vua ngự, nhưng ngày nay bao la thế giới, lên Lào ăn luôn con gián đất gián hôi, và bất kể con gì bắt được và cho vào hũ mắm, qua đất Miên ăn bò hóc nhớ đời đời, đất Việt là đất thiên đàng, dân Việt là dân trời sanh, không kiêng không cữ chi chi tất cả, không như người đạo Hồi, ăn con vật tự mình cắt cổ, và như vậy đâu còn thú vui thưởng thức tứ hải giai huỳnh-đệ, sang Tàu, xức mì, sang đất Chà hít hà cà-ri, nước mắt nước mũi chảy ròng ròng, mà phen sau, vẫn nài không ớt mất ngon, và tôi chưa lên buôn và vẫn biết da trâu phơi khô, để móc meo mặc kệ, khi uống rượu cần nhai khô trâu từ trong lửa đốt sạch lông, không cần biết dơ sạch, vẫn về đất kinh còn nhớ.

Thái Bạch nhưn huynh khỏe chứ? Còn nhớ chăng? Năm nào hai đứa mình, cặp bù kè, đi tìm thú đi mây về gió, tới một cao-trang nọ, anh bắt tôi lột giày xách tay leo lên chiếc thang tre, thang ọp ẹp nhún lên nhún xuống, tôi tức cảnh ngâm nho nhỏ: “*Chích lý yên hà ngoại, ân cần cố quốc tâm*”, Thái Bạch nhưn huynh hỏi tôi đi đến nào, tôi cười mà vẫn không đáp, kéo ba sợi đến nay còn khoái, chỗ ấy là chỗ nào, bây giờ anh chỉ cho tôi đi. Sao anh không nói trong bài món cà-ri của đình sở trường của ngự thiện đất Vĩnh Long, tôi thưởng thức một lần nhà cố phó t.t. Hương nay còn chưa quên.

Sến, 28-11-1993

*

* *

Tái bút. Tôi nói ra đây không sợ người nước Nhật giận, vì đó là sự thật. Người Nhật thua to, bị một trái bom nguyên tử bắt buộc phải đầu hàng vô điều kiện, nhưng họ sớm sáng mắt ra và họ chuyển bại thành thắng, mà cốt yếu là thay vì phát minh, họ chỉ ăn cắp nghề rồi làm giàu. Nay họ có xe hơi mau lẹ và rẻ hơn xe Mỹ lại ít hao xăng. Họ có máy ảnh hơn máy Thụy Sĩ, có máy nghe hơn của Marconi, họ đã từng cho đàn bà đi khắp thế giới nhưng khi nước khá có tiền, những phụ nữ ấy rút lui về nước và họ tự phụ không cho kẻ ngoại bang lấy gái của họ mà không có hôn lễ chánh thức. Honda nay chạy khắp vòng trái đất, và nước Nhật nay kèngh với Mỹ và đã qua mặt Ăng-lê lâu rồi. Trong khi ấy, nước ta thắng ông thầy Tây, đánh trầy trật ông ty phú Hiệp-chủng-quốc, nhưng dân ở đây, xin lấy tôi làm mẫu, vẫn sớm mẫm chiếu cá ngâm nước muối, nói lái cho dễ thèm, sớm muối đâm chiếu mẫm đuôi, chẳng qua vì ta giỏi đánh giặc mà kém (không học nơi trường) về kinh tế, vân vân, một ông học luật thắng mấy ông xuất thân các trường đại danh Saint Cyr, Politechnique, nhưng nay trống rỗng mà thiếu chỗ tiêu thụ, và tràn đồng buôn lậu, chợ đen chợ đỏ, giỡn gì cái la làng của mấy ông viết báo?

Không dám nhắc chuyện của mình, nhưng tôi đã từng thấy ở Nhật, những vách sơn mài chùa chiền, xưa cổ mấy trăm năm không một lần trầy, ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi điện Istanbul, và ở đền đài cổ nước Pháp, không có hủy hoại như ở xứ mình, ở chùa Thiên Mụ, cái đầu con rùa tốt lành, bị chạm lén tên thằng lính Sài Gòn đứng cặp với tên tình nhân và đáng tiếc cho một mỹ-thuật bị làm cho hư, tôi chưa từng ra đất ngàn năm văn vật nhưng đọc báo thấy nói phố cổ “36 phố phường” nay đang lên chum biến thành lầu cao, cửa rộng để chứa hàng và không tiếc cảnh “hàng đường hàng mật trắng tinh...”.

Tôi xin ngừng và có một lời nhắn nhủ các bạn thầy giáo nên khuyên trẻ em bỏ tật khắc tên vào bàn và bỏ thói xấu xé nệm xe buýt. Hãy thương tiếc của của người như của của mình. Con trẻ đời nay, theo tôi thấy, thấy thấy đều đại đa số bắt chước cha, cha đánh bài, con bắt chước, chỉ

làm đ. em xỏ tiền, và cha đi đánh giặc thẳng trận đem súng về, đưa con xách súng của cha, bắt chước kẻ mất dạy trong phim, xách súng bắn bùm bùm vào bót lính, và chờ trời tối giựt dây vàng, hiếp người đi lẻ loi, cũng vì không còn giặc nhưng còn tật bắt chước làm theo người lớn, và cha mẹ làm chợ đen, thảo nào con sanh ra bất phục, vị thành niên giết người, tòa hỏi, trả lời muốn có tiền ra Vũng Tàu tắm mát.

Trời hỡi trời, thế hệ 1993!

(Viết ngày 29-11-1993)

TỘI NGHIỆP CHO PHẠM ĐĂNG HƯNG, NHÂN VẬT LỚN ĐẤT GÒ CÔNG

Gọi ông bằng gì cũng khó. Ông là cực phẩm trọng thần đời vua Gia Long, nhưng nay mộ lăng không được ẩm cúng, nên tôi hạ hai chữ tội-nghiệp. Đó là hỗn. Nhưng biết làm sao? Có người đã khuyên tôi sống dai biết khá, hãy kể như vật xưa đất nầy nghe chơi. Tôi cũng muốn lắm. Nhưng bức mây động rùng. Có nhiều ông bự, trước làm nhiều việc không hay, tỷ như Trần Bá Lộc, nhưng nay kể việc ông làm, cũng không xong. Biết đâu chừng, dòng họ ông dầu nay thay danh đổi tánh, nhưng nay mình nói động, họ thù họ ghét, viết không ăn được mấy đồng, mà cái hại to lớn như bồ lúa. Một ngày nào mà họ quăng cho gãy giò, đáng kiếp tiền viết lách không đủ chạy thuốc. Bằng như viết để bêu thơm, cũng khó. Người đọc bài sẽ chê viết nịnh bợ!

Nói ba hoa rồi cũng phải viết, cho đỡ buồn. Lấy sự tích nầy làm gương.

Phạm Đăng Hưng.

Sanh tại giồng Sơn Qui (đất nổi cao như mu rùa) cũng gọi là giồng Khổng Tước, vì xưa có chim công đến làm tổ nơi đó. Lớn lên theo đánh giặc, người nào theo Tây Sơn thì nay được tôn, người như Hưng, theo Gia Long, khi về già, vua hấp hối, gọi lại và cho làm người tin cậy, giữ lời trời. Rốt lại, người nhận trời được dân tôn làm thần, và đó là đức Tả-quân (nơi Bà Chiểu), còn Hưng, về làng nhau rún, xây mộ, lại bị mấy lần phá phách: lần nhứt, bia đá có chữ của Phan Thanh Giản, khi bia chở về tới cửa biển trong nầy, gặp lúc Tây đánh, bên mình giết đại úy capitane Barbet của chúng, chúng đoạt thuyền cướp bia, lấy bia chạm lên ba chữ Tây “ci-git capitaine Barbet”, vân vân; rồi dựng bia nầy nơi mả Barbet ở nghĩa địa Sài Gòn, tôi từng thấy bia nầy tận mắt, rồi nghĩa địa Tây bị ta phá bình địa, tấm bia đá ấy xiêu lạc hà phang? Vua Tự Đức sai làm bia khác cho ông ngoại, bia đem về Gò Công và có được dựng lên hay không, tôi làm sao biết, duy mới rồi, mua tờ tuần báo Văn Nghệ số 110 (7/10-10-

1993), nhìn kỹ nơi trang 8, thấy mấp mờ lăng họ Phạm, nơi phía lưng có dạng cao cao và bị che khuất, có phải đó là bia thứ 2 của đời vua Tự Đức sót lại hay không? Trong bài ấy, tác giả, ông Nguyễn Hoài Nhơn thuật rằng lăng mộ này bị phá phách, mấy con sư tử đá rất khéo, di tích kỳ công thợ Huế thế kỷ XIX nay hư hao đã nhiều, hóa ra dân ta còn khờ quá, không có lòng tôn trọng mỹ thuật cổ, dầu của đời nào, đời Tây Sơn hay đời triều Nguyễn Phước cũng là cổ vật nên để dành, và tại sao làng xã Gò Công để cho chăn trâu chăn bò phá đi. Ai ghét cộng cho bằng dân Anh, nhưng họ đâu có dại và Ăng-lê vẫn tu bổ mộ phần của Karl Max để dụ ngoại dân đến làm giàu cho xứ sở, nhà ngủ có người nước lạ đến ngủ, quán cơm có người nước lạ đến xơi, gặm lại, biết khôn thì nhờ, và quá ghét, chửi đồng mà có chết ai, và xài hoài chữ Việt-gian, phản quốc, v.v... mà ở đời ai biết ai dại ai khôn, ai phản ai trung xin hỏi...

Họ Phạm xưa có làm ác gì mà nay cháu con trả quả. Mộ bà Từ Dũ bị đào, bắt đưa đào mồ không rõ làm tội và xử phạt cách nào, chỉ xem trong báo cũ, mấy ông tòa xử nấu nữ trang chảy ra vàng chia chác, chia nhau được bao nhiêu mà hại cho văn hóa xiết bao. Tại sao không trưng bày nữ trang tuyệt tác mỹ phẩm đời XIX của Cung nội, người phương xa đến đây nhìn nữ trang ấy rồi bỏ của ra mua cơm mua chỗ ngủ, chẳng là lợi ích bội phần. Làm ông tòa ngồi xử mà nấu vàng vòng khéo léo làm vật khéo hóa ra vàng nguyên khối, ai lên án và xử mấy ông đây? Nói nữa vô ích.

Bây giờ có lẽ chê là dị đoan, nhưng đọc báo thấy nói ở Hà Nội, người mua nhà đào nền nhà còn sót xương vụn của người kháng chiến chống giặc Tây những năm lố 1945-1946, đã không trình cho nhà nước lấy cốt chiến sĩ đưa về nghĩa địa anh hùng lại lấy xe chở cho khỏi nền nhà, rồi đốt ba cây nhang, như vậy xin hỏi có còn ảnh hưởng dị đoan hay không? Gẫm cho cùng, mộ bà Từ Dũ, ở Huế bị đào, nhà cửa họ Phạm ở Gò Công, bị họ Ngô Đình áp dụng trật lất luật ấp chiếc lược chiến mệ gì đó, báo hại họ Phạm, có công lớn với triều Nguyễn Phước, mà cũng không giữ được tròn câu “uống tác thiên niên kế, nan tải bá niên phần”, tôi học lỏm viết câu này mà tự thẹn và nhớ lại họ Ngô Đình, ông Khả là quan võ, sanh con, con tập ấm được đặc cách học nơi trường Giám, làm tuần-vũ, sức học không bằng ông Quỳnh, mắc cỡ, nhảy qua đất Mỹ, lấy danh theo Da-tô, xưng chí sĩ, nhờ Mỹ đưa lên làm tội bậc cao, làm được

chín năm, xách va-li kim cương, đô la, vàng cả mấy trăm kí, rồi va-li bị giật, thân bị bắn, xác chôn nhiều lần, ở cạnh bộ tổng tham mưu, bị dờ về nghĩa địa Mạc Đĩnh Chi, rồi nay chạy lên nằm với mẹ, với em, xin ơn trên che chở cho được nằm yên, trong khi còn lại anh lớn, bị đày nơi tòa thánh La Mã, em dâu nay nghe như có chồng khác, một mụ này oai như cộp cái, coi thiên hạ như không, rớt lại Xuân đã hết xuân, bố Trần Thị Xuân thì giả. Người cha, làm luật sư ở Sóc Trăng, làm đại sứ ở Londres, chạy qua Mỹ, nghe như chết bị đưa con sát, phải chăng luật quả báo, không tin, mà vẫn có.

(viết ngày 3-XII-1993 cho số Xuân báo Lao Động)

Ô CẤP, Ô MA, BA SON

Tôi đã gác bút ngót tháng nay, vì tự xét mình viết không lại các cha mới, vừa trẻ, sung sức, mình viết theo lối xưa, đã cũ rồi, không ai thèm đọc của mình, vả lại khi trong túi có chút ít tờ dày dày, thà mua báo bạn trẻ viết, đọc sướng hơn... Vừa nghĩ như vậy bỗng có đứa cháu theo nghề viết lách, hỏi bài cho số Xuân báo Lao Động, dịp Tết Giáp Tuất 1994, hể máu tham nghe có hơi đồng thì mê, tôi lại hứa sẽ viết, độ một tuần nhứt sẽ có bài. Đứa cháu ra về, nghĩ lại cười thầm. Ba tôi là ông nội của thằng cháu, vốn làm nghề thợ bạc, và Ba tôi rất ghét việc đàn bà trong tỉnh, các ý vợ Chệt và các cô thông thím ký, ngày thường, không đến đặt làm vòng vàng cho mình có đủ thì giờ làm đẹp và kỹ và nhè cứ chờ gần dịp đầu xuân, Tết tới bên đít, chừng ấy mới đến đặt và hối làm vòng, cà-rá, khâu vàng để đeo kịp Tết, và vì vậy để ra danh từ: “Đồ chạm Tết” tức vòng bằng vàng đặt làm vào dịp Tết.

Mà cũng ngộ, mỗi đời mỗi khác, tở như Ba tôi chuyên làm kiềng cổ, neo đeo tay, các vật ấy vẫn làm bằng vàng, nhưng người thợ thuở đó lại gọi là “thợ bạc”, còn ngày nay, vàng đã quý hiếm và cao giá, vòng đeo tay ít có, chỉ có lật vật sợi dây chuyền hay chiếc nhẫn, vẫn làm bằng kim khí như bạc, thau, đồng, v.v... nhưng người thợ lại đổi gọi là “thợ kim hoàn” và các danh từ xưa xưa tở như “Sáu Giũa” (vì anh ta chuyên dùng một cây giũa thép và chuyên giũa chiếc cà rá để nhận hạt kim cương hoặc hạt xoàn mới (tức ngọc sản xuất ở Pai-linh trên đất Cờ-me đỏ (Khmer cahom) (đất Căm-bù-chia) vân vân, tiếng “Sáu Giũa” nay cũng ít nghe dùng vì nghề dũa nhẫn xoàn đã bị máy móc thay thế, trong lúc như vậy, thằng cháu lại đặt tôi viết bài cho kịp đăng báo xuân Giáp Tuất tới bên đít này.

Tôi đã cạn đề tài, bỗng nhớ lại, viết cho báo Lao Động, và hiện nay hãng Ba Son được đề cao, gương ông Tôn Đức Thắng là thợ đầu tiên của Ba Son, mỗi người cắt nghĩa theo một lối và phân phân bất nhứt, chi bằng vì vậy, mình thử đưa hai chữ Ba Son theo như mình hiểu riêng ra đây, thử cô

bác bình luận và xin lấy công tâm xét xem từ Ba Son như viết dưới đây, có đứng vững được không.

Và theo như tôi biết, khi Tây qua đây, đường lộ có rất ít, chính tôi lên đất Sài Gòn vào năm 1919, thì năm ấy còn dùng xe bò kéo nước đi tưới đường cho bớt bụi, và còn nhiều nhà dân chưa có đèn điện và vẫn còn nhiều xóm thấp đèn dầu lửa.

Những bước đầu tiên ấy, kể từ như từ 1867, khi Tây chiếm ba tỉnh miền Tây dĩ chỉ những năm lối 1945, tôi biết có ba tiếng Tây ba rọi thông dụng là:

1.

Je vais au Cap

, nói nguyên câu là *je vais au cap Saint-Jacques*, và đó là: Tôi đi ra Cáp, tức đi cap Sain-Jacquesm và đó là đi Vũng Tàu.

Và muốn đi ra Vũng Tàu đời đó, xin nhớ là chưa có đường bộ, và phải đi đường thủy, có tàu đón ở bến Nguyễn Văn Kiệu, tàu chạy bằng hơi nước nấu bằng nồi súp-de, và chạy cà-rịch cà-tang ngót bốn giờ ngoài mới tới bến nơi bãi trước. Và đó là gọi tắt, đi tắm biển Vũng Tàu, đa số khách là Tây, và như vậy là đi Cáp.

2.

Một thú tiêu khiển khác của ông Tây bà Đầm đời đó là đi câu cá, và cá ở đất Sài Gòn thuở đó thật là nhiều và vùng an ninh nhất của họ là đi câu nơi gọi tắt là *je vais aux mares* (tôi đi nơi có vũng, ao (mares) nhiều, và đó là vùng thời Tây chí thời Diệm-Thiệu là vùng “Ô ma” trại lính tập (camp des tirailleurs) sau đổi làm vùng trường sư phạm, trại công an, và xưa kia là vùng có miếu Hiến Trung - từ đời Gia Long, có chùa Kim Chưởng (Kim Chung nói trại) và có miếu cô-hồn đời ông Trương Vĩnh Ký còn nhắc, khu “Ô Ma” này cũng gọi đường Nước Nhĩ đời Đảng Cự, tức đường Cống Quỳnh. Khu này thuở đó đất thấp, ao vũng còn nhiều, đi câu thì có cá.

3.

Và cái khu quan trọng nhất là khu Ba Son, nguyên chữ của Tây là *je vais aux Mares à poisson* (tôi đi câu nơi ao có cá (mares aux poisson, là Ba Son).

Ngày nay đề cao danh từ Ba Son, và đưa bao nhiêu công đào tạo người thợ lành nghề là “thợ Ba Son” nhưng đã quên phứt chỗ đào tạo ra người thợ lành nghề lao động ấy, không phải do hãng Ba Son đào tạo ra mà vốn thật là do nơi trường Máy gọi Ecole des mécaniciens asiatiques (trường dạy máy cho người Á Đông) nay là trường Huỳnh Thúc Kháng Trung học Cơ khí.

Người mở trường tên Emmanuel Rosel, nay bị lãng quên lu mờ, chớ đó là thầy dạy nghề cho Tôn Đức Thắng, và Rosel xuất thân là kỹ sư sở Ba Son, xin tách ra lập trường dạy về nghề coi máy tàu, lái xe ô-tô, vân vân.

Tôi cũng được đào tạo nơi trường nầy từ năm 1923 đến năm 1928, tôi còn nhớ buổi xin vào làm thư ký nơi nầy, chơn ướt chơn ráo, ngày đầu, 27-août 1923 tôi được tuổi 19, nhờ thầy Thanh, đầu sở, dắt vô chào ông Rosel, cho hay được bổ nhiệm làm thư-ký tập-sự (secrétaire stagiaire) nơi trường, vừa thấy mặt tôi non nớt, trong bộ y phục phệt-mê (paletot fermé có sáu nút), vừa thấy mặt tôi, chưa hỏi tôi lời nào, ông Rosel vụt quây máy điện thoại và mắng vốn lên phòng Nhơn-ty (bureau du personnel) trên dinh Thống đốc Cognacq, rằng trường cần dùng một thư ký thạo việc mà dinh Thống đốc gởi một bạch điện thư sanh, còn trẻ hơn học trò của trường, và như vậy là tổn cơm trường vô ích. Cũng may trên dinh Thống đốc trả lời rằng thư ký già thạo việc vẫn không có và hãy tạm dùng, tuy tôi tuổi thơ, nhưng đậu số 3, có thể dùng được và chưa có người theo ý ông Rosel muốn. Tôi buồn nguyền, vì đầu tiên bị chê bị đuổi, té ra tôi ở trường máy nầy ngót sáu năm mới rõ trường đã đào tạo bao nhiêu thợ lành nghề cho hãng Ba Son, và nơi trường vẫn nhắc tên mấy học trò cũ, trong số đó có tên Tôn Đức Thắng là đứng vào số học trò khóa mới lập. Và thợ máy về sau lãnh lương rất cao, là cũng nhờ công ông Rosel, bởi khi thống đốc hỏi ý kiến Rosel để định lương cho thợ máy, ông đề nghị lấy số lương của thư ký soái-phủ (tức dinh Thống đốc) làm

mẫu, rằng phải cho lương cao thì ông mới dụ và tuyển học trò trường các tỉnh chịu học về máy, vả lại nghề lành giỏi máy và không dịp ăn hối lộ là nên khuyến khích. Cố nhiên thống-đốc y lời ông Rosel, và những thợ dạy nghề của trường, Rosel đều cấp nhà để ở (dãy bọc theo đường Pasteur) và khi những thợ máy ấy về hưu, Rosel vẫn vận động cho làm sắp coi máy hoặc hăng lò đường Đức Hòa, hoặc coi máy tàu các tỉnh miền Tây, Cà Mau, Năm Căn, nhàn hạ. Tôi làm thư ký nơi trường, dựa hơi Rosel làm chuồng nuôi gà giống cho thống đốc Cognacq nuôi gà giống, chuồng lợn bằng thiếc thì chính tôi đi mua và làm còm-măng (commande) mua sắt cột-nhe, mua thiếc, tôi không đòi hối lộ và chủ tôi ông Rosel kể công làm cho tôi thăng cấp rất mau, các bạn tôi làm nơi chỗ có tiền phải hai hay ba năm mới thăng một cấp, còn tôi vẫn mười tám tháng vẫn được thăng, kỳ công chuồng gà mà ai nào biết.

Về sau, khi tôi rời trường máy đổi về tòa bố (hành chánh tỉnh Sa Đéc) thì ông Rosel cũng đến tuổi về hưu. Nhà nước Tây ghi công có đặt một tượng bán thân của Rosel nơi một căn phòng trên lầu của trường, văn phòng và nhà lầu này về sau bị thay bằng kiến trúc mới cho trường trung học Huỳnh Thúc Kháng ngày nay, tượng bán thân của ông Rosel còn hay mất, tôi không được biết, duy công của Rosel đối với nghề máy tàu, máy xe, tưởng không nên quên và lẽ đáng nên ghi cho ông ít nữa một bằng đồng tri ân hay một tượng đồng khiêm tốn hay một tên cho một vuông phòng của trường hiện thời mới phải.

(Viết ngày 6-12-1993)

NHỚ MẸ VÀ NHỚ CHÙA CƠ-ME WATT XÀ LÔN Ở GẦN LÀNG ĐẠI TÂM, TỈNH SỐC TRĂNG

Tôi năng đọc tờ Sài Gòn Giải Phóng, và nay gặp trong số 151, tr.12, có bài của Nguyễn Hữu Hiệp, nói về “Đàn dơi ở Chùa Mã Tộc”. Lòng bỗng xúc động nhớ một cảnh chùa Thổ cũng ở tỉnh nhà Sóc Trăng, chùa này có phần cổ kính và phong phú không thua chùa Mã Tộc, vậy xin nhắc lại theo trí nhớ, vì sao biết dơi, vật nay biến đổi không ngừng, cảnh tôi thấy năm trước, nay có còn chăng? Và đó là chùa Xà Lôn, trên con đại lộ quốc gia Thăng Long/ Minh Hải, chùa này cách làng Đại Tâm (Tài-Sum, Xoài-Cả-Nả) độ chừng hơn bốn kí-lô mét ngoài, và tôi kể mấy địa danh lạ tai này, mấy ông mới có biết đến chăng?

Trước tiên, xin mạn phép hỏi mấy nhà cầm quyền ở tỉnh nhau rún của tôi, và xin hỏi vì lẽ nào viết tên tỉnh, chữ Sóc, bỏ mất dấu và còn Sóc Trăng?

Tôi vả lại là người đã lỗi thời, quá già, nay 93 tuổi, chết nay chết mai chưa biết, nhưng vẫn biết hồi đời Tây còn ở đây, chúng viết Soc-trang, để gần như tiếng Pháp, còn dân chúng vẫn viết Sóc Trăng, chữ Sóc có dấu mũ, và đó là dựa theo tiếng Khmer Srock Khléang, người Tiều nói Khắc-làng và cổ hơn ta âm ra Sóc Trăng, chữ Sóc, xưa nay đã nhìn nhận là “làng Cao Miên”, mấy người mới, lẽ đáng nên giữ y và viết theo như cũ, còn căn nguyên “đi đổi sóc” là đi trao đổi buôn bán với người Miên trong Sóc, cũng như “đi Buôn” là đi trao đổi mua bán với người đồng bào Thượng và Buôn là Làng Thượng (Buôn Mê Thuật), vân vân.

Viết Sóc Trăng, tôi hiểu Sóc là mông một và làm sao mông một có trăng?? Sửa đổi cho hay cho có lý thì cũng nên, chữ đổi mất dấu mũ, tôi ở xa không dám cãi, nhưng tôi vẫn buồn. Chuyện cũ nhắc lại, tỷ như “cửa Trấn Di” tôi đã nói trong một bài báo nay không nhắc lại, Trấn Di đối với cửa Định An bên phía Trà Vinh, bên phía Sóc Trăng là cửa Trấn Di, mà nay cứ gọi là cửa Trần Đề, khiến trẻ em hậu sanh lâu ngày hiểu lầm

hiếu sai, tôi cho là tại người cầm đầu trong tỉnh không tôn trọng địa-danh cũ, và vẫn toan đổi mới.

Tôi cũng không hơi đâu cãi vã làm chi, và viết bài này, chung qui chỉ vì nhớ mẹ, và nhớ chút chuyện xưa, kể lại đây, giúp vui độc giả và người bản xứ, và nghe hay không tôi cũng không ép. Và xin cáo lỗi đã quá lần thẩn dài dòng.

Mẹ tôi sanh năm Mậu Dần 1878, mất năm Quý Sửu 1913, cách nay đã tám chục năm, vong hồn ắt đã đi đầu thai lớp khác, và nơi mộ phần ở Sốc Trăng có lẽ quan tài đã mục, nấm xương đã hóa đất, nhưng con đây vẫn nhớ mẹ rành rành không quên, và tình mẫu tử, con còn tắc hơi thở nào, vẫn còn nhớ mẹ.

Và quên làm sao được, trong khi mẹ nằm xuống, thì con đây vừa tuổi đếm mười một (11 niên), tấm thân cô quạnh, vừa biết ơn mẹ thì mẹ đã không còn.

Con nhớ lại, Ba của con, tánh nghiêm, con sợ lắm lét, mỗi việc con đều trông cậy và nhõng nhẽo với mẹ, xin xu xin tiền ăn bánh cũng xin với mẹ, bị thầy giáo trong trường gọi u đầu, khi tấm mẹ hỏi, cũng thì học lại với mẹ, thằng cha thầy giáo dạy lớp Tư-nhì (cours préparatoire) tên Phan Thanh Viên, biết cha mẹ có tiền, nên gọi đầu con để ép Ba đứng ký tên bảo lãnh cho Viên vay bạc năm chục đồng (50\$00) nơi tiệm chà chetty rồi cuối năm ấy, Viên xin đổi về tỉnh Bến Tre để số nợ lại cho cha tôi trả thế, Viên giữ về mô phạm mà đã lỗi với đạo làm thầy và phận sự làm người ngay thẳng, như vậy không trách nay con nhắc tên thầy Viên ra và đính chánh Viên này không phải thuộc dòng họ quan Phan Kinh-lược kia đâu, và nay con bồi hồi nhớ mẹ và thăm trách năm 1913, Sốc Trăng còn quá quê mùa, dân trong tỉnh không dám chụp hình thân ảnh để lại vì vẫn cứ tin máy ảnh sẽ hớp hồn người đứng cho chụp hình, và thuốc men đời đó dở quá, mẹ nằm chỗ, rồi đau kiết, và thuở đó cứ nói “người nằm chỗ đau kiết, vô phương trị”, rồi cứ mới thầy Miên (Cơ-me) đến đọc thần chú và thầy nhậu nhẹt cho no nê rồi nhận tiền cúng trở về sốc về làng, tên thầy bùa thầy ngải đời đó, làm nghề ác ôn như vậy mà được nhiều tiền hơn các bác sĩ chuyên khoa ngày nay, và hồi đó dân tình

còn quá dị đoan, mẹ tôi mất vào tuổi 33, lại biên trên giá triệu cước lên tuổi tam thập ngũ, để tránh tuổi Nhan Hối, và tôi vừa mười một, mất mẹ, bơ vơ mà không biết kêu chút chút như gà và vẫn khóc thầm và phải tập bớt sợ và làm quen với người đào tạo ra mình, và từ đó, mẹ đã mất, chỉ còn nương dựa vào cha, và cha sanh mẹ đẻ, nay vẫn mừng cả hai làm tròn bốn phần duy Sển này thiếu sót chưa bồi bổ công sanh-thành, và nay làm được chút gì gọi hữu ích cho xã hội thì cả cha lẫn mẹ vẫn không còn, và câu “Ơn cha như Thái-sơn, nghĩa mẹ như Đông-hải” quả là thấm thía.

Nhắc lại đã mồ côi mẹ rồi, mới học vào đời. Ba tôi rất tốt, nghiêm ít nói nhưng rất mực thương con. Duy tiền mua bánh tại trường, vẫn bị thằng bạn lớn tuổi và to con hơn ăn hiếp. Cái bánh xây giá một xu (0\$01) mua vào giờ ra chơi, nước mắt vừa chan, miếng ớt cay còn đó mà con tép ngon lành của cái bánh đã có thằng Chín con của thầy đội ma-tà ăn giùm, không cho nó cắn thì nó đón đường đánh đá, chi bằng thí một miếng tuy chưa học tới gương Hàn Tín lòn trôn...

Năm 1912, lên lớp Tư-nhứt (cours élémentaire) khỏi được tay thầy ác ôn Viên và may gặp thầy Dương, tánh hiền, về sau gặp tôi nơi Đại học Văn khoa Sài Gòn tôi chấm đầu một sinh viên tên Danh Sĩ họ Nguyễn, và đó là con thầy cũ tôi trả ơn muôn một. Kỳ bãi trường lớn, nghỉ học sáu chục ngày, bỗng cậu Hai tôi ở Xoài-Cả-Nả, ra nói với Ba tôi và lãnh tôi về làng quê mẹ, sắm sửa cạo đầu, cạo luôn cặp chang mày, để kịp ngày mai, ngày lành tháng hạn, lên chùa Xà Lôn, xuất gia đầu Phật, cậu tôi cắt nghĩa, nay tuổi đủ mười hai (thập-nhị tuế), phải tu tắt đủ một ngo (hai mươi bốn giờ) gọi báo hiệu theo lễ tục đàn thổ, trả ơn cho mẹ, để hồn mẹ sớm được siêu thăng, hoặc đầu thai qua lớp khác. Tôi hỏi cậu, không thuộc kinh kệ làm sao tu, cậu trả lời: “Cứ quì trước bàn Phật có một ông sãi-cả người Miên quì kế bên, và đừng sợ, cứ sãi đọc chữ nào thì nhái y lại chữ ấy và đó là tu vậy”. Tôi hỏi với, còn cạo chang mày là nghĩa gì, cậu tôi đáp: “Tục người tu theo Miên, chang mày là dấu ám hiệu cho việc tỏ tình với gái, nên phải cạo sạch hết cho khỏi bụng tà, còn tóc cạo trơn tru, nội hai tháng bãi trường đủ thì giờ cho tóc mọc”.

Nhờ vậy, tôi được biết cảnh u tịch thiêng liêng của chùa Xà Lôn này.

Năm trước đây, cách nay chừng bốn hay năm năm, tôi có dịp trở về Sốc Trăng, viếng chùa Xà Lôn thì đã đổi thay cảnh vật không như vào năm 1912 kia nữa. Chùa cũ có lẽ vì lâu niên nên hư tệ, và đáng trách người Miên không biết tôn cổ và đã ham theo mới nên chùa Xà Lôn như tôi thấy lúc viếng, đã không còn cảnh trí như cảnh năm 1912. Năm 1912, tôi bị cạo trọc lóc vừa tóc vừa chang mày, lại bị trợn một ngày, hai mươi bốn giờ, cởi bỏ áo quần và mặc vào mình một áo sãi-con màu vàng nghệ, không có áo lót, và dưới thân không mặc quần, lạnh buốt phát run trợn một đêm nằm trên vạc tre ọp ẹp của nhà sàn cao cằng là nhà tiếp khách của chùa, nhưng cũng may, với tuổi thơ, cơn ngủ đến không kịp đỡ và đã ngủ thẳng ống đánh một giấc ngon lành quên cả trời đất, rạng ngày hiện ra một cảnh thần thông biến ảo, nửa tin rằng thật nửa ngờ chiêm bao. Viết đến đây bỗng có khách đến nhà, lại phải tiếp và khi khách về thì bao nhiêu hứng đã mất, nay viết nối, bời rời như cơm nếp mắc mua, - cảnh lạ lòng thấy có một lần đó (lúc 12 tuổi đầu) và nay thuật lại như trên phim hát bóng...

Viết tiếp ngày 7-12-93:

Sáng sớm ngày vào tu tắt “một ngọ”, tôi bị đánh thức lối trời chưa rạng, tôi nghe ồn ào như nhóm chợ, điếc tai tiếng chim kêu chát chúa trên đầu, tôi vừa còn say ke, con mắt nhắm con mắt mở, bước ra khỏi nóc nhà khách thì thấy trên cao ngoài sân chùa, không biết muôn-thiên chim diệc đứng trắng xóa trên một sàng lớn như sân phơi lúa cho nhánh và lá những cây cổ thụ diệp to (cây phượng vĩ của người Bắc), những nhánh và lá ấy chim diệc đã bẻ đã uốn lại từ hồi nào và làm nên sân phơi lúa như tôi nói đây, và trên sân ấy, chim nhỏ chim con vừa mới nở đã rộn rịp như buổi nhóm chợ đông, tôi đang bần thần say ngủ thì thoạt thấy một sãi nhỏ, mặc áo màu vàng nghệ như tôi, tay cầm một cây tre dài, đầu ngọn chẻ ra làm hai và sãi-con này vừa cầm cây tre lúc lắc, tiếng nghe lộp-cộp lặc-cạc vài tiếng như ra lệnh bắt im, và tức thì, tiếng ồn ào im bật, cảnh trí lặng trang, và cậu tôi đã kéo tay tôi đưa vào quì gối trước bàn thờ Phật, và kể bên tôi có ông sãi-cả, trụ trì Watt Xà Lôn đang đọc kinh, và tôi đang nhái lại và nay tôi chỉ nhớ có hai tiếng “Na-mô” y như tiếng “Nam-mô” của mình, còn bao nhiêu tiếng kinh kia tôi đã quên mất tất cả, chỉ biết và xin cải chính, sãi Miên không dùng chuông mõ và chỉ dùng tiếng trống ra

hiệu lĩnh trong chùa, (những gì các sách báo ta thuật rằng chùa Phụng Sơn-tự ở Phú Lâm, trước có đào gập chuông đồng của Cơ-me, những tin như vậy là sai bét, và nên đừng dùng đừng tin theo nữa), ấy với tuổi 12, tôi nhại ông sãi chùa Watt Xà Lôn, là tôi đã thành tâm cầu nguyện cho vong hồn mẹ tôi sẽ được siêu thăng tịnh-độ và tôi đã trả được chút nào công mẹ tôi đã mang nặng đẻ đau. Ngày nầy, hôm nay, 7-12-93, tôi đình ninh hồn mẹ đã khỏi vùng khổ-hải và chỉ duy còn một tôi, 93 tuổi, đang nhớ mẹ và mẹ đã không còn ngót tám chục năm rồi (1913-1993). Nói tắt lại, kinh trong chùa vừa tụng xong, một sãi-con khi nầy, vừa ló đầu ra khỏi chùa và bước ra sân thì tức nhiên trên sàng điệp cao, tiếng diệc ồn ào trở lại như cũ; như vậy xin hỏi có linh thánh hay linh thiêng thật không và độc giả ngày nay, giàu duy-vật hơn duy-tâm, có tin lời tôi thuật đây cùng chẳng? Tôi kể tiếp, sãi Miên, khi tụng hay đọc kinh, vẫn có dùng một quạt tròn có cán để che trước mặt cốt để chú tâm vào kinh và không tà tâm ngó liếc những gái những phụ nữ Miên đang quì trước bàn đức Phật. Tôi thuật dài dòng vừa tới đây thì có khách Việt kiều đến nhà nữa, và cái số tôi khi viết phải viết đứt đoạn mà cũng may, với tuổi 93 nầy, trí còn đủ minh mẫn và viết cũng chưa lộn xộn gì lắm.

Viết tiếp ngày 8-12-93

Ở chùa Miên Watt Xà Lôn nầy năm 1912 hay 1913 chim diệc đến tụ tập và làm ổ thật nhiều, số trên muôn thiên nhưng làm sao thống kê gì được? Và thật kỳ diệu, chim diệc làm ổ trên cao, khi nào chim con rúi rớt xuống thì các sãi Miên sẽ lấy tre làm sàng nhỏ để chim con lên trên sàng ấy và đưa lên cao thì trên cao đã có chim lớn hay chim mẹ gập để vào ổ như cũ, và đến đây tôi xin nói về tục người Miên tu nơi chùa, vẫn không trai lạt như sãi chùa Việt của ta và sãi Miên chỉ mỗi ngày thời một ngọ vào giờ trưa, và thức ăn là ăn của bố thí của người trong xóm trong xóm, sáng sớm mỗi sãi mặc áo màu vàng nghệ, rồi kéo nhau rồi chùa xuống xóm và đứng sắp hàng dài, trước bụng mỗi sãi vẫn thủ một “bình bát” (tiếng Miên tôi còn nhớ là “tâu băng-bát” (đi xin cơm của tín đồ bố thí” (khất thực như ta), nhưng khất thực Miên hết sức dễ dãi, là dân cho món gì thì nhận đem về và xơi luôn món nấy, cho món chay thì tốt, cho món mặn cũng thực luôn không chối từ, mặc dầu không sát sanh nhưng nếu người trong xóm lén lượm chim diệc rớt rơi của chùa, đem về xào-xáo rồi dâng cúng cho

sãi đi bâng-bắt, thì sãi vẫn đưa bình bát ra nhận, - và như vậy sường quá, xin cho tôi nói hõn, nếu sãi có lòng bất chánh, cứ lựa nhà giàu đến xin cơm, thì tha hồ có rô-ti, bít-tết, chớ nào muối hột cá hôi..., và dầu có tội sát-sanh, thì đã có người dân cúng gánh chịu, sãi Miên tu như thế ấy và tôi chỉ tu có một ngày, chớ chỉ tu luôn cho đến ngày nay và vẫn còn sống như vậy có lẽ đã gần thành “chánh quả”! Nam mô! Vô lượng Phật!

Chim diệc ở tỉnh Sóc Trăng, tôi còn nhớ có một năm xưa nọ, vào thời chủ tỉnh Tây tên Esquivillon cai trị, nơi dinh quan-bố và cũng dinh tòa-bố (tòa hành chánh) vẫn có rất nhiều chim diệc đến ở, ban đầu Esquivillon rất thích vì có người nịnh quan là minh-chánh nên có chim đến châu chực, duy về sau chim diệc sanh ra con mạt (mạt diệc) quá nhiều và bay xuống cắn ngứa, sanh ghẻ chốc, Esquivillon không chịu đựng nổi và phải bày ra đốt gỗ cho có khói, làm đóng un nơi dinh và nơi tòa-bố thì mới bớt có mạt và đã đồn mé bớt nhánh đuổi diệc bay đi nơi khác, và thấy khi ấy, nơi Watt Xà Lôn, về sau, sãi ham tiền đã đồn bán các cổ thụ nơi chùa và cắt chùa lại theo một mới, cột gỗ lớp xưa đã mục, sau thay thế bằng cột đúc xi măng, và cột gỗ xưa vẫn có lớp sơn mài khéo đẹp, nay lại thay lớp sơn (laque) bằng mảnh kiếng mảnh gương, chói sáng hoa-mỹ thật, đó là theo ý của sãi Miên tân thời, chớ lấy theo khoa tồn cổ và khảo-cổ-học, thì chùa Xà Lôn đã bớt cảnh phong quang cổ kính năm xưa, và đáng tiếc.

Chùa Xà Lôn khi tôi đến tu một ngày thời đó, trên cao có chim diệc làm ổ, còn dưới ao nước chung quanh chùa vẫn có rất nhiều cá, loại cá sống lâu năm không ai dám câu dám bắt nên thật lớn vóc, gọi cá “tổ nái”, nhiều con lớn to đến như cái gối ôm và mình dài gần một mét (un mètre), vì có lệnh trên của vua Miên gởi xuống, ra lệnh ngư điểu sinh trong vùng chùa, cấm sát. Có người câu trộm không dùng cần câu, và cột dây nhợ có tra lưỡi và cầm dây trong tay, nhiều khi cá cắn câu, giựt kéo quá mạnh, người câu lén té xuống nước, bị bắt thì bị đòn mà chẳng dám rên than.

Lúc tôi thơ ấu, và khi còn ở nhà Ba tôi ở thành phố Sóc Trăng, thì trong tỉnh còn nhiều chùa Miên kiên cố và có danh, như ở Phú Nổ có chùa gọi Chùa Bốn Mặt (Watt Prha Buông-Mútt) có một cổ-Phật thời Angkor-Watt, và nơi vùng Thạnh Thới An, có chùa gọi Watt Bâng-Sroc (địa danh này tôi viết chưa đúng), thuở ấy vị trụ trì sãi-cả, tuổi nghe như đến trăm

(bá niên), vua Cao Miên ban sắc phong được mặc áo màu đỏ (luck Cà-hom), ngự võng điếu, và dân Miên khi gặp ngài thì vẫn mọp lạy kính cẩn, thậm chí dường như vua Miên cũng có thể lạy chào sãi-vương, ý nghĩa không phải lạy người tu hành mà vẫn lạy sắc áo, là áo đức Phật.

Bài này đã khá dài, tôi không muốn lợi dụng lòng nhẫn nại của độc giả, và xin tóm tắt, báo Sài Gòn Giải Phóng số 151 (4-12-1993) vẫn viết Sóc Trăng, Sóc không dấu mũ, và trang 10 kể: “Mở hội cúng trăng”. Tôi tiếc tuổi già không về chung dự và đọc báo biết đồng bào người Cơ-me trong tỉnh và các tỉnh lân cận Kiên Giang, Cần Thơ đều đem ghe ngo đến tranh tài, và những lễ ấy tôi xin múa bút: đầu mùa mưa, người Cơ-me ở Sóc Trăng vẫn có lễ chòi Chòl Psa (vào mùa) là đua ghe rước nước để làm mùa (lễ này trùng hợp với lễ Cầu An (Kỳ Yên) của ta – và khi hết mùa, như hiện nay, Miên làm lễ Chênh Psa (ra mùa, đưa nước trở về nguồn) và ngắt lúa mới đâm chày đâm cối vui làm “cốm giệp” và gọi lễ ấy là “Oecom-bóc”. Đến đây tôi không dám nói nhiều, tôi chẳng qua là một đứa con của tỉnh Sóc Trăng, mà đã vong bản, nay phải lìa nơi nhau rún, và từ năm 1947, chạy lên Gia Định này và trụ nơi đây luôn, và đã quên lần tiếng Miên, là tiếng Mẹ đẻ mà nay tôi không nói được nữa (duy còn hiểu sơ sơ tiếng mất tiếng còn, vì mắng đeo đuổi học tiếng Tây, nay tiếng Tây cũng thiên bất giáo, địa bất chí..., thiệt là uổng kiếp! (viết 3 ngày 6 trang – 6,7,8- décembre 1993).

Chênh-psa trùng với lễ chạp miếu của ta bắt vào mùa hạn chơi diều v.v... Tục ta với tục Miên miền Nam nào khác.

(Viết ngày 9-12-1993, có tin bão lớn từ Phi-luật-tân kéo qua)

NHỮNG DẤU TÍCH CŨ Ở SÀI GÒN, NGÀY NAY ĐÃ PHÁ MẤT VÀ TIẾC ĐÃ MUỘN

Hơi gió Tết đã thổi, trời sáng nầy âm u, nha khí-tượng báo tin phải đề phòng mà đề phòng cái gì chứ? Gió lớn sập nhà thì rán chịu, việc của ông trời, ông làm là vì mình chộc cho ông giận, và bão tố, động đất chỗ nầy, sóng thần chỗ kia, theo tôi đều là thiên tai, khi biết để tránh thì đã trễ.

Hiếu theo tôi, một cách ngu tối, tuy vậy mà sướng hơn.

Ngày xưa, khi có lũ lụt, mất mùa, ôn dịch hoành hành, thấy thấy đều qui cho vua thất đức. Nay vua đã không còn, qui tội cho ai? Mảng dựa theo khoa học, thiên lôi đánh, cắt nghĩa đó là điện khí chạm nhau. Dân mất lòng tin hóa ra ngỗ nghịch. Học trò hết sợ thầy giáo, vì cắt nghĩa thầy giáo vẫn có được trả lương, cha mẹ sanh thành, ơn để đau dạy nhọc không lo trả, đành nào cắt nghĩa “mượn bụng mẹ nằm trong ấy chín tháng mười ngày?”, thôi, đừng tiếp nói như vậy nữa, đụng chạm mếch lòng người bề trên chần dân giữ nước.

Ba ngày gần Tết, hãy nhớ tiếc vài chuyện cũ, nhắc lại để căn hột dưa đỡ buồn, ít nói động và người trên ít giận.

1. Chuyện thứ nhất

. Tại sao phá bỏ đường xe lửa nối liền Sài Gòn xuống Mỹ Tho. Mà Mỹ Tho đã mất, bây giờ là Tiền Giang kia mà? Chớ chi đừng phá, chẳng là có thể đi về xứ cây trái, rẻ tiền hơn ngày nay, xe ô-tô giành giựt!

2. Chuyện thứ nhì.

Lại đã phá đường xe điện chạy từ Cầu Ông Lãnh lên Lái Thiêu Thủ Dầu Một. Nếu còn, sâu riêng, măng cụt... đâu có cao giá như hiện nay, và nhà, vi-la của hãng ô-tô-ray của Tây ở Gò Vấp, khi Tây rút lui, bán giá rẻ rẻ mà bền chắc hết chỗ chê, thấy đều phá bỏ, hoặc đã đổi qua tay chủ khác,

chẳng qua, và theo tôi hiểu, ấy là tội của kẻ đi sau. Tôi không kể tên ra. Chỉ nhớ mụ Nhu, hùn vốn, hoặc xuất tiền ăn cắp quỹ viện trợ Mỹ, lập hãng xe ô-tô-buýt và muốn được độc quyền vơ vét của dân đen, nên đã giết chết những xe nói trên đây.

Khi tôi mới chạy lên đất Sài Gòn này, từ 1919 đến 1923, tôi học trường Chasseloup-Laubat, buổi đó nơi đường Trần Quang Khải vẫn có một đường sắt nhỏ và có một xe lửa nhỏ, nối liền chợ Tân Định qua chợ Đakao. Ban đầu, xe chạy không lấy tiền, gọi là xe chạy thí, nhưng trẻ nít leo lên ngồi chật ních, đuổi không chịu xuống, Tây phải bày ra thâu tiền xe và thâu mỗi chuyến un sou (một đồng xu), như vậy mà mới được trẻ bớt đi. Và chánh phủ nào đã dẹp bỏ đường xe lửa cóc-keng này. Nếu còn có phải đỡ khổ cho dân lao động ngày nay chẳng? Bệt xà lù!

Kể chơi ngày trước lên Lái Thiêu, đi bằng xe điện chỉ tốn vài cắc (vài mươi xu) và có lệ vào vườn măng ^[10], bỏ ra một đồng bạc (1\$00) nhưng đồng bạc ngày trước ấy, giá trị ngày nay tôi tưởng hơn một trăm ngàn tiền giấy hiện thời (100.000 đồng), về chiều đếm đủ một trăm trái, xin chớ quên giá trả chỉ Nhứt ngươn (1\$00) vì có lệ buổi đó, khi khách đến vườn măng, trả tiền xong, chủ vườn cho tha hồ ăn lúp (libre) tại dưới gốc, bao nhiêu đều không kể, và măng cụt có hai thứ, thứ măng đúng lúp, ngọt thanh, và thứ măng non, hái xuống, bẻ vỏ ra, da màu ửng hồng, thịt trong ngần như da đứa gái cập-kê, cắn đặng răng, vừa dòn vừa ngọt vừa đầu lười thanh-thanh, khỏi trả tiền, sướng quá, măng non tôi tưởng người nào từng nếm, trời đất cũng còn quên và ngày nay, xin hỏi măng cụt mỗi trái giá bao nhiêu, và tôi nào còn tuổi còn răng để biết! Ôi! Tuổi chẳng chờ ta! Và còn gì mà mẩn tiếc, muốn lột da sống đời?

Lái Thiêu buổi đó, có làng tên gọi Ba Ri Tân Qui. Làng này còn hay đã đổi tên khác rồi? Nơi làng ấy có chiếc cầu treo và có sấu riêng ngon có tiếng. Lại có bưởi nhỏ trái và ngọt. Người Ba Tàu lên mua đem về Sài Gòn lấy giấy bạch bao ngoài, lấy dây nhợ đỏ cột treo lủng lẳng vào dịp tết Trung Thu và bày đặt gọi bưởi ấy từ bên Tàu chở qua, bán giá cắt cổ (cắt cổ là giá bốn hay năm cắc bạc (0\$40, 0\$50) mỗi trái), trong khi bưởi đỏ bưởi lớn trái, giá chưa tới mười xu, thế mà đồng bào ta vẫn tin và vẫn mua rầm rầm, và nay tôi nhắc lại vào năm 1919 ấy có phong trào “tẩy

chạy si-noa”, tấy chạy vốn là tiếng Quảng, nói qua Hán tự là Đế Chế, mà nói Đế Chế, có ai hiểu nổi, họa chăng có ông trời của Tàu biết hay chăng. Tôi nói bắt quàng, và nhớ lại Lái Thiêu, nay gọi là Sông Bé, và bao nhiêu địa danh ở đây, nay đều đổi gọi theo tiếng mới, thiết tưởng đến đời mấy đứa cháu nội ngoại của tôi khi lớn lên và hiểu chút nào được thì tất cả tiếng nói giọng miền Nam này đã bị Bắc-hóa mất hết rồi, không khác bên Tây-địa tiếng Provençal, langue d’oc, langue d’oil gì gì đó thay thế nhau và thuở nào, cách nay chưa đầy nửa thế kỷ, có tên TÂN nào đó dựa hơi Tây khùng bố đồng bào Bắc ép nói Tân Sơn Nhứt, người nào nói “Nhất” thì bị “mò tôm” và hiện nay, phong trào ấy trở ngược dòng lại và mở đài hoặc báo lại nghe và đọc Tân Sơn Nhất và chữ “Nhứt” của tôi đã bị hạ bệ và hết xài rồi, buồn vậy thay và còn đâu tiếng địa phương. Bắc gọi “Mặt giăng” và Nam nói “Mặt trăng” và trong khi ấy trong các từ điển Bắc-Trung-Nam, chữ “trăng” mới là đúng chánh tả kia chớ? Tiếc vậy thay và xin hỏi vào trong này, ăn cơm trắng, uống nước Trị An, nước Đồng Nai hay nước Cửu Long, làm sao gọi nước Hồng Hà cho được và thử nghĩ núi Châu Thới ở Biên Hòa, ép gọi là Chu Thái-sơn mà dân ở đây biết núi đó ở nơi nào hay sao và thử đừng nói “xe ô-tô, xe hơi” và ra đường nói “mi gọi cho ta một “tự-động-xa”, rồi sẽ có xe ô-tô-mã-binh chạy lại rước hay chăng?

Tôi đây là một kẻ lẻ loi không biết nịnh bợ, tôi tiếc lấy tôi và cứ xin để cho tôi cứ tiếc, và tôi hiện đã tiếc. Ở đây, ở thành phố Hồ Chí Minh và cùng khắp các tỉnh tôi biết được thì đều có nào đường Chi Lăng, nào đường Bạch Đằng, vân vân và vân vân và như vậy, chỗ nào là Chi Lăng và Bạch Đằng cổ-tích và thét rồi đều là Chi Lăng và Bạch Đằng hàm-bà-lăng tất cả hay sao, và đâu là thiệt và đâu là giả tạo?

Trở lại Sài Gòn cũ, tôi tiếc đường và xe điện của Tây cũ, chạy đường nay gọi là đường Trần Hưng Đạo, thì đời Tây gọi Boulevard Galliéni và xe điện đường đó nối liền Sài Gòn vô Chợ Lớn, chỗ ngồi có ba hạng, hạng nhứt, có lót nệm và trải dra trắng phếu, hạng nhì chỗ ngồi ván ép đánh vệt-ni vàng vóng và hạng ba chỗ hàng hóa, hoa quả rất tiện, còn dọc theo mé sông có xe gọi đường Route Basse (đường thấp, đường dưới), xe điện này chạy từ ga Bình Tây ra ga Chợ Lớn và kéo dài ra chợ Bến Thành và nối liền chạy ngang sở Ba Son để chạy tuốt lên tận Gò

Vấp, và khách lên xe xuống xe với giá rất rẻ mà muốn đi tới nơi nào cũng được và rất tiện, khởi sấm xe đạp như nay chỉ cho bẽ bộn..., và tôi còn nhớ tích một ông thợ già nhà ở Gò Vấp, tuần lễ nào cũng y như tuần nấy, mỗi sáng và mỗi buổi chiều, ông đều nhờ xe điện mà đi đi về về và ông có tục mỗi lần lên xe hết thấy bộ hành đều thấy ông ngậm xi-gà và sau rốt mới rõ lại ông chỉ xài có một điếu xi-gà ấy trọn một tuần nhứt, mà không ai biết, vì cứ lên xe ông quẹt và châm và để cho thuốc xi-gà của ông tự nhiên tắt, và về sau khi rõ tự sự, ông mới được tặng là “ông Xi-gà-tuần”.

Khi xe điện của Tây không cho chạy nữa thì có xe ô-tô-buýt thay thế và đường xe lửa Mỹ Tho cũng dẹp mất, nhưng xe đồ ban đầu thấy gọn và tiện, tỷ như mấy ông mấy thầy ở Thủ Dầu Một, Lái Thiêu, vân vân, đều có thể mua giấy tháng và có xe đồ đưa rước để sáng lên xe ra Sài Gòn chiều lên xe trở về nhà, buổi trưa nán lại ở sở đàm bạc một tô hủ-túu đỡ lòng, như vậy có phải là rất tiện và rất đỡ túi cho dân hay chẳng, và đến ngày nay, ban sơ cũng có xe mới xe đồ rất đẹp và rất nhẹ giá thay thế nhưng lần hồi sanh tệ, trễ mất dạy lên xe, móc xe nệm tả tơi và thét rồi sanh tệ thêm nữa, nạn móc túi, nạn xe buýt chạy bất kể giờ giấc và nếu không nói là coi rẻ khách bộ hành.

Lúc tôi làm nơi dinh thống đốc, người đầu phòng chủ của tôi là một quan đốc-phủ nhà ở Phú Lâm, ông rất trong sạch thanh liêm, ông sáng đón xe lửa từ Mỹ Tho chạy lên, ông lên xe ra tới ga Bến Thành, ông xuống xe thả bộ vào dinh, đến chiều ông thả bộ trở lại ga mua vé lên xe Mỹ Tho trở về Phú Lâm tới nhà, những cảnh gương mẫu ấy nay không còn, thật là đáng tiếc.

Nay còn lại những gì độc giả vẫn biết hơn tôi, nói chi cho tổn giấy. Cái tệ nạn ngày nay một phần theo tôi là vì người quá đông, xe quá nhiều, còn đường xá thì hóa ra quá hẹp, thêm nạn bít cổng, đào xẻ nát mặt đường và cứ đốn cây che mát và mở đường hai bên lề thêm rộng, khổ cho dân mà dân có miêng làm sao mở nên lời, ngoài ra học sanh, sanh viên, đông nghẹt và ít biết tránh khách già đi bộ và tội nghiệp thay cho người tàn tật xê dịch làm sao? Ngoài ra, còn vấn đề cầu-kỳ, cái thì quá cũ kỹ, có từ đời Tây nay đã mục chun rệu mặt, cái tuy mới tuy xây dựng

bằng xi măng cốt sắt nhưng làm sao chở nổi những xe xăng xe tải quá nặng nề, cầu xập, vùn vụt, tiền đâu cho kịp sửa chữa? Quả là nan giải và khó vậy thay cho người đứng đầu trong nước? Và giới gì cái viết nói vô can?

(viết ngày 10-12-1993)

NHỚ TẾT - TẾT TÂY VÀ TẾT TA, TẾT ÔI LÀ TẾT!

Sanh làm người Việt Nam là có một diễm phúc không dân nước nào khác có. Tiếc thay cho người Việt Nam không biết tận hưởng!

Tỷ như người đạo Hồi, một ngày phải đọc kinh không biết mấy lần, lại nữa khi giữ đạo kỹ, khi không được ăn thịt con thú nào mà không phải do mình cắt cổ! Như vậy làm sao hưởng bít-tết của Tây u và làm sao xức mì của Tàu và xơi phở Bắc? Đến như người Việt chúng ta, vẫn hàm-bà-lằng xán-cầu, tức nói ra tiếng Việt là bất luận tất cả những gì trước mắt, (xán-cầu là đánh trống Bắc-cầu).

Người phương khác, vẫn câu nệ và không dám thưởng thức món ăn lạ, ăn vào là đau tức thì, trái lại người Việt ta, tôi cho là có một bao tử trời cho, ăn thức gì cũng tiêu hóa ngay, như người Việt khi ở Lào ăn mẳm Lào, ăn luôn con gián đất bỏ trong hũ muối, qua xứ Chùa Tháp, ăn bò-hóc và lua bún nấu theo Cơ-me và khen lạ miệng hơn phở nước ta. Như vậy mà miệng còn than nghèo, đúng là nghèo mà không biết phận và có hạnh phúc trong tay mà không biết hưởng.

Nói về lễ tết, người dân Việt sanh ở trong Nam, có bao nhiêu Tết?

•

Theo như tôi hiểu, không thể nói được và không thể kể ra cho hết, vì ta đã có tật ham lấy của người làm ra của mình (nhứt là trong làng văn).

•

Tết Tây, đã có từ khi Tây qua đây, rồi khi Tây đi rồi, cũng còn năm-niu ăn tết theo họ mà vẫn nói ăn tết mới theo mình!

•

Tết Ta là tết cũ theo tục lệ ông bà để lại, tôi không cần nói dông dài.

•

Tết theo Miên, khi ở xóm Miên hoặc ở gần người Miên, và tiếng Miên: “Chôl- chnăm”, đúng là “vào năm Mới”.

•

Rồi người Tàu là người bày ra lễ tiết, từ tiết biến ra tết, và bánh tết, cũng là bánh tết, về từ này, tôi cũng không dám đi sâu vào, vì dốt và vì còn nhiều người thông thạo hơn. Và lại ai đã từng không ăn tết, và mình đây có hơn ai mà dám đại ngôn múa búa. Nhưng đã gần ngày tết đến, và cái già sống sộc theo sau, âu cũng nói về tết chơi để giúp vui ba bữa.

Xin lược bỏ những tết còn đồ lấm lói, những tết mình còn quên cái chi trong giẻ tả... Lại những cái tết không tiền, tết thi rớt, tết cháy túi, tết đau ốm, tết chống một mâm vợ một thúng..., cũng không dám nói về tết ở đất Bắc, và chỉ xin nhắc lại nghe chơi những tết vui vui trong này, gọi dăng chút tư liệu xoàng cho những người trên trước. Xét ra chúng tôi ở đất Nam này, còn nhớ thuở xưa trong xứ ít được thái bình lâu dài, cho nên ít trọng về khăn áo và chỉ thích “ăn và ăn” vì dài hạn, mình ăn thì hết, bạn ăn thì còn.

Nói về khăn trên đầu đã khác, ngoài kia xếp chữ “Nhứt”, ở đây xếp chữ “Bát”.

Về dọn dẹp nhà cửa, trên kia đào hồng mai trắng, ở đây mai vàng đã là quý nhưng kể về quà tết, thì ở Bắc ở Trung, lễ vật phải có mâm dăng, còn trong này rất xí xóa tay xách cặp gà cặp vịt cho điền chủ, ở đất phèn nào có sẵn mâm.

Hiện nay giới cải lương ca hát, đang lâm cảnh vắng khách, tôi xin kể ở Sốc Trăng nhau rún, gánh hát Tiều vào sáng mồng một thường bày đi hát dạo, đờn hổi hử chờ chủ nhà trao gói và đó là *cung hỉ tấu-thực*. Và tại sao ta không diễn trò ấy lại?

Lúc Tây còn ở đây, dịp Tết, chúng thường bày ra trống cột treo đu bầu, đu tiên, bày trò cạp chèo, nhảy trong bao bố, té đèn cục cho chúng cười và ban tiền thưởng, ngày nay nhớ mà thấy tủi chớ lúc ấy có tiền là đủ quên mọi việc. Vui nhất là bàn bầu cua cá cạp trải dưới đất, còn người lớn thì thức đêm ba mươi cho tới sáng rằng vừa chơi bài vừa chờ năm mới con thú nào hiện ra.

Năm Tân Hợi (1911) ở Sóc Trăng tôi được chứng kiến người Tàu cắt đuôi, bỏ tục thờ ma và mở màn dành tiền làm việc xã hội, khai trường lập nhà thương nhà dưỡng lão, bằng cố nay còn đồ sộ nào bệnh viện Nguyễn Trãi, Nguyễn Tri Phương, nào nhà nuôi bệnh của bang Quảng Đông, nào nhà từ thiện có hai chữ Sùng Chính bút tích do thống-chế Tưởng Giới Thạch đề tặng làm kỷ niệm, họ làm giàu ở đây mà làm như vậy cũng là cách biết ơn và ta chẳng nên quên.

Tục dựng nêu trong này không theo nữa, duy tục mồng năm sau tết cúng cháo cá ám lược nguyên con, phải chăng lấy theo tục vua Lê đài lính năm xưa?

Giấy tiền vàng bạc đốt cho tổ tiên quá vắng nay cũng đã bớt và đốt rất ít, duy tục đốt pháo, từ giải phóng vào, sao đốt quá xá, và để chờ xuân Giáp Tuất 1994 này, đã có lời khuyên, có giảm được hay chẳng. Đồng bào bị lụt lũ, thiên tai sóng thần, kẻ có ăn tưởng nên nhớ người sống hơn ma cỏ. Năm 1919-1920 tôi gặp trên Sài Gòn phong trào tẩy chay hàng Tàu hàng Bombay, và tết năm ấy lân múa thì rất ít múa, mừng cho Tàu khách thì nhiều, duy xảy ra chém lộn và từ đây cấm pháo, lân, còn món gì để nhớ câu “lân ăn pháo đánh quyền”?

Con cái ngày xưa lạy mừng tuổi cho cha mẹ ông bà, được gọi là lì-xì (lợi-thời) chỉ là gói giấy đỏ trong có gói một cắc bạc và một xu đồng (0\$11) nay trẻ ít lạy và đòi những bạc ngàn hay mười ngàn, và trẻ lớn trọng lại chưa vừa lòng lại đua đòi sắm xe Honda hon-đi-éc, xúm nhau làm lếu đi cướp giật đâm chém, xảy ra án mạng, tòa án điên đầu khó xử, xã hội bất ổn và nên trách cha mẹ ham làm giàu đã bỏ lún không dạy con, còn thầy nơi trường vẫn bất lực.

Phong tục càng ngày càng dễ dãi, cầu thả càng thêm vì gương bắn súng theo kếp Mỹ, hóa ra phát minh video, vân vân, lợi không kịp mối hại càng nhiều.

Những năm 1931, kinh tế khủng hoảng, chủ điền sạt nghiệp, sinh viên đi Pháp bỏ học trở về, ở đây thi đậu tú tài, cử nhơn càng đông, không có chỗ làm sanh ra bất mãn, và trong xứ tỉnh ngộ, chống Tây, và lính Nhật ủa vào, tết nhứt mất vui. Năm Giáp Thân (1945) đô hộ Pháp bị lật, toàn quyền Decoux vào tù, và từ đó cho đến ngày nay đồng bào có mặt ở đây, tôi có cần gì vô duyên kể lể.

Càng già càng thấy sự tết. Không phải tại sợ chết, ai đâu lại khỏi, duy ngày tết, theo tôi chỉ vui cho tuổi xuân, cho gái ngày nay sắc đẹp trang sức càng tăng, còn già thì phải chạy tiền cho ra cho có để cho cháu con hỷ hạ, nhưng đồng bạc giấy ngày nay nhẹ quá, viết như vậy, may lắm được đôi trăm ngàn, tưởng là nhiều nhưng giá sinh hoạt leo thang vùn vụt, viết mưa máu không đủ ăn, tết ôi là tết!

Theo tôi, cũng nên đơn giản và vì giấy còn thử xin hỏi “sao ta có tết quá nhiều?”, Noel của Da-tô, ăn thịt con cây đêm giáng sinh ở Chợ Quán có còn chẳng, đèn ngời sao quá nhiều.

Tết Tây rồi qua tết ta, chợ búa giá theo không kịp, cái vui không cần phải đốt pháo chỉ điếc tai và rủi ro còn hỏa hoạn cháy nhà, lúc nhỏ đêm không ngủ được chỉ trông mau sáng để đốt pháo, nay về già chỉ muốn thanh tịnh, ai đốt pháo chỉ trông mau dứt nghe tiếng nổ, pháo ngày nay nổ chát chúa, lại thêm dư thuốc súng nên chế làm lựu đạn, quăng vào sông biển để bắt cá, nhưng quên cái hại cá con cá trứng cũng không còn, ngày mai có cá đâu cho kể đến sau? Một câu chúc tết cho vui: một người treo hai câu: “*Phú quý năm ni lại tú xuyt*” (tout de suite), đổi lại “*Bắn cùng năm ngoài phú lai căn*” (foutre le camp). Một anh khác không chịu thua, chề còn dài, anh viết vồn vện và treo nơi ngạch cửa “*Tăng Phú*” (t'en foudre).

Vậy xin chúc mừng năm mới (bonne année cả làng).

(Viết ngày 22-12-1993)

NHỚ HAI BẠN ĐỒNG NIÊN 1902 VÀ NHẮC LẠI VÀI CHUYỆN CŨ VỀ TẾT TA, TẾT TÂY

Tôi chưa dám xưng là nhà cầm bút, và đã đầy nấp lọ mực và đầy nấp đánh chữ xập-ký-nìn (viết ra Hán-tự là thập-kỷ-niên), sắp sửa dọn bụng để chờ ăn một bữa “dạ hội” (réveillon) năm ni đưa năm 93 lặn độn chờ rước mừng tân niên Tây 94. Năm 1993 của lịch Tây là năm Giáp Tuất của ta.

Tuất là con chó, khiến tôi nhớ lại vài chuyện cũ vào đời còn Tây ở đây, sẵn dịp tôi nhắc lại đánh dấu cầu may năm mới sáng sửa hơn năm cũ.

Tôi có hai bạn đồng hương (sinh ở Sóc Trăng) và đồng niên (sinh 1902, Nhâm Dần), có tên trong bộ dân Pháp là Emile và Etienne, muốn cho gọn dễ viết, xin gọi Minh và Chênh (chênh chênh bóng nguyệt). Vốn là song sinh, và giống nhau như đúc, giống cả giọng nói, giọng cười, khi lớn lên vóc giắt y nhau, có thói quen như nhau, đều chơi túc cầu trong tỉnh có danh, đánh trai lẫn bi-da là số dách, và cả hai đều hảo ngọt thêm giàu tiền, mèo cả lối, và hai đứa lúc bé, rắn mắt không ai bì kịp. Khi còn nằm trong nôi, chính mẹ ruột cũng khó nhìn đứa nào là anh đứa nào là em, nên để cho chắc ăn, bèn xỏ tai đứa nhỏ cho đeo khoen vàng nơi trái tai tả, khi trọng người em tháo khoen, duy còn lại một thẹo rất khó thấy, khiến sự lầm lộn huynh-huynh đệ-đệ trở lại như xưa. Chính tôi là bạn thân, nhưng khi vắng gặp ít lâu, cũng vẫn xảy ra vài ngộ nhận, bắt tay thẳng anh để lấy tâm sự thẳng em ra kể, khi khác nắm tay thẳng em mà khai chuyện bê bối ăn hút thẳng anh ra bàn.

Một chị sồn sồn ở Sóc Trăng làm nghề mai mối, một dịp tết Tây, chị đón một ả ở Cần Thơ xuống, chứa nơi nhà, mừng sắp được trúng số, nhần cả hai cậu, khi nào rảnh rang thì chị có miếng ngon... và chiều lại trời vừa chênh chênh xế bóng, chị bỗng thấy dạng một người chắc da chắc thịt, cỡi xe hiệu Alcyon, hai bánh thật bự, mới toanh, chị khấp khởi ra đón, miệng cười tay chỉ: “...Ở trong buồng kia kìa!!” Người cỡi xe

xuống xe, không nói không rằng, dựng xe khóa lại, chun bước vào buồng, độ nửa giờ sau bước ra, liếc mắt cười thỏa mãn, lấy xe ra đường, đạp nhẹ như không. Chị chủ chứa không đòi không hỏi, đại gì đòn sơn sát, cậu giận mà khổ... Và tuy gần tối mà trời còn sáng hoắc, bữa cơm chiều chưa dọn, đồng hồ trên vách chưa gõ sáu giờ, bỗng lơn tơn có một cậu ngừng xe, cũng thì Alcyon bánh nơ công-pho (pneu confort) và đang dựng xe.

Chị chủ chứa mắng thắm: “Hứ. Cái quân ham ăn hốt uống, có ngày sẽ cỡi ngựa gió! Mới hồi này đây mà bây giờ đã trở lại! Đồ cường!!” Tôi nghiệp cho cón ở trong buồng, cón cũng rửa thắm, nhưng ở ngoài này chị chủ chứa nhờ già kinh nghiệm, chị chủ chỉ kêu trời lăm thắm, thôi rồi, mình đã mắc tay bơm già, thằng Minh bao gái, thằng Chênhr trút lộp, thằng em cướp nước nhứt, thằng anh trả tiền!

Chuyện ấy cũng không đáng kể làm chi, buổi đó là buổi binh Nhựt có mặt tại Sóc Trăng, Tết Tây như đám ma nhà héo... bỗng có giấy đòi người anh phải lên Sài Gòn nhập thành sơn-đá (trại II ẽ. R.I.C. với chức lính tay trơn Đơ-dèm cùi bắp (soldat de deuxième classe), chữ II ẽ R.I.C. là viết tắt, nguyên câu thật còn là “onzième Resgiment de l’Infanterie Coloniale”).

Nhắc lại người em, cùng một tuổi, cùng một ngày sanh thì cũng phải nhập ngũ vào thành sơn-đá, nhưng rất may cho người em là anh ta còn làm chủ mấy ngàn công ruộng, ruộng của anh thì anh đã bán nuôi gái hết rồi, và buổi đó thất mùa nặng nên người em được đặc ân cho miễn dịch về lo góp lúa trả thuế...

Tôi quên nói đoạn nhập ngũ, cả hai đều tạm trú ngụ nơi nhà người em rể, đường Kichtner gần bót Nhì Cầu Ông Lãnh và đã xảy ra lắm chuyện ngộ nhận buồn cười: anh và em, ngày chủ nhựt, ra nhà em rể cởi sắc phục lính lấy bộ đồ mát của em rể bận và đi hớt tóc, hớt y một chỗ, do một thợ, mỗi lần lấy thuốc vắn, ra hút thì y một hiệu thuốc như nhau, cái áo vải vá nơi vai, khi này nay lại hiện ra trên vai người này và tóc ở đầu mình vừa cắt nay lại bù-xù mọc sao mà mau thế, khiến anh thợ tay xắc kéo mà mắt ngó chừng sợ ma hớp hồn mà khốn.

Hãy để cho anh thợ thợ ma thợ cỏ ở đó, nhắc lại bốn tháng sau ngày nhập ngũ, người anh đang buồn phiền vì sao số phận không được mãi khóa về nhà như em, và Minh, tuổi chưa tới bốn mươi, thầy mập cộp ăn không hết, bỗng đau ban của châu trời không kịp trời, và thi thể quàn nơi nhà thương Grall, có bốn sơn-đá đồng đội canh gác bỗng súng đứng bốn góc quan tài, đèn điện sáng ngời, một mặt hỏa tốc đánh điện tín báo tin cho Chên ở Sóc Trăng tự sự.

Tôi nay còn nhớ buổi ấy ét-xăng kiểm soát mũi không ra vì có bao nhiêu, binh lính Nhựt đã tóm thu hết, và xe đò đưa khách hiệu Thuận Hưng, khởi hành từ châu thành Sóc Trăng chạy thẳng thét đến bến chót là chợ Bến Thành thì vừa là mười hai giờ khuya, cũng may lúc đó không có thiết quân luật, và đáng thương cho cậu Ba Chên, nóng lòng tử cho anh mất mà không kịp vượt mặt, nên cũng không về nhà em về làm chi, bèn nhảy lên một chiếc xe kéo tay, bảo người kéo xe kéo lại đường đường Đồn Đất Grall. Giấy tờ hợp lệ, việc cho vào cửa dễ dàng trong giờ nghiêm khắc, cậu Chên mình mặc bộ đồ kaki sơn-đá, trên tay xách một va-li nhỏ, Chên nện gót giày thật mạnh chậm rãi bước qua khỏi cửa nhà để xác.

Trong này, bốn anh lính đứng gác quan tài, đưa thì ngủ gục, đưa thì mắt mở mắt nhắm lim dim, thoạt nghe tiếng cửa sắt động mạnh có người bước vào, lúc ấy, tám con mắt trông trắng nhiều hơn trông đen, da chúng đưa đen đưa trắng, đưa Chà Mạt-ti-ních đưa cù-lao Cột, thấy đều bất phân đen trắng, quần ướt mông c. muốn lòi ra, chun cứng đờ không chạy được, còn mặt thì không còn một chút máu. Tuy vậy, cả bốn đưa, không hèn mà nên, bỗng nghe bốn cây súng trường cùng chào một cái “rụp” rồi bốn cây súng ấy cùng hạ xuống mặt gạch lát nhà xác nghe một cái “rột”, y như bốn cái máy tự động, mà xin độc giả đừng hỏi tôi đó là máy gì!

Cậu Ba Chên khóc thút thít, đứng ngó ngay quan tài người anh, rồi không kể đang mặc sắc phục nhà binh, bỗng sụp lạy hai lạy theo nghi lễ người mình, lạy xong, mới đứng thẳng mình, gõ mạnh hai giày chạm nhau theo quân pháp.

Anh cầm đầu bốn sơn-đá, hườn hớn hay làm gan, hỏi bằng tiếng Tây:

- Chúng tôi hân hạnh chào ai đây?

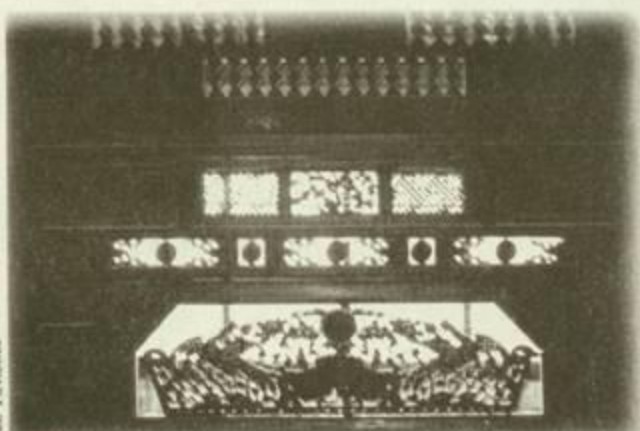
- Etienne Penne, em ruột người quá vãng.

- Xin thành thật chia buồn. Chúng tao vẫn tưởng mới liệm hồi sáng nay hiện hồn về.

Cũng năm ấy hay lối đó, nay đã không dám chắc, như dịp bà xã cho về Sốc Trăng lo việc đi thuê lúa ruộng, tôi như sút chuồng bèn cặp một bồ và đưa nhau đến xem xi-nê rạp Eden chờ giờ 12, chuông Nhà Thờ Đức Bà đổ báo tin Chúa giáng sinh thì mặc sức xem tin đồ xinh đẹp thế nào và lễ dạ hội thế nào. Vì là đến giờ xả hơi ăn-trắc, hai tôi ra khỏi rạp chớp bóng và kéo lại ghế xi măng nơi hông nhà hát Tây ngồi nghỉ chợp. Có một bụi đời đã ngủ nơi góc ghế, quanh mình như con tôm, tay cầm một bó hoa, vì tục dạy bán được hoa dịp này là hậu hỉ. Bỗng tôi thấy trong câu-lạc-bộ Tây Đại-Lục Continental hiện ra một Pháp nữ kiều diễm, mặc đại lễ tươi như tiên nữ xuống trần theo sau là sáu hay bảy trai-lơ mặc áo smoking, cà vạt trắng phếu, nàng không qua rạp Eden mà rảo bước lại ngay đưa bụi đời đang ngủ và tay với nắm chùm hoa chưa kịp đứng lên thì rầm rập sáu bảy anh chàng thanh niên kia, không hẹn mà cử chỉ như nhau, mỗi người rút bóp lấy giấy bạc (giấy một trăm đồng (100\$00) nhét vào giày chú nhỏ bụi đời, rồi cả thầy biến vào rạp Eden mất dạng. Anh đi sau rốt, lấy chum khều nhẹ vào mông chú nhỏ, vừa cười: “Dậy đi! Bon Noel, bao nhiêu đủ rồi!”

Tiền cho không đáng quý, quý hay chẳng là cử chỉ nhả vào dịp Tết Tây này.

Ảnh: T.N. Sinh



Bồng gió - gỗ chạm lộng (một chi tiết của nhà Vương Hồng Sển)

Tuông Hồng Sơn .-

Hút hiệu : Anh Tuông , Văn-Dương .

Sinh năm Nhâm dần (1902) .

Vào học trường Trung-học Chasseloup-Laubat năm 1919.- Thi đỗ ra trường 1923, với bằng Brevet Elémentaire (1923), Diplôme (1923), thi đậu thi-kỹ chánh-phủ (1923), năm 1927, đỗ đầu kỳ thi examen de culture générale . Tho-kỹ cho nơi: Trường dạy máy tàu thủy xe (Ecole des Mécaniciens Asiatiques Reuyl (1923-1928) và hành-sy tỉnh Sa-déc (1928-1932), Sở Diên-dịn Sóc-trăng (1932-1935), và hành-sy Cần-thơ (1935-1938), dinh thống-dốc Sài-gòn (1938-1943)

- Về hưu tự-lệ năm 1943.

- Năm 1947, trở vào làm lưu-dụng lương công nhật nơi viện bảo-tàng, (Sài-gòn) từ tho-kỹ lần lên chức quản-thủ cho đến năm 1963, trở về hưu vĩ cao niên.

- Chính phủ Pháp cho qua học tại các nơi sau: Guimet Paris juin-juillet 1963 (viếng viện bảo-tàng Bruxelles, điện Vatican Rome và viện Istanbul (1963).

- Chính phủ Đài-lục cho qua viếng Đài-lục, Đài-Bắc, viếng viện cổ vật Tân Trung-Sơn ở Đài Trung. Được bằng *cổ văn kho-vật quán Đài-Bắc).

- Đã xuất bản: Sài-gòn năm xưa, Sài-gòn tập gần lữ (Sài-gòn miền về), Sơn xưa đời Hu(hải-kỷ), 50 năm mở hát (khảo về hát cải-luog), Thủ chơi sành, chuyện cuối cổ nhân, 1 bộ Hiếu-cổ đặc san gồm 6 cuốn : phong lưu củ núi, Thủ xem truyện Tàu, Thủ chơi cổ ngoạn, Khảo về đồ sứ cổ Trung-hoa, Cảnh-tức-trên dân-lạc, Cảnh đồ tay của người chơi cổ ngoạn.

- Sơn xang và dụng in : Tự-vị tiếng nói Miền Nam V.N. (hiệp tác với Nguyễn Minh-Hàng), thẻ củ cổ hiệu danh của học giả Lê Ngọc-Trụ, Nguyễn Hiền-lê.

- chọn xuất bản: đồ sơn xang:

- Khảo về đồ sứ sơn lam Hổ (bleu de Hô) 3 tập: Đồ sứ Hổ-lê qua Nguyễn-linh, những đồ sứ đồ sứ mang về (bleu d'annamite), những đồ sứ khỏe (quốc-dụng, ngự-dụng, quân-dụng, dân-dụng, đồ dân, đồ Bát Trạng, đồ công ty ăn-dã, v.v.
- Đầu là thú vui, đầu là nghệ thuật (nói về thú chơi đồ cổ-ngượn).
- Hút tía kinh-nghiệm, về thú chơi cổ-ngượn.
- Chuyện cuối cổ nhân (quyển 2) .

Bằng kính gửi * Nguyễn Huệ-Chi, 20 Lý Thái Tổ, viện văn-học) Hà-nội
- xin gửi bằng đã gửi, và tìm tất lại.

Tóm tắt tiểu sử, tác giả viết vào năm 1993

CHÚ THÍCH

[1] Tác giả dùng chữ diên hải mà không dùng duyên hải. Điều này đã được giải thích ở cuốn “Tập bút năm Nhâm Thân” - NXB Trẻ in năm 2003.

[2] Người dân Huế gọi Ngô Đình Cẩn em ruột Ngô Đình Diệm) là Cố trầu, do thói quen nhai trầu của ông ta. (bt)

[3] Nay đổi tên là đường Nam kỳ khởi nghĩa. (bt)

[4] “Cuốn sách và tôi” là một tác phẩm thuộc di cảo của cụ Vương Hồng Sển, chưa công bố. Có thể xem đây là phần 2 của “Thú chơi sách”. (bt).

[5] Bà Phùng Há (bt)

[6] Châu thành Gia Định, nơi nhà tôi, có hai cây sầu riêng trồng năm 1949, cho trái mỗi mùa, nhưng năm rồi, bị dơi cắn khi trái còn non. Trồng làm cây kiểng, chớ trái rụng rơi trúng nóc nhà lợp tôn fibre, tiện sửa nóc lại còn mắc hơn mua ở chợ! Sầu riêng có hai loại, vỏ màu xanh hoặc màu vàng, thấy đều ngon (V.H.S).

[7] Hạnh Thông Tây (thuộc Gia Định xưa) theo thời gian đã bị viết và đọc thành Hạnh Thông Tây. Hiện nay một số dấu tích của làng Hạnh Thông xưa kia vẫn còn, điển hình là đình Hạnh Thông, ở chợ Gò Vấp, Tp.HCM. (bt).

[8] Không hẳn thước tây do giáp đất, tôi mượn ý câu *Donnez-moi un point d'appui et je soulèverai la terre*. (V. H. S)

[9] Chi tiết này nằm trong bài “Cảm tưởng hoang mang khi được tin Châu Hải Kỳ vẫn sống”, và đã được sửa lại theo ý tác giả là: “.. sau 1945” (bt).

[10] *Mãng đây là mǎng cụt, tiếng Pháp là mangoustan, tôi tìm ra mangoustan, phải chăng là mangue d’Indoustan, nói riu lại (VHS).*